

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn PGS.TS Ngô Thắng Lợi và các giảng viên khoa Kế hoạch và phát triển - Đại học Kinh tế quốc dân, cảm ơn các đồng nghiệp tại công ty Mua bán nợ Việt Nam, Cục Tài chính DN - Bộ Tài chính và Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN cùng gia đình và bạn bè đã góp nhiều ý kiến, cung cấp tài liệu và động viên tôi thu xếp thời gian để nghiên cứu viết Luận án. Tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới GS.TS Vũ Thị Ngọc Phùng, Người Thầy vô cùng to lớn đã giúp đỡ, hướng dẫn, chỉ bảo tận tình giúp tôi vượt qua nhiều khó khăn để hoàn thành Luận án Tiến sỹ. GS.TS đã đi cùng tôi suốt những năm tháng học tập, nghiên cứu khoa học từ khi tôi thực tập tốt nghiệp đại học chuyên ngành Kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân thuộc khoa Kinh tế Kế hoạch năm 1987, hướng dẫn tôi bảo vệ thành công Luận văn Thạc sỹ Kinh tế năm 2001 và nay là Luận án tiến sỹ: *Hoàn thiện chính sách quản lý vốn của Nhà nước trong doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa.*

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Nghiên cứu sinh

Trần Xuân Long

LỜI CAM ĐOAN

Tôi là nghiên cứu sinh Trần Xuân Long cam đoan Luận án: *Hoàn thiện chính sách quản lý vốn của Nhà nước trong doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa* là công trình khoa học do tôi nghiên cứu độc lập và hoàn thành với kết quả nghiên cứu, đánh giá chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu trung thực, có nguồn gốc rõ ràng từ các tài liệu tham khảo trích dẫn trong luận án được nêu rõ xuất xứ và được ghi trong danh mục tài liệu tham khảo.

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời cam đoan trên./.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Nghiên cứu sinh

Trần Xuân Long

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	i
LỜI CAM ĐOAN	ii
CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN	vi
PHẦN NÓI ĐẦU	8
CHƯƠNG I: CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA Ở VIỆT NAM	23
1.1. CPH DN nhà nước ở Việt Nam và chính sách quản lý VNN trong DN	23
<i>1.1.1. Công ty cổ phần và CPH DN nhà nước ở Việt Nam.....</i>	<i>23</i>
<i>1.1.2. VNN trong DN sau CPH</i>	<i>36</i>
<i>1.1.3. Quản lý VNN trong DN sau CPH.</i>	<i>40</i>
1.2. Nội dung chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH ở Việt Nam	43
<i>1.2.1. Vấn đề đại diện chủ sở hữu VNN trong DN sau CPH</i>	<i>43</i>
<i>1.2.2. Vấn đề người đại diện VNN trong DN sau CPH.</i>	<i>45</i>
<i>1.2.3. Quản lý, đầu tư VNN trong DN CPH</i>	<i>49</i>
<i>1.2.4. Phân phối lợi tức và sử dụng cổ tức phần VNN trong DN CPH</i>	<i>51</i>
1.3. Một số kinh nghiệm quốc tế về quản lý VNN tại DN.....	56
<i>1.3.1. Kinh nghiệm quản lý VNN đầu tư vào DN tại Trung Quốc:.....</i>	<i>56</i>
<i>1.3.2. Chính sách quản lý, giám sát VNN trong hoạt động tư nhân hóa và đa dạng hóa DN nhà nước tại Hungary:</i>	<i>65</i>
<i>1.3.3. Mô hình đầu tư và kinh doanh VNN tại Singapore:</i>	<i>70</i>
CHƯƠNG II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA TỪ NĂM 1992 ĐẾN NAY Ở VIỆT NAM.....	74
2.1. Quá trình cổ phần hoá DN nhà nước ở Việt Nam.	74

2.1.1 CPH DN nhà nước từ năm 1992 đến năm 1998	74
2.1.2. CPH DN nhà nước từ năm 1998 đến nay:	80
2.1.3. Kết quả thực hiện CPH DN nhà nước và sự cần thiết của chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH.	86
2.2. Tình hình thực hiện chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH ở Việt Nam.	93
2.2.1. Tình hình thực hiện vấn đề đại diện chủ sở hữu VNN trong DN CPH. ...	93
2.2.2. Tình hình thực hiện vấn đề người đại diện VNN trong DN sau CPH.....	101
2.2.3. Tình hình thực hiện quản lý, đầu tư VNN trong DN CPH	103
2.2.4. Tình hình thực hiện chính việc phân phối cổ tức và sử dụng cổ tức phần VNN trong DN CPH.....	106
2.3. Đánh giá tình hình thực hiện chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH ở Việt Nam	113
2.3.1. Những kết quả đạt được trong thực hiện chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH:	113
2.3.2. Những tồn tại, vướng mắc trong thực hiện chính sách quản lý VNN trong DN CPH:	117
CHƯƠNG III : PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA Ở VIỆT NAM	132
3.1. Phương hướng hoàn thiện chính sách quản lý VNN trong DN CPH.	132
3.1.1. Đường lối, chủ trương của Đảng, nhà nước về hoàn thiện chính sách quản lý VNN trong DN CPH.	132
3.1.2. Phương hướng và nội dung hoàn thiện chính sách quản lý VNN trong DN CPH ở Việt Nam.	134
3.2. Một số giải pháp chủ yếu để hoàn thiện chính sách quản lý VNN trong DN CPH	139
3.2.1. Đổi mới chính sách quản lý và Quy chế người đại diện VNN trong DN sau CPH	139

3.2.2. <i>Giải pháp về tổ chức quản lý VNN trong DN sau CPH.....</i>	155
3.2.3. <i>Thành lập một cơ quan chuyên trách Quản lý VNN tại DN.:.....</i>	158
KẾT LUẬN	167
TÀI LIỆU THAM KHẢO	171

CÁC TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

Chữ viết tắt	Diễn giải
CTCP	Công ty cổ phần
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
CPH	Cổ phần hóa
DN sau CPH	Doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa
VNN	Vốn nhà nước
SCIC	Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ BẢNG

Bảng 1.1: Cơ cấu danh mục tài sản nắm giữ của Temasek Holding	187
Bảng 2.1: Cơ cấu vốn Điều lệ tại 05 DN CPH	76
Bảng 2.2: Tỷ lệ VNN đầu tư vào DN CPH	91
Bảng 2.3: Kết quả tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu VNN- <i>chuyển thành biểu đồ khởi</i>	99
Bảng 2.5: Các chỉ tiêu cơ bản đánh giá tình hình hoạt động của DN sau khi chuyển giao về quyền đại diện chủ sở hữu về SCIC.....	114
Bảng 2.6 : Một số chỉ tiêu tài chính của SCIC qua ba năm hoạt động.....	114

BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Số lượng DN do Nhà nước nắm giữ 100% 87 vốn điều lệ.....	87
Biểu đồ 2.2: Số lượng DNNN CPH qua các năm.....	
Biểu đồ 2.3: Tỷ lệ DN do Nhà nước nắm cổ phần	91
Biểu đồ 2.4:	
Biểu đồ 2.5:	98

SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Đại diện chủ sở hữu VNN trong DN	45
Sơ đồ 2.1: Đại diện chủ sở hữu VNN	96
Sơ đồ 2.2: phân phối cổ tức của DN CPH	107
Sơ đồ 2.3: Việc nộp cổ tức của các DN CPH	110
Sơ đồ 2.4: Nộp cổ tức của các DN CPH được	111
thành lập từ DNNN trực thuộc Tập đoàn kinh tế, tổng công ty	111

LỜI MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài

Cổ phần hóa (CPH) doanh nghiệp nhà nước (DNNN) là giải pháp quan trọng trong việc sắp xếp, tổ chức lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN. Theo số liệu tổng hợp của Bộ Tài chính, đến ngày 25/5/2011 có 5850 doanh nghiệp (DN) và bộ phận DN đã được sắp xếp, chuyển đổi. Trong đó, CPH được 3948 DN (chiếm 67%). Còn lại gần 1902 DN (chiếm 33%) thực hiện các hình thức sắp xếp khác như: chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên nhà nước; sáp nhập; hợp nhất; giao bán, khoán... Trong số 3948 DN CPH có 2294 DN thuộc các địa phương (chiếm 58%), 1197 DN thuộc khối Bộ, ngành (chiếm 30%) và 457 DN thuộc các tập đoàn, tổng công ty (chiếm 12%).

Qua gần 20 năm thực hiện, quá trình CPH DNNN đã đạt được những thành tựu đáng kể như: góp phần thu hút thêm vốn; ngăn chặn sự trì trệ và tiêu cực, thúc đẩy DN làm ăn có hiệu quả. Tuy nhiên, quá trình này cũng bộc lộ những vấn đề bất cập, trong đó nổi lên vấn đề hiệu quả sử dụng vốn trong các DN sau CPH thấp. Điều này gây ảnh hưởng lớn đến mục tiêu bảo toàn vốn nhà nước (VNN) trong các DN này. Nguyên nhân chủ yếu là do công tác quản lý VNN trong các DN sau CPH hạn chế. Trước yêu cầu cấp thiết đó, ngày 06/12/2000 chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 73/2000/NĐ-CP về Quy chế quản lý VNN ở DN khác và gần đây nhất là Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5/02/2009 của Chính phủ về Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý VNN đầu tư vào DN khác. Chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH tuy đã giúp cho công tác quản lý VNN thuận lợi hơn nhưng quá trình triển khai thực hiện đã phát sinh nhiều bất cập. Thêm vào đó, hệ thống chính sách còn thiếu và chưa đồng bộ nên không thể giải quyết tốt những vướng mắc trong công tác quản lý VNN ở DN sau CPH. Từ thực tế này, yêu cầu đặt ra cho các nhà khoa học cần thực hiện nghiên cứu một cách đầy đủ và toàn diện về quá trình CPH DNNN nói chung và công tác quản lý VNN trong các DN sau CPH

nói riêng. Đặc biệt là chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH để nhà nước có can thiệp hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các DN sau CPH cũng như đảm bảo tốt vai trò chủ đạo của các DN này trong nền kinh tế.

2. Tổng quan nghiên cứu

Thời gian qua có rất nhiều cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước thực hiện các nghiên cứu về CPH DNNN trên các góc độ khác nhau nhưng đều hướng tới mục tiêu đẩy nhanh quá trình CPH DNNN ở Việt Nam và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các DN sau CPH để chúng hoàn thành tốt vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

Một số nghiên cứu điển hình về CPH và quá trình CPH DNNN ở Việt Nam

Những nghiên cứu được thực hiện vào những năm 90 của thế kỷ 20 tập trung chủ yếu vào vấn đề lý luận về CPH và bàn về việc tiến hành CPH DNNN ở Việt Nam như “*CPH DNNN ở Việt Nam*”(1992) [47] của hai tác giả Hoàng Công Thi và Phùng Thị Đoàn, hay “*Những vấn đề lý luận và thực tiễn của CPH khu vực kinh tế quốc doanh*”(1993)[133] của Ủy ban Vật giá nhà nước hoặc “*Cơ sở khoa học của việc chuyển đổi một số DNNN thành công ty cổ phần ở Việt Nam*”(1993)[3]. Ngoài ra, bên cạnh những công trình vừa nghiên cứu về lý luận của CPH DNNN vừa nghiên cứu quá trình CPH ở một số quốc gia như “*CPH DN nhà nước cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn*”(1996)[90] của Nguyễn Ngọc Quang, còn có nghiên cứu tập trung duy nhất vào kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới như Hoàng Đức Tảo với “*CPH DN nhà nước- kinh nghiệm thế giới*”(1993)[49] nhằm rút bài học áp dụng vào quá trình CPH DNNN ở Việt Nam.

Sang giai đoạn tiếp theo, kế thừa các nghiên cứu trước đó, một loạt các nghiên cứu sâu về CPH ở Việt Nam được thực hiện nhằm tìm ra giải pháp thúc đẩy quá trình CPH ở Việt Nam, cũng như phát hiện ra các vấn đề nảy sinh mà DN sẽ đối mặt sau khi CPH và cách thức giải quyết chúng.

Với mong muốn đẩy nhanh quá trình CPH ở một địa phương hay lĩnh vực, ngành cụ thể. Một loạt các nghiên cứu đã được thực hiện, trong đó ở phạm vi một địa phương có “*Biện pháp đẩy nhanh tiến trình CPH DNNN ở Hà Nội*”(2001)[88] của tác giả Nguyễn Mậu Quyết, “*Một số giải pháp nhằm thúc đẩy CPH DNNN trong công nghiệp Việt Nam*”(2003)[51] của Hoàng Kim Huyền và “*Đẩy mạnh CPH DNNN thuộc ngành Bưu chính viễn thông Việt Nam*”(2005)[97] của Nguyễn Thị Ngọc Lan. Nghiên cứu trong phạm vi DNNN của tổng công ty có tác giả Vũ Đình Hiếu với “*Một số giải pháp nhằm thúc đẩy tiến trình CPH DNNN tại Tổng công ty cơ điện nông nghiệp và thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*”(2003)[144] hay Hoàng Thị Minh trong “*Đẩy mạnh CPH DNNN thuộc Tổng công ty Lương thực miền Bắc*” (2006)[54] và Trần Nam Hải trong “*Thực trạng CPH ở Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam: kinh nghiệm và giải pháp*”(2006)[126]. Dù tiếp cận ở phạm vi nào, điểm chung của các nghiên cứu đó là tập trung hệ thống hóa cơ sở lý luận về CPH, đánh giá một cách khoa học về diễn biến quá trình CPH nhằm tìm ra những vấn đề khó khăn và bất cập trong triển khai thực hiện. Trên cơ sở đó, các tác giả đều đã đề xuất các nhóm giải pháp đẩy nhanh tiến trình CPH DNNN trong phạm vi nghiên cứu của mình.

Để các giải pháp đề xuất phù hợp với thực tiễn, các tác giả luôn cố gắng tìm ra những điểm khác biệt của DNNN trước và sau CPH. Điển hình trong số đó là Bùi Quốc Anh với “*Những vấn đề lý luận và thực tiễn về CPH và sau CPH các DNNN ở Việt Nam- lấy ví dụ trong ngành giao thông vận tải*”(2008)[16]. Tác giả không chỉ dừng ở mục tiêu nghiên cứu các vấn đề về lý luận và thực tiễn trước và sau khi CPH các DNNN nói chung, mà còn xem xét trong một ngành cụ thể là giao thông vận tải. Thành công lớn nhất của tác giả chính là phản ánh đầy đủ bức tranh về CPH các DNNN trong ngành giao thông vận tải và tình hình hoạt động của các công ty sau CPH. Đặc biệt tác giả đã chỉ ra các vấn đề chính mà DN phải đối mặt sau khi CPH như: sở hữu của DN sau CPH, quản trị và điều hành DN, phân phối và lao động của các DN sau CPH.

Để giải quyết các vấn đề này, tác giả đã đề xuất phương hướng và các nhóm giải pháp khá cụ thể, tuy nhiên chỉ áp dụng trong các DNNN ngành giao thông.

Việc phát hiện đúng các vấn đề tồn tại, phát sinh của DN sau CPH sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các DN. Chính vì vậy, tác giả Trần Tiến Cường chỉ tập trung vào “*Các vấn đề tồn tại và phát sinh của DN sau CPH đa dạng sở hữu*”(2010)[130]. Theo ông, vấn đề tài chính DN là khó khăn DNNN thường xuyên phải đối mặt trước và sau CPH. Những vướng mắc này đã được làm rõ hơn trong nghiên cứu của tác giả Lê Hoàng Hải “*Một số vướng mắc về tài chính đối với DN sau CPH và đa dạng sở hữu*”(2001)[67]. Ông nhấn mạnh nếu vấn đề tài chính không được giải quyết một cách triệt để và hợp lý thì sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình CPH, đặc biệt là hiệu quả hoạt động của DNNN. Nhận thức được tác động của tài chính đối với tiến trình CPH các DNNN ở Việt Nam, tác giả Vũ Ngọc Khuê đã thực hiện “*Giải pháp tài chính- tín dụng góp phần thúc đẩy quá trình CPH DNNN ở Việt Nam hiện nay*”(1999)[145], tiếp đó là “*Giải pháp tài chính góp phần thúc đẩy quá trình CPH DNNN ở Việt Nam hiện nay*”(2002)[40] của Đặng Thị Bích Thuận –và “*Giải pháp tài chính góp phần thúc đẩy quá trình CPH DNNN ở Việt Nam*” (2005)[104] của Phạm Đình Toàn. Trong các nghiên cứu này, các tác giả không những có đóng góp lớn về lý luận mà cả về thực tiễn trong đề xuất các giải pháp tài chính góp phần thúc đẩy quá trình CPH các DNNN vào thời điểm nghiên cứu.

Không tham vọng giải quyết câu chuyện của cả nước, các tác giả Đặng Thanh Vân, Nguyễn Ngọc Hiếu, Nguyễn Quốc Dũng tập trung vào địa bàn Hà Nội “*Giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy quá trình CPH DNNN trên địa bàn Hà Nội*”(2004)[39]; “*Giải pháp tài chính thúc đẩy CPH DNNN của thành phố Hà Nội*”(2004)[89] và “*Giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy tiến trình CPH DNNN tại Hà Nội*”(2004)[92]. Còn tác giả Nguyễn Văn Thắng, phạm vi là các DNNN ở địa bàn tỉnh Hà Tây với “*Giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy quá trình CPH*

các DNNN của tỉnh Hà Tây”(2006)[100]. Với các tác giả khác lại đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình CPH DNNN trong phạm vi một lĩnh vực, ngành cụ thể như “*Giải pháp về tài chính tín dụng nhằm thúc đẩy quá trình CPH DNNN trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng*” của Trịnh Thị Kim Ngân(1999)[135], hay một loạt các nghiên cứu tập trung vào các Tổng công ty như “*Giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy quá trình CPH DNNN tại Tổng công ty xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam*” (2004)[99]Nguyễn Tiến Đạt năm 2004 và “*Giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy quá trình CPH DNNN tại Tổng công ty xăng dầu Việt Nam*”(2004)[15] của tác giả Bùi Minh Thuận, hay “*Một số giải pháp tài chính thúc đẩy tiến trình CPH DNNN thuộc Tổng công ty Dầu khí Việt Nam*”(2005)[141] của tác giả Văn Thị Nguyệt Hoa năm 2005. Một số nghiên cứu khác tập trung vào các DNNN của các Bộ và tập đoàn lớn như “*Giải pháp tài chính thúc đẩy CPH các DNNN thuộc Bộ Quốc phòng*”(2006)[93] của tác giả Nguyễn Thành Trung thực hiện năm 2006, “*Giải pháp tài chính thúc đẩy CPH các DNNN thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam*”(2008)[122] của Tạ Quang Trung năm 2008, “*Giải pháp tài chính thúc đẩy CPH DNNN thuộc Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam*”(2007)[95]của Nguyễn Thị Dung năm 2007.

Dù tiếp cận ở góc độ nào, các tác giả đều thống nhất một quan điểm: vấn đề tài chính là một trong những yếu tố gây trở ngại lớn đối với tiến trình CPH DNNN. Ngoài ra, các tác giả cũng đồng tình vấn đề này cần được quan tâm nghiên cứu ở DN sau CPH nhằm xem xét tác động tiêu cực của nó đến hoạt động của các DN này. Điều này đã được đề cập chi tiết ở “*Giải pháp tài chính nhằm phát triển DNNN sau CPH*”(2007)[77]của Mai Công Quyền. Trong nghiên cứu, tác giả đã làm rõ những vấn đề liên quan đến tài chính và hỗ trợ tài chính cho DN sau CPH, đặc biệt là những khó khăn và tồn tại của các DN sau CPH, trong đó vốn bao gồm có huy động, quản lý cũng được nhắc đến như là một vấn đề mà các công ty cổ phần phải đối mặt. Theo tác giả, để giải quyết vấn đề này, cần có các giải pháp cụ thể nhằm tăng cường hỗ trợ tài chính như: hoàn

thiện hệ thống chính sách hỗ trợ tài chính, tăng cường tiềm lực về tài chính, củng cố và phát triển thị trường chứng khoán để tăng cường khả năng huy động vốn và xử lý các vấn đề tài chính tồn đọng trong các DNNN sau CPH.

Các nghiên cứu điển hình về vấn đề vốn, quản lý vốn và chính sách quản lý VNN trong DN sau cổ phần

Nghiên cứu được coi là sớm và sâu nhất về vấn đề vốn trong CPH DNNN được Lê Chi Mai thực hiện năm 1993 “*Vấn đề vốn trong CPH DN nhà nước*”(1993)[65]. Tác giả đã thành công khi đưa ra các luận cứ quan trọng cho nhận định: “Công ty cổ phần- một mô hình tổ chức DN hữu hiệu trong việc tạo vốn và quản lý vốn”. Với kết quả phân tích và đánh giá một cách khoa học, tác giả đã làm nổi bật bức tranh về khủng hoảng vốn trong kinh tế quốc doanh mà có thể giải quyết được bằng cách CPH. Cũng trong nghiên cứu này, tác giả đã đề xuất một số kiến nghị về vấn đề vốn để góp phần thực thi chương trình CPH. Đặc biệt đề xuất các kiến nghị về các điều kiện để hình thành mô hình tạo vốn và quản lý vốn trong các DNNN được CPH cũng như chỉ ra một số vấn đề cấp bách về vốn cần giải quyết thuộc phạm vi DNNN được CPH: xác định giá trị của DNNN được CPH; xác định quyền sở hữu đối với vốn tự có và coi như tự có của DNNN; giải quyết vấn đề nợ nần của DN khi tiến hành CPH; bán cổ phiếu cho cán bộ nhân viên trong DNNN được CPH và xã định tỷ lệ cổ phần của nhà nước trong tổng số vốn của DNNN được CPH. Tuy nhiên, các đề xuất của tác giả còn nặng lý thuyết vì thực tế thời điểm thực hiện nghiên cứu, Việt Nam mới tiến hành công cuộc cải cách DNNN. Do đó, “*CPH DNNN ở Hà Nội và một số vấn đề hoàn thiện quản lý DN sau CPH*”(2003)[101] của tác giả Nguyễn Việt Tiến thực hiện năm 2003 được coi như là một nghiên cứu với các giải pháp được kiến nghị xuất phát từ thực tiễn quá trình CPH các DNNN. Tuy nhiên, phạm vi của nghiên cứu là Hà Nội nên nhiều kết luận cũng như kiến nghị có thể không phù hợp với địa phương khác hoặc ngành, lĩnh vực cụ thể.

Trong nghiên cứu “*Nhà nước với tư cách là nhà đầu tư: CPH, tư nhân hóa và chuyển đổi DNNN tại Việt Nam*” (2006),[121] của Scott Cheshier và các cộng sự tiếp cận vấn đề CPH trên góc độ nâng cao vai trò của nhà nước trong các DNNN. Nghiên cứu đã cho thấy tình trạng thất thoát và phân quyền không chính thức thời kỳ kế hoạch hóa tập trung đã dẫn tới giảm vai trò của chính quyền trung ương trong sở hữu và kiểm soát các DNNN. Tình trạng thất thoát VNN đã làm cạn kiệt nguồn lực của nhà nước, gây phương hại cho tính ổn định của nền kinh tế vĩ mô do đó đòi hỏi nhà nước xác định lại vai trò của mình trong nền kinh tế: chuyển từ quản lý trực tiếp tài sản nhà nước sang tập trung vào quản lý đầu tư. Tập trung quản lý chuyển sang ngăn chặn thua lỗ và thất thoát VNN và chuyển đổi các DNNN thành các công ty hoạt động theo luật DN. Nghiên cứu khẳng định nhà nước có ba mối quan tâm lớn: VNN phải được bảo toàn, các tổng công ty phải đáp ứng những chỉ tiêu/mục tiêu do nhà nước đề ra và các tổng công ty phải phát triển những ngành công nghiệp chủ đạo. Để nâng cao vai trò của nhà nước trong nền kinh tế và giải quyết được các mối quan tâm lớn thì nhà nước tiếp tục giữ vai trò sở hữu duy nhất hoặc nắm đa số cổ phần trong các DNNN lớn và các tổng công ty hoạt động trong những ngành chiến lược, thực hiện quyền kiểm soát theo những quy định áp dụng đối với bất cứ cổ đông nào.

Như vậy, để DNNN phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, vấn đề đặt ra là phải bảo toàn và phát triển VNN trong các DN sau CPH. Làm thế nào để quản lý tốt VNN trong DN sau CPH? Câu trả lời có trong một số nghiên cứu sau.

Tác giả Nguyễn Mạnh Thắng, trong “*đổi mới quản lý VNN ở các công ty vừa và nhỏ sau CPH – lấy ví dụ ở công ty cổ phần bánh kẹo Hải Châu*”(2008)[87], đã thành công khi xây dựng một khung lý thuyết về đổi mới công tác quản lý VNN ở các công ty vừa và nhỏ sau CPH DNNN. Tác giả cũng đã vận dụng thành công khung lý thuyết này để phân tích, đánh giá công tác quản lý VNN trong công ty cổ phần bánh kẹo Hải Châu. Trên cơ sở tình huống

cụ thể của công ty cổ phần bánh kẹo Hải Châu, tác giả đã đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm đổi mới quản lý VNN ở các công ty vừa và nhỏ sau CPH DNNN như nhóm giải pháp vĩ mô gồm có luật về quản lý VNN xây dựng lộ trình đẩy nhanh việc thoái VNN ở các DN vừa và nhỏ sau CPH, xây dựng cơ chế phối hợp giữa SCIC và DN trong quản lý phần VNN, cuối cùng là hoàn thiện mô hình và cơ chế hoạt động của SCIC. Với nhóm giải pháp vi mô, tác giả đề xuất một số giải pháp như tái cấu trúc DN sau CPH, xử lý tồn đọng của công ty, xác định rõ trách nhiệm của người đại diện phần VNN trong DN, và đổi mới chế độ phân phối trong DN.

Quản lý vốn đã khó mà quản lý VNN còn phức tạp hơn nhiều. Vì vậy theo Lê Đăng Doanh, “*Quản lý VNN cần lộ trình*”(2009)[66]. Ông cho rằng sở hữu nhà nước rất dễ lâm vào cảnh mâu thuẫn. Điều này không ngoại lệ đối với VNN trong các DN sau CPH thể hiện: phân tán quyền sở hữu cho quá nhiều cấp làm cho tài sản thuộc sở hữu nhà nước bị xé nhỏ ra; các cơ quan quản lý vốn theo phương thức hành chính chứ không theo phương thức thị trường và quản lý DNNN ở Việt Nam giống như hai trái tim trong một con người, đó là: một trái tim sở hữu và một trái tim quản lý, thông thường trái tim sở hữu mạnh hơn trái tim quản lý. Chính những mâu thuẫn này làm cho công tác quản lý VNN sẽ khó khăn hơn rất nhiều và cần có một lộ trình thích hợp thì mới mong đạt được mục tiêu.

Để phục vụ xây dựng lộ trình quản lý vốn thích hợp, tác giả Phan Hoài Hiệp tiến hành “*Đánh giá thực trạng quản lý VNN đầu tư vào DN*”(2008)[108]. Đây là một nghiên cứu khá toàn diện về công tác quản lý VNN vì đã hệ thống hóa chính sách đầu tư VNN vào DN cũng như phương thức đầu tư và quản lý VNN tại DN qua các giai đoạn. Đặc biệt vấn đề chủ sở hữu và tổ chức bộ máy thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với các công ty nhà nước đã được tác giả chú trọng nghiên cứu. Những kết luận xác đáng về công tác quản lý VNN vào các DN ở Việt Nam thời gian qua đã được đưa ra như: chính sách đầu tư

VNN vào DN, phương thức quản lý VNN đầu tư vào kinh doanh từng bước được hoàn thiện và đổi mới. Tuy nhiên, hoạt động đầu tư và phương thức quản lý công ty nhà nước cũng còn bộc lộ nhiều bất cập đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả vốn đầu tư cũng như hiệu quả hoạt động của các công ty nhà nước. Tuy các phát hiện của tác giả được đánh giá cao nhưng chưa được áp dụng vào đề xuất giải pháp cho công tác quản lý VNN trong các DN.

Quản lý VNN dù bằng cách nào thì cũng theo khuôn khổ pháp lý. Chính vì vậy, sự xuất hiện chính sách quản lý VNN tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý VNN. Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện sẽ nảy sinh “*Những tồn tại, vướng mắc ở chính sách quản lý VNN tại DN sau CPH và một số giải pháp khắc phục*”(2009)[134], tác giả Trần Xuân Long cho rằng bên cạnh quá trình sắp xếp và CPH DNNN, việc quản lý VNN tại các DN sau CPH là một vấn đề cần được quan tâm và sớm giải quyết nhằm thực hiện đồng bộ quản lý giám sát của nhà nước trên cả hai vai trò quản lý nhà nước và chủ sở hữu vốn. Cũng trong nghiên cứu này, tác giả đã chỉ ra có 5 vướng mắc lớn trong cơ chế quản lý VNN tại DN sau CPH đó là: bất cập trong chính sách đối với người đại diện; chưa có hướng dẫn cụ thể và hình thức phân phối lợi nhuận; chưa có đánh giá cụ thể và đầy đủ về việc các tập đoàn, tổng công ty cho các công ty con, công ty liên kết vay vốn; xuất hiện hiện tượng đầu tư đan xen trong nội bộ tập đoàn, tổng công ty ảnh hưởng đến hiệu quả vốn đầu tư; nhiều DN thuộc các tập đoàn, tổng công ty cùng hoạt động trong ngành nghề giống nhau dẫn đến cạnh tranh lẫn nhau đã ảnh hưởng không nhỏ đến năng lực tài chính và hiệu quả sử dụng vốn tại DN. Những vướng mắc này chỉ được giải quyết nếu như có một hành lang pháp lý đồng bộ. Vì vậy, trong một nghiên cứu khác “*Chính sách quản lý VNN tại các DN sau CPH* (2009)[132], tác giả Trần Xuân Long khẳng định: quản lý VNN tại DN sau CPH chưa có qui định cụ thể riêng nên dẫn đến công tác quản lý VNN trong các DN sau CPH phát sinh nhiều vướng mắc trong đại diện chủ sở hữu VNN, vấn đề người được cử làm đại diện VNN tại DN sau

CPH. Do đó, tác giả đã đề xuất một số hướng hoàn thiện nhằm tạo lập một khuôn khổ hành lang pháp lý cho công tác quản lý VNN trong DN sau CPH.

Ở một góc độ khác, các nhà nghiên cứu quan tâm giải quyết vấn đề kém hiệu quả trong hoạt động của DNNN, đặc biệt hiệu quả đầu tư VNN vào các DN. Để giải quyết tình trạng đó, nhiều ý kiến cho rằng cần phải tăng cường kiểm tra, giám sát tài chính DN dưới các cách thức khác nhau. Tác giả Trần Văn Hiền đã chỉ rõ sự cần thiết phải đẩy mạnh công tác giám sát tài chính DNNN trong “*Tăng cường kiểm tra, giám sát tài chính DNNN*”(2008)[131]. Theo ông, quá trình tổ chức sắp xếp lại DNNN nhà nước đã ban hành nhiều chế độ chính sách giải phóng DN và tạo động lực cho DN phát triển. Tuy nhiên, có một số DN chưa chú trọng đầu tư phát triển ngành nghề chính theo qui hoạch phát triển ngành, đa dạng hóa các loại hình kinh doanh khác. Hệ quả DN xây dựng kế hoạch đầu tư vượt quá khả năng nguồn vốn của mình, điều này đã ảnh hưởng không chỉ đến sự phát triển của DN mà còn ảnh hưởng đến khả năng bảo toàn VNN trong doanh nghiệp. Từ thực tế này, vấn đề đặt ra cần có cơ chế giám sát tài chính của các DN nếu như không muốn xảy ra những tác động xấu đến nền kinh tế quốc dân

Thời gian qua, tuy giám sát tài chính DNNN đã được thực hiện nhưng cũng bộc lộ những vấn đề bất cập được phản ánh khá cụ thể trong “:*Cơ chế giám sát tài chính DNNN: thực trạng và những khuyến nghị*”(2001)[125] của tác giả Trần Đức Chính. Ông cho rằng, cơ chế giám sát thiếu chặt chẽ thể hiện trong cơ chế quản lý trao quyền cho những người giám sát, quản lý nguồn VNN nhưng họ lại không có điều kiện sâu sát với hoạt động của DN, dẫn đến những sai phạm không đáng có. Đặc biệt, sử dụng nguồn vốn, tài sản nhà nước tại các DNNN bị thất thoát, thua lỗ nhưng các chế tài xử lý các vi phạm này chưa đủ mạnh và còn thiếu. Để giải quyết vấn đề này, theo ông cần thực hiện một số giải pháp như trao quyền chủ động sản xuất kinh doanh và đầu tư cho các DNNN, đi đôi với cơ chế kiểm tra, giám sát phù hợp; hoàn thiện cơ chế phân cấp trong hoạt

động giám sát.; xây dựng hệ thống và tiêu thức giám sát tài chính và rủi ro; hoàn thiện cơ chế giám sát việc tạo lập và huy động vốn.

Tóm lại, các nghiên cứu về VNN và quản lý VNN, đặc biệt là chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH đã được thực hiện thời gian qua. Tuy nhiên, các nghiên cứu điển hình nêu trên mới chỉ tiếp cận ở góc độ nào đó của vấn đề quản lý vốn, hoặc trong phạm vi một DN cụ thể. Vì vậy, chưa khái quát được một bức tranh toàn cảnh về công tác quản lý VNN cũng như triển khai chính sách quản lý VNN trong các DN sau CPH của Việt Nam. Điều đó dẫn đến thiếu đi các căn cứ quan trọng để chính phủ Việt Nam thiết lập một khuôn khổ chính sách để thực hiện tốt vai trò quản lý đối với các DN sau CPH. Trong bối cảnh đó, NCS đã chọn “*Hoàn thiện chính sách quản lý vốn Nhà nước trong DN sau CPH*” là đề tài nghiên cứu.

3. Mục đích, đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu, kết cấu Luận án

3.1. Mục đích

Mục đích của luận án là nghiên cứu chính sách quản lý VNN đầu tư trong DN sau CPH được hình thành từ quá trình CPH DNNN (gọi tắt là DN CPH) và tình hình thực hiện chính sách, những vướng mắc trong việc thực hiện chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH trong thời gian qua để từ đó đề xuất phương hướng hoàn thiện việc chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH nhằm đưa ra các giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý VNN có hiệu quả trong công ty cổ phần được hình thành từ CPH DN nhà nước trong thời gian tới.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu nội dung và quá trình triển khai thực hiện chính sách của Nhà nước về quản lý VNN trong các công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi sở hữu DNNN, đi sâu vào phân tích quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu VNN cũng như quyền và nghĩa vụ của người đại diện phần VNN trong DN sau CPH nhằm đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý VNN trong các DN này.

3.3. Phạm vi nghiên cứu

Về mặt không gian, Luận án tập trung nghiên cứu chính sách quản lý VNN trong các DN sau CPH.

Về mặt thời gian: Phần thực trạng, luận án sẽ nghiên cứu tình hình thực hiện chính sách quản lý VNN trong các DN sau CPH từ năm 1992 đến nay và đề xuất các kiến nghị hoàn thiện chính sách cho những năm tới.

3.4. Phương pháp nghiên cứu

Luận án tiếp cận đối tượng nghiên cứu dựa trên cơ sở vận dụng phương pháp duy vật biện chứng làm phương pháp luận chung. Luận án nhấn mạnh việc khảo sát tổng kết thực tiễn để phát hiện những vướng mắc, tồn tại trong chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH để từ đó đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách này. Các phương pháp cụ thể được sử dụng là:

Phân tích và tổng hợp: Phương pháp này trước hết được sử dụng để đánh giá các nghiên cứu hiện có trong và ngoài nước, từ đó hình thành khung lý thuyết cho Luận án.

Các phương pháp đánh giá đặc trưng của khoa học chính sách, đặc biệt là phương pháp phân tích, đánh giá các văn bản chính sách: Phương pháp này chủ yếu được dùng để đánh giá về hệ thống chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH và thực tiễn thực hiện chính sách này thời gian qua ở Việt Nam nhằm rút ra những kết luận quan trọng làm căn đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách.

Phương pháp tập hợp hệ thống số liệu, tư liệu phát hành qua kênh chính thức. Phương pháp này được dùng chủ yếu để thu thập thông tin thứ cấp từ chính phủ, Bộ Tài chính, Cục Tài chính DN, SCIC và một số DN sau CPH.

3.5. Kết cấu luận án

Ngoài lời mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và các phụ lục, nội dung chính của luận án được kết cấu trong ba chương.

Chương 1. CPH DN nhà nước và chính sách quản lý vốn của nhà nước trong DN sau CPH ở Việt Nam.

Chương 2. Tình hình thực hiện chính sách quản lý vốn của nhà nước trong DN sau CPH từ năm 1992 đến năm 2010 ở Việt Nam .

Chương 3. Phương hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý vốn của nhà nước trong DN sau CPH ở Việt nam.

4. Các kết quả chính và đóng góp của luận án

4.1. Các kết quả chính của luận án

Kết thúc nghiên cứu, Luận án đã đạt những kết quả chính sau:

Thứ nhất, góp phần làm rõ những vấn đề chủ yếu về lý luận và thực tiễn liên quan đến chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH ở Việt Nam.

Thứ hai, tổng kết được kinh nghiệm của một số nước có những nét tương đồng với Việt Nam và vận dụng đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH.

Thứ ba, đánh giá được chi tiết thực trạng triển khai chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH qua các giai đoạn và chỉ ra được những kết quả cũng như những tồn tại và vướng mắc trong triển khai chính sách.

Thứ tư, đề xuất được một số giải pháp để hoàn thiện chính sách quản lý VNN trong các DN sau CPH nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các DN sau CPH trong thời gian tới.

4.2. Những đóng góp mới của luận án

Với các kết quả chính trên đây, Luận án đã có những đóng góp quan trọng sau:

Những đóng góp về học thuật, lý luận: Nghiên cứu nội dung chính sách quản lý vốn nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hóa (DN sau CPH), luận án đã chỉ rõ các chính sách này bao quát những vấn đề: đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước trong DN sau CPH; đại diện vốn nhà nước trong DN sau CPH; Quản lý, đầu tư vốn nhà nước trong DN sau CPH; và phân phối lợi tức, sử dụng cổ tức phần vốn nhà nước trong DN sau CPH.

Những đề xuất mới rút ra từ kết quả nghiên cứu: Kết quả đánh giá chính sách quản lý vốn nhà nước trong DN sau CPH đã chỉ ra những vướng mắc, tồn tại sau: (i) về vấn đề đại diện chủ sở hữu vốn trong DN sau CPH: chưa có sự phân biệt rõ ràng và còn có một số Bộ, địa phương chưa thực hiện việc chuyển giao đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước theo quy định của nhà nước; (ii) về vấn đề người đại diện vốn nhà nước trong DN sau CPH: năng lực của một số người đại diện vốn nhà nước trong DN sau CPH chưa đáp ứng được nhiệm vụ được giao, cơ chế bổ nhiệm cán bộ làm người đại diện cũng như chính sách qui định về quyền hạn, nhiệm vụ và chính sách đãi ngộ đối với người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp còn thiếu (iii) về quản lý, đầu tư vốn nhà nước trong DN sau CPH: các quy định hiện nay về đầu tư mới phân cấp không đầy đủ cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước; (iv) vấn đề phân phối, sử dụng cổ tức phần vốn của nhà nước trong DN sau CPH: nhiều doanh nghiệp đã cố tình giữ lại khoản tiền thu được từ việc bán bớt một phần hoặc toàn bộ vốn nhà nước trong DN sau CPH cũng như lợi tức phần vốn nhà nước về các Quỹ quản lý theo quy định.

Dựa trên nghiên cứu kinh nghiệm về quản lý vốn nhà nước trong DN sau CPH của một số quốc gia như Trung Quốc, Singapore và trong bối cảnh Việt Nam đang tiến hành tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, luận án đề xuất mô hình quản lý vốn nhà nước trong DN sau CPH được xem xét theo hai hướng: (i) Nhà nước quản lý với việc thành lập Tổng cục Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; (ii) quản lý vốn Nhà nước theo mô hình đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước đang hoạt động ở Việt Nam.

Luận án đã đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý vốn nhà nước trong DN sau CPH tập trung trên ba nội dung: thứ nhất là đề xuất ban hành Nghị định của Chính phủ về Quy chế người đại diện vốn nhà nước trong DN sau CPH trong khi trình Quốc hội ban hành Luật quản lý vốn nhà nước đầu tư vào hoạt động kinh doanh; thứ hai là thành lập Quỹ đầu tư vốn nhà nước vào

doanh nghiệp; thứ ba là nâng cao vai trò và năng lực của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

Nhằm tăng cường tổ chức quản lý vốn nhà nước trong DN sau CPH luận án đề xuất thành lập một cơ quan nhà nước chuyên trách quản lý vốn nhà nước trong DN sau CPH nói riêng và doanh nghiệp có vốn nhà nước nói chung.

CHƯƠNG 1

CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA Ở VIỆT NAM

1.1. Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam và chính sách quản lý vốn nhà nước trong doanh nghiệp

1.1.1. Công ty cổ phần và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam

1.1.1.1. Công ty cổ phần (CTCP)

CTCP là một hình thức tổ chức mang tính chất xã hội hoá cao. Nó là sự xác định và xác nhận quyền sở hữu tài sản của DN bằng hình thức cổ phần và phân phối lợi tức theo mức doanh lợi của công ty. Theo Luật DN năm 2005 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2006 thì CTCP là DN mà trong đó:

+ CTCP có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và có vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. CTCP có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn.

+ Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của DN trong phạm vi số vốn đã góp vào DN. Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp có quy định khác của Luật DN.

+ Cổ tức là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

CTCP phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. CTCP có thể có cổ phần ưu đãi. Người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Chỉ có tổ chức được Chính phủ uỷ quyền và cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi biểu quyết. Ưu đãi biểu quyết của cổ

đông sáng lập chỉ có hiệu lực trong ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sau thời hạn đó, cổ phần ưu đãi biểu quyết của cổ đông sáng lập chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Về quyền của cổ đông.

Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

+ Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

+ Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

+ Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty.

+ Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp cổ đông phổ thông sáng lập có quy định riêng về việc chuyển nhượng.

+ Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác.

+ Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

+ Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty.

+ Các quyền khác theo quy định của Luật DN 2005 và Điều lệ công ty.

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây: Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao; Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế; Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ công ty.

Về cổ phiếu, cổ tức.

Cổ phiếu là chứng chỉ do CTCP phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên.

CTCP có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 của Luật DN 2005 nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. CTCP chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của công ty hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi công ty đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Nếu công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông thì công ty không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.

Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

Về cơ cấu tổ chức quản lý CTCP.

CTCP có Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; đối với CTCP có trên mười một cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty phải có Ban kiểm soát. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty được quy định tại Điều lệ công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt trên ba mươi ngày ở Việt Nam thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Người quản lý công ty là Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

+ Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của Luật này, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

+ Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty;

+ Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông của công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

+ Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các DN mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

+ Báo cáo về tình hình kinh doanh của công ty;

+ Báo cáo tài chính;

+ Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty.

+ Đối với CTCP mà pháp luật yêu cầu phải kiểm toán thì báo cáo tài chính hằng năm của CTCP đã phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

1.1.1.2. Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam

Để các DNNN hoạt động có hiệu quả, Nhà nước đã tiến hành chủ trương CPH các DNNN. Tại hội nghị lần thứ ba ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX đã xác định cụ thể mục tiêu hoạt động của các DNNN CPH như sau: Sắp xếp, đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của DNNN để DNNN góp phần quan trọng bảo đảm các sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu

của xã hội và nhu cầu cần thiết của quốc phòng, an ninh, là lực lượng nòng cốt đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và tạo nền tảng cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

CPH DNNN là quá trình chuyển đổi từ hình thức DNNN sang hình thức CTCP. Với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay thì việc CPH các DNNN là hết sức cần thiết, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của DN. Đảm bảo vai trò chủ đạo của DNNN. Giữ vững vị thế kinh tế của đất nước khi tham gia tiến trình hội nhập AFTA/ASEAN cũng như việc gia nhập WTO, hội nhập kinh tế thế giới. Đảng và Nhà nước đã đề các chủ trương chính sách và mục tiêu hoạt động đúng đắn, phù hợp nhằm thúc đẩy tiến trình CPH đạt hiệu cao.

Kể từ khi Nghị quyết hội nghị lần thứ 3 khóa IX ra đời, quá trình cổ phần hoá đã diễn ra ngày một sôi động và nhanh chóng trên quy mô cả nước. Căn cứ tình hình và kết quả của công tác cổ phần hoá, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về chuyển DN 100% VNN thành CTCP. Các Nghị định này đã cụ thể, khái quát hoá mục tiêu của việc chuyển DNNN thành CTCP như sau:

Thứ nhất, chuyển đổi những DN mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn sang loại hình DN có nhiều chủ sở hữu, huy động vốn của các nhà đầu tư trong và ngoài nước để nâng cao năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Thứ hai, đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước, DN, nhà đầu tư và người lao động trong DN.

Thứ ba, thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường; khắc phục tình trạng CPH khép kín trong nội bộ DN; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.

Đó là những mục tiêu thiết thực cần được các DN chuyển đổi hết sức chú trọng để đạt được mục tiêu mà Đảng và Chính phủ đề ra có hiệu quả cao nhất.

Xét về mặt hình thức, CPH là việc Nhà nước bán một phần hay toàn bộ giá trị của mình trong DNNN cho cán bộ quản lý và công nhân của DN hoặc các đối tượng tổ chức hoặc cá nhân trong và ngoài nước bằng đấu giá công khai (hay thông qua thị trường chứng khoán) để hình thành các CTCP.

Xét về mặt bản chất, CPH chính là phương thức thực hiện xã hội hoá sở hữu, chuyển hình thái kinh doanh một chủ sở hữu Nhà nước trong DN thành CTCP với nhiều chủ sở hữu để tạo ra một mô hình DN phù hợp với nền kinh tế thị trường và đáp ứng được yêu cầu của kinh doanh hiện đại và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Hình thức CPH DNNN được quy định tại NĐ 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ như sau:

- Giữ nguyên VNN hiện có tại DN, phát hành cổ phiếu để tăng thêm vốn điều lệ.
- Bán một phần VNN hiện có tại DN hoặc kết hợp vừa bán bớt một phần VNN vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn Điều lệ.
- Bán toàn bộ phần VNN hiện có tại DN hoặc kết hợp vừa bán toàn bộ VNN vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn Điều lệ.

1.1.1.3. Nội dung chính sách quản lý vốn nhà nước trong doanh nghiệp nhà nước

Vốn do Nhà nước đầu tư tại DNNN là vốn cấp trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho DNNN khi thành lập, trong quá trình hoạt động kinh doanh; VNN được tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; giá trị các khoản viện trợ, quà biếu, quà tặng; tài sản vô chủ, tài sản di thừa khi kiểm kê DNNN được hạch toán tăng VNN tại DNNN; vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế; giá trị quyền sử dụng đất và các khoản khác được tính vào VNN theo quy định của pháp luật.

Tài sản của DNNN bao gồm: tài sản cố định (tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản

dở dang và các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn); tài sản lưu động (tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản lưu động khác và chi sự nghiệp) mà DNNN có quyền chiếm hữu sử dụng và định đoạt theo quy định của pháp luật.

Vốn huy động của DNNN là số vốn công ty nhà nước huy động theo các hình thức: phát hành trái phiếu, vay của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các hình thức huy động khác mà pháp luật không cấm.

Bảo toàn VNN tại DNNN là việc giữ nguyên, không để thâm hụt số VNN tại DNNN trong suốt quá trình kinh doanh.

Ban quản lý điều hành DNNN có Hội đồng quản trị, bao gồm Hội đồng quản trị, Ban giám đốc (Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc hoặc Giám đốc và các Phó giám đốc); đối với DNNN không có Hội đồng quản trị là Ban giám đốc.

Về đầu tư vốn cho DNNN. Đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm đầu tư đủ vốn điều lệ cho DNNN. Đối với DNNN mới thành lập, đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm đầu tư đủ vốn điều lệ trong thời hạn hai năm, kể từ khi quyết định thành lập DNNN. Nếu DNNN mới thành lập phải thực hiện đầu tư và xây dựng thì đại diện chủ sở hữu phải bảo đảm cấp đủ vốn điều lệ khi DNNN đi vào hoạt động kinh doanh. Quá thời hạn trên, đại diện chủ sở hữu không đầu tư đủ vốn thì phải điều chỉnh giảm vốn điều lệ của DNNN. Trường hợp không điều chỉnh giảm vốn điều lệ hoặc không được điều chỉnh giảm vốn điều lệ do vốn điều lệ đã bằng mức vốn pháp định thì tùy tình hình cụ thể phải sắp xếp lại DNNN theo các hình thức: sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu DNNN hoặc chuyển đổi ngành nghề kinh doanh; Đối với DNNN kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật quy định vốn pháp định thì vốn điều lệ của DNNN không được thấp hơn vốn pháp định.

Trong quá trình kinh doanh, đại diện chủ sở hữu có quyền quyết định điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn điều lệ của DNNN. Đại diện chủ sở hữu chỉ được rút vốn đã đầu tư tại DNNN khi tổ chức lại DNNN hoặc điều chỉnh giảm vốn điều lệ của DNNN. Việc rút vốn chỉ được thực hiện nếu vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của DNNN. Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục tăng giảm vốn điều lệ của DNNN.

Đối với DNNN được thiết kế, đầu tư thành lập và đăng ký kinh doanh để thực hiện mục tiêu chủ yếu, thường xuyên và ổn định là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng giao kế hoạch hoặc đấu thầu được đại diện chủ sở hữu đầu tư bổ sung đủ vốn để thực hiện khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Về giao VNN đầu tư cho DNNN. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc giao VNN đầu tư cho các công ty nhà nước mới thành lập. Việc giao vốn phải được hoàn thành trong vòng 60 ngày, kể từ ngày công ty nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với công ty nhà nước đầu tư và xây dựng thì việc giao vốn thực hiện trong vòng 60 ngày, kể từ khi công ty nhà nước đi vào hoạt động kinh doanh.

- Bên giao vốn theo quy định: Bộ Tài chính đối với các DNNN do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; Bộ quản lý ngành đối với DNNN do Bộ, ngành quyết định thành lập; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) đối với các DNNN do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

- Bên nhận vốn theo quy định: Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với DNNN có Hội đồng quản trị; Giám đốc đối với DNNN không có Hội đồng quản trị.

Quyền và nghĩa vụ của DNNN trong việc sử dụng vốn và quỹ do DNNN quản lý:

+ DNNN được quyền chủ động sử dụng số VNN giao, các loại vốn khác, các quỹ do DNNN quản lý vào hoạt động kinh doanh của DNNN. DNNN chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu về bảo toàn, phát triển vốn, hiệu quả sử dụng vốn; đảm bảo quyền lợi của những người có liên quan đến DNNN như các chủ nợ, khách hàng, người lao động theo các hợp đồng đã giao kết.

+ Trường hợp DNNN sử dụng các quỹ do DN quản lý khác với mục đích sử dụng quỹ đã quy định thì DNNN phải đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng nhu cầu chi của các quỹ đó khi có nhu cầu sử dụng. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư xây dựng phải theo các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

+ Đối với DNNN được thiết kế để thường xuyên ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích nhà nước đặt hàng giao kế hoạch, phải tập trung vốn và nguồn lực cho việc sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công ích. Khi cần thiết đại diện chủ sở hữu được điều động vốn giữa các DNNN được thiết kế để thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng giao kế hoạch theo hình thức ghi tăng, giảm vốn. Trường hợp điều động vốn cho DN khác Bộ, ngành, khác địa phương; điều động vốn từ Bộ, ngành Trung ương về địa phương hoặc ngược lại thì đại diện chủ sở hữu thoả thuận, quyết định sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính. Việc điều động vốn trên đây phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích của DNNN bị điều động vốn.

+ Trường hợp DN được Nhà nước giao nhiệm vụ đặc biệt thì phải tập trung vốn và các nguồn lực khác để hoàn thành nhiệm vụ này.

Việc huy động vốn được thực hiện theo quy định của Luật DNNN. Thẩm quyền phê duyệt hợp đồng vay vốn được thực hiện như sau:

+ Hội đồng quản trị quyết định hợp đồng vay vốn có giá trị lớn hơn vốn điều lệ của DNNN. Trường hợp Hội đồng quản trị phân cấp cho Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định các hợp đồng vay vốn. Các hợp đồng vay vốn lớn hơn vốn điều lệ thì mức phân cấp cụ thể phải ghi trong Điều lệ của DNNN.

+ Đại diện chủ sở hữu DNNN không có Hội đồng quản trị quyết định hợp đồng vay vốn có giá trị lớn hơn vốn điều lệ;

+ Các hợp đồng vay vốn khác có giá trị bằng hoặc thấp hơn vốn điều lệ do Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) DNNN quyết định.

Quản lý các khoản nợ phải trả. Đối với các khoản nợ phải trả, DNNN có trách nhiệm:

+ Mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả gồm cả các khoản lãi phải trả;

+ Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của công ty nhà nước, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh các khoản nợ quá hạn;

+ Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ DNNN phải hạch toán toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh của số dư nợ phải trả vào chi phí kinh doanh trong kỳ để tạo nguồn trả nợ. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của DN bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ phải trả trong năm đó.

Bảo toàn VNN tại DNNN. DNNN có trách nhiệm bảo toàn VNN tại DN bằng các biện pháp sau đây:

+ Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước;

+ Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

+ Xử lý kịp thời giá trị tài sản tồn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của nhà nước và trích lập các khoản dự phòng rủi ro như: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; Dự phòng các khoản phải thu khó đòi; Dự phòng các khoản giảm giá các khoản đầu tư dài hạn; Dự phòng trợ cấp mất việc làm, thôi việc.

Đầu tư vốn ra ngoài DNNN. DNNN được quyền sử dụng vốn, tài sản thuộc quyền quản lý của DNNN để đầu tư ra ngoài DN. Việc đầu tư ra ngoài DNNN có liên quan đến đất đai phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai. Việc đầu tư ra ngoài DNNN phải tuân thủ các quy định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, tăng thu nhập và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu hoạt động của DNNN.

+ Các hình thức đầu tư ra ngoài DNNN: Đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên; góp vốn để thành lập CTCP, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, công ty liên doanh, công ty liên kết; góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới; Mua cổ phần hoặc góp vốn tại các CTCP, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty hợp danh; Mua lại một công ty khác; Mua công trái, trái phiếu để hưởng lãi; Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

+ Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư ra ngoài DNNN: Việc thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, góp vốn để thành lập

công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước nhiều thành viên hoặc CTCP nhà nước. Nếu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc nhiều thành viên, CTCP đó hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được phép thành lập mới công ty nhà nước thì Hội đồng quản trị (đối với DN có Hội đồng quản trị) quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định, Giám đốc DN (đối với DN không có Hội đồng quản trị) quyết định các dự án theo phân cấp, vượt phân cấp phải trình đại diện chủ sở hữu quyết định. Nếu công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên hoặc nhiều thành viên, CTCP đó hoạt động ngoài lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được phép thành lập mới công ty nhà nước thì người quyết định thành lập DNNN là người quyết định phê duyệt đề án góp vốn thành lập mới các DN này. Các DN thành viên tổng công ty nhà nước là tổ chức góp vốn thì đề án góp vốn do Hội đồng quản trị tổng công ty nhà nước phê duyệt. Góp vốn để thành lập công ty liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đầu tư hoặc góp vốn đầu tư thành lập công ty ở nước ngoài, mua công ty thuộc thành phần kinh tế khác thì người quyết định thành lập DNNN phê duyệt phương án.

+ Đối với các dự án đầu tư khác: Đại diện chủ sở hữu DNNN quyết định các dự án đầu tư ra ngoài DN có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của DN được công bố tại quý gần nhất hoặc tỷ lệ nhỏ hơn được ghi trong Điều lệ DN đối với DN có Hội đồng quản trị; giá trị lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của DN được công bố tại quý gần nhất hoặc tỷ lệ nhỏ hơn ghi trong Điều lệ DN đối với DN không có Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị, giám đốc DN không có Hội đồng quản trị quyết định các dự án đầu tư ra ngoài DN giá trị dưới mức quyết định của đại diện chủ sở hữu DNNN. Đối với DN được thiết kế để thực hiện chủ yếu, thường xuyên, ổn định các sản phẩm, dịch vụ công ích nếu đầu tư vốn ra ngoài DN phải trình đại diện chủ sở hữu quyết định.

+ DNNN không được đầu tư hoặc góp vốn với các DN khác mà người quản lý, điều hành hoặc người sở hữu chính của DN này là vợ hoặc chồng, bố,

mẹ, con, anh, chị em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng DN đó.

1.1.2. Vốn nhà nước trong doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa

Vốn là điều kiện không thể thiếu được để thành lập một DN và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong mọi loại hình DN, vốn được đầu tư vào sản xuất kinh doanh để tạo ra lợi nhuận, tức là làm tăng thêm giá trị cho chủ sở hữu DN. Đối với việc quản lý vốn và quản lý tài chính, trọng tâm cần đề cập là luân chuyển của vốn, sự ảnh hưởng qua lại của các hình thái khác nhau của tài sản và hiệu quả quay vòng vốn. Như vậy vốn được xem xét dưới trạng thái động (chứ không phải trạng thái tĩnh) với quan điểm hiệu quả.

Trong mọi DN, vốn đều bao gồm hai bộ phận: vốn cố định và vốn lưu động; mỗi bộ phận này được chia nhỏ thành nhiều yếu tố hoặc khoản mục khác nhau tùy theo tính chất của chúng. Tuy nhiên, các nguồn vốn của các DN không giống nhau do quá trình huy động và sử dụng vốn phụ thuộc vào một loạt các nhân tố khác nhau như:

Tùy theo loại hình DN và các đặc điểm cụ thể, mỗi DN có thể có các phương thức tạo vốn và huy động vốn khác nhau. Trong điều kiện kinh tế thị trường, các phương thức huy động vốn của DN được đa dạng, giải phóng các nguồn tài chính trong nền kinh tế, thúc đẩy sự thu hút vốn vào các DN. Tuy nhiên cần lưu ý rằng, trong hoàn cảnh cụ thể của Việt nam, do thị trường tài chính chưa phát triển hoàn chỉnh nên việc khai thác vốn có những nét đặc trưng đáng chú ý. Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế và thị trường tài chính sẽ sớm tạo điều kiện để các DN mở rộng khả năng thu hút vốn vào kinh doanh.

Vốn tự có của DN. Khi DN được thành lập bao giờ chủ DN cũng phải đầu tư một số vốn nhất định. Đối với DNNN (Nhà nước là chủ sở hữu) vốn tự có ban đầu chính là vốn đầu tư của Ngân sách Nhà nước.

Luật DN 2005 xác định:

“Góp vốn là việc đưa tài sản vào công ty để trở thành chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu chung của công ty. tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ do công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty”. (trang 7 – Nhà xuất bản Lao động xã hội. Năm 2006)

Phần vốn góp là tỷ lệ vốn mà chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu chung của công ty góp vào vốn Điều lệ. Vốn điều lệ là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty. Vốn pháp định là số vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập DN.

Vốn có quyền biểu quyết là phần vốn góp hoặc cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông.

Trong thực tế, vốn tự có của DN thường lớn hơn nhiều so với vốn pháp định. Nhất là sau một thời gian hoạt động và mở rộng kinh doanh. Tuy nhiên cũng có những trường hợp do các nguyên nhân khác nhau nên nguồn vốn tự có của chủ DN không còn đủ khả năng duy trì hoạt động bình thường của công ty.

Đối với CTCP, nguồn vốn do các cổ đông đóng góp là yếu tố quyết định để hình thành công ty. Mỗi cổ đông là một chủ sở hữu của công ty (theo tỷ lệ góp vốn) và chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn trên trị giá số cổ phần mà họ nắm giữ. Tuy nhiên các CTCP cũng có một số dạng tương đối khác nhau, do đó cách thức huy động vốn cổ phần cũng khác nhau.

Một bộ phận khác của vốn tự có của các DN đang hoạt động là nguồn vốn từ lợi nhuận để lại (tái đầu tư).

Vốn tín dụng dài hạn. Không một công ty nào có thể hoạt động mà không vay vốn Ngân hàng. Đương nhiên, nhu cầu vay vốn dài hạn đối với các DN là khác nhau. Trong quá trình hoạt động, các DN có thể huy động vốn tín

dụng dài hạn để đảm bảo nguồn tài chính trong những trường hợp cần thiết.

Vốn tín dụng dài hạn có thể được phân loại theo thời hạn vay, bao gồm: vay dài hạn (thường tính từ 3 năm trở lên; có nơi tính từ 5 năm trở lên), vay trung hạn (từ một đến ba năm). Tiêu chuẩn và quan niệm về thời gian để phân loại trong thực tế không giống nhau giữa các nước, ngay cả các ngân hàng cũng có thể phân loại khác nhau.

Vốn huy động bằng cách phát hành cổ phiếu. Một nguồn tài chính dài hạn rất quan trọng là phát hành cổ phiếu để huy động cho công ty. Một số yếu tố cơ bản liên quan đến việc phát hành và kiểm soát các loại cổ phiếu khác nhau.

+ Cổ phiếu thường - Cổ phiếu phổ thông.

Cổ phiếu thường là loại cổ phiếu thông dụng nhất vì đặc điểm của nó đáp ứng được cả hai phía người đầu tư và công ty phát hành. Lượng cổ phiếu tối đa mà công ty được quyền phát hành được gọi là vốn cổ phần được cấp phép. Đây là một quy định của UBCK NN và các cơ quan có thẩm quyền. Con số này cũng được ghi trong điều lệ của công ty. Muốn tăng vốn cổ phần cần phải được Đại hội đồng cổ đông cho phép.

Tuy nhiên, trên thực tế, việc quản lý và kiểm soát quá trình phát hành chứng khoán tùy thuộc vào chính sách cụ thể của Nhà nước và Ủy ban chứng khoán nhà nước. Việc cho phép phát hành mới và phát hành bổ sung cổ phiếu không chỉ phụ thuộc vào tình hình tài chính của bản thân công ty, mà còn phải xem xét các nhân tố khác, đặc biệt là “nhiệt độ” trên thị trường chứng khoán.

Phần lớn những cổ phiếu đã phát hành nằm trong tay những cổ đông. Những cổ phiếu này gọi là cổ phiếu đang lưu hành trên thị trường. Tuy nhiên, có thể chính công ty phát hành đã mua lại một số cổ phiếu của mình và giữ nó đến khi bán lại và khi huỷ bỏ. Những cổ phiếu này được coi như không lưu hành và được gọi là cổ phiếu ngân quỹ. Việc mua lại hoặc bán ra những cổ phiếu này phụ thuộc vào một số yếu tố như: Tình hình cân đối vốn và khả năng đầu tư;

Chính sách đối với việc sát nhập hoặc thôn tính và tình hình trên thị trường chứng khoán.

+ Mệnh giá và thị giá.

Giá trị ghi trên mặt cổ phiếu gọi là mệnh giá, giá cả của cổ phiếu trên thị trường gọi là thị giá. Trị giá của cổ phiếu được phản ánh trong sổ sách kế toán của công ty gọi là giá trị ghi sổ (Book Value), đó cũng chính là mệnh giá của các cổ phiếu đã phát hành.

Mệnh giá không chỉ được ghi trên cổ phiếu mà còn được ghi rõ trong giấy phép phát hành và trên sổ sách kế toán của công ty. Tuy nhiên, mệnh giá chỉ có ý nghĩa khi phát hành cổ phiếu và đối với khoản thời gian ngắn sau khi cổ phiếu được phát hành. Thị giá phản ánh sự đánh giá của thị trường đối với cổ phiếu, phản ánh lòng tin của các nhà đầu tư đối với hoạt động của công ty. Trên thị trường cổ phiếu, cũng giống như các hàng hoá khác, thị giá cổ phiếu hình thành do hệ cung-cầu, tức là giá cân bằng giữa số lượng cổ phiếu mà các cổ đông có thể bán ra và số lượng cổ phiếu mà các nhà đầu tư muốn mua vào.

VNN đầu tư vào DN là vốn cấp trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho công ty nhà nước khi thành lập, trong quá trình hoạt động kinh doanh; VNN được tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; giá trị các khoản viện trợ, quà biếu, quà tặng; tài sản vô chủ, tài sản di thừa khi kiểm kê công ty nhà nước được hạch toán tăng VNN tại công ty nhà nước; vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế; giá trị quyền sử dụng đất và các khoản khác được tính vào VNN theo quy định của pháp luật.

VNN đầu tư vào DN CPH là giá trị cổ phần hoặc VNN góp tại DNNN đã CPH và cổ tức được chia theo tỷ lệ vốn góp của nhà nước được để lại đầu tư trong DN CPH. Từ khi Nghị định số 73/2000/NĐ-CP ngày 6/12/2000 của Chính phủ về Quy chế quản lý phần VNN ở DN khác được ban hành thì khái niệm về VNN trong DN CPH được quy định như sau:

Giá trị VNN trong DNNN đã thực hiện CPH bao gồm: Phần VNN từ DNNN chuyển sang CTCP; Giá trị cổ phiếu nhà nước cấp cho người lao động trong DN để hưởng cổ tức khi DNNN thực hiện CPH giai đoạn trước khi Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ có hiệu lực thi hành; Lợi tức được chia do việc Nhà nước đầu tư vào DN sau CPH được dùng để tái đầu tư tại DN này.

1.1.3. Quản lý vốn nhà nước trong doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa

DNNN là tổ chức kinh tế do nhà nước đầu tư 100% vốn, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động công ích nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội do nhà nước giao. DNNN có tư cách pháp nhân, có các quyền và nghĩa vụ dân sự, tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh trong phạm vi số vốn do DN quản lý. DNNN hoạt động theo Luật DNNN. Chính phủ quy định cụ thể việc thực hiện Luật DNNN của DNNN.

VNN giao cho DNNN quản lý và sử dụng là vốn ngân sách cấp, vốn có nguồn gốc từ ngân sách và vốn của DNNN tự tích lũy.

DNNN có quyền quản lý sử dụng vốn, tài nguyên đất đai và các nguồn lực khác do nhà nước giao theo quy định của pháp luật để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh hoặc hoạt động công ích do nhà nước giao.

Nhà nước bổ nhiệm bộ máy lãnh đạo DNNN như Hội đồng quản trị, tổng giám đốc (giám đốc) và kế toán trưởng DN để quản lý điều hành hoạt động của DNNN. Trên cơ sở bộ máy lãnh đạo được nhà nước bổ nhiệm DNNN có quyền tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức kinh doanh phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ nhà nước giao.

DNNN sau CPH là DN được thành lập từ chuyển đổi những DN mà nhà nước không cần giữ 100% vốn sang loại hình CTCP có nhiều chủ sở hữu nhằm huy động vốn của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để nâng cao năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý để nâng cao hiệu

quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. DNNN sau CPH hoạt động theo Luật DN. Nhà nước tham gia góp vốn vào DNNN sau CPH với tỷ lệ giữ cổ phần chi phối (trên 51%) hay không chi phối (dưới 50%) vốn Điều lệ.

Việc cử người đại diện VNN trong các DN sau CPH tại các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước và một số DN hoạt động trong lĩnh vực đặc biệt (như: bảo hiểm, ngân hàng, viễn thông, hàng không, khai thác dầu khí, than, khai thác mỏ quý hiếm khác) do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Đối với những DNNN độc lập trực thuộc các Bộ, cơ quan ngang bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau CPH việc cử người đại diện chủ sở hữu VNN được chuyển giao về SCIC do các Bộ, cơ quan ngang bộ, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thống nhất với SCIC lựa chọn. Công tác chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu VNN tại DN này được thực hiện ngay sau khi công bố giá trị thực tế phần VNN tại thời điểm DNNN sau CPH được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu.

Hội đồng thành viên các công ty TNHH một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước có trách nhiệm thành lập Ban chỉ đạo CPH DNNN. Ban chỉ đạo CPH DNNN xem xét, lựa chọn, đề xuất và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền cử người đại diện VNN góp tại DNNN sau CPH.

Tổ chức công đoàn tại DNNN CPH có trách nhiệm với Ban chỉ đạo CPH DNNN cử người đại diện phần vốn của tổ chức công đoàn tham gia ứng cử vào HĐQT, Ban kiểm soát DNNN sau CPH.

Việc quản lý VNN trong DNNN sau CPH được thực hiện theo Luật DN. Khác với DNNN trước đây, Nhà nước quản lý phần VNN thông qua người đại diện là cổ đông của trong DN sau CPH. Cổ đông phần VNN trong DN sau CPH có các quyền của cổ đông như sau:

- Tham dự và phát biểu trong các Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

- Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội cổ đông.

- Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong DNNN sau CPH.

- Được tự do chuyển nhượng cổ phần nhà nước cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông.

- Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác.

- Khi DNNN sau CPH giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty.

Người được cử làm đại diện chủ sở hữu VNN trong DNNN CPH có quyền và nghĩa vụ sau:

- Được tham gia ứng cử vào các chức danh quản lý, điều hành tại DN sau CPH có VNN.

- Được thay mặt nhà nước tham dự và biểu quyết các vấn đề có liên quan đến quyền của cổ đông.

- Được hưởng lương, thưởng, các khoản phụ cấp theo quy định hiện hành và Điều lệ DN.

- Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến phạm vi công việc thực hiện và Điều lệ DN.

- Thực hiện việc theo dõi, giám sát tình hình kinh doanh, tài chính, kết quả kinh doanh của DN và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của nhà nước.

1.2. Nội dung chính sách quản lý vốn nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hóa ở Việt Nam

DN sau CPH có VNN hoạt động theo Luật DN. Công tác quản lý VNN trong DN sau CPH được thực hiện thông qua người đại diện VNN. Chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH thể hiện trên các mặt sau:

1.2.1. Vấn đề đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hóa

Theo quy định của pháp luật, Nhà nước là chủ sở hữu VNN. Chính phủ thống nhất tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với VNN. Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền cho các bộ liên quan thực hiện một số quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với VNN đầu tư trong DN CPH. Thủ tướng Chính phủ phân công, phân cấp thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu cho các cơ quan, tổ chức đại diện chủ sở hữu sau đây: Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Bộ Tài chính thực hiện một số quyền, nghĩa vụ đại diện chủ sở hữu; **SCIC; Hội đồng quản trị tập đoàn, tổng công ty nhà nước; Chủ tịch công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.**

VNN ở CTCP được thành lập trên cơ sở CPH toàn bộ DN thành viên Tổng công ty hoặc CPH một bộ phận công ty nhà nước độc lập sẽ do Tổng công ty hoặc DN độc lập làm đại diện chủ sở hữu VNN tại DN CPH đó. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chuyển giao nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu VNN tại DN độc lập thuộc quản lý của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau CPH về SCIC theo quyết định và lịch trình của Thủ tướng Chính phủ.

Quyền và nhiệm vụ của đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư vào DN CPH thực hiện theo quy định của Luật DN. Đối với tổ chức là đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư vào DN CPH có các quyền sau:

+ Quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh theo quy định của pháp luật và điều lệ của DN CPH.

+ Cử người trực tiếp đại diện phần VNN hoặc người đại diện theo ủy quyền để thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông.

+ Cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật người trực tiếp đại diện phần VNN hoặc người đại diện theo ủy quyền tại DN CPH (sau đây gọi tắt là người đại diện) quyết định tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các vấn đề đãi ngộ đối với người đại diện, trừ trường hợp người đại diện đã được hưởng lương từ DN CPH.

+ Yêu cầu người đại diện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình kết quả kinh doanh, tình hình tài chính của DN CPH.

+ Giao nhiệm vụ và chỉ đạo người đại diện bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của công ty trong DN CPH. Yêu cầu người đại diện báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đại diện, nhất là trong việc định hướng DN có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước thực hiện các mục tiêu, chiến lược của Nhà nước.

+ Kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện, phát hiện những thiếu sót, yếu kém của người đại diện để ngăn chặn, chấn chỉnh kịp thời.

+ Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Vấn đề đại diện chủ sở hữu VNN trong DN sau CPH được khái quát trong sơ đồ 1.1 dưới đây.

CHỦ SỞ HỮU VỐN NHÀ NƯỚC

Chính phủ - Thủ tướng Chính phủ

Sơ đồ 1.1: Đại diện chủ sở hữu VNN trong DN sau CPH

Nguồn: tác giả tổng hợp

Từ sơ đồ 1.1 trên cho thấy đại diện chủ sở hữu VNN trong DN sau CPH do nhiều cơ quan và cá nhân được ủy quyền đại diện. Mô hình đại diện chủ sở hữu VNN trong DN sau CPH còn phân tán, nhiều tầng lớp, thành phần. Các bộ, UBND cấp tỉnh được ủy quyền làm đại diện chủ sở hữu là cơ quan quản lý nhà nước nên mang tính hành chính, không có tính chuyên nghiệp về quản lý, điều hành vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Chưa có chính sách quy định trách nhiệm cụ thể về hiệu quả và bảo toàn VNN trong DN sau CPH.

1.2.2. Vấn đề người đại diện vốn nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hóa

Người trực tiếp đại diện phần VNN hoặc người đại diện theo ủy quyền tại DN sau CPH (sau đây gọi tắt là người đại diện) do Đại diện chủ sở hữu VNN cử để thực hiện quyền của cổ đông phần VNN trong DN sau CPH.

Nhiệm vụ của người đại diện

+ Tham gia ứng cử vào bộ máy quản lý, điều hành của DN CPH theo điều lệ của DN này.

+ Khi được ủy quyền thực hiện quyền của cổ đông, trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông người đại diện phải sử dụng quyền đó một cách cẩn trọng theo đúng chỉ đạo của đại diện chủ sở hữu, nhất là trong trường hợp là cổ đông, bên góp vốn chi phối.

+ Theo dõi, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của DN sau CPH theo quy định của luật pháp, điều lệ DN. Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của đại diện chủ sở hữu về tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh, vấn đề tài chính của DN sau CPH, việc thực hiện các nhiệm vụ của đại diện chủ sở hữu giao.

+ Theo dõi, đôn đốc và thực hiện thu hồi VNN tại DN sau CPH gồm: vốn cho người lao động vay để mua cổ phần, bán chịu cổ phần cho người lao động, chia cổ phần cho người lao động để hưởng cổ tức, chuyển nhượng cổ phần của Nhà nước, thu cổ tức và các khoản được chia khác từ VNN góp vào DN sau CPH.

+ Người đại diện tham gia ban quản lý điều hành DN CPH phải nghiên cứu, đề xuất phương hướng, biện pháp hoạt động của mình tại DN sau CPH để trình đại diện chủ sở hữu phê duyệt. Đối với những vấn đề quan trọng của DN sau CPH đưa ra thảo luận trong Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Đại hội đồng cổ đông như phương hướng, chiến lược, kế hoạch kinh doanh, huy động thêm cổ phần, vốn góp, chia cổ tức ... người đại diện phải chủ động báo cáo đại diện chủ sở hữu vốn cho ý kiến bằng văn bản, người đại diện có trách nhiệm phát biểu trong cuộc họp và biểu quyết theo ý kiến chỉ đạo của đại diện chủ sở hữu.

Trường hợp nhiều người trực tiếp đại diện cùng tham gia Hội đồng quản trị, Ban giám đốc của DN CPH thì phải thống nhất thực hiện ý kiến chỉ đạo của đại diện chủ sở hữu.

+ Người đại diện ở DN có cổ phần vốn góp chi phối của Nhà nước phải có trách nhiệm hướng DN sau CPH đi đúng mục tiêu, định hướng của Nhà nước; sử dụng quyền chi phối hoặc phủ quyết để quyết định việc bổ sung ngành nghề kinh doanh lại DN sau CPH. Khi phát hiện DN sau CPH đi chệch mục tiêu, định hướng của Nhà nước phải báo cáo ngay đại diện chủ sở hữu VNN và đề xuất giải pháp để khắc phục. Sau khi được đại diện chủ sở hữu VNN thông qua cần tổ chức thực hiện ngay để nhanh chóng hướng DN sau CPH đi đúng mục tiêu, định hướng đã xác định.

+ Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ DN sau CPH và đại diện chủ sở hữu vốn giao.

+ Chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu vốn về các nhiệm vụ được giao. Trường hợp thiếu trách nhiệm, lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho đại diện chủ sở hữu vốn thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường vật chất theo quy định của pháp luật.

Quyền lợi của người đại diện VNN trong DN sau CPH

+ Người đại diện phân VNN tại DN sau CPH là thành viên chuyên trách trong ban quản lý, điều hành hoặc là người lao động DN CPH được hưởng lương, phụ cấp trách nhiệm (nếu có), tiền thưởng và các quyền lợi khác theo quy định tại Điều lệ DN đó và do DN CPH trả. Ngoài ra còn được hưởng tiền phụ cấp người đại diện do đại diện chủ sở hữu chi trả theo quy định. Nguồn phụ cấp người đại diện được lấy từ lợi nhuận được chia từ vốn của nhà nước góp vào DN sau CPH.

+ Người đại diện là thành viên kiêm nhiệm không tham gia chuyên trách trong ban quản lý, điều hành DN sau CPH thì tiền lương, phụ cấp trách nhiệm (nếu có), tiền thưởng và các quyền lợi khác theo quy định do đại diện

chủ sở hữu vốn chi trả. Ngoài ra còn được hưởng tiền phụ cấp người đại diện do đại diện chủ sở hữu chi trả theo quy định. Trường hợp người đại diện được các DN sau CPH trả thù lao thì người đại diện có trách nhiệm nộp các khoản thù lao trên cho đại diện chủ sở hữu.

+ Người đại diện phần VNN tại DN sau CPH khi được quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi theo quyết định của CTCP (trừ trường hợp được mua theo quyền của cổ đông hiện hữu) thì phải báo cáo bằng văn bản cho chủ sở hữu VNN. Chủ sở hữu VNN quyết định bằng văn bản số lượng cổ phần người đại diện được mua theo mức độ đóng góp và kết quả thực hiện nhiệm vụ của người đại diện. Phần còn lại thuộc quyền mua của chủ sở hữu VNN.

+ Trường hợp người đại diện được cử làm đại diện phần VNN tại nhiều đơn vị, thì được ưu tiên lựa chọn thực hiện quyền mua tại 01 đơn vị. Người đại diện phần VNN tại CTCP có trách nhiệm chuyển phần quyền mua cổ phần còn lại cho chủ sở hữu VNN. Trường hợp người đại diện phần VNN tại DN sau CPH không báo cáo về việc được quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi tại CTCP thì bị xem xét miễn nhiệm tư cách đại diện phần VNN tại DN sau CPH và phải chuyển nhượng lại cho chủ sở hữu VNN số cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi chênh lệch vượt quá mức được mua theo quy định trên theo giá được mua tại thời điểm phát hành. Trường hợp người đại diện phần VNN tại DN sau CPH đã bán cổ phiếu này thì phải nộp lại cho chủ sở hữu VNN phần chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu theo giá thị trường tại thời điểm bán với giá mua và chi phí (nếu có).

Tiêu chuẩn của người đại diện. Người đại diện phải là người bảo đảm các tiêu chuẩn sau:

+ Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam.

+ Có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe đảm đương nhiệm vụ.

+ Hiểu biết pháp luật, có ý thức chấp hành luật pháp.

+ Có trình độ chuyên môn về tài chính DN hoặc lĩnh vực kinh doanh của DN khác có vốn đầu tư của Nhà nước, có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý DN. Đối với người trực tiếp quản lý phần VNN tại liên doanh với nước ngoài có trình độ ngoại ngữ đủ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài trong liên doanh không cần phiên dịch.

+ Không là bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột với những người là đại diện chủ sở hữu, người trong Hội đồng quản trị, Giám đốc DN có vốn góp vào DN mà người đó được giao trực tiếp quản lý; không có quan hệ góp vốn thành lập DN, cho vay vốn, ký kết hợp đồng mua bán với DN có VNN mà người đó được cử trực tiếp quản lý, trừ trường hợp có cổ phần tại DNNN được CPH.

+ Người đại diện tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị, Giám đốc của DN CPH phải có đủ tiêu chuẩn và điều kiện tương ứng như thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty nhà nước theo quy định của pháp luật. Như: Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; Không thuộc đối tượng bị cấm quản lý DN.

Chính sách về người đại diện VNN trong DN sau CPH tuy tương đối đầy đủ nhưng chưa quy định rõ quyền của chủ sở hữu với quyền điều hành của người đại diện. Chính sách đãi ngộ về quyền lợi của người đại diện nhìn chung chưa thỏa đáng. Kèm theo đó là chính sách xử lý trách nhiệm với người đại diện cũng chưa nghiêm minh. thiếu quy định để đánh giá chính xác mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đại diện.

1.2.3. Quản lý, đầu tư vốn nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hóa

Quyền quyết định đầu tư tăng, giảm VNN tại DN CPH được quy định như sau:

+ Đối với đại diện chủ sở hữu do Thủ tướng Chính phủ phân cấp ủy quyền thì do cơ quan này xem xét, quyết định.

+ Đối với trường hợp Tổng công ty, công ty nhà nước độc lập là đại diện chủ sở hữu phần vốn tại DN CPH thì Tổng công ty, DNNN độc lập xem xét, quyết định trên nguyên tắc: người quyết định phương án đầu tư vốn vào DN CPH đồng thời là người quyết định bổ sung VNN đầu tư vào DN CPH hoặc quyết định giảm phần VNN đầu tư vào DN CPH.

+ Phương thức tăng, giảm VNN tại DN CPH theo quy định của pháp luật và Điều lệ của DN CPH.

+ Trường hợp DN CPH tăng vốn mà đại diện chủ sở hữu VNN không có nhu cầu đầu tư bổ sung vốn thì người đại diện báo cáo đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định chuyển nhượng quyền mua, quyền góp vốn theo quy định của pháp luật.

Xử lý VNN thu hồi từ DN CPH. Số VNN thu hồi khi quyết định giảm bớt phần VNN tại DN CPH hoặc khi DN CPH bị giải thể, phá sản; thu hồi số tiền cho người lao động vay để mua cổ phiếu khi CPH DNNN, giá trị cổ phiếu chia cho người lao động để hưởng cổ tức, cổ phần bán chịu cho người lao động nghèo trong DN được xử lý theo hướng: Chuyển về tài khoản của đại diện chủ sở hữu đã góp vốn khi bán bớt phần VNN tại DN CPH hoặc khi DN CPH bị giải thể, phá sản; chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN của tổng công ty nhà nước khoản tiền thu hồi từ việc cho người lao động vay để mua cổ phiếu khi CPH DNNN, giá trị cổ phiếu chia cho người lao động để hưởng cổ tức, cổ phần bán chịu cho người lao động nghèo trong DN thuộc thành viên tổng công ty nhà nước.

+ Quyết định hoặc trình người có thẩm quyền quyết định việc đầu tư tăng vốn hoặc thu hồi VNN đầu tư vào DN CPH phù hợp với pháp luật và Điều lệ của DN khác.

+ Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển VNN đầu tư.

+ Giám sát, đôn đốc việc thu hồi VNN cho người lao động vay để mua cổ phần khi thực hiện CPH DN NN, thu hồi cổ phần cấp cho người lao động để hưởng cổ tức khi người lao động chết mà không có người thừa kế hoặc người lao động tự nguyện trả lại (đối với DN CPH trước ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ có hiệu lực) cổ phần bán chịu cho người lao động nghèo trong DN NN thực hiện CPH từ sau ngày 14 tháng 7 năm 1998.

+ Giám sát việc thu hồi vốn đầu tư vào DN CPH, việc thu lợi tức được chia từ DN CPH.

1.2.4. Phân phối lợi tức và sử dụng cổ tức phần vốn nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hóa

Lợi tức thực hiện trong năm của DN CPH là tổng của lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh bao gồm: Chênh lệch giữa doanh thu từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ với tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ hoặc chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ; Chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác với chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

Phương thức phân phối cổ tức của các CTCP được thành lập từ CPH DN NN nói chung và đặc biệt là đối với các DN CPH có phần VNN giữ cổ phần chi phối đều thực hiện việc việc tổ chức phân phối lợi nhuận như đối với DN NN. Chỉ khi đến giai đoạn chia cổ tức mới thực hiện như quy định của Luật DN. Cụ thể là lợi nhuận thực hiện của công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập DN và nộp thuế thu nhập DN được phân phối

như sau: Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có); Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế; Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; khi số dư quỹ bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa.

Sau khi trích lập các Quỹ theo quy định của Quy chế quản lý tài chính công ty như: Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi... thì Hội đồng quản trị DN CPH mới lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức để báo cáo Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của DN CPH. DN CPH chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi DN đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ DN và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ DN CPH; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, DN CPH vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của DN CPH hoặc bằng tài sản khác quy định tại Điều lệ DN. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Cổ tức phần VNN có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi DN CPH đã có đủ chi tiết về tài khoản phải chuyển tiền cổ tức phần VNN. Người Đại diện chủ sở hữu VNN hoặc người quản lý trực tiếp VNN trong DN CPH có trách nhiệm hướng dẫn việc chuyển phần cổ tức này. Nếu DN CPH đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về tài khoản như thông báo thì DN CPH không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.

Cổ tức phần VNN trong DN CPH cũng có thể được trả bằng cổ phiếu. Đây là hình thức trả cổ tức không dùng tiền mặt, thay vào đó DNCPH chi trả

thêm cổ phần thường cho phần VNN hiện hữu. Nó liên quan đến việc chuyển từ tài khoản lợi nhuận giữ lại của DN CPH sang các tài khoản vốn của phần VNN có trong DN CPH.

Tiếp nhận và sử dụng cổ tức phần VNN trong DN CPH. Theo quy định tại Quyết định số 174/2002/QĐ-TTg ngày 2/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức hoạt động của Quỹ hỗ trợ , sắp xếp và CPH DNNN và Quyết định số 76/2002/QĐ-BTC ngày 28/5/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành về Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ, sắp xếp và CPH DNNN thì số tiền cổ tức được chia từ phần VNN ở các doanh nghiệp CPH được nộp Quỹ hỗ trợ , sắp xếp và CPH DNNN (gọi tắt là Quỹ sắp xếp DN). Cụ thể:

- Đối với các DNCPH được thành lập từ việc CPH DNNN độc lập trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ thì được nộp về Quỹ Sắp xếp DN Trung ương được tập trung tại một Tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý.

- Đối với các DNCPH được thành lập từ việc CPH DNNN trực thuộc UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì được nộp về Quỹ hỗ trợ, sắp xếp và CPH DNNN tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Đối với các DNCPH được thành lập từ việc CPH DNNN thuộc các Tổng công ty nhà nước thì được nộp về Quỹ hỗ trợ, sắp xếp và CPH DN ở Tổng công ty nhà nước và được tập trung tại một Tài khoản riêng của Tổng công ty do chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty quản lý.

- Việc sử dụng các quỹ này được quy định:

- + Hỗ trợ cho DN thanh toán trợ cấp đối với người lao động thôi việc, mất việc tại thời điểm CPH DNNN nhưng không thuộc diện áp dụng Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11/4/2002 của Chính phủ về chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại DNNN.

- + Hỗ trợ DNCPH được chuyển đổi từ DNNN thanh toán trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc sau khi đã chuyển từ DNNN sang làm việc tại

CTCP theo quy định tại Khoản 6 Điều 27 Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 của Chính phủ.

+ Hỗ trợ DN đào tạo lại lao động dôi dư tại thời điểm chuyển đổi để bố trí việc làm mới trong DNCPH.

+ Bổ sung vốn cho DNCPH để đảm bảo đủ tỷ trọng VNN trong cơ cấu vốn Điều lệ của DNCPH.

+ Hỗ trợ vốn cho DNNN có khó khăn về khả năng thanh toán để xử lý các khoản nợ quá hạn, nợ BHXH trước khi thực hiện chuyển đổi.

+ Hỗ trợ thanh toán các khoản nợ của DN khi nhà nước bán DN có số thu từ việc bán DN không đủ để thanh toán.

+ Hỗ trợ vốn cho các DNNN đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh và phát triển DN.

Qui trình phân phối cổ tức được thực hiện theo Luật DN 2005:

Bước 1: Tổng giám đốc hoặc giám đốc DN CPH căn cứ kết quả kinh doanh trong năm kiến nghị phương án chi trả cổ tức.

Bước 2: Trên cơ sở đề nghị của tổng giám đốc hoặc giám đốc, Hội đồng quản trị DN CPH họp thống nhất và ban hành Nghị quyết báo cáo Đại hội cổ đông thường niên xem xét thông qua.

Bước 3: Đại hội cổ đông thường niên họp thông qua và ra Nghị quyết đại hội cổ đông về phương án chi trả cổ tức cho các cổ đông.

- Nhiệm vụ của người đại diện VNN tại doanh nghiệp CPH trong việc phân phối cổ tức là:

+ Sau khi có kế hoạch họp HĐQT, người đại diện vốn phải có văn bản báo cáo đại diện chủ sở hữu về phương án chia cổ tức. Khi nhận được văn bản chấp thuận của đại diện chủ sở hữu, người đại diện vốn biểu quyết tại cuộc

hoppj HĐQT và Đại hội cổ đông theo chỉ đạo của đại diện chủ sở hữu về phương án trả cổ tức.

- Cổ tức được chia từ DN CPH, người đại diện có trách nhiệm yêu cầu DN CPH chuyển vào tài khoản của đại diện chủ sở hữu VNN có góp vốn vào DN CPH theo quy định sau:

+ Tài khoản của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN với trường hợp DN CPH được hình thành từ CPH DN độc lập thuộc bộ ngành và địa phương nay đã chuyển giao cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN quản lý.

+ Tài khoản của DNNN với trường hợp DN CPH được hình thành từ CPH một bộ phận DNNN độc lập chưa CPH.

+ Tài khoản của tập đoàn hoặc tổng công ty nhà nước có góp vốn vào DN cổ phần.

- Việc sử dụng cổ tức phần VNN được thực hiện theo quy định của đại diện chủ sở hữu.

Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 bổ xung qui định Người đại diện phần VNN ở DNCPH sẽ được chuyển giao cho SCIC khi Tổng công ty này được thành lập. Ngày 20/6/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 151/2005/QĐ-TTg về việc thành lập tổng công ty đầu tư và kinh doanh VNN; ngày 19/9/2005 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 81/2005/TT – BTC về việc hướng dẫn chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư tại các DN CPH về SCIC. Theo qui định thì quyền đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư tại các CTCP được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập thuộc chức năng quản lý ngành của các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, thành phố. Từ đó, cổ tức và các khoản phải nộp khác hàng năm được các DN CPH nộp về tài khoản của SCIC.

1.3. Một số kinh nghiệm quốc tế về quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Bộ Tài chính Việt Nam đã tiến hành khảo sát tại Trung Quốc và Hungary về chính sách quản lý và giám sát tài chính DNNN, các giải pháp tài chính trong quá trình CPH, đa dạng hóa sở hữu và quản lý phần vốn của Nhà nước tại các DN theo chương trình Dự án VIE/97/028 “Tăng cường năng lực Cục TCDN” do UNDP tài trợ. Bộ Tài chính cũng có tham quan, khảo sát mô hình đầu tư và kinh doanh VNN ở tập đoàn TAMASEK – Singapore. Sau khi đi vào hoạt động, SCIC cũng đã tổ chức khảo sát tại một số nước có kinh nghiệm về đầu tư và quản lý VNN tại DN. Dưới đây là những nội dung cơ bản cũng là các vấn đề được quan tâm, nghiên cứu và tham khảo khi hoạch định các chính sách về cải cách DNNN ở Việt Nam trong thời gian tới.

1.3.1. Kinh nghiệm quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp tại Trung Quốc [7]

Ở Trung Quốc, xí nghiệp quốc hữu vẫn được xác định là trụ cột của nền kinh tế quốc dân, nếu được cải cách tốt các xí nghiệp quốc hữu sẽ có tác dụng hết sức quan trọng đối với xây dựng thể chế kinh tế thị trường XHCN và củng cố CNXH trong giai đoạn đầu ở Trung Quốc, do đó Trung Quốc coi việc cải cách các xí nghiệp quốc hữu là nhiệm vụ vô cùng quan trọng, phải kiên định, tìm tòi và mạnh dạn thực hiện. Sau hội nghị trung ương V khóa XIV của Đảng cộng sản Trung Quốc (1995), căn cứ vào chiến lược phát triển và tình hình thực tế phát triển kinh tế, xã hội,... Chính phủ Trung Quốc đã có nhiều cải cách và đã có sự điều chỉnh quan trọng về cách nghĩ và quan niệm đối với xí nghiệp quốc hữu, thể hiện ở những nội dung:

- Với tư tưởng lấy chế độ công hữu làm chủ thể, kinh tế quốc hữu làm chủ đạo, thúc đẩy các hình thức sở hữu khác cùng phát triển nên không giới hạn việc làm sống động và phát triển DNNN, chuyển đổi hình thức công hữu sang hình thức sở hữu nhiều thành phần, khuyến khích phát triển loại hình kinh tế hỗn hợp. Tiến tới ủy quyền thí điểm kinh doanh tài sản Nhà nước cho DN và giao quyền

chủ sở hữu cho những DN này. Thực hiện quyền đại diện về tài sản Nhà nước, đưa tài sản Nhà nước vào DN để giữ được quyền sở hữu Nhà nước về vốn và tài sản trong DN.

- Thực hiện chính sách giảm thuế, để lại lợi nhuận cho DN, đổi mới chế độ tài chính DN, mở rộng cải cách DN, thúc đẩy quá trình công ty hóa, tạo điều kiện cạnh tranh bình đẳng cho mọi loại hình DN. Tiếp tục thúc đẩy việc điều chỉnh cơ cấu kinh tế, công ty hóa DN.

- Sắp xếp, tổ chức lại các DN quốc hữu nhằm lành mạnh hóa tình hình tài chính DN, thông qua các giải pháp điều chỉnh lại cơ cấu nợ, sáp nhập, phá sản, giải thể DN. Thiết lập hệ thống chỉ tiêu báo cáo giám sát tài chính DN, đánh giá DN, hệ thống chỉ tiêu đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh và hiệu quả của DN. Công tác sát hạch (kiểm tra) DN do các công ty kiểm toán làm hoặc do Ban thanh tra ngoài DN tiến hành. Đối với 163 DN lớn do Trung ương quản lý có Ban kiểm soát do Chính phủ cử từ các cơ quan quản lý Nhà nước.

- Thực hiện cải cách nhằm chuyển biến chức năng của Chính phủ theo hướng: cách ly giữa DN và cơ quan hành chính. Chính phủ chỉ kiểm soát và chỉ đạo về chính sách đối với DN. Xuất phát từ chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước là thực hiện các chính sách điều hành vĩ mô, Chính phủ không can thiệp vào những việc có tính tác nghiệp của DN, mà chủ yếu tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi. **Trước năm 1998**, Trung Quốc thành lập Cục quản lý tài sản Nhà nước thuộc Quốc vụ viện. Qua một số năm thấy Cục không thể thực hiện hết chức năng của mình vì thực tế tại các Bộ, ngành cũng đều đảm nhận chức năng quản lý tài sản Nhà nước tại DN. Từ năm 1998 Cục quản lý tài sản được giao thuộc Bộ Tài chính và chức năng quản lý Nhà nước về DN cũng được đưa về Bộ Tài chính.

Nhằm chuyển đổi mối quan hệ tài chính giữa Nhà nước và DN, thực hiện công ty hóa với các xí nghiệp lớn và vừa; giải quyết việc tách quyền sở hữu và quyền kinh doanh, Nhà nước thực hiện vai trò chủ sở hữu dưới hình thức cổ đông, người đầu tư vốn, không chịu trách nhiệm vô hạn đối với DN... Chính phủ

Trung Quốc đang thí điểm thực hiện việc chuyển đổi phương thức quản lý tài sản Nhà nước từ các cơ quan chủ quản sang hình thức Công ty vận doanh tài sản (Công ty kinh doanh tài sản). Đây là loại hình công ty Nhà nước đặc biệt, do Nhà nước thành lập trên cơ sở số vốn, tài sản Nhà nước giao, hoạt động theo Luật Công ty.

Công ty kinh doanh tài sản là đại diện chủ sở hữu quản lý tài sản Nhà nước thông qua một số quyền: Quyền quyết sách những vấn đề lớn, quan trọng về hướng phát triển của các DN có vốn đầu tư của công ty; Quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với nhà kinh doanh; Quyền được nhận lợi ích từ các DN có vốn của công ty đã đầu tư theo pháp luật hiện hành; Công ty phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc bảo toàn và phát triển VNN giao.

Công ty có Hội đồng quản lý, có Ban giám sát, những người được cử từ các cơ quan hữu quan, trong đó có cả nhân viên của DN như trưởng phòng tài vụ DN.

Nhằm mục tiêu tách chức năng quản lý kinh tế - xã hội và quyền sở hữu tài sản nhà nước, Quốc vụ viện (Chính phủ) Trung quốc đã thành lập - Tập đoàn Đầu tư và phát triển Trung Quốc (SDIC) vào năm 1995. Tổng vốn chủ sở hữu của SDIC khi thành lập là 15,8 tỷ NDT đã tăng lên 30,6 tỷ NDT đến hết năm 2007 với tổng tài sản là 146 tỷ NDT và trở thành một trong số 40 DN có tổng tài sản lớn nhất Trung Quốc. Tổng số DN trong danh mục của SDIC là 64 và số nhân viên lên tới 50.000 người.

+ Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của SDIC: SDIC hoạt động theo mô hình tập đoàn mẹ và các công ty con. SDIC không có hội đồng quản trị, Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trực tiếp trước Thủ tướng. Hiện nay, Ủy ban Giám sát và Quản lý Tài sản đang nghiên cứu để thành lập hội đồng quản trị để quản lý hoạt động của SDIC.

+ Về đầu tư vốn, theo yêu cầu của các chiến lược kinh tế quốc gia, các chính sách phát triển ngành và các kế hoạch phát triển vùng, SDIC có nhiệm vụ

tham gia góp vốn, đầu tư vào lĩnh vực cơ bản là công nghiệp, dịch vụ tài chính và công nghệ.

Định hướng lớn về đầu tư vốn là do Ủy ban Giám sát và Quản lý Tài sản (SASAC) quyết định còn dự án chi tiết là do SDIC quyết định. Định hướng lớn do SASAC giao cho SDIC vẫn phải đảm bảo mục tiêu sinh lời. Đối với những lĩnh vực, dự án SDIC xác định không có khả năng hồi vốn thì SDIC có quyền từ chối. SDIC giám sát, thẩm định và quyết định các dự án đầu tư của DN thành viên.

Nguồn cổ tức thu được từ các DN, SDIC được để lại để thực hiện đầu tư sau khi nộp Nhà nước (Bộ Tài chính) theo mức được giao từ đầu năm.

Về quản lý vốn SDIC tại các DN: SDIC chủ yếu đầu tư và nắm cổ phần 100% hoặc khống chế tại các DN, số lượng đầu tư không chi phối không đáng kể và chỉ thực hiện theo phương thức ngắn hạn.

SDIC trực tiếp quản lý DN và chỉ phân thành hai tầng quản lý với các DN trực thuộc chỉ có Ban điều hành đứng đầu là Tổng giám đốc chứ không có hội đồng quản trị. Trong trường hợp cần thiết SDIC thực hiện thuê tổng giám đốc để quản lý DN thành viên. Ngoài ra, để giám sát các DN, SDIC còn cử ban kiểm soát vào làm việc tại các DN thành viên. Trong năm 2008, SDIC đã tiếp nhận thêm 4 DN lớn từ SASAC để thí điểm chương trình SDIC tham gia vào cải cách DNNN.

+ Về chính sách cán bộ, nhân sự quản lý của SDIC đều do SASAC bổ nhiệm. Hết nhiệm kỳ 3 năm, SASAC kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của các lãnh đạo của SDIC và thực hiện bổ nhiệm lại hoặc luân chuyển nếu cần thiết. Đối với các nhân sự của DN thành viên, SDIC thực hiện việc bổ nhiệm trực tiếp. Định kỳ 3 năm SDIC tổ chức kiểm tra chuyên môn đối với lãnh đạo và nhân viên của các DN thành viên.

Nghiên cứu về mô hình SDIC đi đến một số nhận xét, đánh giá:

+ SDIC chỉ tiếp nhận khi xác định DN có khả năng phát triển. Hiện nay, Chính phủ Trung quốc vẫn tiếp tục thực hiện việc tiếp tục chuyển giao các DN cho SDIC nhưng việc chuyển giao quyền đại diện vốn chủ sở hữu DN cần có sự đàm phán và thỏa thuận với SDIC.

+ Vai trò của SDIC trong việc nâng cao quản trị của các DN có VNN. SDIC thúc đẩy việc nâng cao giá trị của các DN bằng cách cải thiện bộ máy quản lý, tăng cường hiệu quả đầu tư thông qua việc điều hành vốn và đảm bảo việc duy trì và gia tăng tài sản của nhà nước.

+ Chiến lược đầu tư của SDIC là cân bằng giữa hai mục tiêu phát triển kinh tế của Nhà nước và đảm bảo yêu cầu về khả năng sinh lời. Về công nghiệp, đầu tư của SDIC chủ yếu vào lĩnh vực năng lượng, khai thác than, cảng biển và vận tải, phân hóa học,... Về dịch vụ, SDIC đầu tư vào dịch vụ tài chính, quản lý tài sản và dịch vụ tư vấn. Tháng 6/2007, SDIC đã liên doanh với UBS để thành lập công ty quản lý quỹ và đến cuối năm 2007 đã quản lý số tài sản lên tới 45 tỷ NDT. Đối với công nghệ, SDIC đầu tư vào các lĩnh vực khoa học kỹ thuật cao trong đó có tự động hóa và công nghệ dược phẩm.

+ Phương thức thương mại hoá các hoạt động của SDIC thông qua việc ký hợp đồng với bên ngoài. Điều này có thể thấy qua việc thẩm định dự án được SDIC thực hiện thông qua hội đồng thẩm định với thành viên được thuê từ bên ngoài. Chính sách đầu tư của SDIC cũng được nghiên cứu và hoạch định thông qua việc mời chuyên gia từ các ngành nghề khác nhau thực hiện. Tương tự như vậy, chính sách quản lý rủi ro cũng được xác định bởi chuyên gia độc lập.

+ Phương thức SDIC giám sát hoạt động của các DN thông qua ban kiểm soát. Thành viên của ban kiểm soát do SDIC cử có thể tham dự các buổi họp của ban lãnh đạo công ty thành viên nhưng chỉ nghe và ghi nhận nội dung chứ không phát biểu tại các buổi họp. Trong trường hợp DN có vấn đề phức tạp, SDIC có thể mời thêm cơ quan thẩm tra của Nhà nước vào cùng làm việc.

+ Phương thức quản lý cán bộ của Trung Quốc tại các DN có VNN thông qua việc cán bộ quản lý cần phải tham gia các đợt kiểm tra định kỳ về chuyên môn mới được tái bổ nhiệm, thăng cấp hoặc điều chỉnh lương thưởng.

Ủy ban giám sát và quản lý tài sản nhà nước (SASAC)

SASAC được Trung quốc thành lập năm 2003 để trực tiếp quản lý 198 DNNN lớn thuộc lĩnh vực phi tài chính. Số lượng nhân sự của SASAC là 550 người. Bên cạnh việc thành lập SASAC ở Trung ương, Chính phủ Trung quốc còn cho phép thành lập các tổ chức tương tự SASAC trực thuộc chính quyền địa phương để quản lý tới 1030 DNNN lớn của địa phương (Tổng số DNNN ở Trung Quốc hiện vẫn còn tới khoảng 190.000 DN). Đến nay số lượng DN do SASAC quản lý đã được thu gọn từ 198 xuống còn 148 DN.

SASAC là một cơ quan ngang bộ với chủ tịch SASAC là do Chính phủ bổ nhiệm. Chủ tịch SASAC được tham dự các buổi họp Chính phủ nhưng không được phát biểu tại các buổi họp này. Các chức năng cơ bản của SASAC bao gồm: SASAC đóng vai trò là nhà đầu tư nhà nước; định hướng và thúc đẩy quá trình cải cách DNNN; Cử các tổ/ban giám sát đến một số DN lớn để thay mặt nhà nước thực hiện việc giám sát hoạt động của DN; Bổ nhiệm và miễn nhiệm các lãnh đạo cấp cao của DN, đánh giá hoạt động của các cán bộ này và thưởng/phạt đối với lãnh đạo DN; Giám sát và quản lý việc bảo toàn và gia tăng giá trị tài sản nhà nước thuộc sự giám sát của SASAC thông qua hoạt động thống kê và kiểm toán. Soạn thảo văn bản pháp quy về cải cách và quản lý tài sản nhà nước; chỉ đạo và giám sát công tác quản lý tài sản của các SASAC địa phương.

Về quản trị DN có VNN, mục tiêu của SASAC là định hướng và thúc đẩy quá trình cải cách DNNN và tăng cường việc quản lý tài sản Nhà nước. Mục tiêu này được thực hiện thông qua các quyền lực rất lớn của SASAC trên cả ba lĩnh vực là quản lý người, quản lý việc và quản lý tài sản.

Về quản lý nhân sự, trong số 148 DN nói trên thì có 53 DN có nhân sự là do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm trực tiếp số còn lại SASAC thực hiện bổ nhiệm trực tiếp. Hiện nay, SASAC mới bắt đầu thực hiện thí điểm thành lập hội đồng quản trị tại các DNNN. Trong số 148 tập đoàn, DN lớn trực thuộc SASAC đến nay mới có 19 tập đoàn có hội đồng quản trị.

Về quản lý công việc, với vị thế là cơ quan quản lý hành chính Nhà nước, SASAC có chức năng soạn thảo văn bản pháp quy về cải cách và quản lý tài sản nhà nước; chỉ đạo công tác quản lý tài sản nhà nước tại địa phương. SASAC giám sát và quản lý việc bảo toàn và gia tăng giá trị tài sản nhà nước thuộc sự giám sát của SASAC thông qua việc cử các tổ/ban giám sát đến một số DN lớn để thay mặt nhà nước thực hiện việc giám sát hoạt động của DN. Hiện SASAC thành lập khoảng 100 ban giám sát với mỗi ban có 5 thành viên. Các thành viên này hưởng lương của SASAC trả.

Về quản lý vốn với các DN, tuy SASAC không thường xuyên thực hiện nhiệm vụ đầu tư nhưng theo yêu cầu của Chính phủ, SASAC cũng thực hiện đầu tư tăng vốn cho các DNNN. Các SASAC địa phương cũng được trao quyền sử dụng lợi từ từ DNNN địa phương để thực hiện những dự án đầu tư của địa phương.

Như vậy, có thể thấy mô hình SASAC giống như một “siêu bộ”, quản lý các DNNN về mọi mặt (hoạt động, nhân sự và vốn).

Nghiên cứu về SASAC đi đến một số nhận xét chung sau:

+ Tại Trung Quốc tồn tại song song cả hai mô hình cơ quan hành chính Nhà nước quản lý VNN tại DN và mô hình DN đầu tư và kinh doanh VNN. Trong đó vai trò của cơ quan giám sát và quản lý tài sản SASAC là rất lớn.

+ Sau khi thành lập SASAC, vị thế độc quyền của DNNN ở Trung Quốc tăng lên rõ rệt. Trong khi DNNN trung ương nắm giữ độc quyền ở một số ngành có thể lý giải từ mục tiêu chiến lược quốc gia thì các DNNN địa phương cũng

trở nên độc quyền hơn và nắm giữ chủ yếu đối với các lĩnh vực về khai thác tài nguyên của địa phương.

+ Việc SASAC quản lý quá nhiều mặt đối với DN có thể đã không tạo điều kiện cho DN chủ động trong quá trình hoạt động của mình. Do vậy, để tăng cường hiệu quả quản lý DNNN, hiện nay SASAC cũng đang đi theo hướng thông lệ quốc tế qua việc hình thành các hội đồng quản trị của các DN. Một phần định hướng đổi mới của SASAC là căn cứ trên định hướng mô hình như Temasek của Singapore. Có thể đánh giá về mặt này Việt Nam đã đi trước Trung quốc.

Sau khi nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc, NCS rút ra một số bài học cụ thể sau:

(1) Với mô hình SASAC.

+ Giám sát DNNN thông qua cơ chế cử ban giám sát tại DN: Mô hình quản lý đáng chú ý của SASAC là giám sát thông qua ban giám sát chỉ được tham dự các cuộc họp ban lãnh đạo của DN nhưng không được đưa ra ý kiến và can thiệp vào hoạt động của DN.

+ Thẩm quyền chính trị lớn: Hiện nay, SASAC trực thuộc Chính phủ, vị thế chính trị đó giúp SASAC có thể điều hành được các lãnh đạo tập đoàn.

+ Cơ cấu tổ chức công kênh: để quản lý các DNNN, SASAC như một "siêu bộ" với một bộ máy công kênh gồm nhiều cục, viện, trung tâm.

+ Việc quản lý mang nặng tính hành chính: Mặc dù SASAC được quyền quản lý vốn, người và việc tại DN, nhưng thực tế SASAC chủ yếu chỉ giám sát thông qua cơ chế báo cáo và cử ban giám sát tại DN.

+ Chưa có sự tách biệt hoàn toàn giữa quản lý nhà nước với quản lý DN: Mặc dù Trung Quốc tuyên bố tách biệt hoàn toàn giữa quản lý nhà nước và quản lý DN, nhưng mô hình SASAC cho thấy vẫn chưa có sự tách biệt này. SASAC vẫn tham gia vào các quyết định của DN ở mức độ nhất định (thông qua việc bổ nhiệm lãnh đạo DN).

+ Hiệu quả quản lý chưa cao: Báo cáo gần đây đăng trên trang web của SASAC về kết quả hoạt động của các DNNN không hề thể hiện rõ vai trò của SASAC trong các thành tựu của DN. Các nỗ lực cải cách DN của SASAC thời gian qua không thực sự hiệu quả. Chính sách tập trung VNN vào số lượng ít hơn các DN lớn đến nay đang dừng lại.

+ Việc thiết lập cơ chế quản trị DN và hội đồng quản trị ở các công ty trong danh mục tỏ ra là một việc khó khăn và được triển khai một cách chậm chạp. Hội đồng quản trị tại các DN đang thí điểm thiếu quyền lực thực sự trong việc ra các quyết định quan trọng.

(2) Với mô hình SDIC

+ Hình thức DN quản lý vốn như mô hình SDIC là gần với mô hình Việt Nam lựa chọn nhất: Qua so sánh hai mô hình quản lý VNN tại DN tại Trung quốc có thể thấy hiệu quả hoạt động của mô hình này rất cao. Chỉ kể riêng 5 năm từ 2002-2007, tổng tài sản của SDIC đã tăng trưởng 99%; doanh thu tăng 203% và lợi nhuận tăng 481%.

+ Cơ chế Nhà nước thực hiện vai trò cổ đông tại DN: Qua nghiên cứu, có thể thấy Trung quốc cũng đang thực hiện cải cách quản lý DN thông qua việc thực hiện quyền lợi từ vốn đầu tư của Nhà nước tại DN theo cơ chế cổ đông. Tuy nhiên, Trung quốc không thực hiện chế độ người đại diện vốn mà quản lý chặt chẽ việc bổ nhiệm thành viên hội đồng quản trị tại các DN có VNN.

+ Nhà nước chỉ cần nắm giữ số ít những DN then chốt với quy mô danh mục tinh gọn: Tương tự như kinh nghiệm các nước khác, Trung Quốc cũng đang thực hiện tối ưu hóa danh mục DN do Nhà nước đầu tư vốn thông qua việc giảm số lượng các DN xuống khoảng 100 DN hoặc ít hơn.

+ Thực hiện giao khoán chỉ tiêu về lợi nhuận cho các DN: SASAC thực hiện giao khoán tỷ lệ lợi nhuận theo kế hoạch từ đầu năm. Trong năm nếu DN hoàn thành quá mức được giao khoán thì DN được hưởng phần chênh lệch này.

1.3.2. Chính sách quản lý, giám sát vốn nhà nước trong hoạt động tư nhân hóa và đa dạng hóa doanh nghiệp nhà nước tại Hungary [6]

Hungary được đánh giá là thành công trong lĩnh vực cải cách DNNN thông qua các giải pháp thương mại hóa và tư nhân hóa. Vào đầu những năm 1990, Hungary còn tới trên 2000 DNNN với 80% sản phẩm xuất khẩu được xuất sang các nước thuộc hội đồng tương trợ kinh tế, nợ nước ngoài lên tới trên 20 tỷ đô la; khu vực kinh tế tư doanh chỉ đóng góp được 10-15% GDP. Cũng như các nước Đông Âu khác, hoạt động của các DNNN ở Hungary trong giai đoạn này cũng có biểu hiện của sự trì trệ và ngày càng trở thành gánh nặng cho Ngân sách nhà nước.

Để khôi phục và phát triển nền kinh tế, Chính phủ Hungari xác định cần phải tạo ra một cơ chế mới để vận hành nền kinh tế thị trường theo hướng xóa bỏ sự can thiệp của Chính phủ vào hoạt động kinh doanh của các DN, tạo lập các môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các thành phần kinh tế, khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân phát triển và thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước...thông qua thực hiện các chương trình: xây dựng một hệ thống cơ sở pháp lý; Mở cửa nền kinh tế để thu hút nguồn đầu tư nước ngoài; Tư nhân hóa DNNN.

Về quá trình tư nhân hóa DN ở Hungary. Quá trình tư nhân hóa DN ở Hungary bắt đầu được thực hiện từ những năm 1990 cùng với sự thay đổi về kinh tế, chính trị và được dư luận đánh giá là thành công. Quá trình tư nhân hóa ở Hungary có những điểm khác với Việt Nam như sau:

+ Quá trình tư nhân hóa ở Hungary được triển khai trên một nền tảng pháp lý vững chắc là Luật tư nhân hóa được Quốc hội Hungary thông qua Tháng 5/1995.

+ Việc quản lý tài sản nhà nước ở các DN và việc thực hiện tư nhân hóa DNNN ở Hungary được giao cho một cơ quan chuyên trách, có đủ thẩm quyền ở Trung ương nên đảm bảo được tính thống nhất, chủ động và công khai. Đó là

Công ty quản lý tài sản nhà nước AVU (trong những năm đầu thập niên 90) và Công ty tư nhân hóa và quản lý tài sản nhà nước – APVRT (từ 1995 đến nay). Các Công ty này được thành lập và hoạt động theo Luật bảo vệ tài sản nhà nước và Luật tư nhân hóa các Công ty thương mại như dịch vụ du lịch nhà nước được ban hành năm 1990 và Luật tư nhân hóa được ban hành năm 1995.

Theo Luật tư nhân hóa, nhà nước thực hiện quyền kiểm soát tại các DN theo ba cách: Nắm giữ tỷ lệ cổ phần của DN không ít hơn 50%; trong các trường hợp đặc biệt thì tỷ lệ thấp nhất mà nhà nước cần nắm quyền kiểm soát là 25%; Nắm giữ “cổ phiếu vàng” để đảm bảo quyền biểu quyết chi phối của nhà nước ở DN này.

Về chính sách quản lý DNNN

+ DNNN, DN tư nhân hóa hoạt động cùng một môi trường đồng nhất do pháp luật quy định. Cho đến nay, Hungary chỉ còn 206 DNNN, các DN này cũng đã được chuyển thành các CTCP hoặc công ty TNHH với một cổ đông chính là nhà nước và cũng hoạt động theo các điều chỉnh chung của Luật DN và Luật phá sản bắt buộc như những DN thuộc các thành phần kinh tế khác. Tương ứng với các hình thức trên hoạt động quản lý ở các DN này được thực hiện thông qua Hội đồng quản trị của công ty; qua đó cũng khai thác được ưu điểm mô hình tổ chức quản lý DN dưới dạng CTCP, công ty trách nhiệm hữu hạn về: khả năng huy động vốn, sự phân tán rủi ro và hiệu quả trong công tác điều hành...

+ Việc chuyển DNNN sang hoạt động theo Luật DN cùng với chính sách bảo hộ và hỗ trợ hợp lý, đồng nhất cho các loại hình DN, Chính phủ Hungary đã xóa bỏ triệt để sự bao cấp của nhà nước đối với các DNNN. Đồng thời giảm thiểu tối đa sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN, các DN hoạt động trong cùng một môi trường pháp lý, áp dụng chung một hệ thống chế độ tài chính, kế toán, cạnh tranh một cách bình đẳng.

Với một hệ thống pháp luật tương đối đầy đủ và rõ ràng, so với trước đây việc quản lý và giám sát của Chính phủ Hungari đối với các DN tư nhân cũng như các DN thuộc nhà nước cũng có nhiều thay đổi đáng kể. Biểu hiện: cho đến nay, về cơ bản nhà nước Hungary đã từng bước xóa bỏ chế độ chủ quản đối với các DN (hiện chỉ còn một số ít các DNNN trực thuộc Bộ Giao thông, Bộ Thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và phát triển địa phương và Bộ Bảo vệ môi trường còn phần lớn các DN thuộc sở hữu nhà nước được giao cho Công ty quản lý tài sản nhà nước từ những năm đầu 90 và hiện nay là Công ty tư nhân hóa và quản lý tài sản nhà nước. Nhiệm vụ chính của các Bộ lúc này là giúp Chính phủ hoạch định ra chiến lược phát triển cho các ngành và xây dựng các chính sách để khuyến khích, động viên các DN trong các ngành phát triển theo chiến lược cổ phần đã vạch ra. Còn việc giám sát hoạt động của các DN thuộc sở hữu nhà nước sẽ do các cơ quan Thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh và Công ty tư nhân hóa và quản lý tài sản nhà nước thực hiện thông qua chế độ báo cáo tài chính công khai và chế độ cử người đại diện sở hữu phần VNN hoặc thông qua Hội đồng quản trị ở những CTCP hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ sở hữu.

Công ty tư nhân hóa và quản lý tài sản nhà nước (APVRT)

Được thành lập năm 1995 theo Luật tư nhân hóa trên cơ sở kế thừa chức năng nhiệm vụ của cơ quan quản lý tài sản nhà nước (AVU) và Công ty nắm giữ tài sản (AVRT). Công ty APVRT là một công ty nhà nước trực thuộc Chính phủ và được điều hành bởi một Hội đồng quản trị gồm từ 9-11 thành viên do Chính phủ bổ nhiệm, trong đó có 1 đại diện của Bộ kinh tế và 1 đại diện của Bộ Tài chính. Cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu ghi tên không chuyển nhượng. Biên chế hiện thời của Công ty khoảng 300 người. Công ty tư nhân hóa và quản lý tài sản nhà nước (APVRT) đảm nhận nhiệm vụ: Tổ chức thực hiện tư nhân hóa các DNNN; Quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn và tài sản thuộc sở hữu nhà nước ở các DN chưa thực hiện tư nhân hóa; Đại diện sở hữu nhà nước ở DN có VNN tham gia.

Tài sản kinh doanh của công ty bao gồm:

+ Tài sản kinh doanh lâu dài: là những tài sản có liên quan đến lợi ích lâu dài của nhà nước và thường là tài sản của nhà nước ở những DNNN chưa thực hiện tư nhân hóa...

+ Tài sản kinh doanh tạm thời: Là những tài sản chỉ tạm thời thuộc sở hữu nhà nước thuộc đối tượng sẽ thực hiện tư nhân hóa.

Công ty APVRT thực hiện việc quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản nhà nước cũng như thực hiện nhiệm vụ đại diện sở hữu nhà nước ở các DN thông qua việc: cử người tham gia Hội đồng quản trị các DN có VNN lớn, hoặc thực hiện quyền cổ đông ở các DN có VNN ít để tiếp thu thông tin và bảo vệ quyền lợi của nhà nước ở những DN này.

Theo quy định của Luật DN 2005 thì vai trò và quyền của các chủ sở hữu trong các công ty đa sở hữu gồm những quyền cơ bản sau: Quyền tham dự đại hội cổ đông; Quyền biểu quyết đối với những quyết định quan trọng trong công ty như: thay đổi vốn điều lệ, thay đổi nhân sự, tham gia vốn vào các dự án bên ngoài, chủ trương đầu tư...; Quyền cử người tham gia quản lý; Quyền tham gia hoạch định các chiến lược phát triển; Quyền hưởng các lợi ích tương ứng với số cổ phần tham gia góp vốn; Quyền tiếp nhận các thông tin về DN.

Trong lĩnh vực tư nhân hóa DNNN, công ty được quyền chủ động đưa ra kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động tư nhân hóa đối với các DN có đủ điều kiện và phải đảm các quy định của Luật về điều kiện thực hiện tư nhân hóa, các biện pháp để duy trì sự quan tâm của các nhà đầu tư, đảm bảo công khai trong quá trình tư nhân hóa và đảm bảo sự hợp tác của các Bộ, ngành chức năng trong quá trình tư nhân hóa. Riêng việc đưa ra các quyết định tư nhân hóa đối với những DN có khả năng phát sinh chi phí lớn như các DN có số dư nợ tồn đọng lớn thì công ty APVRT phải xin ý kiến của Bộ Tài chính.

Về chế độ báo cáo: Công ty phải thường xuyên và định kỳ báo cáo Chính phủ và Bộ Tài chính về tình hình quản lý và sử dụng tài sản nhà nước ở các DN và tình hình thực hiện tư nhân hóa DNNN.

Nhìn chung, với một hệ thống pháp luật rõ ràng, việc tổ chức và triển khai hoạt động tư nhân hóa được tập trung chỉ đạo và thống nhất ở Trung ương (thông qua công ty APVRT) nên hoạt động tư nhân hóa DNNN ở Hungari được đẩy mạnh và đạt được các mục tiêu ban đầu như đã nêu ở phần trên.

Kinh nghiệm rút ra từ chính sách quản lý, giám sát VNN trong hoạt động tư nhân hóa và đa dạng hóa DNNN tại Hungary

+ Những điều trên cho thấy Công ty tư nhân hóa và quản lý tài sản nhà nước (APVRT) là yếu tố quan trọng trong việc tách rời quyền sở hữu về tài sản của nhà nước với quyền quản lý kinh doanh các tài sản ở các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các DN phát huy quyền tự chủ và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và đem lại sự thành công của quá trình tư nhân hóa ở Hungary. Với những cố gắng trên, chỉ trong 10 năm Chính phủ Hungari đã thực hiện giải thể, sáp nhập và tư nhân hóa trên 90% số các DNNN (khoảng 1800 DNNN). Hiện chỉ còn 206 DNNN hoạt động trong các lĩnh vực lâm nghiệp, giao thông, bưu điện, ngân hàng... với tổng giá trị tài sản khoảng 700 tỷ HUF (~ 3 tỷ USD).

+ Khu vực kinh tế tư doanh trước đây chỉ đóng góp 10-15% GDP nay đã lên tới 70-75% GDP. Bên cạnh đó, thông qua chương trình tư nhân hóa, đến năm 1999, Chính phủ Hungari đã huy động được 26 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài để đầu tư vào sản xuất trực tiếp và trả nợ nước ngoài. Đồng thời qua đó đã thay đổi được phương thức quản lý, hiện đại hóa công nghệ thiết bị, nâng cao năng xuất chất lượng sản phẩm và làm thay đổi cơ cấu sản phẩm xuất khẩu, mở rộng thị trường xuất khẩu với tỷ lệ khoảng 80% sản phẩm xuất khẩu được xuất sang các nước trong khối Liên minh Châu Âu.

+ Tỷ lệ lao động thất nghiệp từ 14 % trong những năm 1991, 1992 đến nay đã giảm xuống còn dưới 7% do sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân.

1.3.3. Mô hình đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước tại Singapore [7]

Trên thế giới, ở nền kinh tế thị trường việc Nhà nước thành lập một công ty kinh doanh VNN là điều hiếm có. Singapore là nước trong những nước đầu tiên đã triển khai mô hình này và là nước thu được kết quả khả quan nhất.

Trong những năm ngay sau tuyên cáo độc lập vào năm 1965, Chính phủ Singapore đã liên doanh đầu tư vào một số xí nghiệp mới trong nỗ lực thúc đẩy phát triển kinh tế và tạo công ăn việc làm. Là một nước nhỏ mới độc lập, lại sống trên một hòn đảo nhỏ không có tài nguyên thiên nhiên, Singapore không có chọn lựa nào khác ngoài việc đảm bảo rằng những vụ đầu tư đó, về mặt kinh doanh, sẽ tồn tại được và bền vững.

Yêu cầu này được giao cho tiến sĩ Goh Keng Swee - phó thủ tướng, “kiến trúc sư” của công cuộc phát triển kinh tế và kỹ nghệ của Singapore. Nỗ lực tập trung vào các vụ đầu tư “ăn chắc mặc bền” của ông còn được tăng cường vào năm 1974 khi Chính phủ Singapore thành lập Tập đoàn Temasek, giao tập đoàn này trách nhiệm làm chủ sở hữu và quản lý khoảng 30 vụ đầu tư khởi nghiệp. Việc thành lập Temasek nhằm phục vụ yêu cầu tách biệt vai trò điều hành và đề ra chính sách của chính phủ khỏi vai trò kinh doanh.

Temasek, hiện đang làm chủ một tổng tài sản lên đến 110 tỉ USD. Nguyên nhân thành công của tập đoàn này chính là do có sự lãnh đạo tốt với sự tiếp sức của một ban cố vấn quốc tế tên tuổi, trong đó có một phó chủ tịch của tập đoàn dịch vụ tài chính Merrill Lynch và một chủ tịch sáng lập của một tập đoàn tài chính Mỹ.

Trong thực tế, hiếm có thành viên nào của Temasek xuất thân là quan chức chuyên nghiệp. Ngay cả ê-kíp quan chức kinh tế đầu tiên vào những năm đầu của Nhà nước Singapore cũng xuất thân là những nhà kinh tế học khoa bảng

hay nhà kinh doanh cha truyền con nối. Ê-kíp lãnh đạo Temasek càng không có đầu óc “công chức” hoặc “cửa quyền” quen “mệnh lệnh hành chính”, mà luôn mang đầu óc entrepreneurship (tạm dịch: đầu óc DN trong mọi ý nghĩa của nó). Tính chuyên nghiệp của Temasek còn ở nơi tính “quốc tế” của đội ngũ nhân viên, trong đó 40% vị trí quản lý là người nước ngoài. Ngay cả đội ngũ nhân viên bản địa cũng vào hàng cao cấp trên trường quốc tế, tí như giám đốc điều hành bậc cao Vijay Parekh từng là Phó chủ tịch Ngân hàng American Express.

Kinh nghiệm và bài học rút ra từ mô hình Đầu tư và kinh doanh VNN tại Singapore

+ Có thể thấy thành công của Temasek là có được hai đặc tính “kỷ luật thương trường” và “tính chuyên nghiệp”. Temasek có một bộ khung kỷ luật toàn diện liên quan đến lãnh đạo tốt và kỷ luật tài chính. Một ủy ban đầu tư sẽ sẫm soi lượng giá mọi đề xuất đầu tư. Nếu ai đó có khả năng xung đột lợi ích sẽ bị đưa ra khỏi các thảo luận và quyết định. Temasek cũng không ngừng sẫm soi hoạt động tài chính của chính mình qua những đánh giá của các cơ quan lượng giá quốc tế và kiểm toán độc lập quốc tế.

+ Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh VNN (SCIC) của Việt Nam, sinh sau đẻ muộn, nhất định sẽ nhanh chóng tìm cách hội đủ các đặc tính “kỷ luật thương trường” và “tính chuyên nghiệp” mà Temasek đã có. Bắt đầu là những kiểm toán độc lập quốc tế nhằm đánh giá mức độ “kỷ luật tài chính” của SCIC, những lượng giá độc lập về tính “ăn chắc mặc bền” của các dự án đầu tư cũng như xem có xung đột lợi ích nghĩa là dự án đó có “đính líu” đến tổ chức hay cá nhân nào hay không để tránh thất thoát VNN.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 với kết cấu gồm 3 mục gồm: Tổng quan về CPH DNNN ở Việt Nam; Nội dung chính sách quản lý VNN trong DN CPH ở Việt Nam và một số kinh nghiệm quốc tế về quản lý VNN tại DN. Nội dung chương này đã làm rõ được lý luận cơ bản về CPH DNNN ở Việt Nam. CPH DNNN ở Việt Nam về bản chất cũng giống như các nước trên thế đó là chuyển từ hình thức sở hữu nhà nước sang hình thức đa sở hữu và chuyển DN sang hoạt động theo hình thức CTCP. Tuy nhiên, ở Việt Nam CPH không phải là tư nhân hóa toàn bộ DNNN mà chuyển một phần quyền sở hữu DN cho người lao động và các nhà đầu tư ngoài DN. Nhà nước tham gia góp vốn vào một số DN mà sự tồn tại và hoạt động của nó có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế.. Trong CPH đời sống của người lao động trong DN được đảm bảo.

Về kết quả CPH DNNN sau gần 20 năm tiến hành, nội dung đã nêu khái quát kết quả và sự hình thành doanh nghiệp cổ phần có VNN. Để từ đó nêu lên tính tất yếu khách quan Nhà nước phải ban hành chính sách quản lý VNN trong DN CPH. Ở chương này, Luận án cũng làm rõ một số khái niệm về vốn của DN và VNN trong DN CPH.

Nội dung cơ bản của chương 1 là nêu nội dung của chính sách quản lý VNN trong DN CPH ở Việt Nam. Theo đánh giá của Luận án, có 4 vấn đề cơ bản cần được trình bày là: vấn đề đại diện chủ sở hữu VNN trong DN CPH, vấn đề người đại diện VNN trong DN CPH, quản lý, đầu tư VNN trong DN CPH và phân phối cổ tức và sử dụng cổ tức phần VNN trong DN CPH.

Một nội dung cũng rất quan trọng được nêu trong chương này đó là một số kinh nghiệm quốc tế về quản lý VNN tại DN. Kinh nghiệm của Trung Quốc về quản lý VNN tại DN rất gần gũi với Việt Nam. Bởi mô hình hoạt động của DNNN Trung Quốc và quá trình CPH DNNN ở Trung quốc tương tự như ở Việt Nam. Kinh nghiệm của Trung Quốc về quản lý VNN tại DN sẽ

là bài học quý giá để Việt Nam học tập. Còn đối với kinh nghiệm về chính sách quản lý, giám sát VNN trong hoạt động tư nhân hóa và đa dạng hóa DNNN tại Hungary là bài học kinh nghiệm cho quá trình CPH DNNN ở Việt Nam.

Đối với mô hình đầu tư và kinh doanh VNN tại Singapore đã được Việt Nam áp dụng cho mô hình tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN (SCIC). Mô hình này đang được Đảng và nhà nước thống nhất áp dụng ở nước ta trong thời gian qua và định hướng cho thời gian tới.

Tóm lại, những nội dung của Luận án tại chương 1 là phần giới thiệu những vấn đề lý thuyết cơ bản về nội dung của chính sách quản lý VNN trong DN CPH ở Việt Nam và kinh nghiệm quốc tế đề tạo tiền đề cho chương 2 đi vào phân tích tình hình thực hiện chính sách quản lý VNN trong DN CPH và chương 3 đề ra phương hướng và giải pháp hoàn thiện.

CHƯƠNG 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA **TỪ NĂM 1992 ĐẾN NAY Ở VIỆT NAM**

2.1. Quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam

2.1.1 Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước từ năm 1992 đến năm 1998

Tiến trình CPH DNNN ở nước ta đã được bắt đầu từ sự định hướng tại Hội nghị lần thứ 2 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII (tháng 11 năm 1991) đề ra chủ trương CPH DNNN. Nghị quyết Hội nghị ghi rõ "Chuyển một số DN quốc doanh có điều kiện thành CTCP và thành lập một số công ty quốc doanh cổ phần mới, phải làm thí điểm chỉ đạo chặt chẽ, rút kinh nghiệm chu đáo trước khi mở rộng trong phạm vi thích hợp".

Nghị quyết kỳ họp thứ 10 Quốc hội khoá VIII ngày 26/12/1991 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1991 - 1995 đã ghi : "Thí điểm việc CPH một số cơ sở kinh tế quốc doanh để rút kinh nghiệm và có thêm nguồn vốn phát triển".

Mục tiêu CPH nhằm thu hút thêm vốn cho DN được khẳng định trong Nghị quyết Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá 7 (tháng 11/1994). Tiếp đó, Nghị quyết số 10/NQ-TW ngày 17/3/1995 của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới để phát huy vai trò của DNNN đã ghi rõ : "... tuy tính chất loại hình DNNN mà tiến hành bán một số tỷ lệ cổ phần cho cán bộ công nhân viên chức và cá nhân ngoài DN".

Thực hiện Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị nhằm xác định cụ thể các bước đi, phương thức tiến hành CPH DNNN như sau : Quyết định số 143/HĐBT ngày 10/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về tổng kết thực hiện Quyết định 217/HĐBT ngày 14/11/1987, các Nghị định 50/HĐBT ngày 20/3/1988 và 98/HĐBT ngày 02/6/1988 và làm thử việc tiếp tục đổi mới quản lý xí nghiệp quốc doanh có đề

ra thí điểm chuyển xí nghiệp quốc doanh thành CTCP đối với một số ít các xí nghiệp có đủ điều kiện và tiêu biểu. Ngày 08/06/1992, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 202/CT về tiếp tục thí điểm chuyển một số DNNN thành CTCP; Quyết định 203/CT ngày 08/6/1992 đã chọn 7 DNNN do Chính phủ chỉ đạo thí điểm và giao nhiệm vụ cho mỗi Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chọn từ 1-2 DN thí điểm chuyển thành CTCP. Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 84/TTg ngày 04/3/1993 về việc xúc tiến thực hiện thí điểm CPH DNNN và các giải pháp đa dạng hoá hình thức sở hữu đối với các DNNN. Chỉ thị đã chỉ ra rằng : cổ phần hoá chưa kết hợp chặt chẽ với sắp xếp DN, đặc biệt là DN gặp khó khăn; trong khi sắp xếp, thiên về giải thể hơn là áp dụng hình thức đa dạng hoá sở hữu.

Để thực hiện thành công việc chuyển một bộ phận DNNN thành CTCP, hạn chế tối đa các tổn thất về kinh tế và những biến động xã hội nên Đảng và nhà nước đã chủ trương:

- Thực hiện từng bước vững chắc việc CPH một bộ phận DN mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn nhằm ngăn chặn tiêu cực, thúc đẩy DNNN làm ăn có hiệu quả.

- Phải làm thí điểm, chỉ đạo chặt chẽ, rút kinh nghiệm chu đáo trước khi mở rộng phạm vi thích hợp.

- Cần thực hiện các hình thức CPH có mức độ thích hợp với tính chất và lĩnh vực sản xuất kinh doanh; trong đó sở hữu Nhà nước chiếm tỷ lệ cổ phần chi phối.

- Tùy tính chất, loại hình DN mà tiến hành bán một tỷ lệ cổ phần cho công nhân viên chức làm việc tại DN để tạo động lực bên trong trực tiếp thúc đẩy phát triển và bán cổ phần cho tổ chức hay cá nhân ngoài DN để thu hút thêm vốn, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

Kết quả sau năm năm cả nước đã thí điểm CPH thành công được năm DN thuộc ba Bộ và hai địa phương (**bảng 2.1**). Các DN đó là :

+ Đại lý liên hiệp vận chuyển thuộc Bộ Giao thông vận tải chuyển thành CTCP ngày 1/7/1993 với số vốn Điều lệ ban đầu là 6,2 tỷ đồng. Trong đó nhà nước nắm giữ 18% vốn , người lao động trong DN giữ 77% còn cổ đông ngoài DN giữ 5% vốn điều lệ .

+ Công ty Giày Hiệp An thuộc Bộ Công nghiệp chuyển thành CTCP ngày 1/10/1994 với số vốn Điều lệ ban đầu là 4793 triệu đồng. Trong đó nhà nước nắm giữ 30% vốn , người lao động trong DN giữ 35,2% còn cổ đông ngoài DN giữ 34% vốn điều lệ .

+ Công ty Chế biến thức ăn gia súc thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn chuyển thành CTCP ngày 1/7/1995 với số vốn Điều lệ ban đầu là 7.912 triệu đồng. Trong đó nhà nước nắm giữ 30% vốn , người lao động trong DN giữ 50% còn cổ đông ngoài DN giữ 20% vốn điều lệ .

+ Công ty Cơ điện lạnh thuộc UBND thành phố Hồ Chí Minh chuyển thành CTCP ngày 1/10/1993 với số vốn Điều lệ ban đầu là 16.000 triệu đồng. Trong đó nhà nước nắm giữ 30% vốn , người lao động trong DN giữ 50% còn cổ đông ngoài DN giữ 20% vốn điều lệ .

+ Công ty chế biến thức ăn gia súc thuộc UBND tỉnh Long An chuyển thành CTCP ngày 1/7/1995 với số vốn Điều lệ ban đầu là 3540 triệu đồng. Trong đó nhà nước nắm giữ 30,2% vốn , người lao động trong DN giữ 48,6% còn cổ đông ngoài DN giữ 21,2% vốn điều lệ .

Bảng 2.1: Cơ cấu vốn Điều lệ tại 05 doanh nghiệp cổ phần hóa

Tên DN CPH	Ngày chuyển thành DN CPH	Vốn Điều lệ (triệu đồng)	Cơ cấu vốn điều lệ (%)			
			Nhà nước	Người lao động trong DN	Cổ đông ngoài DN	Tổng cộng
Đại lý liên hiệp vận chuyển - Bộ GTVT	1/7/1993	6.200	18	77	5	100
Công ty giày Hiệp An Bộ công nghiệp	1/10/1994	4.793	30	35,2	34,8	100
Công ty chế biến thức ăn gia súc- Bộ NN&PTNT	1/7/1995	7.912	30	50	20	100

Công ty cơ điện lạnh thuộc UBND TP HCM	1/10/1993	16.000	30	50	20	100
Cty chế biến thức ăn gia súc tỉnh Long An	1/7/1995	3.540	30.2	48.6	21.2	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các báo cáo của Cục Tài chính doanh nghiệp – Bộ Tài chính

Sau giai đoạn thí điểm, sản xuất kinh doanh của cả năm DN sau khi CPH đều có những bước tiến bộ hơn hẳn trước khi chuyển đổi. Điều đó đã khẳng định được vai trò của CPH đối với tiến trình cải cách DNNN. Đồng thời, qua đó cũng thấy được những vấn đề bất cập, cần có biện pháp khắc phục để đẩy mạnh hơn nữa tiến trình CPH trong thời gian tới như:

- Do CPH là một vấn đề hết sức mới mẻ đối với các ngành, các cấp và các DN nên công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về việc thực hiện CPH DNNN trong thời kỳ này đã được đẩy mạnh.

- CPH DNNN là một giải pháp quan trọng để thực hiện sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN, do đó, cần phải thực hiện phân loại DN và xác định rõ DN nào thuộc đối tượng thực hiện CPH và DN nào Nhà nước cần tiếp tục nắm giữ để tạo cơ sở cho công tác tổ chức thực hiện thời gian tới.

- Việc xử lý các tồn tại về tài chính trong DN CPH chưa có hướng dẫn cụ thể, rõ ràng, còn mang tính chất khoán trắng cho DN (DN phải xử lý trước khi tiến hành CPH), làm cho các DN gặp nhiều khó khăn hoặc hết sức lúng túng khi xử lý các vấn đề tồn tại. Thậm chí một số DN đã xin thôi không làm thí điểm vì trong một thời gian dài vẫn chưa xác lập được quyền sở hữu đối với một số tài sản được tiếp quản trong quá trình cải tạo công thương, hoặc không tự xử lý nổi các tồn tại về mặt tài chính khác như: các khoản lỗ, công nợ khó đòi hoặc hàng hoá ứ đọng kém, mất phẩm chất...

- Việc định giá tài sản mang nặng tính chủ quan của người bán là Nhà nước, chưa xét đến nhu cầu và quyền lợi của người mua nên đưa vào giá trị DN

bán cả những tài sản thuộc đối tượng không có nhu cầu sử dụng, hoặc không có khả năng sinh lời...

- Hệ thống cơ chế chính sách về tài chính, tín dụng, xuất nhập khẩu của Nhà nước còn có sự phân biệt đối xử giữa DNNN với các DN ngoài quốc doanh. Bên cạnh đó, các chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với DN và người lao động trong DNNN thực hiện CPH chưa nhiều nên tạo ra tâm lý e dè, cảm thấy bị thiệt thòi nhiều khi thực hiện CPH của các DN và người lao động.

Phát huy kết quả đã đạt được và để chương trình CPH DNNN được triển khai đúng theo định hướng phát triển kinh tế- xã hội của Đảng và Nhà nước, trong kết luận của Bộ Chính trị về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996-2000 và năm 1996 (số 301 BBK/BCT ngày 12/9/1995) đã định hướng cho công tác CPH trong thời gian đó là: "Tổng kết kinh nghiệm một số DNNN đã CPH để có những kết luận cần thiết. Thực hiện CPH từng bước vững chắc một bộ phận DNNN vì mục tiêu, hiệu quả của sự phát triển và giữ vững định hướng XHCN. Căn cứ vào yêu cầu và lợi ích kinh tế - chính trị - xã hội mà xác định rõ: Loại DNNN vẫn giữ 100% cổ phần; loại DNNN nắm đa số cổ phần hoặc tỷ lệ cổ phần có vai trò chi phối, số cổ phần còn lại bán cho cán bộ công nhân viên làm việc tại DN hoặc cho cả bên ngoài để huy động thêm vốn tạo động lực phát triển".

Thực hiện các chủ trương của Đảng, Chính phủ đã ban hành Nghị định 28/CP ngày 7/5/1996 về việc chuyển một số DNNN thành CTCP và Nghị định 25/CP ngày 26/3/1997 sửa đổi một số Điều của Nghị định 28/CP và Chỉ thị 658/TTg ngày 20/8/1997 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy triển khai vững chắc công tác CPH. Đây là văn bản pháp lý đầu tiên quy định một cách tương đối đồng bộ về các chính sách đối với DNNN CPH. Ngày 30/8/1996 Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 50TC/TCDN triển khai thực hiện Nghị định 28/CP.

Đặc điểm của hoạt động CPH trong giai đoạn này là tính pháp lý của cơ chế CPH DNNN đã được nâng cao so với thời kỳ trước. Phạm vi, đối tượng

CPH đã được mở rộng. Việc lựa chọn các DN CPH thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của Chính phủ, không nhất thiết phải do DN tự nguyện mới làm. Mở rộng quyền mua cổ phần của các nhà đầu tư trong nước; Xoá bỏ quy định về trình tự ưu tiên bắt buộc trong việc bán cổ phần. Bổ sung thêm hình thức CPH bộ phận của DN. Bổ sung thêm các quy định cho phép DN được giảm trừ các khoản lỗ vào VNN khi xác định giá trị DN CPH. Chính sách ưu đãi cho DN thực hiện CPH được bổ sung thêm như: miễn lệ phí trước bạ, duy trì các cơ chế ưu đãi về tín dụng, về xuất khẩu cho DN CPH, cho phép các DN CPH được miễn giảm thuế lợi tức trong hai năm đầu chứ không chỉ khi có khó khăn. Điều chỉnh và bổ sung thêm các chính sách ưu đãi cho người lao động trong các DN CPH như: thực hiện chính sách cấp cho người lao động một số cổ phần để được hưởng cổ tức, mở rộng quyền được mua chịu cổ phần với lãi suất thấp với tổng mức không quá 15-20% giá trị DN; thực hiện chính sách trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động nếu DN không bố trí được việc làm.

Kết quả chỉ trong vòng 2 năm (từ 5/1996 đến tháng 6/1998) cả nước đã thực hiện CPH được 25 DNNN (gấp 5 lần so với 5 năm thí điểm). Trong thời kỳ nay chỉ có 4 DN thuộc các bộ Giao thông vận tải, Xây dựng và Tổng công ty Bưu chính viễn thông được CPH. Khối địa phương thực hiện chiếm phần lớn. Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu thời kỳ này với 6 DN được CPH và Hà Nội đứng thứ 2 với 4 DN được CPH.

Tổng số vốn điều lệ đăng ký ban đầu của 25 CTCP thời kỳ nay lên đến 245.742 triệu đồng. Có 5 DNNN nắm cổ phần chi phối (trên 51%). Trong giai đoạn này, có 8 DN không bán cổ phần cho người ngoài DN (Đây là xu hướng CPH trong nội bộ DN).

Tuy nhiên, so với mục tiêu đặt ra thì tiến trình thực hiện CPH DNNN trong hai năm nói trên còn quá chậm. Mặt khác, quá trình thực hiện cơ chế chính sách về CPH DNNN ban hành theo Nghị định 28/CP cũng cho thấy còn nhiều vấn đề cần phải được nghiên cứu để hoàn thiện.

2.1.2. Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước từ năm 1998 đến nay

Để khắc phục những tồn tại và để đẩy nhanh tiến trình CPH DNNN, Nghị quyết Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành TW Đảng (khoá VIII) tháng 12/1997 đã nêu rõ định hướng và giải pháp cổ phần hoá một bộ phận DNNN như sau: "Phân loại DN công ích và DN kinh doanh, xác định danh mục loại DN cần giữ 100% VNN; loại DNNN cần nắm giữ tỷ lệ cổ phần chi phối; loại DNNN chỉ cần giữ cổ phần ở mức thấp" và "Đối với các DN mà Nhà nước không cần nắm 100% vốn cần lập kế hoạch CPH để tạo động lực phát triển, thúc đẩy làm ăn có hiệu quả. Sửa đổi, bổ sung các quy định, kiện toàn tổ chức chỉ đạo CPH các cấp. Thí điểm bán cổ phần cho người nước ngoài. Khuyến khích nông dân sản xuất nguyên liệu tham gia mua cổ phần ở các DN chế biến nông sản".

Quán triệt chủ trương của Đảng, ngày 29/6/1998 Chính phủ đã ban hành Nghị định 44/1998/NĐ-CP thay cho Nghị định 28/CP ngày 7/5/1996, các Bộ, ngành chức năng cũng đã ban hành các thông tư hướng dẫn. Nhìn chung, Nghị định này đã thay đổi một cách căn bản cơ chế chính sách cổ phần hoá theo hướng: chủ động trong việc triển khai thực hiện CPH DNNN, mở rộng ưu đãi, tạo thêm thuận lợi, đơn giản hóa các thủ tục, bảo đảm chính sách xã hội đối với người lao động...

Kết quả từ khi Chính phủ ban hành Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 đến ngày 30/6/2002 đã có 940 DNNN và bộ phận DNNN được CPH và chuyển đổi sở hữu. Riêng năm 1999, đã có 250 DN, gấp 8 lần so với 7 năm trước cộng lại. Như vậy, về mặt số lượng thì tốc độ CPH sau khi có Nghị định số 44/1998/NĐ-CP được đẩy mạnh rất nhiều. Nhiều Bộ, ngành, địa phương, Tổng công ty nhà nước đã tích cực thực hiện và có những kết quả rất đáng khích lệ. Điển hình là : thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh; các tỉnh Nam Định, Thanh Hoá, Bình Định, Lâm Đồng, Phú Thọ, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Thừa thiên-Huế,; các Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; các Tổng công ty Hàng hải, Cà phê, Than, Xi măng, Dệt may...

Nhìn chung, sau khi có Nghị định số 44/1998/NĐ-CP của Chính phủ, công tác CPH DNNN trong cả nước đã đạt được những tiến bộ đáng kể. Nhận thức và hành động của các Bộ, ngành, địa phương có chuyển biến hơn. Nghị định số 44/1998/NĐ-CP đã quy định các chính sách khuyến khích đối với DN và người lao động trong DN CPH một cách rõ ràng, cụ thể hơn; có sự quan tâm hơn đến quyền lợi của người lao động, đặc biệt chú ý tới người lao động nghèo theo tinh thần Thông báo số 63/TB-TW ngày 04/9/1997 của Bộ Chính trị. Chính vì vậy, đã tạo ra sự hấp dẫn đối với DNNN CPH, cán bộ công nhân viên chức trong DN CPH và các đối tượng trong xã hội. Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ Tài chính, Lao động-Thương binh và xã hội, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Văn phòng Chính phủ đã ban hành kịp thời các văn bản, thông tư hướng dẫn chi tiết triển khai trong cuộc sống một cách khá đồng bộ. Đặc biệt, đã có hướng dẫn quy trình chuyển DNNN thành CTCP một cách rõ ràng, đầy đủ và cụ thể với các mẫu phương án CPH, mẫu điều lệ, mẫu quyết định chuyển DNNN thành CTCP nên việc thực hiện CPH được nhanh chóng, giảm bớt thủ tục hành chính và thống nhất trong cả nước về mặt thể thức và nội dung.

Kết quả điều tra trong giai đoạn này về tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của trên 400 DN đã thực hiện CPH từ 1 năm trở lên đã cho thấy: hầu hết các DN sau khi CPH đều nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh, doanh thu bình quân của các DN tăng 30% so với năm trước, lợi nhuận và nộp ngân sách bình quân đều tăng từ 1,5 - 2 lần so với trước khi CPH, về vốn tăng trưởng bình quân khoảng 15%/năm. Đặc biệt một số DN kinh doanh có hiệu quả cao như: CTCP cơ điện lạnh, công ty Đại lý liên hiệp vận chuyển, công ty Bông Bạch tuyết, công ty Chế biến hàng xuất khẩu Long An có vốn điều lệ tăng từ 4 đến 15 lần so với tổng số vốn điều lệ khi mới chuyển sang hình thức CTCP. Tương ứng với hiệu quả kinh doanh của DN tăng lên, thu nhập của người lao động trong các DN cũng tăng từ 1,5 đến 4 lần so với trước khi thực hiện CPH. Bên cạnh đó, do sản xuất kinh doanh phát triển nên các DN đã thu

hút và giải quyết thêm việc làm cho người lao động ở trên địa bàn (theo số liệu thống kê chưa đầy đủ thì tổng số lao động trong các DN đã chuyển sang CTCP tăng khoảng 20% so với trước khi thực hiện chuyển đổi).

Về phía Nhà nước, thông qua hoạt động CPH DNNN không những tăng thu Ngân sách do nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh ở các DN CPH mà còn huy động được khoảng 2500 tỷ đồng vốn nhàn rỗi trong và ngoài nước để phát triển sản xuất và giải quyết các chính sách xã hội cho người lao động.

Tình hình trên đã minh chứng cho chủ trương hoàn toàn đúng đắn và những đổi mới đáng kể của hệ thống cơ chế chính sách về CPH của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, mặc dù tiến trình CPH DNNN đã có những chuyển biến đáng kể so với thời gian trước, nhưng so với dự kiến theo lộ trình sắp xếp và chuyển đổi DNNN của Chính phủ trong 3 năm 2001 - 2003 thì vẫn còn chậm (mới chỉ đạt khoảng 50% kế hoạch của Chính phủ). Mặt khác, sau 4 năm thực hiện CPH DNNN theo cơ chế mới đã cho thấy: mặc dù Nghị định 44/ 1998/NĐ-CP của Chính phủ cùng hệ thống các chính sách ban hành kèm theo nó đã cơ bản khắc phục được những tồn tại lớn của Nghị định 28/CP và tạo ra được một động lực mới thúc đẩy tiến trình CPH DNNN trong thời gian qua, nhưng hệ thống cơ chế chính sách này cũng dần dần bộc lộ những hạn chế, nhiều quy định tại Nghị định này không còn phù hợp và đáp ứng được các yêu cầu của thực tế nên cũng phần nào ảnh hưởng đến tiến trình CPH. Thực tế đòi hỏi phải có một cơ chế mạnh mẽ hơn, thông thoáng hơn và rõ ràng hơn để có thể giúp các DN nhanh chóng chuyển đổi.

Để tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN, Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành trung ương Đảng Khoá IX đã xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của chương trình cải cách DNNN trong 10 năm 2001-2010. Trong đó, có những nhiệm vụ cơ bản là đổi mới và lành mạnh hoá tài chính DN, giải quyết cơ bản nợ không có khả năng thanh toán, lao động dôi dư và có giải pháp ngăn chặn các tình trạng trên tái phát. Để triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 và đẩy mạnh thực hiện Nghị

quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN, Chính phủ đã ban hành một loạt các chính sách mới để chỉ đạo hoạt động sắp xếp, đổi mới và CPH (*hộp 2.1*)

Hộp 2.1: Hệ thống chính sách cải cách doanh nghiệp nhà nước

1. Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11/04/2002 của Chính phủ về chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại.
2. Nghị định số 49/2002/NĐ-CP ngày 24/04/2002 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 103/1999/NĐ-CP của Chính phủ về giao, bán, khoán, cho thuê DNNN.
3. Quyết định số 58/2002/QĐ - TTg ngày 26/04/2002 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại DNNN, Tổng Công ty Nhà nước.
4. Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ về chuyển DNNN thành CTCP.
5. Nghị định số 69/2002/NĐ-CP ngày 12/07/2002 của Chính phủ về quản lý và xử lý nợ tồn đọng đối với DNNN.
6. Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về chuyển DNNN sang CTCP.
7. Nghị định số 180/2004/NĐ-CP ngày 28/10/2004 của Chính phủ về thành lập mới, tổ chức lại và giải thể công ty nhà nước.
8. Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/06/2007 của Chính phủ về chuyển DN 100% VNN thành CTCP.

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Thông qua những văn bản trên, Chính phủ đã tạo lập một hệ thống cơ chế chính sách mới hết sức thông thoáng cho hoạt động sắp xếp và chuyển đổi DN, đặc biệt là CPH DNNN như:

- Thực hiện phân cấp triệt để, xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các Bộ, các địa phương trong tổ chức thực hiện sắp xếp và CPH DN thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp không tổ chức thực hiện được phương án sắp xếp DN thuộc Bộ, ngành, Tổng công ty đã đăng ký và được phê duyệt thì Thủ trưởng các cơ quan quản lý DN phải chịu các hình thức kỷ luật theo quy định hiện hành.

- Quy định rõ tiêu chí, danh mục phân loại DNNN thuộc diện Nhà nước nắm giữ 100% vốn hay thuộc diện phải thực hiện các giải pháp sắp xếp

và chuyển đổi sở hữu tạo điều kiện để các Bộ, các địa phương và các Tổng công ty chủ động trong các hoạt động phân loại, xây dựng phương án sắp xếp tổng thể và tổ chức thực hiện khi phương án được duyệt.

- Xoá bỏ quy định về khống chế để mở rộng quyền mua cổ phần lần đầu ở các DN CPH của các nhà đầu tư trên cơ sở đảm bảo các quy định hiện hành của Nhà nước về số lượng cổ đông tối thiểu, cổ phần chi phối của Nhà nước .

- Bổ sung các quy định để nâng cao trách nhiệm và tạo điều kiện để DN xử lý triệt để những tồn tại về tài chính trước khi cổ phần hoá như: Cho phép các DN thực hiện bán nợ hoặc chuyển nợ thành vốn góp cổ phần; được sử dụng các khoản dự phòng, lợi nhuận trước thuế để bù đắp các tổn thất trong xử lý nợ và tài sản tồn đọng. Các DN kinh doanh thua lỗ, có khó khăn về khả năng thanh toán được Nhà nước hỗ trợ thông qua các giải pháp khoanh nợ, giãn nợ, xoá nợ đọng thuế, được dùng thu nhập trước thuế đến thời điểm CPH để bù đắp các khoản lỗ lũy kế của các năm trước...

- Bổ sung các quy định nhằm nâng cao tính công khai, minh bạch trong các hoạt động định giá và bán cổ phần, gắn hoạt động định giá với thị trường và tạo điều kiện để các nhà đầu tư bên ngoài mua được cổ phần. Từng bước chuyển giao hoạt động định giá và bán cổ phần ra bên ngoài cho các định chế trung gian, có tính chuyên nghiệp.

- Điều chỉnh các quy định về quản lý và sử dụng tiền thu từ bán phần VNN tại các DN CPH để khuyến khích các Tổng Công ty 90 đẩy mạnh hoạt động sắp xếp và CPH DN thành viên và giải quyết trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động thôi việc, mất việc sau khi DNNN chuyển thành CTCP.

- Điều chỉnh và bổ sung các chính sách để hỗ trợ các DN thực hiện sắp xếp, CPH giải quyết các tồn tại về nợ và lao động dôi dư ở theo hướng:

- + Giao cho DN CPH quyền chủ động trong việc kế thừa, sắp xếp và sử dụng tối đa số lao động có tên trong danh sách thường xuyên của DNNN tại thời điểm CPH.

+ Nâng mức trợ cấp cho người lao động bị xếp vào diện dôi dư theo quy định tại Nghị định số 41/2002/NĐ-CP

+ Dành một phần ngân sách Nhà nước để hỗ trợ các DN giải quyết lao động dôi dư và nợ tồn đọng trước khi thực hiện sắp xếp và CPH.

- Điều chỉnh các chính sách ưu đãi về thuế, về thuê nhà xưởng, đất đai,... để khuyến khích và hỗ trợ các DN thực hiện CPH ổn định và phát triển. Khẳng định rõ, DN CPH được miễn thuế theo mức quy định tại Luật Khuyến khích đầu tư như DN thành lập mới không phải làm thủ tục cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.

- Bổ sung các chính sách ưu đãi tạo điều kiện để người lao động trong DN và người trồng, cung cấp nguyên liệu cho DN mua cổ phần như:

+ Xoá bỏ mức khống chế về tổng giá trị ưu đãi cho người lao động theo % trên giá trị VNN tại DN. Cho phép tổng giá trị ưu đãi về giảm giá bán cổ phần cho người lao động trong DN và người trồng, cung cấp nguyên liệu không vượt quá giá trị phần VNN tại DN.

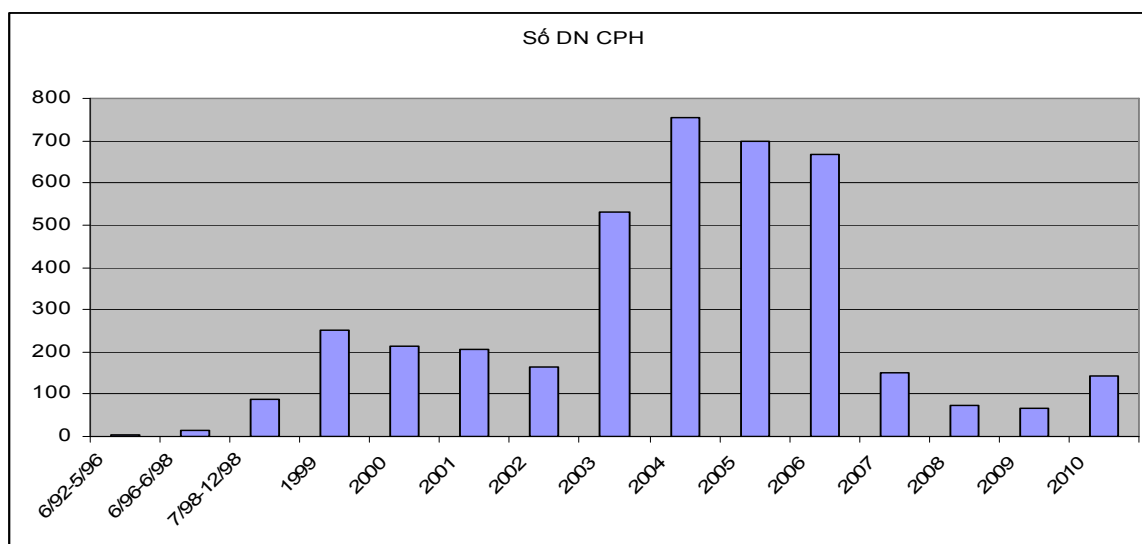
+ Được chuyển giá trị tài sản đang dùng trong sản xuất kinh doanh đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, phúc lợi thành vốn góp cổ phần của người lao động trong DN.

+ Các khoản nợ của DN đối với người lao động được ưu tiên chuyển thành vốn góp cổ phần theo mức giá “sàn”...

Qua triển khai thực hiện những chính sách đổi mới nói trên đã thu hút được sự quan tâm của các ngành, các cấp và các DN đối với chương trình sắp xếp và CPH DNNN. Việc phổ biến và quán triệt những chính sách này trên các phương tiện thông tin đại chúng và đến từng người lao động trong DN đã được triển khai. Tiến độ sắp xếp và CPH DNNN ngay sau khi hệ thống cơ chế chính sách mới được ban hành đầy đủ đã có những chuyển biến tích cực.

2.1.3. Kết quả thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và sự cần thiết của chính sách quản lý vốn nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hóa

Từ khi có các chủ trương chính sách mới của Đảng và Nhà nước, công tác CPH và chuyển đổi sở hữu DNNN đã thu được những kết quả to lớn. Theo số liệu tổng hợp của Cục Tài chính DN - Bộ Tài chính, đến ngày 25/5/2011, các DNNN được CPH và sắp xếp lại đã đạt được những kết quả khả quan. Có 5850 DN và bộ phận DN đã được sắp xếp, chuyển đổi (**biểu 2.1 phản ánh số lượng DNNN CPH qua các năm**) Trong đó, CPH được 3948 DN (chiếm 67%). Còn lại gần 1902 DN (chiếm 33%) thực hiện các hình thức sắp xếp khác như: chuyển thành công ty TNHH một thành viên nhà nước; sáp nhập; hợp nhất; giao bán, khoán... Trong số 3948 DN CPH có 2294 DN thuộc các địa phương (chiếm 58%), 1197 DN thuộc khối Bộ, ngành (chiếm 30%) và 457 DN thuộc các tập đoàn, tổng công ty (chiếm 12%). Các ngành công nghiệp, giao thông, xây dựng chiếm 66%; ngành thương mại, dịch vụ chiếm 27,6%; ngành lâm, nông, ngư nghiệp chiếm 6,4%. Phân theo quy mô vốn, DNNN có vốn dưới 5 tỷ đồng chiếm 54%; từ 5-10 tỷ đồng chiếm 23%; trên 10 tỷ đồng chiếm 23%.



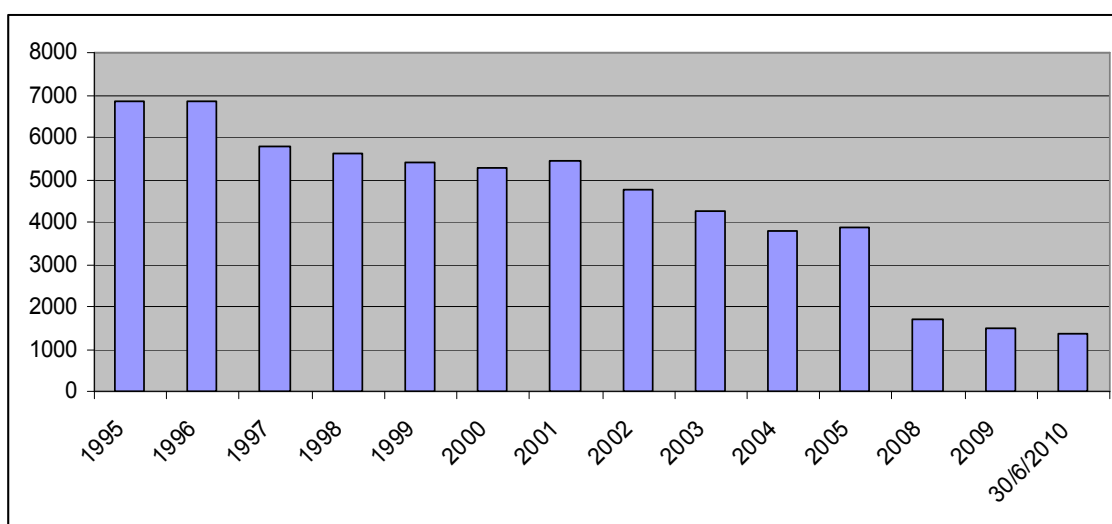
Biểu 2.1: Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa giai đoạn 1996-2010

Nguồn: Báo cáo tình hình sắp xếp, chuyển đổi DNNN của, Bộ Tài chính [14]

Công tác sắp xếp và CPH DNNN đã được đẩy mạnh sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới DNNN của các Bộ, ngành,

địa phương, Tổng công ty 91 theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 9 (Khóa 10). Trong giai đoạn 2001-2005, cả nước sắp xếp được 3.590 DNNN, trong đó đã CPH 2.347 DNNN, bằng gần 80% toàn bộ số DN đã CPH; hoàn thành kế hoạch CPH các DNNN theo đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới DNNN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (2.347 DN/2258 DN).

Các DN CPH có quy mô ngày càng lớn hơn và mở rộng hơn sang các lĩnh vực ngành nghề trước đây nhà nước còn nắm giữ 100% vốn như: Điện lực, bưu chính viễn thông, hàng không, hàng hải, dầu khí, tài chính, bảo hiểm...**(Biểu 2.2 Số lượng DN do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ)** Bước đầu, Thủ tướng Chính phủ cũng đã cho phép thí điểm cổ phần hóa một số Tổng công ty nhà nước như: Xuất nhập khẩu xây dựng; Thương mại và xây dựng; Điện tử Tin học, Vật tư Nông nghiệp; Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị; Bia rượu, nước giải khát Hà Nội; Bia rượu, nước giải khát Sài Gòn; Bảo hiểm Việt Nam; các ngân hàng thương mại và các đơn vị sự nghiệp như: đoạn quản lý đường sông, đườn bộ, bệnh viện, các trường học...



Biểu đồ 2.2: Số doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Nguồn: Báo cáo tình hình sắp xếp, chuyển đổi DNNN của Bộ Tài chính [14]

Tổng số VNN theo sổ sách kế toán tính đến hết ngày 31/12/2009 của các DNNN đã cổ phần hóa khoảng 15% toàn bộ VNN tại các DNNN. Khi CPH, giá trị VNN tại các DN nhà nước đã được đánh giá lại tăng thêm 18,4% so với giá trị

còn lại trên sổ sách (chưa kể giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tăng thêm khi bán đấu giá cổ phần).

Căn cứ thực tế và nhu cầu thu hút vốn để đầu tư, đã triển khai áp dụng các hình thức CPH khác nhau, trong đó hình thức phổ biến nhất là bán một phần VNN hiện có tại các DN và kết hợp phát hành thêm cổ phiếu (69,4%), hình thức bán toàn bộ VNN hiện có tại các DN (15,5%), hình thức giữ nguyên VNN phát hành thêm cổ phiếu (15,1%).

Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối (từ 50% vốn điều lệ trở lên) đối với 33% DN đã CPH, đây là những DN có số vốn tương đối lớn, hoạt động kinh doanh có hiệu quả và một số DN chưa bán hết cổ phần đúng theo phương án duyệt ban đầu.

Về cơ bản, đến thời gian này đã thực hiện đạt được các mục tiêu cơ bản về CPH DNNN. Đó là :

- CPH đã tạo ra hình thức DN có nhiều chủ sở hữu, bao gồm: nhà nước, người lao động trong DN, cổ đông ngoài DN. Bình quân, nhà nước nắm giữ 46,3%, người lao động trong DN nắm giữ 29,6%, cổ đông ngoài DN nắm giữ 21,1% vốn điều lệ. Đã đổi mới phương thức quản lý sản xuất kinh doanh, quản trị DN đáp ứng với đòi hỏi của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. CTCP với tính chất đa sở hữu đã xác lập cơ chế quản lý minh bạch năng động, hiệu quả; rõ ràng về quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của từng chủ thể sở hữu; phương thức mới phân chia lợi ích; phân định rõ quyền sở hữu và quyền quản lý, sử dụng tài sản; tạo cơ chế giám sát chặt chẽ, hiệu quả song vẫn đảm bảo tính chủ động, sáng tạo trong quản lý, điều hành DN; tạo cơ sở pháp lý và vật chất để người lao động xác lập và nâng cao vai trò làm chủ, gắn bó máu thịt với DN.

Việc bán cổ phần ưu đãi cho các nhà đầu tư chiến lược đặc biệt có ý nghĩa đối với công ty hoạt động trong ngành chế biến, có nguyên liệu từ các ngành nông, lâm, thủy sản; tạo ra sự gắn bó giữa nông dân và DN, nông nghiệp với

công nghiệp, góp phần vào thực hiện chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

- CPH đã trở thành giải pháp cơ bản và quan trọng trong cơ cấu DNNN. Qua CPH đã giảm mạnh DNNN quy mô nhỏ, thua lỗ và thuộc các ngành, lĩnh vực nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn, góp phần qua trong cơ cấu lại DNNN, để DNNN tập trung hơn vào những ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế (**Biểu 2.3 tỷ lệ DN do nhà nước nắm cổ phần**). Số lượng DNNN đã giảm từ 12000 DN vào năm 1993 xuống còn 5.655 DN vào năm 2000 và 4.296 DN năm 2003 và còn gần 100 tập đoàn, tổng công ty với gần 1.500 DN vào cuối năm 2010. DNNN CPH có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng chiếm khoảng 77%. Vốn bình quân của một DNNN năm 2001 khoảng 24 tỷ đồng đã tăng lên 63,6 tỷ đồng. CPH được đẩy mạnh sau Đại hội Trung ương 9, khóa IX và sau khi được Thủ tướng chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới DNNN của các Bộ, ngành, địa phương, Tổng Công ty 91.

- Qua công tác CPH đã thu hút vốn ngoài nhà nước ngày càng nhiều cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh của DN.

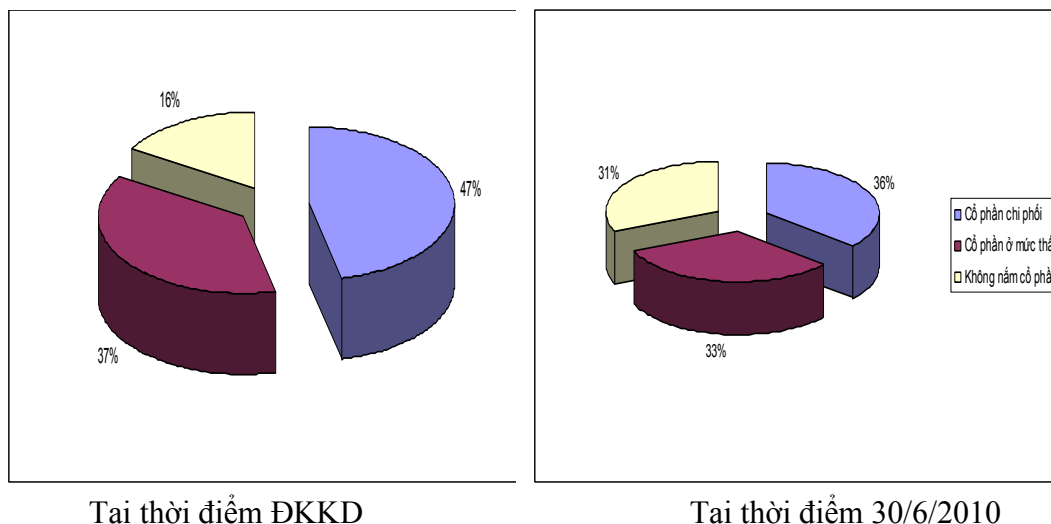
Hình thức CPH phổ biến nhất là bán một phần VNN tại DN và kết hợp phát hành thêm cổ phiếu chiếm 69,4%; bán toàn bộ VNN chiếm 15,5%; giữ nguyên VNN và phát hành thêm cổ phiếu chiếm 15,1%. Bình quân nhà nước nắm giữ 46,3%, người lao động nắm giữ 29,6%, cổ đông ngoài DN nắm giữ 24,1% vốn điều lệ. Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối (từ trên 50% vốn điều lệ) đối với 33% số DN đã CPH.

- Sau CPH, hiệu quả sản xuất, kinh doanh của DN sau CPH tăng. Tính chung, 85% DN cổ phần hoạt động có lãi, có cổ tức cao. Qua tổng hợp báo cáo của 1.983 DN sau CPH cho thấy, số DN kinh doanh có lãi đạt khoảng 90%; bình quân vốn điều lệ tăng 25%, doanh thu bình quân tăng 286%, lợi nhuận bình quân tăng 23,1%, nộp ngân sách bình quân tăng 1679%, cổ tức bình quân đạt 17,11%, tỷ suất lợi nhuận trên vốn ở hầu hết các DN CPH đạt 10%-20%, có DN

đạt 84%, các DN ở TP. Hồ Chí Minh đạt 33%; thu nhập của người lao động bình quân tăng 45%; số lao động bình quân tăng 8,6%.

- Trong CPH, lao động của DNNN được tinh giảm một bước song vẫn giữ được ổn định xã hội. Số lao động không đáp ứng yêu cầu được giải quyết chế độ, đồng thời thu hút thêm nhiều lao động mới có năng lực và trình độ cao hơn, phù hợp với yêu cầu của DN. Đến hết năm 2005, Chính phủ đã hỗ trợ 6.000 tỷ đồng để giải quyết chế độ đối với 179.955 lao động dôi dư tại 3520 DN sắp xếp lại. CPH cũng đã tạo điều kiện mở rộng cơ hội có việc làm cho người lao động. Lao động dôi dư được hỗ trợ tài chính, hỗ trợ đào tạo nghề mới (bình quân 32 triệu đồng/người). Những người không tiếp tục làm việc tại DN, với hỗ trợ của nhà nước, số đông có cơ hội tìm được việc làm mới thích hợp hơn trong các thành phần kinh tế. Không ít người trở thành chủ DN, là cổ đông hoặc thành viên của DN khác.

- CPH đã đóng góp phần quan trọng tạo ra hàng hóa cho thị trường chứng khoán ở nước ta và thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển. Tính đến 31/12/2010 theo số liệu của UBCKNN, trên thị trường chứng khoán Việt nam đã có 677 CTCP chính thức đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán. Tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh là 293 và tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội là 384. Trên 90% các CTCP niêm yết này là các công ty được CPH từ DNNN. CPH đã và đang tạo ra ngày càng nhiều hàng hóa đủ tiêu chuẩn và có chất lượng cho thị trường chứng khoán, hình thành một phương thức huy động vốn linh hoạt, có hiệu quả cho DN. Ngoài ra còn có cổ phiếu của hàng trăm CTCP đang được giao dịch trên thị trường không chính thức (OTC).



Biểu đồ 2.3: Tỷ lệ doanh nghiệp do Nhà nước nắm cổ phần

Nguồn: Báo cáo tình hình sắp xếp, chuyển đổi DNNN của Bộ Tài chính [14]

Theo số liệu của Bộ Tài chính, tính đến cuối năm 2004 tổng số có 1.941 DN khác có VNN đầu tư. Tổng số VNN đầu tư vào các DN CPH khoảng 17.910 tỷ đồng. Trong đó, DN có VNN đầu tư trên 51% vốn điều lệ là 35%; DN có VNN đầu tư dưới mức 50% vốn điều lệ bằng 65%. Cụ thể VNN đầu tư vào DN CPH thông qua sắp xếp lại công ty nhà nước như sau (**bảng 2.2**):

Bảng 2.2: Tỷ lệ vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp cổ phần hóa

	<u>2000</u>	<u>2001</u>	<u>2002</u>	<u>2003</u>	<u>2004</u>	<u>2005</u>
Số DN hoàn thành CPH:	211	203	185	537	805	744
- DN có vốn NN nắm giữ >51%	21	27	29	250	371	246
- DN có vốn NN nắm giữ từ 35%-49%	30	25	22	38	217	126
- DN có vốn NN nắm giữ < 35%	160	151	134	249	217	372

Nguồn: Báo cáo tình hình sắp xếp, CPH DNNN và phương hướng nhiệm vụ 2006-2010 [1]

Số VNN đầu tư tại DN CPH hàng năm đều tăng lên tỷ lệ với số DN thực hiện chuyển đổi sở hữu. Nếu năm 2001, theo số liệu tại 470 DN thì nguồn vốn chủ sở hữu là 6.402 tỷ đồng thì đến năm 2002 tăng lên 8.933 tỷ đồng và năm 2003 tăng gấp 2 lần năm 2001 đạt 12.887 tỷ đồng.

Theo số liệu của Cục Tài chính DN - Bộ Tài chính tính đến cuối năm 2009, tổng giá trị thực tế phần VNN tại các DNNN khi CPH là trên 95 ngàn tỷ đồng. Vốn Điều lệ tại các DN khi chuyển đổi thành CTCP là trên 212 ngàn tỷ đồng, tăng so với VNN trước khi chuyển đổi là 26 ngàn tỷ đồng. Về cơ cấu vốn khi CPH, nhà nước nắm giữ 78,3 ngàn tỷ đồng bằng khoảng 64.5% vốn Điều lệ; người lao động trong DN nắm giữ 13,5 ngàn tỷ đồng bằng 11% vốn Điều lệ và các nhà đầu tư khác nắm giữ 29,5 ngàn tỷ đồng bằng 24,5% vốn Điều lệ tại các CTCP. Phần VNN tại các DN cổ phần được xác định rõ ràng, tuyệt đại bộ phận được bảo toàn và phát triển. Giá trị VNN ở DN CPH được đánh giá lại (chưa kể giá trị sử dụng đất và giá trị tăng thêm do bán đấu giá cổ phần) tăng 18,4% so với giá trị trên sổ kế toán. Vốn kinh doanh của nhiều DN cổ phần thuộc Bộ Công thương tăng gấp 2 lần, ở TP. Hồ Chí Minh tăng bình quân 41%.

Từ khi kết thúc giai đoạn thí điểm, có 05 DNNN được chuyển thành DN cổ phần với VNN tham gia là 38,445 triệu đồng. sau thí điểm, mỗi năm đã có hàng chục DNNN và cao điểm năm 2002 có tới 250 DNNN được CPH chuyển sang hoạt động theo hình thức DN CPH với hàng trăm tỷ đồng VNN được đầu tư trong DN CPH. Điều đó, dẫn đến cần thiết phải có chính sách của nhà nước về quản lý VNN trong DN CPH.

Tuy nhiên, chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH vẫn chưa đầy đủ và đồng bộ. Việc triển khai thực hiện chính sách quản lý VNN trong các DN sau CPH phát sinh nhiều vướng mắc, tồn tại cần được khắc phục để quản lý có hiệu quả VNN đầu tư vào DN. Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5/02/2009 của Chính phủ về Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý VNN đầu tư vào DN khác đã không đáp ứng được những vướng mắc trong công tác tổ chức quản lý VNN trong DN CPH. Thực tế, các CTCP đi vào hoạt động từ năm 1994 nhưng không có các văn bản quy định hướng dẫn về chính sách nói chung cũng như chính sách tài chính nói riêng. Từ 1/1/2000, Luật DN được Quốc hội kỳ họp thứ 5 Khóa X thông qua ngày 12/6/1999 có hiệu lực thi hành

đã tạo cơ sở pháp lý cho các CTCP hoạt động, trong đã có các CTCP được thành lập từ CPH DNNN.

2.2. Tình hình thực hiện chính sách quản lý vốn nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hóa ở Việt Nam

DN sau CPH có VNN hoạt động theo Luật DN và Điều lệ của CTCP; thực hiện chế độ báo cáo tài chính, báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật. Khi gửi báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, DN đồng thời gửi cho người đại diện phần VNN bản sao các báo cáo này. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát theo chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động của DNCPH nhưng không can thiệp vào hoạt động kinh doanh của DNCPH. Việc thực hiện quản lý VNN trong thời gian qua thể hiện ở một số vấn đề cơ bản dưới đây.

2.2.1. Tình hình thực hiện vấn đề đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hóa

Trong giai đoạn từ năm 1992 đến năm 1995, CPH DNNN bắt đầu được thí điểm triển khai với 05 DN được CPH thành công. Từ kết quả này, Đảng và nhà nước đã thống nhất đẩy mạnh công tác CPH bằng việc ban hành hàng loạt chính sách để tạo hành lang pháp lý nhằm tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn.

Chủ sở hữu VNN trong DN CPH thời kỳ này được Chính phủ ủy quyền cho: (i) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với DN hạch toán độc lập, kể cả tổng công ty 90 do địa phương quản lý; (ii) Bộ Tài chính đối với DN độc lập, kể cả thành viên tổng công ty 90 thuộc các Bộ, Tổng cục quản lý; (iii) Hội đồng quản trị Tổng công ty 91 đối với các DN thành viên của tổng công ty.

Trong giai đoạn này, Chủ sở hữu vốn nhà có nhiệm vụ của đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư vào DN CPH thực hiện theo quy định của Luật DN. Đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư vào DN CPH có nhiệm vụ cử người đại diện phần VNN hoặc người đại diện theo ủy quyền để thực hiện quyền của cổ đông nhà nước trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông. Đại diện chủ sở hữu VNN giao nhiệm

vụ và chỉ đạo người đại diện bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của công ty trong DN CPH. Yêu cầu người đại diện báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đại diện, nhất là trong việc định hướng DN có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước thực hiện các mục tiêu, chiến lược của Nhà nước.

Trước năm 2006, Đại diện chủ sở hữu VNN được giao cho các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý và Hội đồng quản trị Tổng công ty 91. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện đồng thời cả ba chức năng: quản lý nhà nước về kinh tế; chủ quản cấp trên đối với DN và đại diện chủ sở hữu VNN tại DN. Phương thức quản lý vốn trong thời kỳ bao cấp trước đây và thời kỳ đổi mới trước 2006 cũng đã đạt được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện cũng phát sinh vướng mắc, tồn tại trong việc quản lý VNN tại DN khi đất nước bước vào hội nhập kinh tế quốc tế và đẩy mạnh công cuộc đổi mới, mở rộng sắp xếp và CPH DNNN.

Qua gần 20 năm thực hiện sắp xếp, đổi mới chuyển đổi sở hữu, CPH DNNN nhưng chưa gắn với đổi mới cơ chế quản lý VNN tại DN sau CPH và chuyển đổi sắp xếp lại, đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của DN có VNN. Đến nay, chưa có hành lang pháp lý, hệ thống chính sách quản lý VNN tại DN hoàn thiện và đồng bộ. Không tách bạch giữa chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và chức năng điều hành hoạt động kinh doanh của DN; cơ quan nhà nước nhiều khi can thiệp hành chính quá sâu vào những vấn đề kinh doanh của DN.

Nhằm tháo gỡ những tồn tại, vướng mắc trong chính sách quản lý VNN tại DN, ngay từ những năm cuối thập kỷ 90, Đảng và Nhà nước đã có chủ trương đổi mới chính sách quản lý VNN tại DN thông qua việc xây dựng và phát triển mô hình SCIC để thay thế chính sách quản lý VNN tại DN theo hình thức mệnh lệnh hành chính sang hình thức đầu tư kinh doanh.

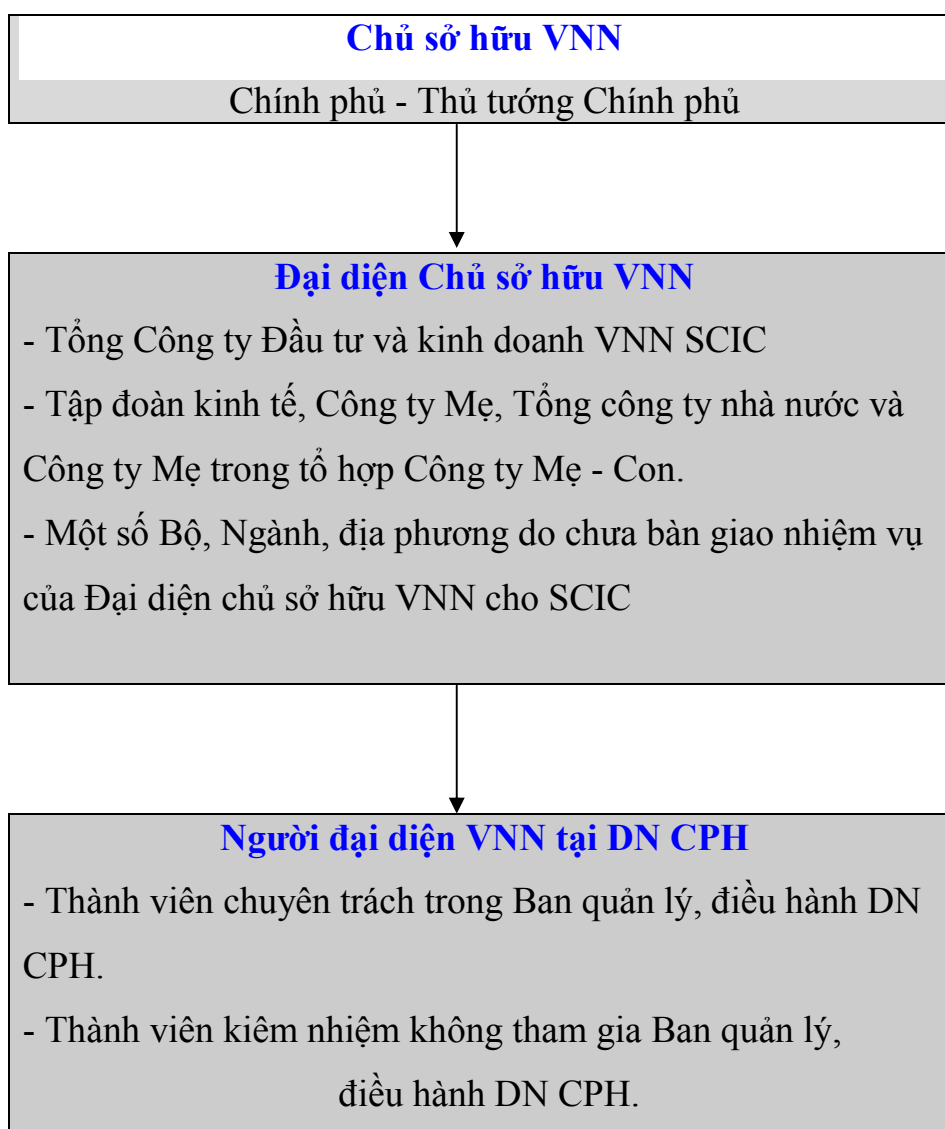
Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX: “Kiên quyết chấm dứt tình trạng cơ quan hành chính nhà nước can thiệp trực tiếp, cụ thể vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN; phân định rõ quyền quản lý hành chính kinh tế của Nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh của DN.” Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX: “cần khẩn trương việc thành lập Công ty đầu tư tài chính nhà nước để làm đầu mối đầu tư VNN vào DN và thực hiện thống nhất, có hiệu quả chức năng đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư tại DN.” Nghị quyết Đại hội Đảng lần X: “Thu hẹp và tiến tới không còn chức năng đại diện của các bộ, uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố làm đại diện chủ sở hữu đối với DNNN.”; “...SCIC thực hiện chức năng đầu tư vốn cho DNNN và làm đại diện chủ sở hữu phần VNN tại các công ty, tổng công ty nhà nước đã CPH và các DNNN độc lập chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ sở hữu là Nhà nước.” Luật DNNN năm 2003 quy định: “SCIC là tổ chức kinh tế đặc biệt có chức năng đầu tư, kinh doanh vốn và thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước..”

Từ năm 2006, đại diện chủ sở hữu VNN được Chính phủ ủy quyền quản lý phần VNN trong DN CPH gồm:

+ Tổng công ty Đầu tư kinh doanh VNN đối với DN hạch toán độc lập CPH thuộc bộ, ngành và địa phương.

+ Công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước và công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con. Như vậy, về mặt chủ trương chính sách của nhà nước, Bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố không có chức năng đại diện chủ sở hữu VNN trong doanh nghiệp CPH.

Vấn đề đại diện chủ sở hữu VNN được khái quát trong sơ đồ sau



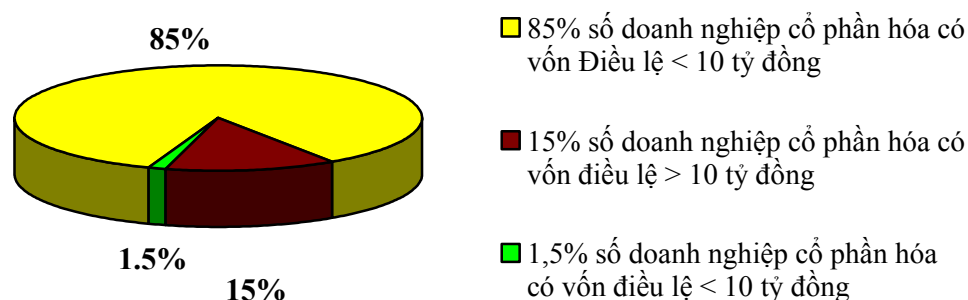
Sơ đồ 2.1: Đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Tính đến 31/12/2009, tổng số DN mà SCIC tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu VNN là 911 DN chuyển đổi sở hữu (chủ yếu là các DN CPH) với tổng giá trị VNN theo sổ sách kế toán trên 7 ngàn tỷ đồng (chưa tính vốn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt nam). Trong đó, có VNN tại 5 Tổng công ty gồm Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Vinaconex), Tổng CTCP Đầu tư Xây dựng và Thương mại (Constrexim), Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng điện III.

Các DN có vốn bàn giao về Tổng công ty thuộc nhiều lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh khác nhau, quy mô hoạt động và trình độ quản trị khác nhau. Đa số các DN có quy mô nhỏ, vốn điều lệ bình quân dưới 10 tỷ đồng (khoảng 85% DN), chỉ có khoảng 1,5% số DN có vốn trên 100 tỷ đồng (**biểu 2. 4 phản ánh tỷ lệ qui mô điều lệ của DN CPH bàn giao về SCIC**). Cụ thể như sau:

+ Có 38% số DN có VNN giữ chi phối. Nhiều DN khi CPH thuộc diện nhà nước không cần giữ vốn nhưng do không bán được cổ phần nên số vốn còn lại lớn. 36% DNNN nắm giữ dưới 30% vốn điều lệ.



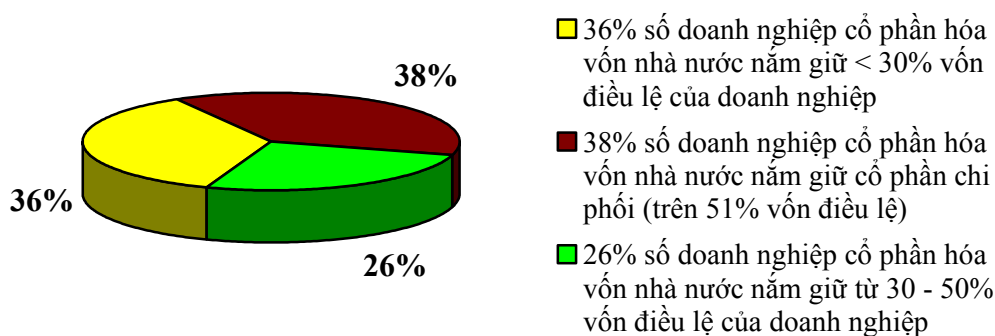
Biểu 2.4: Tỷ lệ qui mô điều lệ của DN CPH bàn giao về SCIC

Nguồn: Báo cáo tổng kết 5 năm (2006-2010) hoạt động của SCIC, định hướng phát triển giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn 2020 [120]

+ Các DN có quy mô vốn lớn trên 100 tỷ đồng đa số kinh doanh có hiệu quả, tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ bình quân trên 12%. Tuy nhiên, các DN còn lại hiệu quả chưa cao (45% DN hoạt động có tỷ suất lợi nhuận thấp hơn 10% và gần 7% DN đang thua lỗ) (**biểu 2.5 phản ánh tỷ lệ VNN trong DN CPH đã bàn giao cho SCIC**).

Trong các DN mà Tổng công ty đã tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn, chỉ có 51 DN (chiếm 5,7% tổng số DN) là thuộc diện nhà nước cần nắm

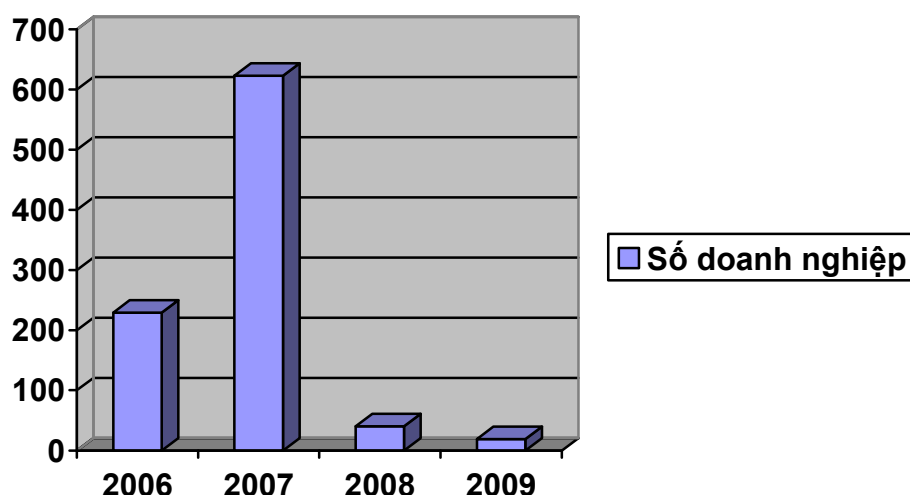
giữ cổ phần theo Quyết định 38/2007/QĐ-TTg ban hành ngày 20/3/2007 về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại DN 100% VNN.



Biểu đồ 2.5: Tỷ lệ vốn nhà nước trong DN sau CPH đã bàn giao cho SCIC

Nguồn: Báo cáo tổng kết 5 năm (2006-2010) hoạt động của SCIC, định hướng phát triển giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn 2020 [120]

Về cơ bản, việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu VNN tại các DN thuộc Bộ, địa phương trong thời gian qua được thực hiện thận trọng, đúng pháp luật, không làm ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của DN. Thông qua việc nhận chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu với vai trò là cổ đông tại DN, Tổng công ty đã thực hiện được bước đầu việc tách bạch chức năng quản lý hành chính nhà nước với quyền tự chủ kinh doanh của DN, chuyển từ hình thức cấp phát vốn sang cơ chế đầu tư, kinh doanh VNN hoạt động theo nguyên tắc thị trường, hạch toán kinh doanh lấy hiệu quả làm mục tiêu. Lợi ích của DN, lợi ích của cổ đông và lợi ích của người lao động được giải quyết hài hoà (**biểu 2.6 phản ánh kết quả tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu VNN**).



Biểu 2.6: Kết quả tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước

Nguồn: Báo cáo tổng kết 5 năm (2006-2010) hoạt động của SCIC, định hướng phát triển giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn 2020 [120]

Trong Luận án này có nêu 03 ví dụ để minh chứng cho tình hình thực hiện chính sách quản lý VNN trong DN CPH ở Việt Nam. Trong đó, Ví dụ 1: Về việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu VNN từ Bộ Xây dựng làm đại diện chủ sở hữu về SCIC làm đại diện chủ sở hữu. Ví dụ 2: Về DN CPH có VNN do Tổng công ty nhà nước trực thuộc Bộ làm đại diện chủ sở hữu: **CTCP Bánh kẹo Hải Châu** do Tổng công ty Mía đường 1 thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn làm đại diện chủ sở hữu VNN. Ví dụ 3: Về DN CPH có VNN do Tổng công ty nhà nước trực thuộc địa phương làm đại diện chủ sở hữu: **CTCP Vật liệu xây dựng Hà Nội** do Tổng công ty Thương mại Hà Nội thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội làm đại diện chủ sở hữu VNN.

Hộp 2.2 là ví dụ về việc một tổng công ty thuộc bộ khi CPH toàn bộ tổng công ty do Bộ chủ quan làm đại diện chủ sở hữu VNN. Sau khi SCIC ra đời, quyền đại diện chủ sở hữu VNN được chuyển giao về SCIC.

Hộp 2.2. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu VNN từ Bộ Xây dựng làm đại diện chủ sở hữu về SCIC làm đại diện chủ sở hữu

Đối với Tổng CTCP Đầu tư Xây dựng và Thương mại (Constrexim) đã được bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu VNN từ Bộ Xây dựng về cho SCIC ngày 4/6/2007. Việc ký Biên bản bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu VNN được thực hiện giữa Bộ Xây dựng và SCIC với sự chứng kiến của Bộ Tài chính.

Vốn điều lệ của Tổng công ty tại thời điểm bàn giao là: 203 tỷ đồng. VNN tại thời điểm bàn giao là : 117,37 tỷ đồng. Sau khi ký biên bản bàn giao, SCIC thực hiện:

+ Có công văn yêu cầu Tổng CTCP Đầu tư Xây dựng và Thương mại xác nhận quyền sở hữu VNN tại tổng công ty.

+ Chuyển tên SCIC làm đại diện VNN trong đăng ký kinh doanh và sổ cổ đông của DN.

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

2.2.2. Tình hình thực hiện vấn đề người đại diện VNN trong DN sau CPH.

Người đại diện VNN trong DN CPH được đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư vào DN CPH cử tham gia đại diện VNN trong DN CPH. Cụ thể:

Giai đoạn trước 1999, số lượng DN CPH chưa nhiều, đến cuối năm 1998 cả nước mới CPH được 30 DN. Nhà nước chưa có quy định cụ thể về nhiệm vụ của người đại diện VNN trong DN CPH. Đối tượng được đại diện chủ sở hữu cử là người đại diện vốn trong DN CPH đa số là lãnh đạo DNNN cũ vì các DN CPH hầu như không bán cổ phần ra ngoài doanh nghiệp, Từ năm 1999 đến năm 2002, công tác CPH được đẩy mạnh nhờ Nghị định số 44/1998/CP ngày 29/6/1998 đã tháo gỡ được nhiều vướng mắc trong công tác CPH DNNN. Kết quả có 940 DN và bộ phận DNNN đã được CPH đến 30/6/2002. Việc cử người đại diện VNN trong DN CPH giai đoạn này do bộ, ngành và địa phương chủ quản, Hội đồng quản trị tổng công ty của DNNN quyết định.

Sau năm 2006, khi SCIC đi vào hoạt động thì quyền đại diện chủ sở hữu VNN được chuyển giao cho SCIC và việc cử người đại diện VNN trong DNCPH do SCIC quyết định. Về tình hình thực hiện chính sách đối với người đại diện VNN trong DN CPH được minh họa trong hộp 2.3.

Hộp 2.3: Một số ví dụ minh họa vấn đề người đại diện vốn nhà nước trong DN sau CPH

Ví dụ 1: Về cử người đại diện VNN trong DN CPH khi CPH Tổng CTCP Đầu tư Xây dựng và Thương mại được Bộ Xây dựng cử 4 cán bộ nguyên là lãnh đạo tổng công ty làm đại diện VNN ứng cử vào các chức danh lãnh đạo DN CPH. Đại hội cổ đông lần thứ nhất của tổng công ty đã bầu 4 cán bộ này vào HĐQT và ban giám đốc DN CPH. Khi chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu VNN từ Bộ Xây dựng về SCIC: Với 04 người đại diện VNN trước khi bàn giao, SCIC có quyết định tiếp tục ủy quyền cho 03 cán bộ lãnh đạo cũ của DN làm đại diện vốn cho SCIC và cử 01 cán bộ của SCIC tham gia ứng cử vào HĐQT của DN để Đại hội cổ đông của DN bầu tham gia HĐQT.

Định kỳ 06 tháng đại diện VNN của SCIC tại Tổng CTCP Đầu tư Xây dựng và Thương mại phải báo cáo tình hình quản lý và sử dụng VNN tại Tổng công ty. Trước Đại hội cổ đông của Tổng công ty, người đại diện VNN của SCIC phải có văn bản xin ý kiến chỉ đạo của SCIC về những vấn đề quan trọng trước khi biểu quyết tại Đại hội cổ đông. Trường hợp có việc đột xuất quan trọng, người đại diện vốn của SCIC phải xin ý kiến của SCIC trước khi quyết định.

Ví dụ 2: Về DN CPH có VNN do Tổng công ty nhà nước trực thuộc Bộ làm đại diện chủ sở hữu: **CTCP Bánh kẹo Hải Châu** do Tổng công ty Mía đường 1 thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn làm đại diện chủ sở hữu VNN.

Về tổ chức quản lý VNN tại công ty CP Bánh kẹo Hải Châu: Trước khi CPH, công ty CP Bánh kẹo Hải châu là DNNN thuộc tổng công ty Mía đường 1 thuộc bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Thực hiện kế hoạch CPH được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, năm 2004 công ty bánh kẹo Hải Châu tiến hành CPH theo Nghị định 64/2002/NĐ-Cp của Chính phủ. Công ty CP Bánh kẹo Hải châu tiến hành Đại hội cổ đông lần thứ nhất vào ngày 31/12/2004 và chính thức đi vào hoạt động theo hình thức CTCP từ ngày 1/2/2005.

Vốn Điều lệ của công ty CP Bánh kẹo Hải Châu tại thời điểm đó là 30 tỷ đồng. VNN khi CPH là 17.7 tỷ đồng chiếm 59% vốn Điều lệ. Đại diện chủ sở hữu VNN là tổng công ty Mía đường 1 thuộc bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Về cử người đại diện trực tiếp quản lý VNN: Khi CPH, Ban chuẩn bị CPH của công ty bánh kẹo Hải Châu xây dựng phương án CPH với các nội dung theo quy định của Nghị định 64. Một trong các nội dung của phương án là dự kiến tổ chức nhân sự của CTCP báo cáo tổng công ty Mía đường 1 phê duyệt. Trên cơ sở báo cáo của Ban chuẩn bị CPH của công ty bánh kẹo Hải Châu và tỷ lệ VNN tham gia 50% vào CTCP, tổng công ty Mía đường 1 đã cử 03 người làm đại diện phần VNN tham gia ứng cử Hội đồng quản trị CTCP và giữ các chức danh Chủ tịch HĐQT, ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc và 01 ủy viên HĐQT chuyên trách. Tổng công ty Mía đường 1 còn giới thiệu 02 cán bộ làm Trưởng ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát để Đại hội cổ đông lần thứ nhất công ty CP Bánh kẹo Hải Châu bầu. Kết quả là 03 người đại diện VNN của Tổng công ty Mía đường 1 giữ các chức danh Chủ tịch HĐQT, ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc và 01 ủy viên HĐQT chuyên trách cùng chức danh Trưởng ban Kiểm soát và thành viên ban kiểm soát CTCP.

Tổng công ty Mía đường 1 cử 01 cán bộ trong số những người được cử làm đại diện vốn và tham gia Ban kiểm soát làm Tổ trưởng để điều hành hoạt động của người đại diện và ban kiểm soát theo đúng mục tiêu mà Tổng công ty Mía đường 1 giao cho Người đại diện VNN tại công ty CP Bánh kẹo Hải Châu đó là sử dụng có hiệu quả phần VNN đầu tư vào CTCP, bảo toàn vốn được giao quản lý và đảm bảo CTCP sản xuất kinh doanh theo định hướng tổng công ty đề ra.

Người đại diện VNN được Đại hội cổ đông bầu có nhiệm kỳ 5 năm. Hết nhiệm kỳ có thể được Đại cổ đông bầu lại tùy theo mức độ tin nhiệm của các cổ đông với việc hoàn thành nhiệm vụ trong nhiệm kỳ được bầu. Trong quá trình hoạt động, tổng công ty Mía đường 1 có thể sẽ thay thế người đại diện nếu thấy cần thiết. Khi đó, tổng công ty có văn bản gửi HĐQT công ty CP Bánh kẹo Hải Châu đề nghị rút người đại diện này và đề nghị thay thế bằng người đại diện khác. Trên cơ sở đó, HĐQT công ty CP Bánh kẹo Hải Châu họp thống nhất và trình Đại hội cổ đông thường niên hay Đại hội cổ đông bất thường bầu vào kỳ họp gần nhất.

+ Về hoạt động của người đại diện trực tiếp VNN tại CTCP: Hàng năm, người đại diện trực tiếp VNN tại công ty CP Bánh kẹo Hải Châu ký hợp đồng cam kết với tổng công ty Mía đường 1 về các nội dung sau: Bảo đảm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty; Bảo đảm thực hiện kế hoạch lợi nhuận và chia cổ tức; Các chỉ tiêu tài chính khác; Kế hoạch tổ chức nhân sự.....

Hàng quý, Tổ đại diện trực tiếp quản lý phần VNN họp kiểm điểm, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao và đề ra phương hướng, giải pháp thực hiện trong thời gian tới. Nhất là nhiệm vụ bảo toàn và sử dụng có hiệu quả phần VNN đầu tư tại CTCP. Trước các cuộc họp HĐQT, theo thẩm quyền được giao người trực tiếp đại diện VNN phải báo cáo bằng văn bản xin ý kiến tổng công ty Mía đường 1 những nội dung cần xin ý kiến biểu quyết trong cuộc họp HĐQT. Những việc đã được tổng công ty phân cấp thì không phải xin ý kiến nhưng phải báo cáo lại kết quả, nghị quyết cuộc họp HĐQT công ty CP Bánh kẹo Hải Châu về tổng công ty.

Trên cơ sở cam kết đã ký với tổng công ty và nhiệm vụ được giao người đại diện trực tiếp quản lý VNN căn cứ chức vụ năm giữ như Chủ tịch HĐQT, ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc, ủy viên HĐQT chuyên trách, trưởng ban kiểm soát và thành viên ban kiểm soát phải thực hiện tốt nhiệm vụ của mình được ghi trong Điều lệ công ty.

Ví dụ 3: Về DN CPH có VNN do Tổng công ty nhà nước trực thuộc địa phương làm đại diện chủ sở hữu: CTCP Vật liệu xây dựng Hà Nội do Tổng công ty Thương mại Hà Nội thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội làm đại diện chủ sở hữu VNN.

+ Về tổ chức quản lý VNN tại CTCP Vật liệu xây dựng Hà Nội: CTCP Vật liệu xây dựng Hà Nội là DNNN thuộc Tổng công ty Thương mại Hà Nội, tiến hành CPH DN từ tháng 4/2004 theo Quyết định số 2522/QĐ-UB ngày 26/4/2004 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. CTCP Vật liệu xây dựng Hà Nội tiến hành Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất vào ngày 22/12/2004 và chính thức đi vào hoạt động theo hình thức CTCP từ ngày 01/2/2005 (ngày công ty được cấp dấu).

+ Vốn Điều lệ của CTCP Vật liệu xây dựng Hà Nội tại thời điểm đó là 10 tỷ đồng. VNN khi CPH là 5,1 tỷ đồng chiếm 51% vốn Điều lệ. Đại diện chủ sở hữu VNN là Tổng công ty Thương mại Hà Nội.

+ Về cử người đại diện quản lý VNN: Khi CTCP Vật liệu xây dựng Hà Nội chuẩn bị tiến hành Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất, Tổng công ty Thương mại Hà Nội cử 03 người làm đại diện phần VNN tham gia ứng cử và đã được Đại hội đồng cổ đông CTCP Vật liệu xây dựng bầu vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát công ty. Ngày 23/12/2004, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát công ty họp phiên đầu tiên để bầu Chủ tịch HĐQT, Trưởng Ban kiểm soát và cử Giám đốc điều hành công ty. Kết quả là 03 người của Tổng công ty Thương mại Hà Nội - đại diện VNN - giữ các chức danh Chủ tịch HĐQT, Giám đốc và Trưởng ban Kiểm soát CTCP Vật liệu xây dựng Hà Nội.

+ Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu có nhiệm kỳ 5 năm. Hết nhiệm kỳ có thể được Đại hội đồng cổ đông bầu lại tùy theo mức độ tin

nhệm của các cổ đông với việc hoàn thành nhiệm vụ trong nhiệm kỳ được bầu. Trong quá trình hoạt động, Tổng công ty Thương mại Hà Nội có thể thay thế người đại diện nếu thấy cần thiết. Khi đó, Đại diện chủ sở VNN là Tổng công ty Thương mại Hà Nội gửi văn bản đến HĐQT CTCP Vật liệu xây dựng Hà Nội đề nghị thay thế người đại diện VNN. Trên cơ sở đó, HĐQT CTCP Vật liệu xây dựng Hà Nội họp thống nhất và trình Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc Đại hội cổ đông bất thường để bầu thay thế thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát .

Nguồn: tác giả tự tổng hợp

2.2.3. Tình hình thực hiện quản lý, đầu tư vốn nhà nước trong doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa

Trong giai đoạn trước năm 1998, vì số lượng DN CPH chưa nhiều nên những vướng mắc phát sinh trong việc quản lý, đầu tư VNN trong các DN CPH chưa được nhà nước ban hành chính sách hướng dẫn cụ thể. Trong giai đoạn này, quản lý, đầu tư VNN trong DN CPH được người đại diện thực hiện như đối với DNNN. Việc đầu tư vốn vào các dự án kinh doanh, tăng giảm VNN với việc thay đổi vốn Điều lệ của DN CPH do người đại diện báo cáo chủ sở hữu VNN phê duyệt theo chính sách quản lý tài chính DNNN.

Sau khi có Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 của Chính phủ về chuyển DNNN thành CTCP đã có hướng dẫn người đại diện VNN tại doanh nghiệp CPH thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật DNNN 1995 thì người đại diện VNN đã có hành lang pháp lý để thực hiện nhiệm vụ. Người đại diện VNN tham gia vào bộ máy DN CPH theo Điều lệ của DN cổ phần hóa. theo dõi và giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, thực hiện chế độ báo cáo và chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu VNN. Việc quản lý, đầu tư VNN trong DN CPH thực hiện theo trình tự: Người đại diện xây dựng kế hoạch, biện pháp trình đại diện chủ sở hữu VNN phê duyệt trước khi biểu quyết tại cuộc họp HĐQT và Đại hội cổ đông. Tham gia quyết định các biện pháp quản lý, điều hành DN CPH theo hướng sử dụng cổ phần chi phối hoặc cổ phần đặc biệt của nhà nước đã phê duyệt;

Từ khi có Nghị định số 73/2000/NĐ-CP ngày 6/12/2000 của Chính phủ về Quy chế quản lý phần VNN ở DN khác và Thông tư số 64/2001/TT-BTC

ngày 10/8/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế quản lý phần VNN ở DN khác quy định việc tổ chức quản lý VNN trong DN CPH. Bắt đầu từ thời kỳ này, đã có một hành lang pháp lý tương đối đầy đủ, rõ ràng cho việc quản lý VNN trong các DNCPH. Giá trị VNN trong DNNN đã thực hiện cổ phần hoá bao gồm: Phần VNN từ DNNN chuyển sang CTCP; Giá trị cổ phiếu nhà nước cấp cho người lao động trong DN để hưởng cổ tức khi DNNN thực hiện cổ phần hoá giai đoạn trước khi Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ có hiệu lực thi hành; Lợi tức được chia do việc Nhà nước đầu tư vào DNCPH được dùng để tái đầu tư tại DN này.

Việc quản lý đầu tư VNN trong giai đoạn này được minh họa trong **hộp 2.4**

Hộp 2.4: Hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước trong công ty CP Bánh kẹo Hải Châu

Công ty CP Bánh kẹo Hải Châu hoạt động từ 1/2/2005, tuy nhiên đến năm 2006, công ty mới tiến hành bàn giao sổ sách quyết toán phần VNN cho CTCP. Tại biên bản bàn giao, VNN tại CTCP giảm chỉ còn 13,5 tỷ đồng chiếm 45% vốn Điều lệ của công ty CP Bánh kẹo Hải Châu. Lý do giảm VNN là do khi CPH, VNN tại công ty chưa được đánh giá chính xác. Chưa tính đến chi phí CPH, chi phí hỗ trợ người lao động của DN mua cổ phần được ưu đãi giảm 30%, các khoản lỗ do đầu tư dây chuyền bánh mèn Custard chưa quyết toán được vào thời điểm cổ phần hóa... Những khoản lỗ này, theo quy định của chính sách CPH được giảm trừ vào phần VNN có tại DN. do tổng công ty Mía đường 1 không đóng góp thêm. Số cổ phần đó được bán cho các cổ đông hiện hữu của CTCP theo tỷ lệ hiện hữu. Trong hơn năm năm hoạt động, người đại diện VNN của công ty CP Bánh kẹo Hải Châu có 03 đề xuất đầu tư, sử dụng VNN lớn phải báo cáo tổng công ty Mía đường 1 xin ý kiến chỉ đạo và đã được tổng công ty Mía đường 1 chấp thuận cho đầu tư. Đó là:

+ Năm 2006, thực hiện chủ trương của UBND thành phố Hà Nội về việc di dời các cơ sở sản xuất ra khỏi nội thành Hà Nội, Ban điều hành công ty đã xây dựng phương án di dời toàn bộ nhà máy sang huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên, kế hoạch đầu tư xây dựng nhà máy mới và phương án đầu tư kinh doanh đất tại trụ sở công ty ở phố Mạc Thị Bưởi – phường Vĩnh Tuy – quận Hai Bà Trưng – Hà Nội. Sau khi được Tổng công ty Mía đường 1 chấp thuận bằng văn bản. Người đại diện vốn trực tiếp tại CTCP đã biểu quyết tại cuộc họp HĐQT và Đại hội cổ đông CTCP Bánh kẹo Hải Châu thông qua phương án đầu tư.

+ Năm 2007, căn cứ nhu cầu mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của CTCP và nhu cầu sử dụng vốn. Ban điều hành công ty đề nghị được tăng vốn Điều lệ của công ty CP Bánh kẹo Hải Châu từ 30 tỷ đồng lên 45 tỷ đồng. Trên cơ sở đó, người đại diện VNN tại công ty CP Bánh kẹo Hải Châu đã tổ chức họp và thống nhất với đề xuất tăng vốn Điều lệ của Ban điều hành. Sau đó, Tổ trưởng người đại diện VNN tại công ty CP Bánh kẹo Hải Châu đã có văn bản xin ý kiến đại diện chủ sở hữu VNN là tổng công ty Mía đường 1. Tổng công ty Mía đường 1 căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn giao đã có văn bản chấp thuận để người đại diện VNN tại công ty CP Bánh kẹo Hải Châu biểu quyết trong Đại hội cổ đông để CTCP ban hành nghị quyết tăng vốn Điều lệ từ 30 tỷ lên 45 tỷ đồng. Theo đó các cổ đông hiện hữu tăng vốn theo tỷ lệ góp vốn.

Trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội cổ đông công ty CP Bánh kẹo Hải Châu, tổng công ty Mía đường 1 góp thêm 6,75 tỷ đồng từ nguồn quỹ CPH của tổng công ty nâng VNN tại công ty CP Bánh kẹo Hải Châu từ 13,5 tỷ lên 20,25 tỷ đồng tương đương 45% vốn Điều lệ. Các bước tiến hành tăng vốn Điều lệ của công ty CP Bánh kẹo Hải Châu theo quy định của nhà nước gồm: lập phương án tăng vốn Điều lệ, báo cáo Đại hội cổ đông thông qua; Báo cáo UBCK nhà nước phê duyệt cáo bạch và cho phép phát hành tăng vốn Điều lệ theo quy định của UBCK nhà nước.

Sau khi được sự chấp thuận của UBCK nhà nước, công ty CP Bánh kẹo Hải Châu phát hành cổ phần cho các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện hữu. Trường hợp có một số cổ đông nhỏ lẻ không mua hết thì được bán cho các cổ đông hiện hữu khác.

+ Năm 2009 công ty CP Bánh kẹo Hải Châu cũng đã tăng vốn Điều lệ của công ty từ 45 tỷ lên 60 tỷ đồng. Tuy nhiên, trong số vốn tăng thêm 15 tỷ đồng này có 05 tỷ đồng là cổ phiếu thưởng năm 2008 được chia cho các cổ đông theo tỷ lệ hiện có tại thời điểm chia cổ tức năm 2008.

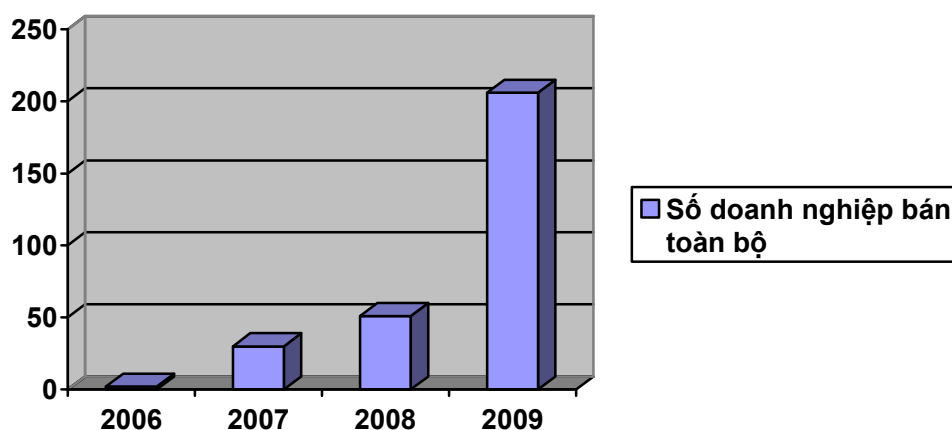
Nguồn: tác giả tự tổng hợp

Về tình hình thực hiện chính sách quản lý, đầu tư VNN trong DN CPH của SCIC: Tổng công ty đã thực hiện bán - giảm phần VNN tại các DN quy mô nhỏ, tỷ trọng phần VNN ít, hiệu quả kinh doanh thấp, thuộc lĩnh vực nhà nước không cần nắm giữ, giảm vốn đầu tư dàn trải, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư đồng thời thu hồi vốn, tập trung vốn cho các dự án đầu tư trọng điểm. Thông qua bán VNN, đã tạo điều kiện lựa chọn nhà đầu tư chiến lược cho DN, tăng tỷ lệ sở hữu vốn cho người lao động để DN ổn định và phát triển.

Việc bán vốn được thực hiện theo phương thức kinh doanh vốn hiệu quả, bảo toàn và tăng thặng dư vốn với việc lựa chọn DN để bán vốn, lựa chọn thời điểm để bán. Tổng công ty thực hiện tái cấu trúc lại DN trong trường hợp có thể nhằm gia tăng giá trị vốn rồi mới thực hiện bán vốn. Tổng công ty thực hiện bán vốn có hiệu quả tại các DN không cần nắm giữ vốn. Tính đến 31/12/2009, SCIC đã bán VNN tại 315 DN (trong đó bán toàn bộ VNN tại 289 DN), giá trị sổ sách là 680 tỷ đồng, thực tế thu về là 1.536 tỷ đồng (đạt tỷ lệ trung bình 2,26 lần so với mệnh giá). Riêng trong năm 2009, mặc dù trong bối cảnh nền kinh tế vẫn chịu tác động mạnh của khủng hoảng tài chính toàn cầu, Tổng công ty thực hiện

thành công việc bán VNN tại 211 DN (trong đó bán toàn bộ 203 DN), thu về giá trị gấp 1,75 lần so với mệnh giá.

Thông qua việc bán vốn tại DN kém hiệu quả và đầu tư vốn cho DN có hiệu quả và thuộc lĩnh vực nhà nước thực sự phải đóng vai trò nòng cốt, Tổng công ty đã và đang thực hiện dịch chuyển dần VNN ra khỏi lĩnh vực không cần thiết đầu tư vốn của nhà nước. Mục tiêu đến 2015, Tổng công ty chỉ nắm vốn tại 80-100 DN lớn thuộc lĩnh vực then chốt nhà nước cần nắm giữ và đầu tư vốn.



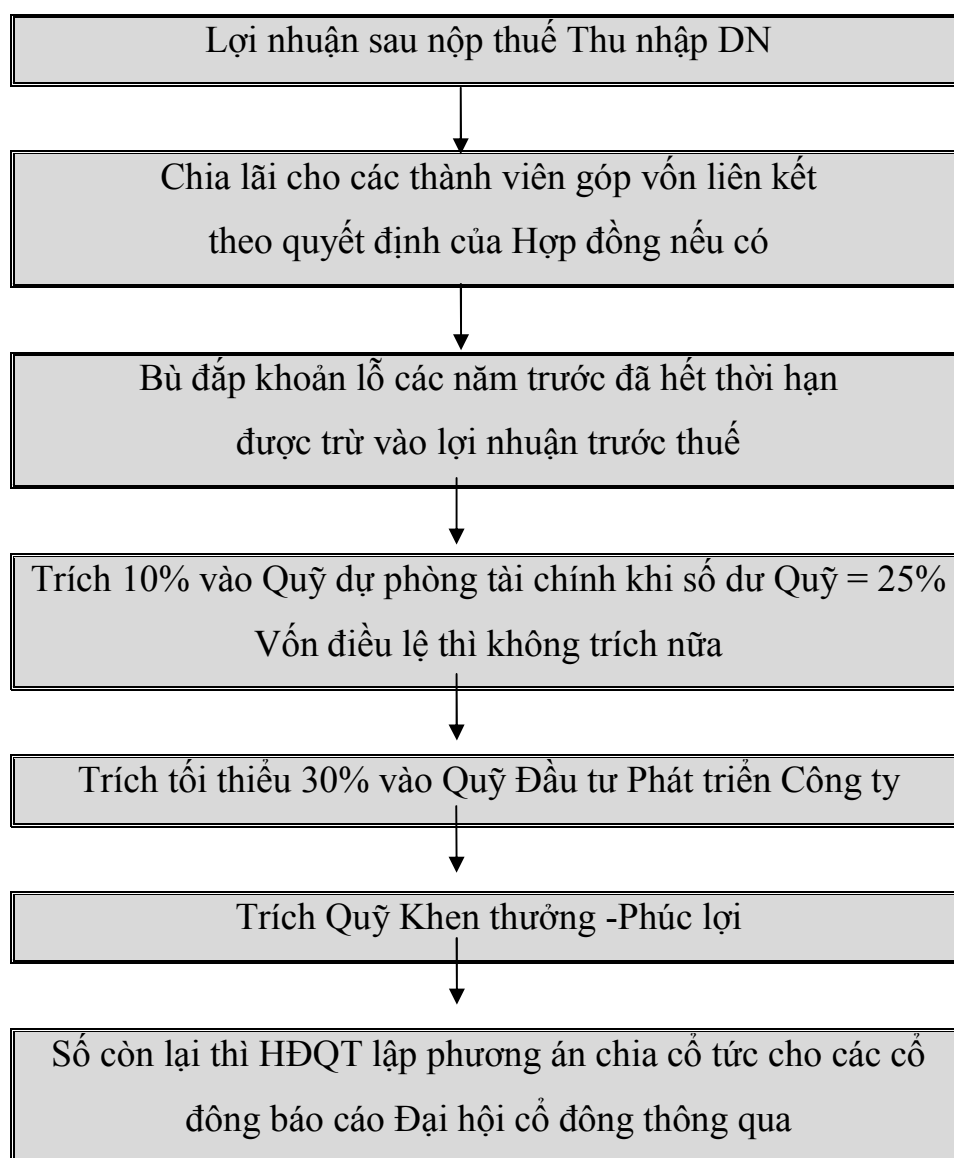
Biểu 2.7: Kết quả bán – giảm VNN tại doanh nghiệp cổ phần hóa

Nguồn: Báo cáo tổng kết 5 năm (2006-2010) hoạt động của SCIC, định hướng phát triển giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn 2020 [120]

2.2.4. Tình hình thực hiện chính việc phân phối cổ tức và sử dụng cổ tức phân vốn nhà nước trong doanh nghiệp cổ phần hóa

Nguyên tắc phân phối cổ tức trả cho cổ phần của cổ đông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của DNCPH. DNCPH chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi DNCPH đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo

quy định của pháp luật và Điều lệ; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, DNCPH vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Tình hình phân phối cổ tức của DN sau CPH được thể hiện trong sơ đồ 2.2 sau đây.



Sơ đồ 2.2: phân phối cổ tức của doanh nghiệp cổ phần hóa

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Thực tế, các DN CPH chi trả cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phần của DNCPH. Trả cổ tức bằng tiền mặt được thực hiện bằng đồng Việt Nam và được thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ thường trú

của cổ đông. Cổ tức được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi DNCPH đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông.

Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh, lợi nhuận thực hiện, Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên DNCPH; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của DNCPH.

Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ DNCPH.

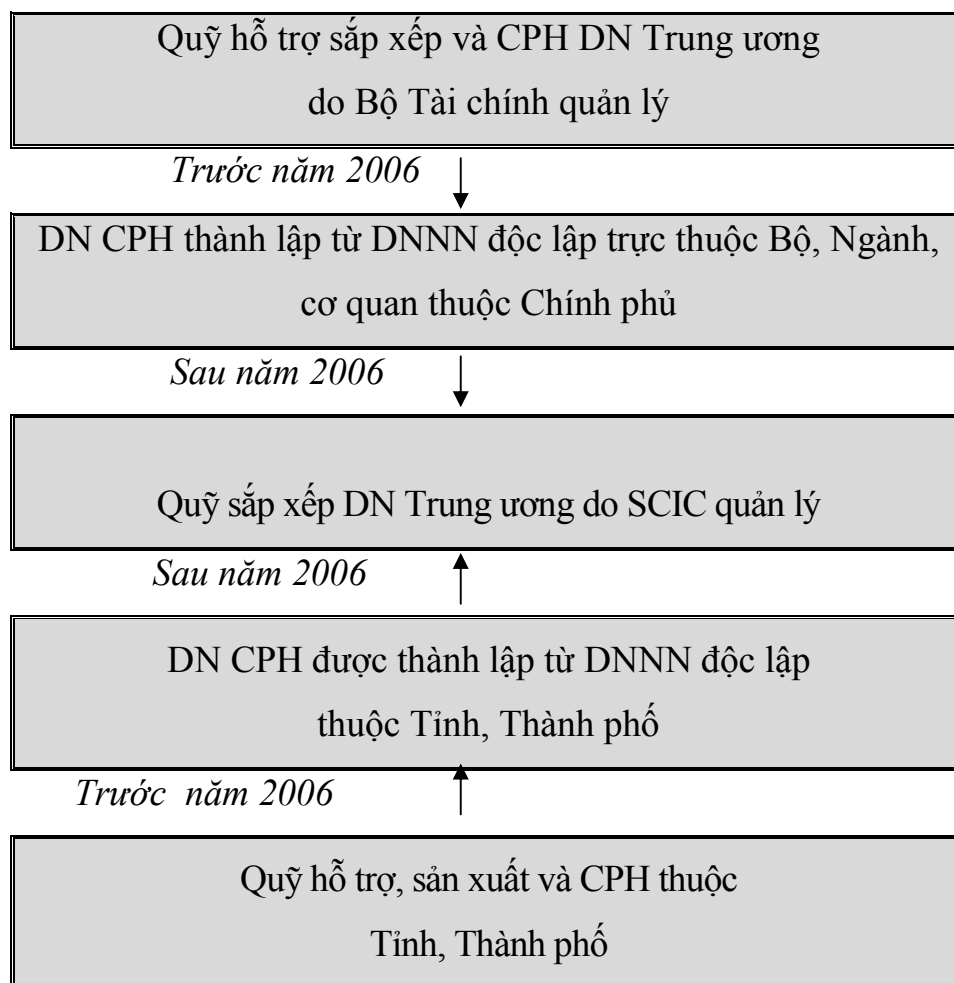
Trước khi có SCIC, cổ tức được chia từ phần VNN đầu tư vào DNCPH được nộp về:

+ Trường hợp Bộ Tài chính hoặc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là người đại diện phần VNN tại DNCPH thì DNCPH có trách nhiệm nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá DNNN Trung ương hoặc địa phương theo quy định tại Quyết định số 177/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 95/2000/QĐ-BTC ngày 9/6/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Ngoài cổ tức phần VNN được trả hàng năm, người đại diện quản lý phần VNN tại DNCPH còn có trách nhiệm đôn đốc DN nộp các khoản tiền như:

Phần vốn thu hồi khi quyết định giảm bớt phần VNN tại DNCPH; thu hồi số tiền cho người lao động vay để mua cổ phần khi cổ phần hoá DNNN; Thu hồi giá trị cổ phần chia cho người lao động trong DN để hưởng cổ tức, cổ phần bán chịu cho người lao động nghèo trong DN.

Trong một số trường hợp, khi DNCPH có nhu cầu tăng vốn Điều lệ hay đầu tư vào các phương án kinh doanh mở rộng sản xuất, trên cơ sở đề nghị của DNCPH có VNN và người trực tiếp quản lý phần VNN tại DN đó, việc dùng cổ tức được chia để tăng phần VNN tại DNCPH do Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định sau khi có ý kiến của Thủ trưởng cơ quan quản lý ngành kinh tế kỹ thuật (trường hợp Bộ Tài chính là đại diện chủ sở hữu) hoặc do Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét quyết định (trường hợp UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đại diện chủ sở hữu).

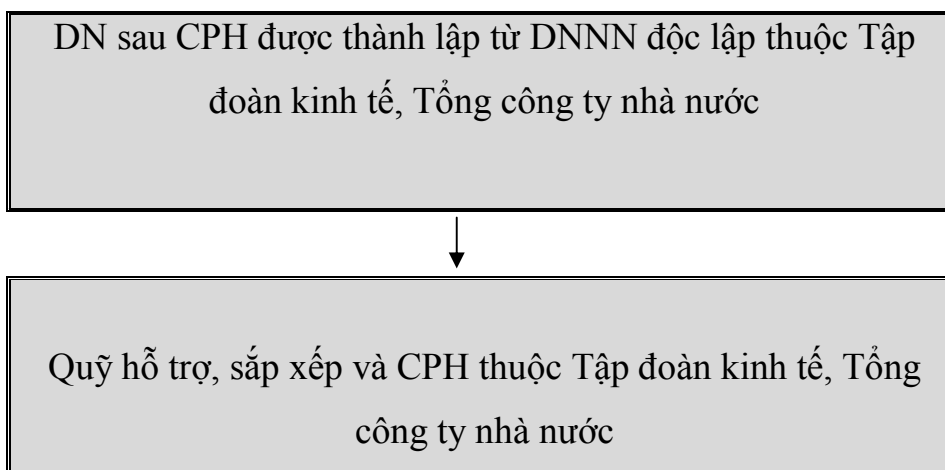
+ Trường hợp Hội đồng quản trị (đối với DNNN có Hội đồng quản trị) hoặc Giám đốc DN (đối với DNNN độc lập không có Hội đồng quản trị (gọi chung là DNNN)) là người đại diện VNN tại DNCPH thì DNCPH có trách nhiệm nộp về DNNN (là người đại diện có vốn góp vào DNCPH) các khoản: Phần cổ tức được chia từ DNCPH; Chênh lệch do nhượng bán hoặc thu hồi phần VNN (khi quyết định nhượng bán hoặc giảm bớt phần VNN tại DNCPH); Phần vốn thu hồi khi quyết định giảm bớt phần VNN tại DNCPH, hoặc khi DN bị giải thể phá sản; Thu hồi số tiền cho người lao động vay để mua cổ phần ưu đãi khi cổ phần hoá DNNN; Thu hồi giá trị cổ phần chia cho người lao động trong DN để hưởng cổ tức, cổ phần bán chịu cho người lao động nghèo trong DN. Người đại diện quản lý phần VNN tại DNCPH có trách nhiệm đôn đốc DN nộp kịp thời các khoản trên. Việc dùng lợi tức được chia để tăng phần VNN tại DNCPH do Hội đồng quản trị (đối với DNNN có Hội đồng quản trị), hoặc Giám đốc DN (đối với DNNN không có Hội đồng quản trị) quyết định sau khi có ý kiến bằng văn bản của đại diện chủ sở hữu VNN. Tình hình thực hiện nghĩa vụ cổ tức của các DN CPH được thể hiện trong *sơ đồ 2.3*



Sơ đồ 2.3: Thực hiện nghĩa vụ nộp cổ tức của các DN CPH

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Đối với các DN CPH được thành lập từ DNNN trực thuộc Tập đoàn kinh tế, tổng công ty thì cổ tức được nộp về Quỹ hỗ trợ, sắp xếp và CPH thuộc Tập đoàn, tổng công ty nhà nước (*sơ đồ 2.4*).



Sơ đồ 2.4: Nội dung của các DN sau CPH được thành lập từ DNNN trực thuộc Tập đoàn kinh tế, tổng công ty

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hộp 2.5 sau đây minh họa về phân phối lợi nhuận và quản lý, sử dụng cổ tức phần VNN tại một số CTCP

Hộp 2.5: Ví dụ phân phối lợi nhuận và quản lý, sử dụng cổ tức phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần bánh kẹo Hải Châu

Ví dụ 1: về phân phối lợi nhuận và quản lý, sử dụng cổ tức phần VNN tại CTCP bánh kẹo Hải Châu

+ Trước Đại hội cổ đông thường niên, trên cơ sở báo cáo của Ban điều hành, người đại diện trực tiếp VNN tại CTCP Bánh kẹo Hải Châu tổ chức họp để thống nhất báo cáo tổng công ty Mía đường 1 về báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phương hướng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tiếp theo; kết quả lợi nhuận và việc trích lập các quỹ của CTCP và dự kiến chia cổ tức; kế hoạch đầu tư cho năm tiếp theo.... Được sự chấp thuận bằng văn bản của tổng công ty, người đại diện trực tiếp quản lý VNN biểu quyết phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức cho các cổ đông tại cuộc họp HĐQT và Đại hội cổ đông hàng năm của công ty CP Bánh kẹo Hải Châu.

+ Sau khi có Nghị quyết của Đại hội cổ đông về phân chia cổ tức cho các cổ đông, người đại diện trực tiếp quản lý VNN tại công ty CP Bánh kẹo Hải Châu đơn đốc để ban điều hành CTCP chuyển cổ tức phần VNN được chia hàng năm về tài khoản của tổng công ty Mía đường 1. Vì theo quy định của Nghị định 109/2009/NĐ-Cp của Chính phủ về CPH công ty nhà nước và Nghị định 09/2009/NĐ-CP của Chính phủ về ban hành quy chế quản lý tài chính đối với công ty 100% VNN và quản lý phần VNN tại DN khác thì Tổng công ty Mía đường 1 là đại diện chủ sở hữu VNN tại công ty CP Bánh kẹo Hải Châu và cổ tức hàng năm được chuyển về Quỹ CPH của tổng công ty để tổng công ty quản lý sử dụng theo quy định của nhà nước.

Ví dụ 2: Về phân phối lợi nhuận và quản lý, sử dụng cổ tức phần VNN tại CTCP Vật liệu xây dựng Hà Nội

+ Trước Đại hội cổ đông thường niên, trên cơ sở báo cáo của Ban điều hành, người đại diện VNN tại công ty tổ chức họp để thống nhất báo cáo Tổng công ty Thương mại Hà Nội về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phương hướng kế hoạch sản xuất kinh

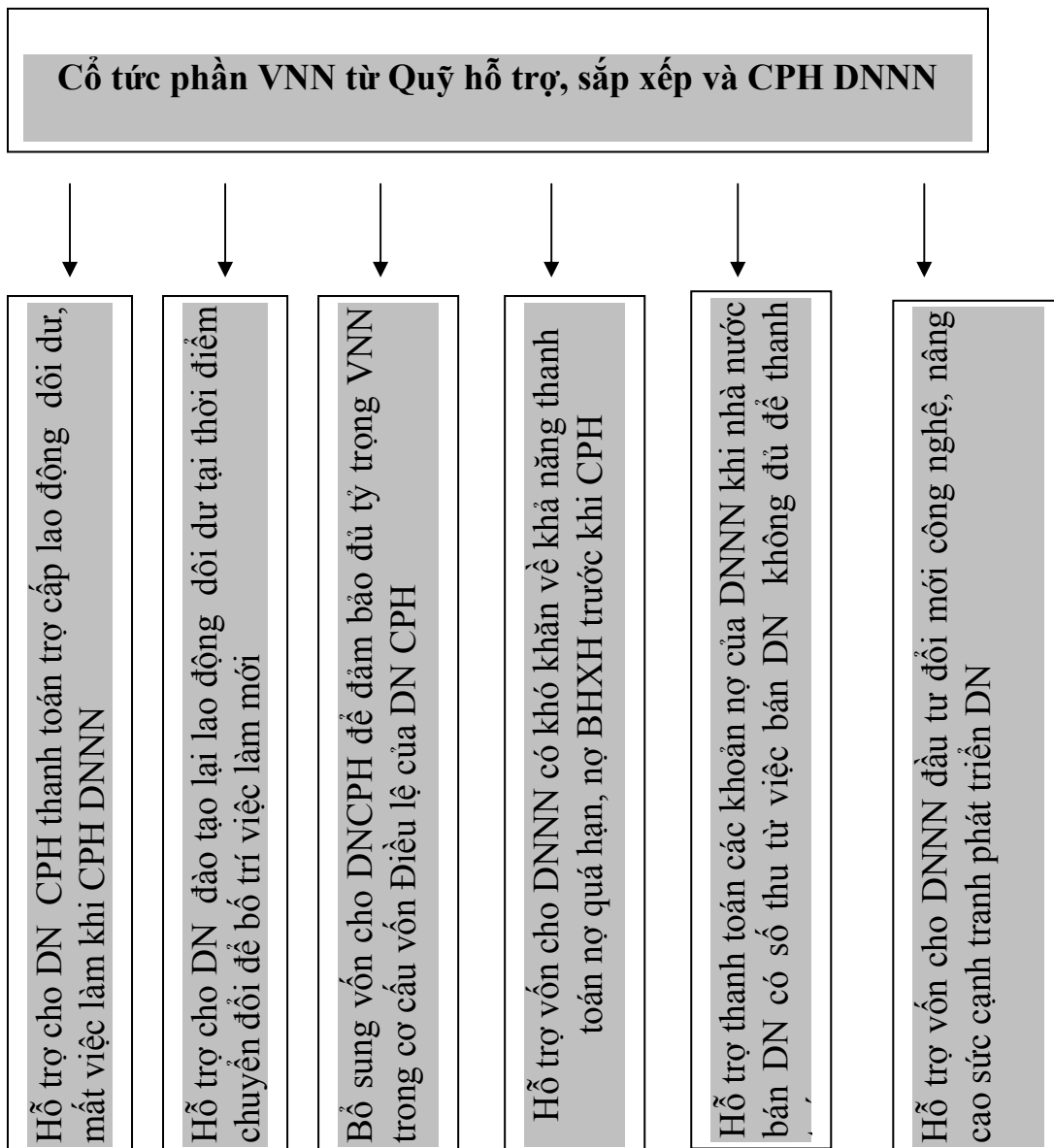
doanh năm tiếp theo; kết quả lợi nhuận và việc trích lập các quỹ của CTCP và dự kiến chia cổ tức; kế hoạch đầu tư cho năm tiếp theo...

Được sự chấp thuận bằng văn bản của Tổng công ty, người đại diện trực tiếp quản lý VNN biểu quyết phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức cho các cổ đông tại cuộc họp HĐQT và Đại hội đồng cổ đông hàng năm của CTCP.

+ Sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên về phân chia cổ tức cho các cổ đông, người đại diện trực tiếp quản lý VNN tại CTCP đôn đốc Ban điều hành công ty chuyển cổ tức phần VNN được chia hàng năm về Tổng công ty.

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Việc sử dụng cổ tức phần VNN từ quỹ hỗ trợ, sắp xếp và CPH DNNN đã được khái quát trong **sơ đồ 2.5** dưới đây.



Sơ đồ 2.5: Sử dụng cổ tức phần VNN từ Quỹ hỗ trợ, sắp xếp và CPH DNNN

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

2.3. Đánh giá tình hình thực hiện chính sách quản lý vốn nhà nước trong doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa ở Việt Nam

2.3.1. Những kết quả đạt được trong thực hiện chính sách quản lý VNN trong doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa

Từ khi triển khai công tác thí điểm CPH DNNN theo chủ trương của Đảng và nhà nước năm 1992, chính sách CPH DNNN ngày càng được hoàn thiện và thu được nhiều kết quả khả quan. CPH đã trở thành giải pháp cơ bản và quan trọng trong việc cải cách và chuyển đổi ở hữu nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNN. Qua CPH đã giảm mạnh DNNN quy mô nhỏ, thua lỗ và thuộc các ngành, lĩnh vực nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn, góp phần qua trong cơ cấu lại DNNN, để DNNN tập trung hơn vào những ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế.

Với phương thức quản lý VNN tại DN CPH theo cơ chế SCIC là đại diện chủ sở hữu, tình hình kinh doanh, hiệu quả hoạt động và tài chính của các DN được cải thiện; VNN tại DN đã được quản lý tập trung và hiệu quả hơn. Quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của DN được thực hiện đầy đủ, kịp thời hơn. Xoá bỏ một bước cơ chế chủ quản hành chính và sự can thiệp của cơ quan hành chính nhà nước vào hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Các Bộ, địa phương tập trung vào thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với DN. Lợi ích của DN, lợi ích của cổ đông trong đó có cổ đông nhà nước và lợi ích của người lao động được giải quyết hài hoà. Có thể thấy rõ ở một số mặt sau:

Góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của DN sau khi bàn giao đại diện chủ sở hữu về SCIC. Theo số liệu thống kê của SCIC về các DN đại diện cho 80% giá trị vốn do Tổng công ty nắm giữ, kể từ khi tiếp nhận đến 31/12/2008, vốn điều lệ của các DN này đã tăng trưởng 36%. Tốc độ tăng trưởng này có được là nhờ DN tăng vốn điều lệ thông qua phát hành thêm cổ phần và/hoặc từ nguồn lợi nhuận để lại. Do vậy, mặc dù Tổng công ty có tiến hành bán - giảm

đầu tư VNN tại một số DN CPH, nhưng tăng trưởng phần VNN do SCIC làm đại diện chủ sở hữu vẫn đạt 26% (**Bảng 2.3**).

Bảng 2.3: Các chỉ tiêu cơ bản đánh giá tình hình hoạt động của DN sau khi chuyển giao về quyền đại diện chủ sở hữu về SCIC

Chi tiết	Tỷ lệ (%)
Tăng trưởng vốn điều lệ	36%
Tăng trưởng VNN	26%
Tăng trưởng doanh thu	44%
Tăng trưởng lợi nhuận	105%
ROA tại thời điểm bàn giao	6,4%
ROA tính đến 31/12/2008	6,4%
ROE tại thời điểm bàn giao	15,8%
ROE tính đến 31/12/2008	17,5%

Nguồn: Báo cáo tổng kết 5 năm (2006-2010) hoạt động của SCIC, định hướng phát triển giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn 2020 [120]

Doanh thu và lợi nhuận của các DN CPH được bàn giao cho SCIC đã có sự tăng trưởng lớn so với thời điểm nhận bàn giao. Theo thống kê về hơn 200 DN chiếm khoảng 80% giá trị vốn của Tổng công ty, doanh thu đã tăng 44% và lợi nhuận tăng 105%. Một mặt, nền kinh tế đã tăng trưởng tốt trong năm 2006-2007, tạo cơ hội phát triển cho nhiều DN có vốn của Tổng công ty. Mặt khác, Tổng công ty đã nỗ lực phối hợp với ban lãnh đạo DN cũng như nhiều người đại diện trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của DN. Tổng công ty đã tích cực thực hiện việc phân loại DN, tư vấn tái cơ cấu và tư vấn quản trị cho DN theo nhóm ngành và cho từng DN cụ thể. Một số hoạt động cơ bản mà Tổng công ty đã thực hiện gồm: thuê kiểm toán để kiểm toán DN, tư vấn chọn nhà đầu tư chiến lược, tư vấn phát hành thêm, tư vấn niêm yết cho DN, hỗ trợ DN tiếp tục CPH, tư vấn cơ cấu đội ngũ lãnh đạo, tư vấn tái cấu trúc hoạt động kinh doanh,

hỗ trợ rà soát và/hoặc ban hành các quy chế quản trị cho DN, hỗ trợ giải quyết các vấn đề phát sinh cụ thể của DN, v.v...

Hiệu quả hoạt động: Các chỉ số ROA (lợi nhuận trên tổng tài sản) và ROE (lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu) của các DN CPH có VNN thuộc Tổng công ty quản lý cũng có tăng trưởng. Chỉ số ROA đạt 6,4% và ROE đạt 17,5% tại thời điểm 31/12/2008. Nếu xét đến thực trạng là 85% số DN thành viên khi tiếp nhận của Tổng công ty có quy mô nhỏ (vốn dưới 10 tỷ đồng), máy móc thiết bị lạc hậu và nhiều DN còn làm ăn thua lỗ, thì các hệ số bình quân này đã thể hiện sự nỗ lực đáng ghi nhận của Tổng công ty và các DN thành viên trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của DN để từ đó nâng cao hiệu quả vốn đầu tư nhà nước (Bảng 2.4).

Bảng 2.4 : Một số chỉ tiêu tài chính của SCIC qua ba năm hoạt động

Chi tiết	Đơn vị	2006	2007	2008	2009
Doanh thu của Tổng công ty	Tỷ đồng	144	1.272	2.204	2.839
Lợi nhuận thực hiện trước thuế	Tỷ đồng	119	1.150	1.301	1.746
Tổng số VNN tại Tổng công ty	Tỷ đồng	3.546	11.075	13.381	14.200

Nguồn: Báo cáo tổng kết 5 năm (2006-2010) hoạt động của SCIC, định hướng phát triển giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn 2020 [120]

Chính sách phân phối cổ tức và sử dụng cổ tức phần VNN trong DN CPH đã đạt được sự tiến bộ rõ ràng. Việc phân phối lợi nhuận sau thuế được các DN CPH tuân thủ nghiêm chỉnh theo quy định của Nhà nước và theo đúng điều lệ của DN CPH, việc trích lập hàng năm được sự cho phép của các cổ đông, thông qua Nghị quyết Đại hội cổ đông là một phương thức quản lý mới, với sự công khai, minh bạch và chịu sự giám sát của chính những người đã bỏ vốn đầu tư là các cổ đông. Chính vì lý do này mà việc đảm bảo những yêu cầu về quy tắc có

được sự đồng thuận cao, làm cho tình hình tài chính của công ty trong sạch và lành mạnh hơn.

Là DN CPH, chịu sự quản lý của Hội đồng quản trị và sự giám sát của cổ đông, nên việc trích quỹ hàng năm có tính linh hoạt cao, khác với DNNN phải dặt khuôn theo quy định khá chặt chẽ của Nhà nước, các DN CPH đều có thể tự quyết định được khả năng phân phối lợi nhuận theo định hướng của Nhà nước. Tùy theo mức độ lợi nhuận, chiến lược kinh doanh mà các CTCP có những chính sách phân phối lợi nhuận khác nhau cho phù hợp với nhu cầu thực tế. Lợi thế này mang lại cho DN CPH có nhiều cơ hội tối ưu hoá mô hình hoạt động và đem lại lợi nhuận cao nhất. Nhìn chung, phần lớn các DN CPH trích đầy đủ những quỹ tài chính quan trọng: Quỹ đầu tư, phát triển; Quỹ dự phòng tài chính; Quỹ khen thưởng phúc lợi. Những quỹ này ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực tài chính cũng như năng lực cạnh tranh, nên việc trích lập đủ theo tỷ lệ hướng dẫn của Nhà nước đảm bảo nguyên tắc an toàn tài chính.

Việc trích lập các quỹ không phải tuân thủ hoàn toàn theo quy định của Nhà nước, mà đã được cá biệt hoá cho từng DN CPH phù hợp với những đặc điểm và hoàn cảnh riêng của DN đó. Điều này mở ra cho công ty có nguồn tài chính để đảm bảo những yêu cầu riêng của mình trong kỳ nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Về vấn đề này, không phải DN muốn tự do lập quỹ nào, mức trích bao nhiêu, mà các cổ đông mới là người quyết định. Việc lập các quỹ tài chính từ lợi nhuận sau thuế ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của cổ đông, nên việc phân phối lợi nhuận sau thuế luôn theo xu hướng đảm bảo quyền lợi của cổ đông và nhu cầu phát triển của công ty.

Việc chi trả cổ tức được tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. DN CPH chỉ chi trả cổ tức khi phát sinh lợi nhuận. Đây là nguyên tắc an toàn, tránh tình trạng các DN CPH đem vốn điều lệ ra chi trả cổ tức. Đây thể hiện tính ưu việt của DN CPH so với DNNN trước đây.

2.3.2. Những tồn tại, vướng mắc trong thực hiện chính sách quản lý vốn nhà nước trong doanh nghiệp cổ phần hóa

Kết quả của CPH DNNN đã tạo ra hình thức DN có nhiều chủ sở hữu, bao gồm: nhà nước, người lao động trong DN, cổ đông ngoài DN. Đã đổi mới phương thức quản lý sản xuất kinh doanh, quản trị DN đáp ứng với đòi hỏi của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. DN CPH với tính chất đa sở hữu đã xác lập cơ chế quản lý minh bạch năng động, hiệu quả; rõ ràng về quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của từng chủ thể sở hữu; phương thức mới phân chia lợi ích; phân định rõ quyền sở hữu và quyền quản lý, sử dụng tài sản; tạo cơ chế giám sát chặt chẽ, hiệu quả song vẫn đảm bảo tính chủ động, sáng tạo trong quản lý, điều hành DN; tạo cơ sở pháp lý và vật chất để người lao động xác lập và nâng cao vai trò làm chủ, gắn bó máu thịt với doanh nghiệp.

CPH đã trở thành giải pháp cơ bản và quan trọng trong cơ cấu DNNN. Qua CPH đã giảm mạnh DNNN quy mô nhỏ, thua lỗ và góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả kinh doanh của DNNN, để DNNN tập trung hơn vào những ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Qua công tác CPH đã thu hút vốn ngoài nhà nước ngày càng nhiều cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh của DN. Qua gần 20 năm thực hiện sắp xếp, đổi mới chuyển đổi sở hữu, cổ phần hoá DNNN nhưng chưa gắn với đổi mới cơ chế quản lý VNN tại DN sau CPH và chuyển đổi sắp xếp lại, đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của DN có VNN. Đến nay, chưa có hành lang pháp lý, hệ thống chính sách quản lý VNN tại DN CPH hoàn thiện và đồng bộ làm nảy sinh một số vấn đề vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách quản lý phần VNN đầu tư tại DN trên một số lĩnh vực sau:

2.3.2.1. Vấn đề đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước trong doanh nghiệp cổ phần hóa

Một số hạn chế là: Từ trước năm 2006, đại diện chủ sở hữu VNN tại DN CPH được giao cho các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Hội đồng quản trị các tổng công ty nhà nước. Các Bộ,

ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện đồng thời cả ba chức năng dẫn đến: không tách bạch giữa chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và chức năng điều hành hoạt động kinh doanh của DN; cơ quan nhà nước nhiều khi can thiệp hành chính quá sâu vào những vấn đề kinh doanh của DN.

Tình hình thực hiện Thông tư số 81/2005/TT – BTC ngày 19/9/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư tại các DN về SCIC chưa được nghiêm túc.

Nguyên nhân là do nhiều Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, thành phố chưa muốn thực hiện bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu VNN về SCIC. Một số địa phương đang quản lý những DN CPH còn VNN đang đẩy nhanh hơn việc bán bớt VNN tại các CTCP để thu hồi vốn về cho ngân sách địa phương vì lo ngại “mất vốn” do phải chuyển giao về SCIC. Một số địa phương muốn triển khai thành lập mô hình SCIC thuộc địa phương quản lý như: Thành phố Hồ Chí Minh đã thành lập công ty Đầu tư tài chính với chức năng nhiệm vụ tương tự như SCIC, thành phố Hà Nội cũng đang trình Chính phủ đề nghị thành lập công ty đầu tư tài chính... Do đó, không muốn chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư tại các DN trực thuộc về SCIC bằng nhiều biện pháp như: thành lập tổng công ty nhà nước và chuyển các DN độc lập làm thành viên tổng công ty hay trì hoãn việc bàn giao. Nhiều Bộ, ngành, địa phương lại chỉ bàn giao vốn tại các doanh nghiệp nhỏ, kinh doanh thua lỗ; cố tình chậm trễ trong việc bàn giao các doanh nghiệp quy mô lớn hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Một số tổng công ty nhà nước đã thực hiện CPH nhưng tiếp tục được giao cho các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn. như Tổng công ty Rượu bia và nước giải khát Hà nội và Tổng công ty Rượu bia và nước giải khát TP Hồ Chí Minh do Bộ Công thương làm đại diện chủ sở hữu vốn. Đối với hai ngân hàng thương mại đã cổ phần hoá là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và ngân hàng Công thương Việt Nam quyền quản lý

vốn giao cho SCIC nhưng quyền cử người đại diện được giao cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Việc chuyển VNN tại các CTCP về quản lý cần giải quyết những vấn đề đồng bộ đi kèm, đó là: Bộ máy và cán bộ trực tiếp đại diện VNN; đảm bảo việc nắm vững về chuyên môn ngành nghề của CTCP khi nhà nước vẫn tham gia quản lý DN; việc theo dõi nắm vững thông tin và tình hình hoạt động của DN khi chuyển về Tổng công ty; yêu cầu giảm chi phí quản lý khi chỉ tổ chức Tổng công ty ở cấp Trung ương. Việc thực hiện vai trò đại diện chủ sở hữu VNN SCIC còn một số bất cập do số lượng DN thuộc diện quản lý quá nhiều và phân tán khắp trên cả nước.

Về hạn chế, vướng mắc trong việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu VNN tại các DN từ các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố sang Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn còn chậm, chưa đạt kế hoạch đề ra. Số lượng DN đã tiếp nhận mới đạt 65% số lượng DN thuộc đối tượng phải bàn giao của giai đoạn đầu. Về vốn, tổng số vốn tiếp nhận đến 31/12/2009 mới đạt 25% so với mục tiêu đề ra trong Đề án thành lập. Nguyên nhân là do nhận thức và việc chấp hành chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước về đổi mới phương thức quản lý VNN chưa triệt để. Một số Bộ, địa phương và DN vẫn muốn duy trì cơ chế chủ quản dẫn tới việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu VNN tại DN về Tổng công ty còn chậm. Đến nay Tổng công ty mới tiếp nhận được 65% số lượng DN thuộc đối tượng phải bàn giao (911 DN/1400 DN).

Một nguyên nhân vĩ mô dẫn đến công tác chuyển giao chậm một phần do các quy định về chính sách CPH quy định nhiều quy trình phức tạp, kết quả công tác cổ phần hoá năm 2008, 2009 đạt thấp. Việc xử lý các tồn tại về tài chính tại nhiều DN cũng chậm. Nhiều địa phương chưa quyết liệt trong việc chỉ đạo xử lý các tồn tại tài chính tại DN và thực hiện quyết toán lần 2 trước khi chuyển giao.

2.3.2.2. Vấn đề người đại diện vốn nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hóa

Trong thực tế hoạt động của DN sau CPH có sự đầu tư góp vốn của nhà nước, cả khi VNN không giữ cổ phần chi phối thì DN sau CPH phải hoạt động Luật DN 2005 có hiệu lực thi hành từ 1/7/2006 (Trước là Luật Công ty và Luật DN năm 1999) mà còn bị ảnh hưởng của Luật DNNN. Bởi vì, nhiều DN sau CPH có VNN trên 51% vẫn là công ty nhà nước và là thành viên của các tổng công ty nhà nước. Từ nguyên nhân của việc DN sau CPH hoạt động sản xuất kinh doanh chịu sự chi phối của cả hai luật và chính sách quản lý VNN tại DN sau CPH chưa đầy đủ dẫn đến thực tế là phần VNN tại DN sau CPH hầu như không được quản lý chặt chẽ. Người đại diện VNN tại DN hầu như chỉ theo dõi, kiểm tra hoạt động kinh doanh của DN và hiệu quả VNN đầu tư vào DN sau CPH trên báo cáo hàng năm của DN sau CPH. Một hạn chế nữa là việc cử người đại diện VNN trong DN sau CPH: Đối với trường hợp người đại diện VNN là người trực tiếp quản lý VNN tại DN thì hầu hết là lãnh đạo cũ của DNNN sang làm người đại diện VNN tại DN CPH. Thực tế, khi họ được cử làm người trực tiếp quản lý VNN thì đều được đại hội cổ đông bầu làm lãnh đạo DN sau CPH. Nhiều trường hợp người đại diện chủ sở hữu VNN cử cán bộ, công chức các cơ quan quản lý nhà nước kiêm nhiệm lãnh đạo DN CPH. họ hầu như chỉ giữ vai trò tượng trưng vì không có nghiệp vụ chuyên môn sâu vào hoạt động kinh doanh của DN và không có thời gian để tham gia trực tiếp vào điều hành hoạt động của DN.

Việc cử người đại diện VNN tại các DN sau CPH này đòi hỏi năng lực chuyên môn sâu về lĩnh vực kinh doanh và tính chuyên nghiệp. Tuy nhiên, hai yêu cầu trên hiện đang quá sức đối với đội ngũ cán bộ được cử làm đại diện phần VNN trong các DN CPH. Điều này đúng với cả việc cử các cán bộ công chức đang làm việc tại các cơ quan chủ quản, đang quản lý DN. Đối với những cán bộ thuộc SCIC việc làm đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước trong các CTCP có VNN được bàn giao về Tổng công ty cũng là một khó khăn lớn trong khi

nhiều DN đang tiến hành đa dạng hóa hoạt động kinh doanh thì năng lực của cán bộ trong các cơ quan quản lý nhà nước và của SCIC lại giới hạn ở những chuyên môn riêng biệt.

Đối với những DN sau CPH mà nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối trên 50% vốn điều lệ thì mục tiêu, vai trò chi phối của nhà nước sẽ rất khó đảm bảo nếu không lựa chọn được người đại diện có đủ năng lực phẩm chất. Thậm chí, sẽ có sự mất ổn định trong việc quản lý DN khi người đại diện can thiệp một cách tùy tiện vào việc điều hành hoạt động kinh doanh của DN .

Các DN sau CPH có VNN chi phối đang lo ngại và bức xúc khi hiện trạng cơ chế bổ nhiệm cán bộ sẽ tiếp tục được thực hiện theo hướng cử người đại diện và việc bổ nhiệm chỉ là hình thức. Bởi vì, với cổ phần chi phối đại diện chủ sở hữu luôn quyết định được việc bổ nhiệm đội ngũ cán bộ lãnh đạo DN trong Đại hội cổ đông. Những DN này luôn lo ngại có sự can thiệp hành chính từ phía cơ quan đại diện chủ sở hữu VNN về các lĩnh vực như: Việc quyết định đến nội dung Điều lệ DN; Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức đối với cán bộ quản lý điều hành DN và Việc thay đổi tổ chức bộ máy quản lý DN. Nguyên nhân của vấn đề này là do sự nhầm lẫn giữa quyền chi phối với quyền quyết định của chủ sở hữu đối với phần vốn của DN.

Một hạn chế vướng mắc tâm vĩ mô là do chính sách qui định về quyền hạn, nhiệm vụ và chính sách đãi ngộ đối với người đại diện phần VNN tại DN chưa đầy đủ dẫn tới vướng mắc trong việc tổ chức quản lý VNN thông qua người đại diện cũng như việc động viên, khuyến khích người đại diện làm hết trách nhiệm của mình.

Việc quản lý phần VNN trong DN sau PH hầu hết được giao cho bộ máy lãnh đạo cũ của DN CPH. Thực tế, trong các DN CPH việc tổ chức quản lý phần VNN trong DN sau CPH đang diễn ra tùy tiện. Vai trò của người đại diện phần VNN bị lu mờ. Vai trò của người trực tiếp quản lý phần VNN trong DN sau CPH không được coi trọng đúng mức. Từ khi SCIC đi vào hoạt động, chính

sách đối với người đại diện vốn tuy đã được nâng cao một bước nhưng cũng nảy sinh vướng mắc như: Chính sách về người đại diện phần VNN tại DN CPH chưa được hoàn thiện, quyền lợi và nghĩa vụ của người đại diện chưa thực sự gắn kết với sự phát triển của DN. Chính sách đối với người đại diện là công chức nhà nước cử sang quản lý DN khi chuyển sang DN CPH chưa được giải quyết một cách rõ ràng. Tại một số DN CPH, việc phối hợp của người đại diện trong thực hiện quyền cổ đông Nhà nước chưa tốt. Cụ thể là một số người đại diện chưa tuân thủ đầy đủ, không báo cáo, lấy ý kiến của Tổng công ty Đầu tư kinh doanh VNN trước khi biểu quyết tại Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông. Một số Người đại diện vẫn nhận thức rằng đã được Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cử làm đại diện thì có toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền cổ đông nhà nước, không cần xin ý kiến cơ quan chủ sở hữu vốn là Tổng công ty Đầu tư kinh doanh VNN .

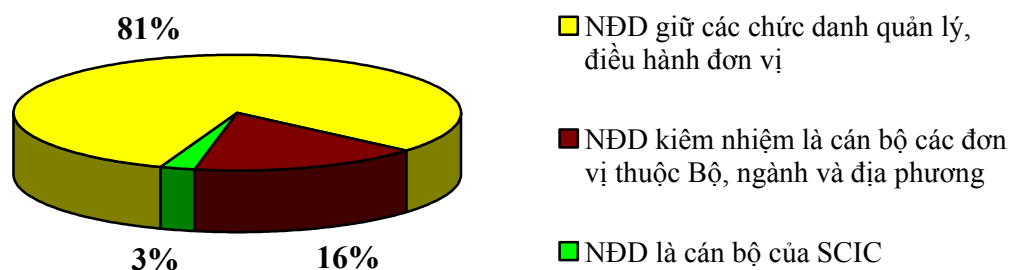
Các đề xuất của Người đại diện đôi khi thiên lệch vì lợi ích tập thể lãnh đạo DN hoặc người lao động, không xuất phát từ lợi ích của chủ sở hữu vốn. Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông không gửi trước cho cổ đông theo đúng quy định.

Có những trường hợp người đại diện biểu quyết mà không xin ý kiến của Tổng công ty hoặc biểu quyết khác ý kiến của Tổng công ty, không đảm bảo quyền lợi của Tổng công ty như: phát hành cho cổ đông hiện hữu nhưng không phát hành cho Tổng công ty làm giảm tỷ lệ VNN, phát hành cổ phần cho đối tượng khác theo giá thấp hơn giá thị trường làm giảm lợi nhuận DN, quyết định đầu tư lớn không đúng thủ tục ...

Nhiều người đại diện đặt quyền lợi cá nhân, quyền lợi tập thể lên trên quyền lợi của Nhà nước, những vấn đề ảnh hưởng đến quyền lợi cá nhân thì chống đối, lạm dụng quyền hạn trục lợi riêng, gây mâu thuẫn nội bộ, bè phái làm ảnh hưởng lớn đến DN và quyền lợi cổ đông. Tại một số DN, lãnh đạo và người đại diện không ủng hộ việc bán VNN tại DN do mất quyền đại diện, không tích

cực phối hợp với Tổng công ty và công ty chứng khoán triển khai bán vốn, thậm chí bất hợp tác với SCIC, kéo dài thời gian bán vốn

Những người đại diện kiêm nhiệm là cán bộ của các Bộ, ngành, địa phương do không trực tiếp quản lý DN nên đa số không nắm rõ tình hình hoạt động của DN và không phát huy được vai trò của mình, thậm chí ở một số DN người đại diện không thể hiện tốt vai trò của cổ đông Nhà nước, không có nhiều hỗ trợ thiết thực đối với DN, chưa thực sự là người bảo vệ quyền lợi trực tiếp của Tổng công ty tại DN. Sau bốn năm thực hiện Quy chế người đại diện của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN, dù đã đạt được nhiều kết quả khả quan nhất định song quá trình thực hiện Quy chế này đã nảy sinh những vướng mắc và tồn tại, hạn chế. Làm thế nào để nâng cao vai trò người đại diện của SCIC tại các DN CPH; quản lý, bảo toàn VNN và không ngừng nâng cao hiệu quả VNN đầu tư tại DN là một vấn đề lớn mà không thể sớm giải quyết được. Theo SCIC, đến tháng 8/2009 SCIC đã cử 914 người đại diện thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu VNN tại 746 doanh nghiệp CPH. Trong đó, có 740 người nguyên là cán bộ lãnh đạo DN được SCIC tái cử giữ các chức danh lãnh đạo, điều hành DN (chiếm 81%). 150 người đại diện là cán bộ đương nhiệm thuộc các bộ, ngành và địa phương (chiếm 16,4 %). Chỉ có 24 người đại diện là cán bộ đương chức của SCIC (chiếm gần 2,6 %). Nếu SCIC thực hiện quản lý vốn qua hầu hết cán bộ như vậy thì hiệu quả sẽ không thể cao được. Nếu SCIC tuyển cán bộ để trực tiếp quản lý thì bộ máy tổ chức của SCIC sẽ rất cồng kềnh. Còn có nhiều vướng mắc trong việc thực hiện chính sách về người đại diện VNN tại DN CPH.



Biểu 2.6: Cơ cấu người đại diện vốn của SCIC tại DN CPH đến tháng 08/2009

Nguồn: Báo cáo tổng kết 5 năm (2006-2010) hoạt động của SCIC, định hướng phát triển giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn 2020 [120]

2.3.2.3. Về quản lý, đầu tư vốn trong doanh nghiệp cổ phần hóa

Khi đại diện chủ sở hữu VNN được chuyển giao cho SCIC thì chính sách đầu tư VNN trong DN CPH cũng đã nảy sinh những **hạn chế**, vướng mắc như: các quy định hiện nay về đầu tư mới phân cấp không đầy đủ cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành của SCIC cũng hạn chế tính tự chủ, tự quyết của Tổng công ty. Quy định về vốn điều lệ của Tổng công ty bao gồm vốn tiếp nhận từ các DN dẫn tới vốn hoạt động bằng tiền có thể sử dụng cho đầu tư không nhiều trong khi các dự án Tổng công ty nghiên cứu đầu tư chủ yếu thuộc các lĩnh vực chiến lược, quan trọng trong nền kinh tế lại đòi hỏi nguồn vốn rất lớn. Cơ chế tài chính của Tổng công ty được áp dụng chung như những DN khác, chưa phản ánh đặc thù hoạt động của Tổng công ty. Bên cạnh việc hạn chế về lương, thưởng dẫn tới khó khăn trong việc thu hút được nhân sự cấp cao và cán bộ giỏi trong lĩnh vực đầu tư và tài chính, nguồn vốn để bổ sung vốn hoạt động của tổng công ty còn hạn chế. Các quy định của pháp luật xác lập quyền và nghĩa vụ của Người đại diện phần VNN cũng chưa đầy đủ, chưa cụ thể.

Việc bán thoái VNN ở một số DNCPH mà nhà nước không cần nắm giữ cổ phần để giảm đầu mỗi DN mà SCIC quản lý gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh vướng mắc về khuôn khổ pháp lý như nêu trên, các DN CPH thuộc diện bán VNN nhìn chung có quy mô nhỏ và có tình hình kinh doanh khó khăn, không hấp dẫn các nhà đầu tư. Hiện có tới 10% số DN kinh doanh thua lỗ; có nhiều tồn tại về tài chính, như lỗ lũy kế, nợ không có khả năng thu hồi, nợ quá hạn ngân hàng không được xử lý dứt điểm từ khi CPH chuyển sang. Một số công ty, điều lệ được xây dựng khi cổ phần hoá có qui hạn chế chuyển nhượng vốn của nhà nước như: phải bán cho người lao động, phải được Hội đồng quản trị công ty đồng ý...

Một hạn chế trong quản lý VNN trong DN sau CPH là do một số tổng công ty đã thực hiện cổ phần hoá nhưng tiếp tục được giao cho các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn. như hai Tổng công ty Rượu bia và nước giải khát Hà nội và Tổng công ty Rượu bia và nước giải khát TP Hồ Chí Minh do Bộ Công thương làm đại diện chủ sở hữu vốn. Đối với hai ngân hàng thương mại đã cổ phần hoá là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và ngân hàng Công thương Việt Nam quyền quản lý vốn giao cho Tổng công ty đầu tư và kinh doanh VNN nhưng quyền cử người đại diện được giao cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hạn chế, vướng mắc trong việc thực hiện mục tiêu tích tụ, tập trung VNN vào các ngành, lĩnh vực quan trọng, củng cố tăng cường vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước thông qua mô hình Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN chưa thực hiện được nhiều. Kỳ vọng khi thành lập Tổng công ty là để hình thành một DN đủ mạnh để tập trung việc thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu VNN tại các DN lớn. Tuy nhiên, thực tế diễn ra khác so với chủ trương ban đầu. Số lượng DN bàn giao sang Tổng công ty nhiều nhưng chủ yếu là DN nhỏ với tổng số VNN do Tổng công ty tiếp nhận mới chiếm khoảng trên 3% tổng VNN tại các DN. Tính đến 31/12/2009, mặc dù Tổng công ty đã tích cực bán vốn tại gần 300

DN có quy mô nhỏ, trong số 634 DN còn trong danh mục có tới 509 DN loại nhỏ với vốn điều lệ dưới 10 tỷ đồng chiếm 80% về số lượng.

Trong khi đó, hoạt động bán VNN nhằm chuyển vốn từ các DN nhỏ sang các DN lớn, thuộc lĩnh vực quan trọng đã được triển khai tích cực nhưng vẫn cần được đẩy mạnh để đạt được mục tiêu đề ra. Tính đến 31/12/2009, đã bán được 289 DN, đạt 36% trên tổng số 800 DN cần bán hết vốn trong danh mục đã nhận bàn giao. Với tiến độ này thì mục tiêu bán hết VNN tại các DN không cần nắm giữ vốn đã và sẽ tiếp nhận phải mất nhiều năm, ảnh hưởng đến việc cơ cấu lại được danh mục đầu tư để tập trung nguồn tài chính cho mục tiêu đầu tư vào các lĩnh vực quan trọng theo định hướng của nhà nước.

Đối tượng nhà nước cần nắm giữ vốn chi phối theo Quyết định số 38/2007/QĐ-TTg ngày 20/3/2007 vẫn còn phân tán với một số loại hình DNNN không thực sự cần nắm giữ cổ phần chi phối (như các Công ty quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ, đường thủy nội địa và khai thác cảng biển, sản xuất thuốc bảo vệ thực vật...). Từ đó việc bán VNN tại các DN này không triển khai được trong thực tế.

Nguyên nhân là do Tổng công ty mới được thành lập, thời gian hoạt động chưa nhiều, cơ cấu tổ chức bộ máy đang trong quá trình xây dựng, số lượng và chất lượng của cán bộ nhân viên còn hạn chế. Với số lượng DN nhiều, lực lượng cán bộ còn mỏng nên Tổng công ty nên có những vấn đề phát sinh chưa được giải quyết kịp thời và đạt hiệu quả cao. Tác động của khủng hoảng kinh tế, tài chính toàn cầu, sự suy giảm của thị trường vốn, thị trường chứng khoán trong nước thị trường tài chính, cũng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động đầu tư, bán vốn của Tổng công ty. Về bán vốn, sức mua của thị trường hạn chế dẫn đến một số cuộc đấu giá cổ phần của Tổng công ty không thành công. Về đầu tư mới, việc các DN mở rộng nhanh năng lực sản xuất trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế và thị trường tài chính trước khủng hoảng dẫn tới khó khăn cho Tổng công ty trong việc tìm kiếm cơ hội hợp tác, đầu tư mới trong giai đoạn hiện nay.

Số lượng DN bàn giao sang Tổng công ty nhiều nhưng hầu hết có quy mô nhỏ: khoảng 85% số lượng DN Tổng công ty nhận bàn giao có vốn điều lệ bình quân dưới 10 tỷ đồng; 15% DN có vốn từ 10 tỷ đồng trở lên, trong đó chỉ có 14 DN thuộc nhóm A có vốn trên 100 tỷ tương ứng 1,5% tổng số DN nhận bàn giao. Trong đó có nhiều DN thuộc diện nhà nước không cần nắm giữ vốn trước khi chuyển giao về Tổng công ty, hoạt động không hiệu quả hoặc còn lỗ, nhiều tồn tại về tài chính nên khi CPH không thành công (không bán được cổ phần); vì vậy, tỷ trọng VNN trong các DN này còn lớn. Tổng số VNN do Tổng công ty tiếp nhận là 7.060 tỷ đồng, mới chỉ chiếm 1,8% tổng VNN hiện có tại các DN nhưng nằm ở 911 DN, phân tán, rải rác ở 63 tỉnh, thành phố nên khó khăn cho công tác quản lý.

Trong số các DN đã tiếp nhận chỉ có 51 DN (chiếm 5,7% tổng số DN tiếp nhận) là thuộc diện nhà nước cần nắm giữ cổ phần theo Quyết định 38/2007/QĐ-TTg ban hành ngày 20/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại DN 100% VNN; 860 DN còn lại (chiếm 94,3% tổng số DN) thuộc diện cần bán bớt hoặc bán hết VNN, nhưng hầu hết các DN này nhỏ, lỗ, khó khăn tài chính nên bán rất khó.

Từ nguyên nhân do mô hình và chính sách quy định hoạt động của Tổng công ty mang tính đặc thù, khuôn khổ pháp lý cho hoạt động của Tổng công ty còn chưa đầy đủ **nên phát sinh nhiều hạn chế**, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ của Tổng công ty như:

+ Thẩm quyền quyết định đầu tư của Hội đồng quản trị còn bị giới hạn, trình tự thủ tục đầu tư còn phức tạp, gây ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng đầu tư vốn của Tổng công ty;

+ Cơ chế bán VNN còn nhiều vướng mắc bởi qui định hiện hành về quyền bán cổ phần của cổ đông sáng lập (khi nhận DN về, Tổng công ty được coi là cổ đông sáng lập), trường hợp DN cổ phần hoá chưa đủ 3 năm hoạt động kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thì vẫn chưa được

bán tiếp vốn cũng như việc bán cổ phần tại các DNNN kinh doanh kém hiệu quả hoặc lỗ nhưng vẫn phải bán trên mệnh giá đã dẫn đến vướng mắc trong việc đẩy nhanh tiến trình bán VNN tại các DN không thuộc diện Nhà nước cần nắm giữ vốn.

+ Do Tổng công ty mới được thành lập, thời gian hoạt động ngắn, cơ cấu tổ chức bộ máy, trình độ năng lực của cán bộ còn hạn chế, với nhiệm vụ trọng tâm của giai đoạn đầu chủ yếu thực hiện việc tiếp nhận quyền đại diện VNN tại DN nên công tác đầu tư mới chưa được nhiều. DN thuộc đối tượng chuyển giao về Tổng công ty chủ yếu là DN quy mô nhỏ, lại nằm rải rác trên 63 tỉnh, thành phố, còn nhiều tồn tại trước khi sắp xếp chuyển đổi chưa được xử lý nên trong giai đoạn đầu Tổng công ty mất nhiều thời gian và nhân lực để giải quyết tồn tại cũ và thực hiện việc cơ cấu lại DN, tổ chức bán vốn tại các DN thuộc diện Nhà nước không cần nắm giữ.

+ Sự quan tâm phối hợp của các bộ, địa phương với Tổng công ty trong việc xử lý khiếu nại, khiếu kiện, xử lý tồn tại cũ về tài chính, kiện toàn hệ thống người đại diện VNN tại DN chưa chặt chẽ. Bên cạnh đó, trong bối cảnh thị trường tài chính quốc tế trong thời gian qua không thuận lợi do tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu cũng có ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư, bán vốn của Tổng công ty.

2.3.2.4. Về phân phối, sử dụng cổ tức phần vốn nhà nước

Nhiều DN CPH đã không nộp hoặc cố tình chây ì không nộp khoản tiền thu được từ việc bán bớt một phần hoặc toàn bộ VNN trong DN CPH cũng như lợi tức phần VNN về các Quỹ quản lý theo quy định mà để lại DN CPH nhằm chiếm dụng hoặc tận dụng nguồn tiền này để đầu tư vào hoạt động kinh doanh của DN mà không phải vay ngân hàng gây thiệt hại đến hiệu quả VNN. Có những trường hợp người đại diện biểu quyết mà không xin ý kiến của Đại diện chủ sở hữu hoặc biểu quyết khác ý kiến của đại diện chủ sở hữu trong việc hạch

toán chi phí, trích lập các quỹ làm giảm lợi nhuận DN ảnh hưởng đến cổ tức phần VNN, sử dụng phần lớn lợi nhuận sau thuế trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quyết định đầu tư lớn không đúng thủ tục, không chuyển trả phần cổ tức của nhà nước về tài khoản của đại diện chủ sở hữu.

Sau khi chuyển trả cổ tức phần VNN tại DN CPH về tài khoản của đại diện chủ sở hữu, DN CPH hầu như không có quyền tham gia vào việc sử dụng phần cổ tức này. Theo quy định của nhà nước, việc sử dụng cổ tức phần VNN do chủ sở hữu quyết định. DN sau CPH khi muốn tăng vốn Điều lệ thì thông qua người đại diện VNN để báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà nước xem xét quyết định việc sử dụng phần cổ tức để đầu tư tăng VNN trong DN CPH. Điều này dẫn tới không khuyến khích DN CPH tăng cường nâng cao năng xuất lao động, hạ giá thành sản phẩm để có lợi nhuận cao chia cổ tức cùng như không động viên được người đại diện VNN quan tâm đến lợi ích phần VNN đầu tư vào DN sau CPH.

Tiểu kết chương 2

Trong chương 2, Luận án trình bày quá trình CPH DNNN ở Việt Nam qua các thời kỳ. Từ giai đoạn thí điểm từ năm 1992 đến năm 1995 và tiếp tục triển khai CPH đến năm 1998. Sau năm 1998, trên kết quả CPH DN đã đạt được, nhà nước đã chỉ đạo đẩy nhanh quá trình CPH trong các năm tiếp theo và đến năm 2010.

Về tình hình thực hiện chính sách quản lý VNN trong DN CPH đến năm 2010, Luận án đã trình bày cụ thể tình hình thực hiện chính sách quản lý VNN trên 4 nội dung chính là: Tình hình thực hiện vấn đề đại diện chủ sở hữu VNN trong DN CPH; tình hình thực hiện vấn đề người đại diện VNN trong DN CPH; tình hình thực hiện quản lý, đầu tư VNN trong DN CPH và tình hình thực hiện phân phối cổ tức và sử dụng cổ tức phần VNN trong DN CPH.

Trên cơ sở phân tích tình hình thực hiện chính sách quản lý VNN trong DN CPH đến năm 2010, luận án đã đánh giá chính xác tình hình thực hiện chính sách quản lý VNN trong DN CPH ở kết quả đạt được trong thực hiện chính sách quản lý VNN trong DN CPH và những tồn tại vướng mắc trong thực hiện chính sách quản lý VNN trong DN CPH. Luận án đi sâu vào trình bày những tồn tại vướng mắc để từ đó có cơ sở đề ra giải pháp trong chương sau. Đó là những tồn tại vướng mắc: Về vấn đề đại diện chủ sở hữu VNN trong DN CPH hiện chưa có sự phân biệt rõ ràng và còn có sự lấn cấn trong việc chuyển giao đại diện chủ sở hữu VNN theo quy định của nhà nước. Vấn đề người đại diện VNN trong DN CPH cũng còn nhiều tồn tại : năng lực của người đại diện, cơ chế bổ nhiệm cán bộ làm người đại diện, chính sách qui định về quyền hạn, nhiệm vụ và chính sách đãi ngộ đối với người đại diện phần VNN tại DN chưa đầy đủ. Về quản lý, đầu tư vốn trong DN CPH: các quy định hiện nay về đầu tư mới phân cấp không đầy đủ cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành của

SCIC. Một số tổng công ty đã thực hiện cổ phần hoá nhưng tiếp tục được giao cho các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn. Về phân phối, sử dụng cổ tức phần VNN: Nhiều DN CPH đã không nộp hoặc cố tình chây ỳ không nộp khoản tiền thu được từ việc bán bớt một phần hoặc toàn bộ VNN trong DN CPH cũng như lợi tức phần VNN về các Quỹ quản lý theo quy định mà để lại DN CPH. Việc sử dụng nguồn cổ tức chưa có sự quan tâm đến lợi ích của DN CPH.

Tóm lại, nội dung chương 2 đã trình bày rõ thực trạng chính sách quản lý VNN trong DN CPH trong những năm vừa qua. Làm rõ những vướng mắc, tồn tại về chính sách trong quá trình thực hiện và những yêu cầu từ thực tiễn đề tạo tiền đề cho chương 3 nêu ra phương hướng và đề xuất những giải hoàn thiện chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA Ở VIỆT NAM

3.1. Phương hướng hoàn thiện chính sách quản lý vốn nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hóa

3.1.1. Đường lối, chủ trương của Đảng, nhà nước về hoàn thiện chính sách quản lý vốn nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hóa

Trong những năm thực hiện cơ chế kế hoạch hoá tập trung và thời gian đầu của thời kỳ đổi mới quản lý DNNN, các Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện đồng thời cả ba chức năng: quản lý nhà nước về kinh tế; chủ quản cấp trên đối với DN và đại diện chủ sở hữu VNN tại DN. Điều này dẫn đến đầu tư vốn của nhà nước vào DN dàn trải, manh mún, cơ cấu bất hợp lý, chưa tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Để khắc phục tình trạng trên, thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị, Chính phủ đã thành lập Tổng cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại DN với hệ thống các cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước trên từng địa bàn các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương. Hệ thống Tổng cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại DN đã tiếp nhận nhiệm vụ quản lý tài chính DN từ 41 bộ ngành và 53 địa phương. Sau 5 năm hoạt động, phương thức quản lý VNN tại DN đã thống nhất được công tác tài chính DN nói chung và quản lý VNN tại DN nói riêng từ gần 400 đầu mối (Vụ tài chính kế toán thuộc các Bộ, ngành, phòng tài vụ xí nghiệp thuộc các sở ngành) về ngành tài chính phù hợp với yêu cầu cải cách quản lý VNN tại DN. Bảo đảm sự chỉ đạo tập trung, thống nhất về chủ trương và nghiệp vụ quản lý VNN tại DN mà hình thức quản lý phân tán trước đây không thể làm được.

Tuy nhiên, phương thức quản lý trên dù đã đạt được một số kết quả nhất định nhưng cũng phát sinh bất cập trong việc quản lý VNN tại DN khi chúng ta

đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện, triển khai mở rộng sắp xếp và đẩy mạnh cổ phần hoá DNNN như: Không tách bạch giữa chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và chức năng điều hành hoạt động kinh doanh của DN; cơ quan nhà nước can thiệp hành chính quá sâu vào những vấn đề kinh doanh của DN; Quá trình sắp xếp, chuyển đổi, cổ phần hoá DNNN chưa gắn với đổi mới cơ chế quản lý VNN, nên việc triển khai CPH, sắp xếp DNNN còn chậm và chưa triệt để, còn quá nhiều DN qui mô nhỏ. Để khắc phục những bất cập trên, Đảng và Nhà nước đã có chủ trương chuyển mô hình quản lý VNN đầu tư vào DN từ hình thức hành chính sang hình thức kinh doanh VNN thể hiện bằng các văn bản như:

Chủ trương của Đảng và Chính phủ là kiên quyết chấm dứt tình trạng cơ quan hành chính nhà nước can thiệp trực tiếp, cụ thể vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN; phân định rõ quyền quản lý hành chính kinh tế của Nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh của DN. Việc thành lập Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN làm đầu mối đầu tư VNN vào DN và thực hiện thống nhất, có hiệu quả chức năng đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư tại DN.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 151/2005/QĐ-TTg ngày 20/6/2005 và Quyết định 152/2005/QĐ-TTg ngày 20/6/2005 về thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN. Theo đó, Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN là tổ chức kinh tế đặc biệt của Chính phủ được thành lập theo yêu cầu khách quan của quá trình sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả DNNN và Nghị quyết của Đảng để thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu VNN tại một số loại hình DN theo quy định của pháp luật và quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Tại Kết luận số 78-KL/TW ngày 26/7/2010 của Bộ Chính trị về báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết TW3, TW9 (khóa IX) và Nghị quyết Đại hội X của Đảng về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và Đề án tiếp tục củng cố, phát huy vai trò của SCIC đã chỉ rõ: “ SCIC đã tiếp tục khẳng định đây là một chủ chương đúng đắn của Đảng trong quá trình đẩy mạnh sắp xếp, đổi

mới, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của DNNN ... Trong thời gian tới cần tập trung củng cố hoạt động của SCIC để làm tốt chức năng đầu tư, kinh doanh vốn tại các DN; thực sự là công cụ, một kênh truyền vốn để nhà nước chủ động trong quá trình tái cấu trúc DN và đầu tư tập trung hơn vào các ngành, lĩnh vực thực sự then chốt, trọng yếu của nền kinh tế; đồng thời góp phần quản lý vốn và tài sản nhà nước và nâng cao hiệu quả hoạt động của các DN” và đánh giá SCIC đã “ tạo ra sự chuyển đổi từ cơ chế cấp vốn cho DN sang cơ chế đầu tư vốn; từng bước thực hiện một phần quyền đại diện chủ sở hữu VNN,.. ”

Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương triển khai đẩy mạnh tái cơ cấu DNN trong năm 2011 – 2015 nhằm tạo ra khu vực DNNN có cơ cấu hợp lý, hiệu quả sức cạnh tranh cao hơn thực hiện tốt vai trò được giao. Căn cứ Quyết định số 14/2011/QĐ-TTg về việc xây dựng phương án sắp xếp, đổi mới DN 100% VNN giai đoạn 2011 – 2015 sẽ chỉ còn 692 DNNN giữ 100% VNN và 573 DN sẽ thực hiện CPH, trong đó: 01 tập đoàn kinh tế (công ty mẹ), 05 tổng công ty 91, 51 tổng công ty 90, 01 ngân hàng thương mại nhà nước, 187 công ty con, 89 Dn độc lập trực thuộc các bộ và 239 DN độc lập thuộc các địa phương. Nhà nước sẽ xem xét tiến hành giải thể phá sản 44 DNNN thua lỗ. Với lộ trình CPH DNNN nói trên, sẽ có thêm hàng chục ngàn tỷ đồng VNN được chuyển từ DNNN sang DN sau CPH. Điều này dẫn đến yêu cầu cấp thiết phải hoàn thiện chính sách quản lý VNN trong DN CPH.

3.1.2. Phương hướng và nội dung hoàn thiện chính sách quản lý vốn nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hóa ở Việt Nam

Phương hướng hoàn thiện chính sách quản lý VNN trong DN CPH là nhằm quản lý có hiệu quả VNN đầu tư vào DN CPH; bảo toàn và phát triển VNN; phân phối hợp lý lợi tức của CTCP; kích thích các CTCP tăng cường hơn nữa hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, củng cố lòng tin của các cổ đông và tạo sự ổn định trong hoạt động của các công ty. Để đạt được mục tiêu hoàn thiện chính sách quản lý VNN trong DN CPH ở Việt Nam từ nay đến năm 2020 cần thực hiện theo hướng sau:

Về chính sách tài chính DN nói chung

- Hoàn thiện cơ chế chính sách, hành lang pháp lý để mở rộng sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn của DN CPH. Trên cơ sở đó, bảo toàn và phát triển VNN trong DN CPH và quyền lợi của người lao động được quan tâm đúng mức, hợp lý về cơ cấu tiền lương và tiền thưởng.

- Xây dựng chính sách để tạo điều kiện phát triển thị trường tài chính và thị trường chứng khoán. Thị trường tài chính và thị trường chứng khoán phát triển sẽ tạo ra những thuận lợi to lớn cho các DN CPH được niêm yết chứng khoán của mình trên sàn giao dịch, thu hút nhiều nhà đầu tư tiềm năng, tạo ra nhiều kênh huy động vốn cho DN CPH. Thực hiện công khai tài chính, minh bạch hóa hoạt động của DN CPH. Phát triển thị trường chứng khoán tạo ra điều kiện tốt nhất để áp dụng các phương thức chi trả cổ tức cổ phiếu và các phương thức khác như: trả tiền thưởng, trả cổ tức phi vật chất nhằm gia tăng tích lũy vốn cho DN đầu tư mở rộng sản xuất.

- Hướng dẫn DN CPH thực hiện theo đúng nguyên tắc hạch toán kinh doanh, bù đắp các khoản lỗ không được trừ vào lợi nhuận trước thuế, nộp tiền thu sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng mất việc làm, quỹ phúc lợi khen thưởng.

Về chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH

- Vấn đề đại diện chủ sở hữu VNN trong DN sau CPH. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, theo quy định của Luật DN 2005, các DN 100% VNN phải chuyển đổi sở hữu và chuyển sang hoạt động theo Luật DN. Tuy nhiên đến thời điểm đó, còn 17 tập đoàn kinh tế nhà nước, trên 70 tổng công ty nhà nước với gần 1500 DNNN không kịp CPH đã được nhà nước cho phép chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên 100% VNN. Sau thời gian đó sẽ tiếp tục CPH để hoạt động theo hình thức CTCP. Như vậy, trong tương lai công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước và công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con sẽ không còn giữ nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu VNN trong DN sau CPH nữa. **Để giải quyết những hạn chế,**

vướng mắc về vai trò của chủ sở hữu và người đại diện chủ sở hữu, Chính phủ cần ban hành Nghị định mới thay thế Nghị định số 132/2005/NĐ-CP về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu VNN đối với công ty TNHH 100% VNN và phần VNN đầu tư vào DN khác trong đó có VNN đầu tư vào DN sau CPH. Hướng của chính sách là phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và nghĩa vụ của các pháp nhân được ủy quyền thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu VNN. Cụ thể hóa quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện VNN trong quản lý VNN đầu tư vào DN.

- Hoàn thiện chính sách nhằm tạo hàng lang pháp lý đầy đủ để SCIC thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý VNN đầu tư vào DNNN được sắp xếp, đổi mới, chuyển đổi sở hữu nói chung và cổ phần hoá nói riêng. Theo lộ trình chuyển đổi sở hữu, cổ phần hoá DNNN và năng lực quản trị của tổng công ty, Ban hành Nghị định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN. Nghị định sẽ quy định SCIC sẽ thay mặt nhà nước làm đại diện chủ sở hữu VNN trong tất cả các doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi. Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN có quyền cử, ủy quyền miễn nhiệm người đại diện VNN ở các doanh nghiệp sau CPH. Thủ tướng Chính phủ sẽ ủy quyền đại diện chủ sở hữu VNN tại DN cho SCIC qua hai giai đoạn:

+ Giai đoạn trước mắt là ủy quyền cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu VNN trong DN sau CPH các DN độc lập thuộc Bộ ngành và địa phương khi chuyển đổi sở hữu và CPH và tiếp tục việc phân cấp, ủy quyền cho Bộ, cơ quan ngang Bộ; UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng quản trị các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu VNN tại DN trực thuộc các tập đoàn, tổng công ty. Đến năm 2015, chính phủ có thể chuyển giao nhiệm vụ đại diện chủ sở hữu VNN tại các tổng công ty.

+ Giai đoạn tiếp theo đến năm 2020 (sau khi hoàn thành sắp xếp, CPH DNNN) là Thủ tướng Chính phủ ủy quyền đại diện chủ sở hữu VNN tại DN tại các tập đoàn kinh tế cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN. Tổng công ty sẽ là đầu mối duy nhất giúp Chính phủ trong quản trị DN có VNN và đầu tư VNN vào các ngành kinh tế then chốt.

- Vấn đề người đại diện VNN trong DN CPH: Có chính sách rõ ràng về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đại diện VNN trong DN CPH để thực hiện tốt vai trò của người đại VNN trong DN CPH.

Ban hành quy chế cụ thể về cử người đại diện phần VNN; nghĩa vụ và quyền hạn của đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các DN CPH; quyền, nghĩa vụ và cơ chế ứng xử của các cổ đông thiểu số trong DN. Hoàn chỉnh cơ chế giám sát hoạt động DN cổ phần. Bảo đảm sự minh bạch về tài chính DN thông qua thực hiện nghiêm túc chế độ kế toán, kiểm toán, báo cáo tài chính.

Nhà nước cũng cần ban hành chính sách đối với quyền lợi và trách nhiệm của người đại diện VNN, người trực tiếp quản lý VNN tại DN CPH. Quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đại diện chủ sở hữu VNN trong DN CPH. Cần quy định cụ thể về tiền lương, thu nhập và các chế độ khác của người đại diện để người đại diện có đủ điều kiện thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

Ban hành chính sách nâng cao trách nhiệm của người đại diện quản lý phần VNN đầu tư tại DN CPH, hướng dẫn mối quan hệ giữa Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh VNN và các Bộ, ngành trong quản lý VNN tại các DN đã chuyển giao cho Tổng công ty.

Người đại diện VNN tại DN CPH cần phải đôn đốc không để DN CPH không nộp hoặc cố tình chây ì không nộp lợi tức phần VNN mà để lại DN CPH nhằm chiếm dụng hoặc tận dụng nguồn tiền này để đầu tư vào hoạt động kinh doanh của DN mà không phải vay ngân hàng gây thiệt hại cho nhà nước.

- Về quản lý, đầu tư VNN trong DN CPH. Một trong các nhiệm vụ chủ yếu của tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN trong thời gian tới là đẩy mạnh việc bán - giảm VNN tại các DN CPH mà nhà nước không cần nắm giữ cổ phần; tiếp tục triển khai thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận các DN CPH có VNN; thực hiện nhiệm vụ đầu tư VNN vào các DN trọng điểm và một nhiệm vụ rất quan trọng đó là tăng cường quản lý chặt chẽ người đại diện VNN trong các DN CPH có VNN do tổng công ty quản lý.

- Về phân phối cổ tức và sử dụng cổ tức phần VNN trong DN CPH. Mục tiêu cơ bản của chính sách phân phối lợi nhuận và sử dụng lợi tức phần VNN trong DN CPH nhằm quản lý có hiệu quả VNN đầu tư vào DN CPH; bảo toàn và phát triển VNN; phân phối hợp lý lợi tức của CTCP; kích thích các CTCP tăng cường hơn nữa hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, củng cố lòng tin của các cổ đông và tạo sự ổn định trong hoạt động của các công ty. Để đạt được mục tiêu hoàn thiện chính sách phân phối và sử dụng lợi nhuận phần VNN đầu tư trong CTCP cần thực hiện theo hướng sau:

+ Ban hành chính sách hướng dẫn sử dụng các quỹ trong DN CPH: Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung vốn kinh doanh cho DN, trích nộp quỹ đầu tư phát triển cấp trên (nếu có). Trích quỹ dự phòng tài chính để bù đắp các phần tổn thất xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã bồi thường bởi các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, trích nộp quỹ dự phòng tài chính của cấp trên (nếu có). Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

+ Không chế mức được trích vào 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi một cách hợp lý nhằm khuyến khích DN tiết kiệm chi phí để có lợi nhuận cao, gắn lợi ích của người lao động với hiệu quả kinh doanh của DN. Trong nền kinh tế thị trường, khát vọng lợi nhuận một mặt sẽ tạo động lực thúc đẩy cạnh tranh, tăng trưởng kinh tế, mặt khác các CTCP cũng có thể bất chấp những lợi ích của nhà nước để đạt mục tiêu riêng của một số nhóm cổ đông, điều đó dẫn đến giảm hiệu quả đầu tư vốn của nhà nước. Chính sách quản lý VNN trong DN CPH đúng đắn

sẽ là công cụ giúp Nhà nước bảo vệ và điều hoà hợp lý các lợi ích của các cổ đông cũng như của nhà nước.

3.2. Một số giải pháp chủ yếu để hoàn thiện chính sách quản lý vốn nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hóa

3.2.1. *Đổi mới chính sách quản lý và quy chế người đại diện vốn nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hóa*

Hiện nay, chính sách quản lý VNN đầu tư tại DN chưa đầy đủ và rõ ràng. Theo số liệu của Bộ Tài chính có khoảng 550 ngàn tỷ đồng VNN tại 83 tập đoàn, tổng công ty hạng đặc biệt và tổng công ty nhà nước được chuyển đổi hình thức hoạt động theo mô hình mới. Nhưng hiện nay, Nhà nước mới chỉ ban hành chính sách quản lý tài chính DNNN mà chưa có chính sách quản lý VNN đầu tư vào DN nói chung và DN CPH nói riêng để đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn.

Khẩn trương ban hành mới và hoàn thiện chính sách quản lý VNN đầu tư vào DN sau chuyển đổi sở hữu và CPH, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh, bảo toàn và phát triển VNN là yêu cầu và đòi hỏi cấp thiết hiện nay. Cần có chính sách trợ giúp DN CPH có VNN về chiến lược kinh doanh, quy hoạch, tài chính, thuê đất, quản lý phần VNN, đào tạo nguồn nhân lực, xúc tiến thương mại, xúc tiến và khuyến khích đầu tư; bồi dưỡng cán bộ quản lý VNN tại DN sau CPH, cổ đông và người lao động về các quy định pháp lý, về quyền và nghĩa vụ cổ đông, của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, ban giám đốc, thủ tục, trình tự tổ chức đại hội cổ đông, thông qua các quyết định quan trọng của công ty, tính minh bạch về tài chính theo Luật DN và điều lệ CTCP. Thành lập quỹ hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động, đặc biệt là lao động của một số ngành nghề đòi hỏi chuyên môn sâu, ít cơ sở tổ chức đào tạo. Có cơ chế về kinh phí để DN cổ phần tự tổ chức đào tạo lại nghề cho người lao động. Bổ sung quy định pháp lý về quản lý nhà nước đối với các DNNN sau CPH; xác định rõ trách nhiệm của “chủ sở hữu”, đại diện chủ sở hữu, đặc biệt đối với những công ty có trên 50% VNN; tiêu chuẩn, chế độ, quyền lợi của người đại diện phần VNN tại CTCP.

Trong thời gian chờ Quốc hội xem xét, ban hành Luật Quản lý VNN đầu tư vào hoạt động kinh doanh. Trước mắt, chính phủ khẩn trương ban hành 1 Nghị định của Chính phủ về việc ban hành Quy chế người đại diện vốn của nhà nước tại DN sau CPH. Nghị định này sẽ giúp nhà nước bảo toàn được vốn đã đầu tư vào DN sau CPH và thu được lợi tức từ khoản đầu tư này. Nội dung chính của Nghị định của Chính phủ về việc ban hành Quy chế người đại diện vốn của nhà nước tại DN sau CPH gồm các nội dung như sau:

Đối tượng áp dụng là người được cử làm người đại diện chủ sở hữu phần vốn của nhà nước tại DN sau CPH có vốn góp của nhà nước, người được cử tham gia Ban Kiểm soát tại DN sau CPH có vốn góp của nhà nước và người được ủy quyền quản lý phần vốn góp vào DN sau CPH có vốn góp của nhà nước.

VNN đầu tư vào DN sau CPH bao gồm:

+ Vốn bằng tiền; giá trị quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất; giá trị khoản nợ và tài sản tồn đọng chuyển thành vốn; tài sản trí tuệ, thương hiệu; giá trị những tài sản khác của Chủ sở hữu được đầu tư hoặc góp vốn vào DN sau CPH; Vốn do Chủ sở hữu vay để đầu tư.

+ Lợi tức và các khoản được chia khác do Chủ sở hữu đầu tư góp vốn vào DN sau CPH được sử dụng để tái đầu tư tại các DN này.

+ Giá trị cổ phiếu thưởng, cổ phiếu trả thay cổ tức của phần vốn Chủ sở hữu tại DN sau CPH có vốn góp nhà nước; Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

Ban quản lý, điều hành DN sau CPH có vốn góp nhà nước bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc (Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, các Phó Giám đốc) của DN có vốn góp nhà nước.

Tiêu chuẩn; quy trình, thủ tục cử, thay thế người đại diện tại DN sau CPH có VNN

+ Tiêu chuẩn và điều kiện tuyển chọn người đại diện: Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam. Có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe đảm đương

nhiệm vụ được giao; Hiểu biết về pháp luật, có ý thức chấp hành pháp luật và quy định của DN sau CPH; Có trình độ chuyên môn về tài chính DN, hoặc lĩnh vực kinh doanh của DN có vốn góp của chủ sở hữu ; có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý, điều hành DN phù hợp với vị trí công tác dự kiến bố trí tại DN sau CPH có VNN; Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

+ Số lượng người đại diện: Tùy thuộc vào quy mô vốn điều lệ, tỷ lệ vốn góp của Chủ sở hữu và Điều lệ DN sau CPH có VNN, Chủ sở hữu quyết định về số lượng người được cử làm đại diện căn cứ theo tỷ lệ sở hữu vốn tại DN sau CPH có VNN, cụ thể: Sở hữu dưới 10% tổng số vốn điều lệ của DN sau CPH có VNN thì cử 01 (một) Người đại diện hoặc ủy quyền quản lý; Sở hữu từ 10% trở lên thì cử số Người đại diện tối thiểu là 01 (một) người, số lượng cử tối đa tỷ lệ thuận với tỷ lệ vốn góp nhưng không quá 08 (tám) người, phù hợp với quy định của Luật DN, Điều lệ tổ chức và hoạt động của DN sau CPH có VNN. Trường hợp số Người đại diện có từ 02 (hai) người trở lên thì phải giao cho một trong số những người này làm Người phụ trách.

Vốn giao cho người đại diện quản lý tại DN sau CPH có vốn của nhà nước: Mỗi người đại diện được giao quản lý một phần vốn góp của Chủ sở hữu tại DN sau CPH có VNN phù hợp với năng lực và vị trí công tác được đảm nhiệm.

Hình thức cử Người đại diện: Tham gia chuyên trách Ban quản lý, điều hành tại DN CPH có VNN. Tham gia kiêm nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát của DN sau CPH có VNN. Người đại diện chỉ thực hiện quyền và nghĩa vụ của cổ đông góp vốn.

Thời hạn, số DN được cử làm Người đại diện: Thời hạn mỗi lần giữ chức vụ bằng thời hạn nhiệm kỳ quy định tại Điều lệ của DN sau CPH có VNN và tối đa không quá 05 năm. Căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ của Người đại diện, Chủ sở hữu xem xét, quyết định việc tái cử (gia hạn nhiệm kỳ), hoặc thay thế, hoặc chấm dứt việc cử Người đại diện. Mỗi cán bộ quản lý của Chủ sở hữu khi tham gia bán chuyên trách (kiêm nhiệm) thành viên Hội đồng quản trị, Ban

Kiểm soát tại DN sau CPH có VNN thì chỉ được kiêm nhiệm tối đa không quá số lượng DN theo chủ trương của Chủ sở hữu quy định trong từng thời kỳ.

Cử, thay thế, chấm dứt người đại diện: Căn cứ vào nhu cầu, quy mô vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại DN sau CPH, Chủ sở hữu sẽ quyết định cử, tái cử, bãi miễn, miễn nhiệm, không tiếp tục ủy quyền người đại diện hoặc thay thế Người đại diện. Căn cứ vào Bản đánh giá Người đại diện hàng năm hoặc đột xuất (trong những trường hợp bất thường), Chủ sở hữu sẽ thực hiện tái cử, bãi nhiệm, miễn nhiệm hoặc thay thế Người đại diện.

Người đại diện không được tái cử, hoặc chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau: (i) Người đại diện tự xin thôi làm Người đại diện trước thời hạn. Đến tuổi nghỉ hưu, hoặc không đảm bảo sức khỏe đảm đương nhiệm vụ được giao; (ii) Do yêu cầu của công tác tổ chức, công tác cán bộ của Chủ sở hữu hoặc do thay đổi tỷ lệ vốn góp của Chủ sở hữu tại DN sau CPH; (iii) Vi phạm pháp luật, bị cơ quan có thẩm quyền xử lý hành chính, kỷ luật. Bị tòa án kết án bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật; (iv) Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Không hoàn thành nhiệm vụ được giao, không chấp hành hoặc chấp hành không nghiêm túc sự chỉ đạo của Chủ sở hữu, vi phạm Điều lệ DN sau CPH có VNN, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền, vi phạm hoặc có biểu hiện vi phạm các quy định tại Quy chế này, gây ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của DN; (v) Người đại diện tham gia trực tiếp quản lý, điều hành DN sau CPH có VNN nếu để DN thua lỗ 2 năm liên tiếp hoặc không đạt chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn Chủ sở hữu đầu tư 2 năm liên tiếp, thất thoát vốn đầu tư của Chủ sở hữu mà không có lý do chính đáng. Không tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại Quy chế này.

Khi có nhu cầu thay thế, chấm dứt Người đại diện, Chủ sở hữu tiến hành các bước sau: (1) Thông báo bằng văn bản cho Người đại diện biết việc thay đổi, chấm dứt Người đại diện và thanh lý hợp đồng đối với Người đại diện ủy quyền; (2) Thông báo bằng văn bản tới DN CPH có VNN về việc thay đổi Người đại diện. Trong thời gian không quá 30 ngày (kể từ ngày nhận được văn bản thông

báo của Chủ sở hữu), Người đại diện cũ phải có trách nhiệm tiến hành các thủ tục bàn giao cho Người đại diện mới được Chủ sở hữu thay thế.

Người đại diện mới phải yêu cầu DN sau CPH có VNN tiến hành các bước cần thiết theo quy định của pháp luật để triển khai thực hiện việc thay đổi Người đại diện, đề bầu các chức danh quản lý, điều hành DN (nếu Người đại diện tham gia giữ chức danh cán bộ quản lý chủ chốt tại DN sau CPH).

Quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của Người đại diện tại DN sau CPH

+ Được Chủ sở hữu giới thiệu để ứng cử các chức danh trong Ban quản lý, điều hành hoặc Ban Kiểm soát tại DN CPH có VNN theo Điều lệ của DN đó.

+ Được quyền thay mặt Chủ sở hữu tham dự và biểu quyết các vấn đề có liên quan đến quyền cổ đông, bên liên doanh trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị DN CPH có VNN.

+ Được hưởng các khoản lương, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật hiện hành và điều lệ DN CPH có VNN. Ngoài ra được hưởng phụ cấp người đại diện do Chủ sở hữu chi trả.

+ Tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ do Chủ sở hữu hay DN CPH có VNN tổ chức.

+ Được Chủ sở hữu mời tham dự các cuộc họp và được nhận tài liệu và thông tin liên quan đến công việc của Người đại diện.

Tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến phạm vi công việc thực hiện và Điều lệ DN.

+ Tuân thủ các quy định của Chủ sở hữu trong việc thực hiện các công việc được giao.

+ Thực hiện đầy đủ các chế độ báo cáo với Chủ sở hữu theo quy định của Nhà nước.

+ Thay mặt Chủ sở hữu theo dõi, giám sát tình hình kinh doanh, tài chính, kết quả kinh doanh của DN theo quy định của pháp luật, Điều lệ DN.

+ Theo dõi, đôn đốc và thực hiện thu hồi vốn của Chủ sở hữu tại DN có vốn góp của nhà nước gồm: cổ tức và các khoản được chia khác từ vốn góp vào các DN và các khoản thù lao người đại diện do DN chi trả; có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thanh toán các khoản công nợ phải thu của Chủ sở hữu tại DN CPH có VNN (nếu có).

+ Nghiên cứu, đề xuất phương hướng, biện pháp hoạt động của Người đại diện tại DN khác trình Chủ sở hữu phê duyệt.

+ Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các tổn thất và thiệt hại do vi phạm pháp luật, Điều lệ DN và Quy chế này.

+ Quyết định Phương án đầu tư, mua, bán tài sản, vay, cho vay, bảo lãnh hoặc nhận bảo lãnh hoặc phát hành các giấy tờ nợ trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật DN, Điều lệ DN và Quy chế này.

+ Thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu tại DN sau CPH có VNN theo quy định của pháp luật, điều lệ DN, văn bản cử của Chủ sở hữu phân vốn của nhà nước và Quy chế này.

+ Sử dụng quyền được giao một cách cẩn trọng theo đúng pháp luật, quy định và chỉ đạo của Chủ sở hữu trách nhiệm công việc và đạo đức nghề nghiệp.

+ Người đại diện tại DN có cổ phần, vốn góp chi phối của Chủ sở hữu có trách nhiệm định hướng DN hoạt động theo đúng mục tiêu, định hướng của Chủ sở hữu. Khi phát hiện DN đi chệch mục tiêu, định hướng phải báo cáo ngay Chủ sở hữu và đề xuất giải pháp khắc phục.

+ Chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu về các nhiệm vụ được giao.

Trách nhiệm của Người đại diện phụ trách: Người phụ trách ngoài trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo quy định tại Điều 10 Quy chế này còn có trách nhiệm và nghĩa vụ như sau:

+ Thực hiện phân công công việc, phối hợp chặt chẽ với người đại diện khác trong quá trình thực thi nhiệm vụ

+ Chịu trách nhiệm hoặc chỉ định Người đại diện khác tổng hợp và gửi báo cáo về Chủ sở hữu, đồng gửi những Người đại diện khác và cán bộ tham gia

Ban kiểm soát tại cùng DN đó. Trong trường hợp người đại diện được chỉ định không tổng hợp, gửi báo cáo hoặc gửi báo cáo muộn so với quy định về Chủ sở hữu thì Người đại diện phụ trách phải liên đới chịu trách nhiệm.

+ Bàn bạc thống nhất với người đại diện khác và tổng hợp ý kiến của các người đại diện để xin chủ trương của Chủ sở hữu trước khi phát biểu hoặc biểu quyết thông qua các ý kiến tại DN khác. Trường hợp, người đại diện có ý kiến khác nhau thì phải báo cáo đầy đủ ý kiến của từng người để Chủ sở hữu xem xét, quyết định.

Người được ủy quyền đại diện: Trường hợp phần vốn góp của Chủ sở hữu tại DN nhỏ hơn 5% vốn điều lệ của DN và Chủ sở hữu không cử Người đại diện thì Chủ sở hữu ủy quyền cho một người theo dõi và thực hiện một, một số hay tất cả các quyền và nghĩa vụ do Chủ sở hữu quy định. Người được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao và báo cáo Chủ sở hữu bằng văn bản việc thực hiện nhiệm vụ của mình.

Mối quan hệ giữa Chủ sở hữu với Người đại diện: Chủ sở hữu phần vốn của nhà nước là một cổ đông góp vốn, có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ DN. Người đại diện thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tương ứng phần vốn góp được đại diện theo quy định của pháp luật và Điều lệ DN. Đối với các vấn đề phát sinh thường xuyên liên quan đến quá trình quản lý, điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của DN hoặc các vấn đề thuộc thẩm quyền theo cương vị công tác, Người đại diện có trách nhiệm chủ động tham gia ý kiến trực tiếp, biểu quyết tại các cuộc họp hoặc ra các quyết định và tự chịu trách nhiệm về các ý kiến hoặc quyết định đó. Người đại diện phải báo cáo và xin ý kiến bằng văn bản của Chủ sở hữu trước khi biểu quyết hoặc quyết định các vấn đề:

- + Điều lệ DN và sửa đổi Điều lệ DN CPH có VNN
- + Đề cử người tham gia Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát.

+ Phương án bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc DN có vốn góp nhà nước .

+ Kế hoạch kinh doanh hàng năm, chiến lược kinh doanh trung và dài hạn.

+ Phương án tăng hoặc giảm vốn điều lệ tại DN DN CPH có VNN, phương án Công ty mua thêm hoặc chuyển nhượng cổ phần.

+ Phương án đầu tư, mua, bán tài sản, vay, cho vay, bảo lãnh hoặc nhận bảo lãnh hoặc phát hành các giấy tờ nợ có giá trị trên 20% vốn Điều lệ của DN DN CPH có VNN.

+ Phương án cơ cấu lại, phương án chuyển đổi, giải thể hoặc phá sản DN.

+ Thông qua báo cáo tài chính hàng năm.

+ Phương án sử dụng lợi nhuận, phân chia lỗ, mức thưởng quản lý và điều hành.

+ Phương án xử lý tài sản sau khi giải thể, phá sản DN.

+ Các nội dung khác khi Chủ sở hữu thấy cần thiết và có yêu cầu.

Tiền lương, tiền thưởng và quyền lợi của Người đại diện tại DN sau CPH

+ Người đại diện là thành viên chuyên trách trong Ban quản lý, điều hành hoặc là người lao động DN sau CPH có VNN được hưởng tiền lương, phụ cấp trách nhiệm (nếu có), tiền thưởng và các quyền lợi khác theo quy định tại Điều lệ DN đó và do DN đó chi trả. Ngoài ra, còn được hưởng tiền phụ cấp người đại diện do Chủ sở hữu chi trả theo quy định của Nhà nước và Chủ sở hữu .

Trường hợp Người đại diện được các DN sau CPH có VNN trả thù lao thì có trách nhiệm nộp hoặc thông báo DN chuyển các khoản thù lao về Chủ sở hữu.

Đối với cán bộ đang làm việc tại các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập (chủ sở hữu) được cử làm Người đại diện chuyên trách tham gia Ban quản lý, điều hành DN CPH có VNN thì ngoài chế độ theo quy định trên thì còn được hưởng các quyền lợi sau:

+ Được ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn với Chủ sở hữu (trường hợp đang ký hợp đồng lao động từ 1-3 năm) và được tạm hoãn hợp đồng

lao động đã ký với Chủ sở hữu để thực hiện nhiệm vụ chuyên trách tại DN có vốn góp nhà nước.

+ Được xem xét hỗ trợ một phần thu nhập để đảm bảo có mức thu nhập bằng hoặc tương đương mức thu nhập được hưởng trước đó tại các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty trong trường hợp thu nhập tại DN thấp hơn nhưng thời hạn hỗ trợ không quá 24 tháng kể từ ngày chính thức được chuyển sang làm việc tại DN CPH có VNN.

+ Được xét thi đua khen thưởng hàng năm trên cơ sở thành tích, hiệu quả đóng góp cho Chủ sở hữu qua thực hiện nhiệm vụ tại DN CPH có VNN, được tham gia các đợt nghỉ mát, khám sức khỏe hàng năm do Chủ sở hữu tổ chức.

+ Khi chấm dứt nhiệm vụ hoặc được điều động về nơi làm việc cũ:

+ Được tiếp tục ký hợp đồng lao động đã tạm hoãn và được bố trí công việc phù hợp.

+ Được xem xét nâng bậc lương cơ bản tương ứng với thời gian được cử sang làm việc tại DN CPH có VNN.

Người đại diện là thành viên kiêm nhiệm không tham gia chuyên trách trong ban quản lý, điều hành DN sau CPH có VNN thì tiền lương, phụ cấp trách nhiệm (nếu có), tiền thưởng và các quyền lợi khác theo quy định do Chủ sở hữu chi trả. Ngoài ra còn được hưởng tiền phụ cấp người đại diện theo quy định của Nhà nước và của chủ sở hữu.

Trường hợp Người đại diện được các DN sau CPH có VNN trả thù lao thì có trách nhiệm nộp hoặc thông báo DN chuyển các khoản thù lao về Chủ sở hữu.

Người đại diện không tham gia là thành viên chuyên trách hoặc thành viên kiêm nhiệm tại DN CPH có VNN, mà chỉ thực hiện quyền và nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh thì toàn bộ tiền lương; phụ cấp có tính chất lương; thưởng; các quyền lợi khác do Chủ sở hữu chi trả kể cả các khoản ăn, ở, đi lại, chi phí hợp lý khác khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của cổ

đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh. Ngoài ra còn được hưởng tiền phụ cấp người đại diện theo quy định của Nhà nước và Chủ sở hữu.

Người đại diện khi được mua cổ phiếu phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi theo quyết định của CTCP (trừ trường hợp được mua theo quyền của chính người đại diện với vai trò cổ đông cá nhân hiện hữu) thì phải báo cáo bằng văn bản cho Chủ sở hữu; Chủ sở hữu quyết định bằng văn bản số lượng cổ phần Người đại diện được mua theo mức độ đóng góp và kết quả thực hiện nhiệm vụ của Người đại diện, phần còn lại thuộc quyền mua của Chủ sở hữu.

Người đại diện được cử làm đại diện ở nhiều DN thì được ưu tiên lựa chọn thực hiện quyền mua tại một DN; đồng thời có trách nhiệm chuyển phần quyền mua cổ phần còn lại cho Chủ sở hữu.

Trường hợp Người đại diện không báo cáo việc được quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi tại CTCP thì bị xem xét miễn nhiệm tư cách đại diện tại DN và phải chuyển nhượng lại cho Chủ sở hữu số cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi chênh lệch vượt quá mức mua theo quy định theo giá được mua tại thời điểm phát hành. Trường hợp Người đại diện đã bán hết cổ phiếu này thì phải nộp cho Chủ sở hữu phần chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu theo giá thị trường tại thời điểm bán với giá mua và chi phí.

Chế độ báo cáo của Người đại diện. Người đại diện có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo theo quy định:

+ Chủ sở hữu có trách nhiệm trả lời Người đại diện trong vòng 7 ngày làm việc từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến. Trường hợp đột xuất theo yêu cầu của Người đại diện, Chủ sở hữu trả lời sớm hơn. Nếu quá 7 ngày làm việc hoặc thời hạn sớm hơn theo yêu cầu của Người đại diện Chủ sở hữu không có ý kiến trả lời, Người đại diện có quyền chủ động quyết định theo nội dung đã xin ý kiến và báo cáo Chủ sở hữu biết kết quả.

Trường hợp ý kiến của Người đại diện khác nhau mà Chủ sở hữu không có ý kiến trả lời thì ý kiến của Người đại diện được cử làm Người phụ trách

đương nhiên có hiệu lực. Người đại diện có ý kiến khác với ý kiến dùng để biểu quyết được quyền bảo lưu ý kiến của mình.

Đối với các nội dung phải xin ý kiến của Chủ sở hữu bằng văn bản theo Quy chế này, Người đại diện không gửi báo cáo lấy ý kiến Chủ sở hữu hoặc Người đại diện quyết định khác với ý kiến của Chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

+ Chế độ, hình thức báo cáo: Người đại diện có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo, xin ý kiến đối với hoạt động của DN CPH có VNN theo nội dung sau đây:

Báo cáo một lần và bổ sung khi có thay đổi: Người đại diện báo cáo Chủ sở hữu một lần và báo cáo bổ sung trong vòng 7 ngày khi có sự thay đổi đối với các tài liệu sau: Điều lệ DN; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của DN; Các văn bản có liên quan đến việc bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát; bổ nhiệm Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc DN, Kế toán trưởng hoặc Giám đốc tài chính; Thay đổi tỷ lệ vốn góp của Chủ sở hữu hoặc các thành viên góp vốn, cổ đông lớn (nếu nắm giữ từ 5% vốn điều lệ trở lên) tại DN (nếu có).

+ Hình thức báo cáo, xin ý kiến và ý kiến chỉ đạo: Các báo cáo, xin ý kiến của Người đại diện và ý kiến chỉ đạo của Chủ sở hữu được lập thành văn bản và thực hiện quản lý theo quy định về công tác văn thư. Trong trường hợp cấp bách, có thể sử dụng hình thức fax, thư điện tử, bút phê trong việc gửi và xử lý báo cáo, xin ý kiến để kịp thời giải quyết công việc nhưng không quá 07 (bảy) ngày kể từ ngày gửi xin ý kiến phải được lập thành văn bản để thực hiện quản lý theo quy định về công tác văn thư.

Đánh giá, khen thưởng và xử lý vi phạm của Người đại diện

Đánh giá Người đại diện: Hàng năm Chủ sở hữu sẽ căn cứ vào tình hình hoạt động và hiệu quả kinh doanh của DN CPH có VNN, mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được giao, việc tuân thủ các quy định về quyền hạn và nghĩa vụ của Người đại diện ghi trong Quy chế này để đánh giá hiệu quả công tác của Người đại diện.

Trước ngày 30/01 hàng năm, Người đại diện tự đánh giá và xếp loại cho mình và gửi báo cáo tự xếp loại cho Chủ sở hữu. Căn cứ vào kết quả đánh giá này, Chủ sở hữu sẽ xem xét khen thưởng, kỷ luật, tiếp tục cử, gia hạn nhiệm kỳ hoặc thay thế, miễn nhiệm Người đại diện.

Khen thưởng, xử lý vi phạm: Người đại diện hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao; căn cứ mức độ hoàn thành kế hoạch của DN mà Người đại diện tham gia Ban quản lý, điều hành DN đã đăng ký với Chủ sở hữu, thì được xem xét khen thưởng theo quy định của Chủ sở hữu. Tiền thưởng được tính cho từng DN và được chi từ Quỹ khen thưởng của Chủ sở hữu.

Người đại diện không hoàn thành nhiệm vụ hoặc thiếu trách nhiệm, lợi dụng quyền hạn gây thiệt hại cho DN có CPH vốn nhà nước và Chủ sở hữu hoặc có sai phạm trong quản lý vốn của Chủ sở hữu tại DN thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị kỷ luật theo các hình thức tương ứng và phải chịu trách nhiệm bồi thường vật chất theo quy định tại điều lệ DN và các quy định của pháp luật hiện hành.

Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội trong các DN CPH. Tại các DNNN trước khi CPH đều có các tổ chức Đảng, công đoàn. Vì vậy, cần có những biện pháp chỉ đạo sâu sát hơn để duy trì và hướng dẫn cụ thể hoạt động của tổ chức Đảng, công đoàn từ DNNN chuyển sang CTCP; quy định cơ chế phối hợp với Hội đồng quản trị và giám đốc CTCP để phát huy vai trò của tổ chức Đảng, công đoàn trong các DNNN CPH, góp phần thúc đẩy DN hoạt động có hiệu quả, đảm bảo đúng định hướng và chủ trương phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước.

Việc ban hành Nghị định của Chính phủ về Quy chế người đại diện vốn của nhà nước tại DN sau CPH sẽ tạo hành lang pháp lý cụ thể để quản lý VNN trong DN sau CPH. Theo đó, sẽ xác định rõ các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu VNN, quyền cử người đại diện trong doanh nghiệp để thực hiện quyền của

cổ đông VNN, chế độ báo, kiểm tra giám sát, chế độ lương thưởng ... giúp chủ sở hữu VNN trong việc quản lý hiệu quả VNN đầu tư vào DN sau CPH.

Bên cạnh việc ban hành Quy chế Người đại diện, cần ban hành mới và hoàn thiện chính sách quản lý VNN trong DN sau CPH ở các khía cạnh khác như: chủ sở hữu VNN, quản lý và đầu tư VNN, phân phối và sử dụng VNN. Nội dung tiếp theo của Luận án sẽ đề cập tới các giải pháp cụ thể này.

Về phân phối, sử dụng VNN trong DN sau CPH. Chính sách hiện hành về quản lý VNN đầu tư vào kinh doanh đã và đang được hoàn thiện theo hướng tăng quyền tự chủ về kinh doanh, trách nhiệm tự chịu trách nhiệm của công ty; chức năng đại diện chủ sở hữu đang do các cơ quan của chính phủ hoặc UBND cấp tỉnh đang được phân định rõ ràng, tách chức năng chủ sở hữu vốn và chức năng kinh doanh của công ty nhà nước. Mặt khác, các DN Việt Nam tiến tới cùng hoạt động trong môi trường chung một Luật DN; Nhà nước vẫn thực hiện chủ trương đầu tư vốn vào kinh doanh nhằm thu lợi ích từ việc đầu tư này, đồng thời làm cơ sở dẫn dắt các DN thuộc thành phần kinh tế phát triển.

Trong bối cảnh này, giải pháp khuyến nghị hoàn thiện khung chính sách về sử dụng VNN đầu tư vào kinh doanh theo hướng như sau:

+ Ban hành danh mục lĩnh vực ngành nghề Tổng công ty mà Nhà nước cần nắm giữ 100% vốn để phân loại tổng công ty. Đẩy mạnh việc sắp xếp các tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn thực hiện sắp xếp lại theo các hình thức cho phù hợp (CPH, chuyển thành công ty TNHH 2 thành viên trở lên). Sớm ban hành danh mục sản phẩm độc quyền, theo đó ban hành công khai cơ chế quản lý đối với DN kinh doanh trong lĩnh vực độc quyền. Trong đó, nhà nước kiểm soát giá đầu ra của sản phẩm độc quyền trên cơ sở chi phí đầu vào của sản phẩm dịch vụ độc quyền.

+ Đẩy nhanh việc chuyển đổi các DN mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn theo loại hình công ty TNHH 1 thành viên hoặc hai thành viên trở lên. Trong đó: Đối với công ty TNHH 1 thành viên theo mô hình Hội đồng thành viên. Trong

đó một thành viên là Bộ Tài chính và một thành viên là Bộ quản lý ngành hoặc UBND cấp tỉnh. Thành viên được ủy quyền là đại diện chủ sở hữu vốn và có đầy đủ các quyền của chủ sở hữu tương ứng với phần vốn điều lệ được phân chia. Đối với công ty TNHH 2 thành viên trở lên, các thành viên góp vốn sẽ là Bộ quản lý ngành, Bộ Tài chính và SCIC. Trong đó, Bộ quản lý ngành và Bộ Tài chính được tham gia tương ứng với phần vốn có quyền và nghĩa vụ tương ứng với phần vốn của mình đầu tư tại đó.

Ban hành chính sách phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập DN và quản lý các quỹ trong các DN CPH để mở rộng sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn của DN CPH. Trên cơ sở đó, bảo toàn và phát triển VNN trong DN CPH và quyền lợi của người lao động được quan tâm đúng mức, hợp lý về cơ cấu tiền lương và tiền thưởng. Quy định phân phối lợi nhuận sau thuế của DN CPH và chi trả cổ tức theo đúng nguyên tắc hạch toán kinh doanh, bù đắp các khoản lỗ không được trừ vào lợi nhuận trước thuế, nộp tiền thu sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng mất việc làm, quỹ phúc lợi khen thưởng.

Ban hành chính sách quy định cụ thể việc sử dụng các quỹ trong DN CPH:

+ Đối với Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung vốn kinh doanh cho DN. Hiện các DN sau CPH vẫn áp dụng chính sách như đối với công ty nhà nước là trích tối thiểu 30% trên số lợi nhuận còn lại sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập DN và nộp thuế thu nhập DN. là hợp lý, không cần sửa đổi. Tuy nhiên, với chính sách trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính và khi số dư quỹ bằng 25% vốn Điều lệ thì không trích nữa là không phù hợp trong nền kinh tế hòa nhập quốc tế có nhiều rủi ro như hiện nay, Do đó, cần sửa đổi hướng, trích 20% vào quỹ dự phòng tài chính và khi số dư quỹ được 50% vốn Điều lệ thì không trích nữa. Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp các phần tổn thất xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã bồi thường bởi các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm..

+Việc trích vào 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi một cách hợp lý sẽ khuyến khích DN tiết kiệm chi phí để có lợi nhuận cao, động viên và gắn lợi ích của người lao động với hiệu quả kinh doanh của DN. Việc không chế cứng mức trích cho 2 quỹ tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện sẽ không tạo được sự động viên khuyến khích người lao động tại DN hăng say lao động, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động. Nên xây dựng mức trích lập 2 quỹ là theo chính sách lũy tiến. Nếu DN có lợi nhuận đạt 20% trên vốn Điều lệ thì được trích 2 quỹ tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện, Nếu lợi nhuận đạt được từ 20 đến 30% thì được trích lập 4 tháng lương thực hiện và tối đa không quá 06 tháng lương thực hiện.

Chính sách phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức của các CTCP phải đảm bảo hạch toán kinh doanh là đặt yêu cầu lấy thu bù chi và có lãi. CTCP phải tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất nhằm xác định chính xác kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh tránh hiện tượng “lãi giả, lỗ thật”, phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức phải được trích từ lợi nhuận, tránh tình trạng “ăn mòn vào vốn”.

Phải bảo đảm hài hoà quyền lợi của các đối tượng liên quan đến CTCP. Phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức là một vấn đề nhạy cảm vì nó liên quan đến nhiều đối tượng, nhiều vấn đề, cổ đông và người lao động cũng muốn được hưởng nhiều, công ty cũng muốn có nhiều lợi nhuận để mở rộng nhu cầu vốn... phương thức chi trả cổ tức cũng rất phức tạp, có cổ đông cần cổ tức tiền mặt để thoả mãn nhu cầu tiêu dùng, có người muốn nhận cổ tức cổ phiếu để có nhiều lợi nhuận hơn trong tương lai, có công ty muốn trả cổ tức bằng tiền mặt, có công ty muốn thanh toán bằng cổ phiếu để tăng vốn... Nói chung là việc phân phối lợi nhuận sau thuế và chi trả cổ tức trong CTCP đòi hỏi phải được tính toán khoa học, hợp lý thoả mãn tất cả các yêu cầu của các đối tượng trong thời kỳ đó nhằm tránh những xáo động bất lợi cho chính công ty.

Xác định rõ quyền hạn trách nhiệm của chủ sở hữu vốn và của pháp nhân DN. Chủ sở hữu vốn đầu tư vào DN có quyền được hưởng lợi ích từ việc đầu tư

vốn và chịu trách nhiệm về nợ, nghĩa vụ tài sản khác của DN trong phạm vi số vốn đầu tư vào DN. DN là pháp nhân, có tài sản độc lập với chủ sở hữu vốn và các nhân tố chức khác; chịu trách nhiệm về các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác bằng tài sản của mình. Theo đó, tổng công ty nhà nước là tổ hợp các pháp nhân độc lập không có tư cách pháp nhân. Chủ sở hữu VNN đầu tư vào DN không can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của DN, đảm bảo DN hoạt động theo nguyên tắc thương mại. Tuy nhiên hoạt động của DN phải theo định hướng mục tiêu, chiến lược và chỉ tiêu hiệu quả. Chủ sở hữu có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, quyết định lương, thưởng đối với người được ủy quyền thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu; quyết định việc sử dụng lợi nhuận sau thuế của công ty do Nhà nước đầu tư vốn trực tiếp. Vốn đầu tư vào DN hàng năm phải được công khai, Quốc hội thông qua tổng mức vốn đầu tư và danh mục lĩnh vực ngành nghề cần đầu tư; cơ quan Chính phủ, UBND cấp tỉnh cân đối nhu cầu đầu tư; Bộ Tài chính cân đối, tổng hợp báo cáo Chính phủ, trình Quốc hội thông qua và thực hiện việc đầu tư vốn vào DN. Hàng năm, Cơ quan Chính phủ có báo cáo đánh giá về hiệu quả hoạt động của DN theo các tiêu chí thống nhất.

Về quản lý, đầu tư VNN trong DN sau CPH. SCIC sử dụng vốn hoạt động kinh doanh để đầu tư vốn vào các DN trong và ngoài nước. Trước mắt, trong thời gian khoản 5 năm đến 2010 khi các công ty nhà nước chưa chuyển hết sang công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc CTCP. Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, uỷ ban nhân dân vẫn đang thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu, vẫn tiếp tục thực hiện phương thức đầu tư vốn như hiện nay: Nhà nước đầu tư vốn cho các công ty mà nhà nước nắm quyền chi phối công ty mẹ, Tổng công ty nhà nước, SCIC; theo đó, các công ty này sử dụng vốn của mình đầu tư vào các DN khác. Phân định rõ VNN đầu tư và vốn do công ty nhà nước đầu tư nhằm xác định rõ trách nhiệm và quyền lợi của nhà nước và công ty nhà nước trong hoạt động kinh doanh cũng như nghĩa vụ về nợ.

Xây dựng và ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan được Chính phủ uỷ quyền thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu, đặc biệt đối với việc bổ nhiệm các chức danh Chủ tịch và thành viên HĐQT. Giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của DN. Sớm ban hành quy trình về tuyển chọn, bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh chủ chốt của DN.

Hình thành Quỹ đầu tư VNN vào DN, nguồn Quỹ hình thành từ các nguồn: Ngân sách nhà nước đầu tư; Lợi nhuận sau thuế thu từ công ty mà có vốn của Nhà nước đầu tư trực tiếp; Tiền chuyển nhượng vốn từ các công ty và các nguồn khác. Quỹ này sẽ thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu VNN tại các công ty mẹ, tổng công ty. Hàng năm, Quỹ lập kế hoạch danh mục, lĩnh vực cần bổ sung hoặc đầu tư mới trình Chính phủ sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh có DN đầu tư hàng năm. Trong khi chưa hình thành Quỹ đầu tư VNN vào kinh doanh, Tổng công ty đầu tư và kinh doanh VNN chưa thực hiện việc đầu tư vốn vào các tổng công ty, công ty mẹ, các Bộ, UBND cấp tỉnh cần tổ chức bộ máy riêng để thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu VNN tại DN.

Thực hiện nghiêm minh việc công khai, cung cấp các thông tin về DN, nhất là các thông tin về tài chính DN. Tăng cường trách nhiệm giám sát kiểm tra nội dung thuộc chức năng của chủ sở hữu vốn quy định tại luật DN và điều lệ công ty, nhằm đảm bảo các thông tin về DN trung thực khách quan và tin cậy.

3.2.2. Giải pháp về tổ chức quản lý vốn nhà nước trong doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa

Ngày 27/5/1995 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 34/CP về việc thành lập Tổng cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại DN. Bộ trưởng Bộ Tài chính đã có quyết định số 673TC/TCCB ngày 23/6/1995 quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy các cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước trên từng địa bàn các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương. Hệ thống Tổng cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại DN đã tiếp nhận nhiệm vụ quản lý tài chính DN từ 41 bộ

ngành và 53 địa phương và đi vào hoạt động theo đúng tinh thần Quyết định số 397/TTg ngày 7/7/1995 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên sau 5 năm hoạt động, do chủ trương đẩy mạnh công tác CPH DNNN dẫn đến hàng nghìn DNNN được CPH và cơ cấu lại, chuyển đổi sở hữu nên Chính phủ đã sắp xếp lại hệ thống Tổng cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại DN. Cục Tài chính DN nằm tại Bộ Tài chính không còn hệ thống ngành dọc tại các địa phương. Quyền tự chủ về tài chính được giao mạnh mẽ cho DN. Qua thực tiễn quản lý VNN tại DN CPH nói riêng và VNN tại DN nói chung trong những năm qua còn nhiều tồn tại, vướng mắc. Việc quản lý VNN tại các DN tuy được giao cụ thể cho Chính phủ, Bộ ngành và các địa phương nhưng nhiều khi còn lúng túng trong khâu quản lý, kiểm tra giám sát. Điều đó dẫn đến nhiều tập đoàn, tổng công ty nắm giữ khối lượng lớn VNN nhưng kinh doanh không đạt hiệu quả, có nơi còn dễ xảy ra thất thoát VNN. Tình hình trên đòi hỏi nhà nước cần hoàn thiện lại cơ chế quản lý, kiểm tra giám sát tình hình quản lý VNN đầu tư vào DN. Cần có cơ quan quản lý tập trung thống nhất các tập đoàn, tổng công ty và DN có VNN từ trung ương đến địa phương. Do đó, đòi hỏi nhà nước ngoài việc khẩn trương ban hành cơ chế quản lý giám sát chặt chẽ tình hình quản lý VNN đầu tư vào DN còn phải hoàn thiện và tăng cường năng lực cho Cục Tài chính DN thuộc Bộ Tài chính. Cơ quan này phải thật sự là đầu mối thay mặt nhà nước quản lý, giám sát việc quản lý, sử dụng VNN đầu tư vào DN.

Nâng cao vai trò của SCIC. SCIC sẽ không chỉ quản lý phân VNN đầu tư vào các CTCP được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập thuộc chức năng quản lý ngành của các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, thành phố mà còn quản lý toàn bộ VNN đầu tư vào tất cả các DN, ngân hàng thương mại, tổng công ty và tập đoàn kinh tế. Hiện nay, theo Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập SCIC và Thông tư số 81/2005/TT – BTC ngày 19/9/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư tại các DN về SCIC qui định rõ quyền đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư tại các CTCP được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập

thuộc chức năng quản lý ngành của các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, thành phố. Việc chuyển giao được thực hiện giữa Bộ Tài chính, các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, thành phố và SCIC.

Tăng cường vai trò của SCIC trong quản lý và kinh doanh VNN. Khẳng định tiếp tục thực hiện chủ trương đổi mới cơ chế quản lý DN có VNN và cơ chế đại diện chủ sở hữu VNN thông qua mô hình Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN để từng bước xoá bỏ sự can thiệp hành chính của cơ quan hành chính nhà nước vào hoạt động kinh doanh của DN và phát huy cao độ quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của DN trong kinh doanh. Qua đó, thực hiện cơ cấu lại DNNN một cách có hiệu quả để duy trì vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong những ngành, lĩnh vực quan trọng.

Xây dựng cơ chế nâng cao trách nhiệm của người đại diện quản lý phần VNN đầu tư tại DN CPH, hướng dẫn mối quan hệ giữa Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh VNN và các Bộ, ngành trong quản lý VNN tại các DN đã chuyển giao cho Tổng công ty.

- Đối với lợi tức phần VNN được chia từ DN CPH người đại diện phải có trách nhiệm yêu cầu DN CPH:

+ Chuyển vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN đối với các trường hợp Bộ quản lý ngành, bộ Tài chính hoặc UBND cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu vốn.

+ Chuyển về SCIC đối với các trường hợp đã bàn giao về cho tổng công ty quản lý.

+ Chuyển cho công ty có vốn góp vào DN CPH.

Người đại diện VNN tại DN CPH cần phải đôn đốc không để DN CPH không nộp hoặc cố tình chây ì không nộp lợi tức phần VNN mà để lại DN CPH nhằm chiếm dụng hoặc tận dụng nguồn tiền này để đầu tư vào hoạt động kinh doanh của DN mà không phải vay ngân hàng gây thiệt hại cho nhà nước.

- Quyền quyết định việc sử dụng lợi tức VNN được chia để tăng VNN hoặc giảm phần VNN tại DN CPH được thực hiện theo qui định như sau:

+ Bộ trưởng, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét quyết định đối với các DN CPH do Bộ quản lý ngành, Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu VNN.

+ Đối với trường hợp tổng công ty, công ty nhà nước độc lập là đại diện chủ sở hữu thì tổng công ty, công ty là người quyết định sử dụng lợi nhuận được chia để bổ xung vốn đầu tư hoặc quyết định giảm vốn đầu tư của nhà nước vào DN CPH.

3.2.3. Thành lập một cơ quan chuyên trách Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Bên cạnh việc nâng cao vai trò của SCIC trong việc quản lý phần VNN đầu tư vào các CTCP được chuyển đổi từ công ty nhà nước sẽ được thực hiện khi Chính phủ ban hành Nghị định về tổ chức và hoạt động của SCIC, Tuy nhiên, cũng cần nghiên cứu phương án thành lập một cơ quan chuyên trách quản lý VNN đầu tư tại DN. Bởi vì: Thực tế, mô hình SCIC được áp dụng theo hình mẫu của công ty Temasek - Singapore. Tuy nhiên, qua năm năm đi vào hoạt động, việc triển khai quản lý VNN tại các DN CPH còn gặp nhiều vướng mắc. Nguyên nhân bởi:

+ Tình hình thực tế tại Việt nam có nhiều điểm khác xa so với Singapore trên nhiều mặt. Trước hết về mặt địa lý Singapore chỉ có diện tích diện tích 692,7 km² và dân số 4.987 ngàn người (gần bằng Thủ đô Hà Nội). Trong khi Việt Nam có diện tích 329 ngàn km² (gấp 47 lần) với dân số trên 84 triệu người (gấp 17 lần).

+ Singapore thành lập Tập đoàn Temasek năm 1974 và giao cho tập đoàn này làm chủ sở hữu 30 dự án đầu tư. Trong khi đó, SCIC đến nay đã tiếp nhận và quản lý VNN tại gần 900 DN CPH với số vốn khoảng 12 ngàn tỷ đồng nhưng nằm phân tán trên địa bàn khắp cả nước. Đó là chưa tính đến khi Thủ tướng Chính phủ giao quyền cho SCIC thay mặt quản lý toàn bộ VNN tại các tập đoàn, tổng công ty nhà nước sẽ chuyển đổi theo lộ trình. Khi đó, SCIC sẽ làm đại diện vốn ở 17 tập đoàn, gần 100 tổng công ty và gần 1000 DN với số VNN đầu tư

vào DN khoảng 550 ngàn tỷ đồng, tương đương với 27 - 28 tỷ đô la Mỹ. Singapore có nền kinh tế phát triển với trình độ công nghệ tiên tiến, nhất là về công nghệ thông tin. Với diện tích hẹp, dân số nhỏ, trình độ quản trị DN tiên tiến và công nghệ thông tin hiện đại, Tamasek có thể theo dõi, tổng hợp tình hình và chỉ đạo người đại diện vốn kịp thời giải quyết những vướng mắc của DN trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhưng đối với SCIC làm được như Tamasek là rất khó khăn. Do đó, nên chăng cần có một mô hình mới để quản lý VNN tại DN CPH nói riêng và các DN có VNN nói chung.

Phương án thứ nhất: Thành lập Tổng cục Quản lý VNN tại DN.

Đây là mô hình mới có sơ đồ tổ chức gần giống với Tổng cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước tại DN thuộc Bộ Tài chính trước đây đã được thành lập theo ND số 34/CP ngày 27/5/1995 của Chính phủ và mô hình Ủy ban giám sát và quản lý tài sản nhà nước (SASAC) của Trung Quốc.

+ Tổng cục Quản lý VNN tại DN được thành lập để trực tiếp quản lý VNN đầu tư vào doanh nghiệp.

+ Tổng cục Quản lý VNN tại DN là một cơ quan ngang bộ với Tổng cục trưởng là do Chính phủ bổ nhiệm. Tổng cục trưởng được tham dự các buổi họp Chính phủ. Các chức năng cơ bản của Tổng cục Quản lý VNN tại DN bao gồm: đóng vai trò là nhà đầu tư nhà nước; định hướng và thúc đẩy quá trình cải cách DNN; Cử các tổ/ban giám sát đến một số DN lớn để thay mặt nhà nước thực hiện việc giám sát hoạt động của DN; Bổ nhiệm và miễn nhiệm các lãnh đạo cấp cao của DN, đánh giá hoạt động của các cán bộ này và thưởng/phạt đối với lãnh đạo DN; Giám sát và quản lý việc bảo toàn và gia tăng giá trị tài sản nhà nước thuộc sự giám sát của Tổng cục Quản lý VNN tại DN thông qua hoạt động thống kê và kiểm toán. Soạn thảo văn bản pháp quy về cải cách và quản lý tài sản nhà nước; chỉ đạo và giám sát công tác quản lý tài sản của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

+ Về quản trị DN có VNN, mục tiêu của Tổng cục Quản lý VNN tại DN là định hướng và thúc đẩy quá trình cải cách DNN và tăng cường việc quản lý

VNN đầu tư vào DN. Mục tiêu này được thực hiện thông qua các nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng cục Quản lý VNN tại DN trên cả ba lĩnh vực là quản lý người, quản lý việc và quản lý tài sản.

Về quản lý công việc, với vị thế là cơ quan quản lý hành chính Nhà nước, Tổng cục Quản lý VNN tại DN có chức năng soạn thảo văn bản pháp quy về cải cách và quản lý VNN; giám sát và quản lý việc bảo toàn và gia tăng giá trị VNN đầu tư vào DN thông qua việc cử người đại diện trong DN để thay mặt nhà nước thực hiện việc giám sát hoạt động của DN.

Về quản lý vốn với các DN, Tổng cục Quản lý VNN tại DN thực hiện nhiệm vụ đầu tư nhưng theo yêu cầu của Chính phủ, Tổng cục Quản lý VNN tại DN cũng thực hiện đầu tư tăng vốn cho các DN có VNN.

- Tổng cục Quản lý VNN tại DN có các nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể sau đây:

+ Xây dựng các chính sách và các văn bản pháp quy về quản lý, sử dụng vốn của Nhà nước trong DN để trình cấp có thẩm quyền ban hành.

+ Thực hiện việc tiếp nhận và làm đại diện phần VNN tại các tập đoàn, tổng công ty và công ty có 100% VNN chuyển đổi sở hữu, CPH. Thẩm định, quyết định phương án huy động vốn, đầu tư góp vốn liên doanh của DN có VNN vào doanh nghiệp khác hoặc trình cấp có thẩm quyền phê chuẩn theo quy định của Chính phủ.

+ Kiểm tra, giám sát tình hình quản lý và sử dụng VNN tại DN.

+ Xây dựng hoặc tham gia xây dựng các chính sách quản lý VNN tại DN; chỉ đạo và hướng dẫn công tác quản lý tài chính - kế toán đối với DN có vốn của Nhà nước.

+ Tổng hợp báo cáo tình hình đầu tư, quản lý và sử dụng VNN hàng năm trình Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ,

+ Tổng cục được ban hành theo thẩm quyền những văn bản về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật trong công tác quản lý VNN trong DN; Được cử người

làm đại diện phần VNN tại DN; được yêu cầu người làm đại diện phần VNN tại DN báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất về tình hình quản lý, sử dụng VNN trong DN và các tài liệu, số liệu liên quan đến quản lý vốn của Nhà nước.

- Tổ chức bộ máy Tổng cục quản lý VNN tại DN được tổ chức thành hệ thống thống nhất từ Trung ương đến các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Ở Trung ương là Tổng cục quản lý VNN tại DN.

Tổng cục có Tổng cục trưởng và các Phó Tổng cục trưởng giúp việc Tổng cục trưởng. Tổng cục trưởng do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm và miễn nhiệm. Bộ máy giúp việc Tổng cục trưởng gồm có: Vụ Tổng hợp quản lý đầu tư; Vụ Quản lý VNN tại các tập đoàn kinh tế; Vụ Quản lý VNN tại các tổng công ty; Vụ Quản lý VNN tại DN CPH; Vụ Quản lý VNN thuộc bộ Quốc phòng, bộ Công an; Vụ Quản lý VNN tại DN công ích; Văn phòng Tổng cục; SCIC là đơn vị trực thuộc Tổng cục.

- Ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có khối lượng VNN lớn sẽ thành lập Cục quản lý VNN tại DN và các địa phương có lượng VNN thấp sẽ thành lập Chi cục quản lý VNN tại DN, là đơn vị trực thuộc Tổng cục có nhiệm vụ quản lý VNN trong các DN trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Cục có Cục trưởng, các Phó Cục trưởng giúp việc và Chi cục có Chi cục trưởng, Phó chi cục trưởng giúp việc. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm Cục trưởng, các Phó Cục trưởng và Chi cục trưởng, Phó chi cục trưởng do Tổng cục trưởng quyết định. Nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy cụ thể giúp việc Tổng cục, các Cục do Tổng cục trưởng quy định.

Tổng cục Quản lý VNN tại DN, và các Cục, chi cục Quản lý VNN trong DN ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại kho bạc Nhà nước.

Biên chế của Tổng cục khoảng 1000 cán bộ, bao gồm cơ quan Tổng cục 150 cán bộ còn lại là ở các đơn vị địa phương. Kinh phí hoạt động của Tổng cục và các đơn vị trực thuộc do Ngân sách Nhà nước cấp.

Phương án thứ hai: Tăng cường năng lực cho Cục Tài chính DN.

Trong thời gian qua, tình hình quản lý VNN tại các tập đoàn, tổng công ty nhà nước nói chung và các DN sau CPH có VNN nói riêng đã nảy sinh những mặt còn tồn tại trong công tác quản lý VNN trong DN. Nhằm đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý VNN ở DN có hiệu quả cần sự cải cách trên nhiều lĩnh vực. Song song với việc nâng cao vai trò của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN là đồng thời phải cần thiết tăng cường năng lực cho Cục Tài chính DN - Bộ Tài chính trong thời gian tới nhằm thực hiện tốt các chức năng như: xây dựng và hoàn chỉnh các cơ chế chính sách về tài chính DN; tăng cường theo dõi, giám sát, đánh giá việc bảo toàn và phát triển VNN tại các DN; thực hiện quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả DN, tăng cường việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đại diện chủ sở hữu VNN tại DN; hoàn chỉnh việc tổng hợp phân tích, đánh giá tình hình hoạt động của DN; tình hình chấp hành các cơ chế chính sách tài chính DN.

Tăng cường năng lực cho Cục Tài chính DN cần thực hiện theo hướng thành lập Tổng cục Quản lý và giám sát tài chính doanh nghiệp trên các nội dung sau:

- Về chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ:

+ Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách, chế độ quản lý tài chính về DN (bao gồm các DN thuộc mọi thành phần kinh tế, Hợp tác xã, DN có vốn đầu tư nước ngoài). Về chuyển đổi sở hữu DN.

+ Tổ chức hướng dẫn, tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện cơ chế, chính sách của Nhà nước về tài chính DN, chuyển đổi sở hữu DNNN. Tổng hợp tình hình hoạt động của các Tập đoàn, Tổng Công ty, DNNN trên phạm vi cả nước.

+ Xử lý theo thẩm quyền về những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện các cơ chế chính sách đã ban hành về thực hiện quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu VNN tại các DN trong cả nước.

+ Xây dựng hệ thống thông tin, quản lý DN theo dõi giám sát, tổng hợp đánh giá tình hình hoạt động bảo toàn phát triển VNN tại các DNNN.

- Về tổ chức, bộ máy hiện tại Cục Tài chính DN gồm: 01 Văn phòng; 01 Tạp chí TCDN (đơn vị sự nghiệp có thu); 01 Phòng Chính sách tổng hợp; 01 Phòng Đổi mới, sắp xếp và phát triển DN; 01 Phòng Quản lý tài chính DN đầu tư nước ngoài; 05 phòng Nghiệp vụ quản lý ngành công thương; xây dựng và giao thông; nông lâm thủy sản; thương mại, giáo dục y tế, dầu khí, xăng dầu hóa chất.

Trên cơ sở giữ nguyên số phòng hiện có và thành lập thêm mới:

+ 01 trung tâm tư vấn, đào tạo (đơn vị sự nghiệp có thu). Trung tâm này có nhiệm vụ tư vấn về công tác quản lý tài chính DN cho các cơ quan, DNNN và các đối tượng có nhu cầu. Có nhiệm vụ bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ công chức của Cục, cũng như DN về các chế độ, chính sách của nhà nước về quản lý tài chính DN.

+ Thành lập phòng quản lý VNN đầu tư vào DN CPH.

Theo đó bố trí đội ngũ cán bộ công chức đảm bảo có đủ năng lực trình độ chuyên môn để đáp ứng được yêu cầu quản lý và chức năng nhiệm vụ được giao trong việc xây dựng chính sách chế độ, tổng hợp nắm tình hình hoạt động, kiểm tra, giám sát, tổng hợp và xử lý tình hình quản lý và sử dụng VNN đầu tư vào DN. Để đáp ứng được nhiệm vụ trên, nhu cầu biên chế cho Cục khoảng 200 cán bộ, công chức. Trước mắt, năm 2011 đảm bảo tối thiểu 120 người (hiện có đến 2/2011 là 72 người). Đến năm 2012 có 150 người và sau năm 2012 cần có đủ 200 người

- Về chức năng nhiệm vụ các chi Cục, phòng Tài chính DN tại các Sở Tài chính ở địa phương: Tăng thêm nhiệm vụ cho các Chi cục, Phòng Tài chính DN thuộc các Sở Tài chính. Cũng cố lực lượng, cán bộ tại chi cục, phòng để tăng cường sự kết nối quản lý nắm tình hình và thực hiện giám sát DN có vốn đầu tư của nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

Việc thực hiện phương án Tăng cường năng lực cho Cục Tài chính DN có ưu điểm sau:

+ Chủ động hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện cơ chế, chính sách của Nhà nước về tài chính DN.

+ Chủ động thiết lập thông tin đồng bộ về DN về chức năng quản lý, giám sát DN.

+ Chủ động tổ chức, sắp xếp bộ máy để thực hiện nhiệm vụ được giao, khắc phục hiện trạng bất cập về biên chế, không lúng túng về việc tuyển dụng lao động.

+ Chủ động phối hợp với các Bộ, địa phương, Tập đoàn, Tổng công ty thực hiện vai trò, chức năng quản lý nhà nước về giám sát vốn và tài sản nhà nước tại DN.

+ Biên chế không quá lớn, vì phối hợp với các chi Cục, phòng Tài chính DN đã có sẵn ở Sở Tài chính địa phương, hơn nữa các Phòng, Chi cục Tài chính DN vẫn thuộc Sở Tài chính và chịu sự chỉ đạo của Tỉnh, Thành phố như vậy không làm tăng biên chế, không xung đột về quản lý với địa phương nhưng vẫn thực hiện được việc quản lý, theo dõi giám sát, phân tích, đánh giá tình hình hoạt động của DN trên địa bàn.

Tiểu kết chương 3

Nội dung chương 3 đã nêu rõ chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và nhà nước về phương hướng để hoàn thiện chính sách quản lý vốn trong DN CPH. Điều này thể hiện trong các Nghị quyết của Đảng tại các Hội nghị của Ban chấp hành trung ương đảng cũng như trong các chính sách của Chính phủ nhằm triển khai thực hiện đường lối của đảng. Trên cơ sở đó và xuất phát từ thực tiễn việc thực hiện chính sách quản lý VNN trong những năm qua được nêu trong chương 2, nhất là nội dung những tồn tại vướng mắc trong chính sách quản lý VNN trong DN CPH và vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện, Luận án đã đề xuất phương hướng để hoàn thiện chính sách.

Phương hướng hoàn thiện chính sách quản lý VNN trong DN CPH được đề xuất theo hướng nhằm quản lý có hiệu quả VNN đầu tư vào DN CPH; bảo toàn và phát triển VNN; phân phối hợp lý lợi tức của CTCP; kích thích các CTCP tăng cường hơn nữa hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, củng cố lòng tin của các cổ đông và tạo sự ổn định trong hoạt động của các công ty. Hoàn thiện cơ chế chính sách, hành lang pháp lý để mở rộng sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn của DN CPH. Xây dựng chính sách để tạo điều kiện phát triển thị trường tài chính và thị trường chứng khoán.

Những vấn đề chính trong nội dung chính sách như: Vấn đề đại diện chủ sở hữu VNN; vấn đề người đại diện VNN trong DN CPH: được đề xuất cụ thể là phải có chính sách rõ ràng về Đại diện chủ sở hữu, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đại diện VNN trong DN CPH để thực hiện tốt vai trò của người đại VNN trong DN CPH. Về quản lý, đầu tư VNN trong DN CPH:, về phân phối cổ tức và sử dụng cổ tức phần VNN trong DN CPH: theo hướng chính sách quản lý VNN trong DN CPH đúng đắn sẽ là công cụ giúp Nhà nước bảo vệ và điều hoà hợp lý các lợi ích của các cổ đông cũng như của nhà nước.

Trong chương 3, Luận án đã đề xuất các giải pháp cụ thể để hoàn thiện chính sách quản lý vốn của nhà nước trong DN CPH. Đó là giải pháp về quản lý

VNN trong DN CPH, giải pháp về tổ chức quản lý VNN trong DN CPH và thành lập một cơ quan chuyên trách Quản lý VNN tại DN thuộc bộ Tài chính. Đặc biệt, Luận án đã đề xuất dự thảo một Nghị định của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý người đại diện VNN trong DN CPH. Đây là vấn đề cấp thiết trong giai đoạn hiện nay. Nếu Nghị định này được Chính phủ Ban hành và đi vào thực tiễn sẽ góp phần rất tốt cho việc quản lý VNN trong DN CPH thời gian tới trước khi Luật Đầu tư và kinh doanh VNN được Quốc hội ban hành.

KẾT LUẬN

Luận án “*Hoàn thiện chính sách quản lý VNN trong doanh nghiệp sau cổ phần hóa*” đã đạt được mục tiêu nghiên cứu. Cụ thể Luận án đã thu được những kết quả sau đây:

Thứ nhất, Nghiên cứu nội dung chính sách quản lý vốn nhà nước trong doanh nghiệp sau cổ phần hóa (DN sau CPH), luận án đã chỉ rõ các chính sách này bao quát những vấn đề: đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước trong DN sau CPH; đại diện vốn nhà nước trong DN sau CPH; Quản lý, đầu tư vốn nhà nước trong DN sau CPH; và phân phối lợi tức, sử dụng cổ tức phần vốn nhà nước trong DN sau CPH.

Thứ hai, Luận án đã đánh giá chính xác và có căn cứ khoa học thực trạng thực hiện chính sách quản lý vốn nhà nước trong DN sau CPH, từ đó làm rõ những tồn tại vướng mắc trong chính sách này. Kết quả đánh giá chính sách quản lý vốn nhà nước trong DN sau CPH đã chỉ ra những vướng mắc, tồn tại sau: (i) về vấn đề đại diện chủ sở hữu vốn trong DN sau CPH: chưa có sự phân biệt rõ ràng và còn có một số Bộ, địa phương chưa thực hiện việc chuyển giao đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước theo quy định của nhà nước; (ii) về vấn đề người đại diện vốn nhà nước trong DN sau CPH: năng lực của một số người đại diện vốn nhà nước trong DN sau CPH chưa đáp ứng được nhiệm vụ được giao, cơ chế bổ nhiệm cán bộ làm người đại diện cũng như chính sách qui định về quyền hạn, nhiệm vụ và chính sách đãi ngộ đối với người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp còn thiếu (iii) về quản lý, đầu tư vốn nhà nước trong DN sau CPH: các quy định hiện nay về đầu tư mới phân cấp không đầy đủ cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước; (iv) vấn đề phân phối, sử dụng cổ tức phần vốn của nhà nước trong DN sau CPH: nhiều doanh nghiệp đã cố tình giữ lại khoản tiền thu được từ việc bán bớt một phần hoặc toàn bộ vốn nhà nước trong DN sau CPH cũng như lợi tức phần vốn nhà nước về các Quỹ quản lý theo quy định.

Thứ 3, Luận án, từ đánh giá thực trạng thực hiện chính sách quản lý vốn nhà nước trong DN sau CPH hiện nay và nghiên cứu kinh nghiệm về quản lý vốn nhà nước trong DN sau CPH của một số quốc gia như Trung Quốc, Singapore và Hungari, đã rút ra được một số bài học trong quản lý vốn nhà nước trong DN sau CPH ở Việt Nam. Trong điều kiện, Việt Nam đang tiến hành tái cơ cấu nền kinh tế trong đó có tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước. Mô hình quản lý vốn nhà nước trong DN sau CPH được xem xét với hai hướng: (i) Nhà nước quản lý với việc thành lập Bộ Quản lý doanh nghiệp; (ii) quản lý vốn Nhà nước theo mô hình đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước với Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước đang hoạt động ở Việt Nam.

Thứ 4, Luận án đã đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý vốn nhà nước trong DN sau CPH cũng như tăng cường tổ chức quản lý vốn nhà nước trong DN sau CPH. Giải pháp hoàn thiện: Thứ nhất là đề xuất ban hành Nghị định của Chính phủ về Quy chế người đại diện vốn nhà nước trong DN sau CPH trong khi trình Quốc hội ban hành Luật quản lý vốn nhà nước đầu tư vào hoạt động kinh doanh; Thứ hai là thành lập Quỹ đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; Thứ ba là nâng cao vai trò và năng lực của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

Tăng cường tổ chức quản lý vốn nhà nước trong DN sau CPH: Thành lập một cơ quan nhà nước chuyên trách quản lý vốn nhà nước trong DN sau CPH nói riêng và doanh nghiệp có vốn nhà nước nói chung.

Trong bối cảnh hiện nay, việc quản lý VNN tại DN đang bộc lộ nhiều vướng mắc. Chính phủ đang giao cho cho các bộ ngành hoàn thiện dự thảo Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của SCIC nhằm hoàn thiện tổ chức quản lý VNN đầu tư vào DN, trước mắt là quản lý VNN trong DN CPH. Do đó Luận án hy vọng sẽ cung cấp thông tin để giúp các cơ quan quản lý nhà nước có thêm tư liệu khoa học để hoàn thiện chính sách quản lý vốn của Nhà nước trong DN sau CPH nói riêng và quản lý VNN đầu tư vào DN nói chung. Nhất là khi

Đảng và Nhà nước có chủ trương đổi mới chính sách đầu tư, quản lý, tăng cường giám sát nhằm nâng cao hiệu quả VNN đầu tư vào DN.

Tác giả xin chân thành cảm ơn./

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Trần Xuân Long (2003), *Một số giải pháp để đẩy nhanh tiến trình CPH DNNN trong thời gian tới*, Tạp chí Tài chính DN(số 4/2003), trang 22-23.
2. Trần Xuân Long (2009), *Những tồn tại vướng mắc về chính sách quản lý VNN tại DN sau CPH và một số giải pháp khắc phục*, Tạp chí Tài chính DN(số 7/2009), trang 20-21.
3. Trần Xuân Long (2009), *Chuyển công ty nhà nước thành công ty TNHH nhà nước một thành viên hoạt động Luật DN - Những vướng mắc cần tháo gỡ*, Tạp chí Tài chính DN(số 8/2009), trang 20-21.
4. Trần Xuân Long (2009), *Chính sách quản lý VNN tại DN sau CPH: cần một hành lang pháp lý đồng bộ*, Tạp chí Tài chính DN(số 10/2009), trang 20-21.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Ban chỉ đạo Đổi mới và Phát triển DN (2006), *Báo cáo kết quả sắp xếp, đổi mới, phát triển DNNN và phương hướng nhiệm vụ 2006-2010*, Tài liệu trình bày tại Hội nghị về Sắp xếp, đổi mới DNNN giai đoạn 2006-2010 tại Hà Nội, ngày 07/10/2006.
2. Bảo Duy (2011), *Xác định hiệu quả DNNN*, Báo Đầu tư số 139(2342) ngày 21/11/2011.
3. Bộ Tài chính (1993), *Cơ sở khoa học của việc chuyển đổi một số DNNN thành CTCP ở Việt Nam*”, đề tài nghiên cứu khoa học- mã số KX 03.07.05.
4. Bộ Tài chính (1998), *Các chế độ mới về quản lý tài chính DNNN*, NXB Tài chính.
5. Bộ Tài chính (1999), *Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính DN*, Nhà xuất bản Thống kê.
6. Bộ Tài chính (2000), *Báo cáo kết quả khảo sát về cơ chế quản lý, giám sát tài chính DNNN và giải pháp tài chính trong quá trình tư nhân hóa và đa dạng hóa sở hữu DNNN ở Hungari*.
7. Bộ Tài chính (2000), *Kết quả khảo sát và trao đổi kinh nghiệm quốc tế về cơ chế quản lý và giám sát tài chính DNNN, các giải pháp tài chính trong quá trình CPH, đa dạng hóa sở hữu và quản lý phần vốn của Nhà nước tại các DN*, Báo cáo của Dự án VIE/97/028,
8. Bộ Tài chính (2001), *Quyết định số 134/2001/QĐ-BTC ngày 11/12/2001 của Bộ trưởng Bộ tài chính về Chương trình hành động của Bộ Tài chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa IX*.

9. Bộ Tài chính (2004), *Tờ trình Chính phủ số: 44/TTr-BTC ngày 21/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về dự thảo Nghị định ban hành quy chế quản lý tài chính công ty nhà nước và quản lý VNN đầu tư vào DN khác.*
10. Bộ Tài chính (2005), *Thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29/4/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Quy chế quản lý tài chính công ty nhà nước và quản lý VNN tại DN khác.*
11. Bộ Tài chính (2005), *Tờ trình Thủ tướng Chính phủ số: 07/TTr-BTC ngày 07/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quyết định phê duyệt đề án, quyết định thành lập và Điều lệ tổ chức hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN.*
12. Bộ Tài chính (2008), *Báo cáo đánh giá tình hình cho vay và các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, tổng công ty nhà nước.*
13. Bộ Tài chính (2009), *Báo cáo tình hình CPH DN 100% VNN*
14. Bộ Tài chính (2010), *Báo cáo tình hình sắp xếp, CPH DNNN đến ngày 15/06/2010, tài liệu họp thường trực Chính phủ ngày 17/06/2010.*
15. Bùi Minh Thuận (2004), *Giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy quá trình CPH DNNN tại Tổng công ty xăng dầu Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
16. Bùi Quốc Anh (2008), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về CPH và sau CPH các DNNN ở Việt Nam- lấy ví dụ trong ngành giao thông vận tải*, Luận án tiến sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
17. Bùi Văn Dũng (2006), *Đổi mới DNNN- thực trạng và thách thức*, Ban Nghiên cứu Cải cách và Phát triển DN, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.
18. Bùi Văn Vân (2011), *Trao đổi về qui chế giám sát tài chính đối với DNNN*, Tạp chí Tài chính DN số 08/2011, trang 18-19, Hà Nội.

19. Bùi Xuân Biên (2011), *Để SCIC thực sự trở thành tập đoàn đầu tư chiến lược của chính phủ*, Tạp chí Tài chính doanh nghiệp số 08/2011, trang 18-20, Hà Nội.
20. Cầm Văn Kinh (2011), *Đề nghị dừng thành lập mới tập đoàn*, Báo Tuổi trẻ ngày 10/12/2011.
21. Chính phủ (1990), *Quyết định số 144/HĐBT ngày 10/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng về chấn chỉnh quản lý tài chính xí nghiệp quốc doanh*.
22. Chính phủ (1991), *Quyết định số 388/HĐBT ngày 20/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng về ban hành quy chế thành lập và giải thể DNNN*.
23. Chính phủ (2000), *Nghị định số 73/2000/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý phần VNN ở DN khác*.
24. Chính phủ (2001), *Quyết định số 183/2001/QĐ-TTg ngày 20/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa IX*.
25. Chính phủ (2003), *Quyết định số 271/2003/QĐ-TTg ngày 31/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả DNNN*.
26. Chính phủ (2004), *Nghị định 153/2004/NĐ-CP ngày 09/08/2004 của Chính phủ về tổ chức, quản lý Tổng công ty nhà nước và chuyển đổi tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập theo mô hình công ty mẹ - công ty con*.
27. Chính phủ (2004), *Nghị định số 180/2004/NĐ-CP ngày 28/10/2004 của Chính phủ về thành lập mới, tổ chức lại và giải thể công ty nhà nước*.
28. Chính phủ (2004), *Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính công ty nhà nước và quản lý VNN tại DN khác*.
29. Chính phủ (2004), *Quyết định số 155/2004/QĐ-TTg ngày 24/8/2004 của Thủ tướng chính phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại công ty nhà nước và công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty nhà nước*.

30. Chính phủ (2005), *Nghị định số 132/2005/NĐ-CP ngày 20/10/2005 của Chính phủ về thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty nhà nước.*
31. Chính phủ (2005), *Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.*
32. Chính phủ (2005), *Nghị định số 31/2005/NĐ-CP ngày 11/03/2005 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.*
33. Chính phủ (2005), *Quyết định số 151/2005/QĐ-TTg ngày 20/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN.*
34. Chính phủ (2005), *Quyết định số 152/2005/QĐ-TTg ngày 20/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN.*
35. Chính phủ (2009), *Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/10/2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính công ty nhà nước và quản lý VNN tại DN khác.*
36. Chính phủ (2009), *Thủ tướng chỉ đạo khắc phục thiếu sót, sai phạm trong CPH Vinaconex, trang tin điện tử Chính phủ nước CHXHCNVN.*
37. Chunlin Zhang (2009), *Nhà nước với vai trò cổ đông: trường hợp của SASAC ở Trung Quốc, tài liệu Hội thảo “Quản lý tài sản và VNN tại DN-kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam” ngày 21/04/2009.*
38. Cục Tài chính DN (2006), *Đề án đánh giá tình hình DNNN tăng trưởng cao nhưng hiệu quả thấp và các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho DN.*
39. Đặng Thanh Vân (2004), *Giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy quá trình CPH DNNN trên địa bàn Hà Nội, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.*
40. Đặng Thị Bích Thuận (2002), *Giải pháp tài chính góp phần thúc đẩy quá trình CPH DNNN ở Việt Nam hiện nay”, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.*

- 41.Đỗ Lê Tảo (2009), *Các tập đoàn, tổng công ty nhà nước: lợi thế vượt trội, hạn chế nổi trội*, Báo Lao động số 255/2009 ngày 10/11/2009.
- 42.Đoàn Văn Hạnh (1998), *CTCP và chuyển DNNN thành CTCP*, NXB Thống kê.
- 43.Hà Minh (2009), *Đổi mới hoạt động SCIC, tăng cường quản lý phát triển phần VNN*, Tạp chí Tài chính DN số 10/2009, trang 14-15, Hà Nội.
- 44.Hà Minh (2010), *CPH DN: khởi động một lộ trình mới*, Tạp chí Tài chính doanh nghiệp số 09/2010, trang 18-20, Hà Nội .
- 45.Hà Nguyễn (2010), *Sức nóng chuyển đổi 1.500 DNNN*, Báo Đầu tư số 36 ngày 24/03/2010.
- 46.Hải Dương (2011), *Giám sát DNNN: Mở rộng quy mô, nâng cáo cấp độ*, Tạp chí Tài chính DN số T6/2011, trang 17-18, Hà Nội.
- 47.Hàn Tín (2011), *Đong đếm lợi nhuận DNNN*, Báo Đầu tư ngày 16/11/2011.
- 48.Hoàng Công Thi, Phùng Thị Đoan (1992), *CPH DNNN*, Viện Khoa học Tài chính- Bộ Tài chính.
- 49.Hoàng Đức Tảo (1993), *CPH DNNN- kinh nghiệm thế giới*, NXB Thống kê.
- 50.Hoàng Hà (2011), *10 năm sắp xếp đổi mới DNNN: CPH chiếm thế thượng phong*, Tạp chí Tài chính DN số 11/2011, trang 16-18, Hà Nội.
- 51.Hoàng Kim Huyền (2003), *Một số giải pháp nhằm thúc đẩy CPH DNNN trong công nghiệp Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
- 52.Hoàng Nguyên Ngọc (2010), *Nâng cao hiệu quả công tác đại diện VNN tại DN*, bản tin Người đại diện số 20/2010.
- 53.Hoàng Sơn (2009), *Người đại diện VNN tại doanh nghiệp- hoàn thiện hơn cơ chế phối hợp với SCIC*, Thời báo Kinh tế Việt Nam số 162 ngày 08/07/2009.

54. Hoàng Thị Minh (2006), *Đẩy mạnh CPH DNNN thuộc Tổng công ty lương thực miền bắc*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
55. Hoàng Xuân (2009), *Người đại diện VNN tại DN- hoàn thiện hơn cơ chế phối hợp với SCIC*, Thời báo Kinh tế Việt Nam số 162 ngày 08/07/2009.
56. Hoàng Xuân Hòa (2011), *Vai trò kiểm soát tài chính trong tập đoàn kinh tế*, Tạp chí Tài chính DN số T6/2011, trang 13-14, Hà Nội.
57. Hồng Phúc (2011), *SCIC sẽ quản lý vốn tại các tổng công ty, tập đoàn*, Thời báo Kinh tế Sài gòn online ngày 18/07/2011.
58. Hồng Thoan (2010), *Đẩy nhanh chuyển đổi DNNN- những vướng mắc cần tháo gỡ*, Thời báo Kinh tế Việt Nam số 155 ngày 30/06/2010.
59. Huy Hào (2009), *Siết chặt đầu tư vào tài chính của công ty nhà nước: Cần lộ trình không gây sốc*, Báo Đầu tư ngày 13/2/2009.
60. Khánh An (2007), *Cơ chế nào cho đại diện vốn chru sở hữu nhà nước?*, Tạp chí Đầu tư chứng khoán số 6 (374) ngày 18/01/2008, trang 24.
61. Khánh An (2008), *Cần tách bạch vai trò chủ sở hữu nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước*, Báo Đầu tư số thứ hai ngày 14/7/2008.
62. Lan Hương (2009), *Quản lý vốn và tài sản nhà nước- đánh giá lại hiệu quả từ mô hình SCIC*, Thời báo Kinh tế Việt Nam số 96 ngày 22/04/2009.
63. Lê Châu (2009), *Kiểm tra hiệu quả của tập đoàn- vai trò của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước*, Thời báo Kinh tế Việt Nam số 269 ngày 10/11/2009.
64. Lê Châu (2010), *Phải có chủ sở hữu thật sự cho DNNN*, Thời báo Kinh tế Việt Nam số 183 ngày 02/08/2010.
65. Lê Chi Mai (1993), *Vấn đề vốn trong CPH DNNN*, Luận án tiến sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.

66. Lê Đăng Doanh (2009), *Quản lý VNN cần lộ trình*, báo điện tử Thanh niên online ngày 24/7/2009.
67. Lê Hoàng Hải (2001), *Một số vướng mắc về tài chính đối với DN sau CPH và đa dạng sở hữu*, Hà Nội, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân
68. Lê Hường (2011), *DNNN không hiệu quả do quản trị kém- khó từ mẫu thuẫn lợi ích và thiếu minh bạch*, Thời báo Kinh tế Việt Nam số 286 ngày 30/11/2011.
69. Lê Hường (2011), *Khó tái cấu trúc DNNN từ lợi ích nhóm- cần có kiểm toán độc lập và công khai quá trình đánh giá tài sản*, Thời báo Kinh tế Việt Nam số 274 ngày 16/11/2011.
70. Lê Hường (2011), *Lợi nhuận về quỹ hỗ trợ sắp xếp phát triển- DNNN: nộp dễ, xin lại khó*, Thời báo Kinh tế Việt Nam số 266 ngày 7/11/2011.
71. Lê Hường (2011), *Xử lý nợ của DNNN- nên “cả nợ” và tài sản những DNNN không cần nắm giữ*, Thời báo Kinh tế Việt Nam số 270 ngày 11/11/2011.
72. Lê Trà (2011), *Bảo toàn VNN tại DN*, Thời báo kinh tế Việt Nam số 134 ngày 6/6/2011.
73. Lê Xuân Bá (2011), *Hoàn thiện khung pháp lý cho việc hình thành và hoạt động của tập đoàn kinh tế nhà nước*, Tạp chí Tài chính DN số 08/2011, trang 20-23, Hà Nội.
74. Lê Xuân Bá (2011), *Không có “điểm dừng” trong cải cách DNNN*, Thời báo kinh tế Việt Nam số 22 ngày 26/1/2011.
75. Lưu Thủy (2008), *Kiểm soát tập đoàn, tổng công ty đầu tư ngoài ngành*, Báo Lao động số 91 (241) ngày 11/8/2008.
76. Lưu Thủy (2008), *Quản lý VNN theo mô hình nào?*, Báo Lao động số 159/2008 ngày 14/7/2008.

77. Mai Công Quyền (2007), *Giải pháp tài chính nhằm phát triển DNNN sau CPH*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
78. Mạnh Bồn (2007), *Bản khoản cơ chế “ăn chia”*, Tạp chí Đầu tư chứng khoán số 6 (374) ngày 18/01/2008, trang 23.
79. Mạnh Bồn (2008), *Không biến CPH thành tư nhân hóa*, Báo Đầu tư số 105 + 106 ngày 1/9/2008.
80. Mạnh Bồn (2009), *Chưa có mô hình chuẩn về quản lý VNN*, Báo đầu tư số thứ sáu ngày 24/04/2009.
81. Mạnh Bồn, Khánh An, *Lấn cấn tái cấu trúc DNNN*, Báo Đầu tư ngày 16/11/2011.
82. Minh Nhật (2009), *Kiến nghị SCIC xây dựng tiêu chí đánh giá người đại diện*, Báo Đầu tư ngày 4/12/2009
83. Minh Tinh (2009), *Mở xẻ hiệu quả kinh tế tại các Tập đoàn, tổng công ty nhà nước và 6 kiến nghị của Quốc hội*, Tạp chí Tài chính DN số 11/2009, trang 15-17, Hà Nội.
84. Nguyễn Đình Tài, Đinh Trọng Thắng, Nguyễn Thị Lâm Hà (2010), *Quản trị doanh nghiệp nhà nước phù hợp với cam kết WTO*, Tham luận Diễn đàn “Những vấn đề đối với DNNN trước và sau chuyển đổi” của VCCI và CIEM tổ chức tại Hà Nội ngày 29/06/2010.
85. Nguyễn Duy Long (2009), *Đi tìm lời giải cho tiến trình chuyển đổi các công ty nhà nước*, Tạp chí Tài chính DN số 4 /2009, trang 20-23, Hà Nội.
86. Nguyễn Duy Long (2011), *Tiếp tục hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước đối với các tập đoàn kinh tế nhà nước*, Tạp chí Tài chính DN số 08/2011, trang 28-31, Hà Nội.

87. Nguyễn Mạnh Thắng (2008), *Đổi mới quản lý VNN ở các công ty vừa và nhỏ sau CPH – lấy ví dụ ở CTCP bánh kẹo Hải Châu*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
88. Nguyễn Mậu Quyết (2001), *Biện pháp đẩy nhanh tiến trình CPH DNNN ở Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ, Hà Nội Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
89. Nguyễn Ngọc Hiếu (2004), *Giải pháp tài chính thúc đẩy CPH DNNN của thành phố Hà Nội*”, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
90. Nguyễn Ngọc Quang (1996), *CPH DNNN cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn*, NXB Khoa học Xã hội.
91. Nguyễn Ngọc Thanh (2011), *Vấn đề chủ sở hữu và đại diện: một số gợi ý về chính sách cho Việt Nam*, trang Web dl ucb.vnu.edu.vn.
92. Nguyễn Quốc Dũng (2004), *Giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy tiến trình CPH DNNN tại Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
93. Nguyễn Thành Trung (2006), *Giải pháp tài chính thúc đẩy CPH các DNNN thuộc Bộ Quốc phòng*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
94. Nguyễn Thị Bích Hợp (2009), *Giải pháp thúc đẩy tiến trình CPH các DN sản xuất thú y tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
95. Nguyễn Thị Dung (2007), *Giải pháp tài chính .thúc đẩy CPH DNNN thuộc Tập đoàn Bru chính viễn thông Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân
96. Nguyễn Thi Hiền (2011), *Giám sát DNNN: Giám sát chưa ... sát*, Tạp chí Tài chính DN số T6 /2011, trang 15-16, Hà Nội.

97. Nguyễn Thị Ngọc Lan (2005), *Đẩy mạnh CPH DNNN thuộc ngành Bru chính viễn thông Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
98. Nguyễn Thụy Sỹ (2011), *Cơ chế giám sát tài chính DNNN: những vấn đề đặt ra*, Tạp chí Tài chính DN số 08/2011, trang 16-17, Hà Nội.
99. Nguyễn Tiến Đạt (2004), *Giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy quá trình CPH DNNN tại Tổng công ty xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
100. Nguyễn Văn Thắng (2006), *Giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy quá trình CPH các DNNN của tỉnh Hà Tây*”, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
101. Nguyễn Việt Tiến (2003), *CPH DNNN ở Hà Nội và một số vấn đề hoàn thiện quản lý DN sau CPH*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
102. Phạm Đình Soạn (2011), *Một số vấn đề về giám sát tài chính DN*, Tạp chí Tài chính DN số T6/ 2011, trang 11-12, Hà Nội.
103. Phạm Đình Toàn (2000), *Giải pháp tài chính góp phần thúc đẩy quá trình CPH DNNN ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Hà Nội Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
104. Phạm Đình Toàn (2005), *Giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy tiến trình CPH DNNN ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
105. Phạm Quang Trung, Lê Tùng Lâm (2011), *Một số vấn đề về cấu trúc và kiểm soát tài chính của tập đoàn kinh tế*, Tạp chí Tài chính DN số 08/2011, trang 24-27, Hà Nội.

106. Phạm Quang Trung, Nguyễn Đức Hiền, Vũ Hoàng Nam (2009), *Một số đánh giá về hiệu quả hoạt động của tập đoàn kinh tế nhà nước*, Tạp chí Tài chính doanh nghiệp số 10/2009, trang 22-23, Hà Nội.
107. Phạm Văn Hữu (2006), *Vấn đề tài chính trong quá trình CPH DNNN ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
108. Phan Hoài Hiệp (2008), *Đánh giá thực trạng quản lý VNN đầu tư vào DN*, tài liệu phục vụ xây dựng Luật Quản lý VNN đầu tư vào DN.
109. Quốc hội nước CHXHCNVN (1995), *Luật DNNN 1995*
110. Quốc hội nước CHXHCNVN (1999), *Luật DN 1999*
111. Quốc hội nước CHXHCNVN (2000), *Luật DN có vốn đầu tư nước ngoài*.
112. Quốc hội nước CHXHCNVN (2003), *Luật DNNN 2003*
113. Quốc hội nước CHXHCNVN (2004), *Luật Phá sản*.
114. Quốc hội nước CHXHCNVN (2005), *Luật DN 2005*
115. Quỳnh Sơn (2008), *Đa dạng hóa hình thức thoái VNN*, Báo Đầu tư chứng khoán số 78 (550) ngày 30/6/2008, trang 16.
116. SCIC (2007), *Quyết định số 08/QĐ/HĐQT ngày 15/01/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN về việc ban hành Quy chế người đại diện của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN tại các DN có vốn đầu tư của Tổng công ty*.
117. SCIC (2007), *Quyết định số 09/QĐ/HĐQT ngày 15/01/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN về việc ban hành Quy định các nguyên tắc kiện toàn hệ thống người đại diện tại các DN có vốn đầu tư của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN*.
118. SCIC (2007), *Quyết định số 71/QĐ/HĐQT ngày 19/4/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN về việc sửa đổi một số điều của Quy chế người đại diện của Tổng công ty Đầu tư và kinh*

- doanh VNN tại các DN có vốn đầu tư của Tổng công ty ban hành kèm theo Quyết định số 08/QĐ/HĐQT ngày 15/01/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty.*
119. SCIC (2010), *Báo cáo tổng kết hoạt động năm 2009 và kế hoạch kinh doanh năm 2010.*
 120. SCIC (2011), *Báo cáo tổng kết hoạt động của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN 5 năm (2006-2011), định hướng phát triển giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến năm 2020.*
 121. Scott Cheshier, Jago Penrose và Nguyễn Thị Thanh Nga (2006), *Nhà nước với tư cách là nhà đầu tư: CPH, tư nhân hóa và chuyển đổi DNNN tại Việt Nam*, tài liệu đối thoại chính sách của UNDP.
 122. Tạ Quang Trung (2008), *Giải pháp tài chính thúc đẩy CPH các DNNN thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
 123. Tổng công ty Thương Mại Hà Nội (2007), *Quyết định số 17 ngày 27/3/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Thương mại Hà Nội về việc ban hành Quy chế Cử cán bộ Tổng công ty trực tiếp quản lý vốn góp của tổng công ty tại các DN thành viên và công ty khác.*
 124. Trần Công Bằng (1998), *Tiến trình và triển vọng CPH DNNN ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế Phát triển 03/1998, Hà Nội.
 125. Trần Đức Chính (2011), *Cơ chế giám sát tài chính DNNN: thực trạng và những khuyến nghị*, Tạp chí Tài chính DN số 08/2011, trang 13-15, Hà Nội.
 126. Trần Nam Hải (2006), *Thực trạng CPH ở Tổng công ty bưu chính viễn thông Việt Nam: kinh nghiệm và giải pháp*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
 127. Trần Thị Lan Hương (2010), *Mô hình tập đoàn kinh tế: kinh nghiệm qua thời gian thí điểm*, tạp chí Tài chính DN số 08/2010, trang 21-22, Hà Nội.

128. Trần Tiến Cường (2009), *Làm rõ tiêu chí để thí điểm thành lập tập đoàn kinh tế mới*, Báo Đầu tư ngày 22/04/2009.
129. Trần Tiến Cường (2010), *Chuyển công ty nhà nước sang công ty TNHH một thành viên theo ND 25/2009?ND-CP: nội dung, qui trình và những vấn đề cần quan tâm*, Tham luận Diễn đàn “Những vấn đề đối với DNNN trước và sau chuyển đổi” của VCCI và CIEM tổ chức tại Hà Nội ngày 29/06/2010.
130. Trần Tiến Cường (2010), *Quyền sở hữu không chỉ nặng về vốn*, Báo Đầu tư ngày 26/07/2010.
131. Trần Văn Hiền (2008), *Tăng cường kiểm tra giám sát tài chính DNNN*, Tạp chí Tài chính DN số 9, trang 22-24, Hà Nội.
132. Trần Xuân Long (2009), *Chính sách quản lý VNN tại DN sau CPH: cần một hành lang pháp lý đồng bộ*, Tạp chí Tài chính DN(số 10/2009), trang 20-21, Hà Nội.
133. Trần Xuân Long (2009), *Chuyển công ty nhà nước thành công ty TNHH nhà nước một thành viên hoạt động Luật DN - Những vướng mắc cần tháo gỡ*, Tạp chí Tài chính DN(số 8/2009), trang 20-21, Hà Nội.
134. Trần Xuân Long (2009), *Những tồn tại, vướng mắc ở chính sách quản lý VNN tại DN sau CPH và một số khắc phục*, Tạp chí Tài chính DN số 7/2009, trang 20-22, Hà Nội.
135. Trịnh Thị Kim Ngân (1999), *Giải pháp về tài chính tín dụng nhằm thúc đẩy quá trình CPH DNNN trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
136. Tú Uyên (2008), *CPH DNNN: vẫn “giảm chân tại chỗ”*, Thời báo kinh tế việt Nam số 230 ngày 24/9/2008.
137. Ủy ban Vật giá Nhà nước (1992), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của CPH khu vực kinh tế quốc doanh*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ- mã số 91-98-017.

138. Vân Hà (2009), *Nâng cao vai trò đại diện phần VNN tại DN*, Tạp chí Tài chính DN số 9/2009, trang 21-22, Hà Nội.
139. Vân Hà (2009), *Tái cấu trúc DNNN: Vội nhưng cần tránh bình mới, rượu cũ*, Tạp chí Tài chính DN số 12, trang 20-21.
140. Văn phòng Quốc hội (2004), *Một số giải pháp về sắp xếp DNNN ở VN và kinh nghiệm của Trung Quốc*, thông tin chuyên đề tháng 10/2004.
141. Văn Thị Nguyệt Hoa (2005), *Một số giải pháp tài chính thúc đẩy tiến trình CPH DNNN thuộc Tổng công ty dầu khí Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
142. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (2005), *Tập đoàn kinh tế: lý luận và kinh nghiệm quốc tế ứng dụng vào Việt Nam*, NXB Giao thông vận tải.
143. Vũ Đình Ánh (2010), *Cải cách DNNN và tác động đến chính sách ngân sách của Việt Nam*, Tham luận Diễn đàn “Những vấn đề đối với DNNN trước và sau chuyển đổi của VCCI và CIEM tổ chức tại Hà Nội ngày 29/06/2010..
144. Vũ Đình Hiếu (2003), *Một số giải pháp nhằm thúc đẩy tiến trình CPH DNNN tại Tổng công ty cơ điện nông nghiệp và thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
145. Vũ Ngọc Khuê (1999), *Giải pháp tài chính- tín dụng góp phần thúc đẩy quá trình CPH DNNN ở Việt Nam hiện nay*, Luận văn thạc sĩ, trung tâm Thông tin Thư viện đại học Kinh tế Quốc dân.
146. Vũ Xuân Tiên (2010), *Có mạnh lên hơn khi thay tên, đổi họ?*, Tham luận Diễn đàn “Những vấn đề đối với DNNN trước và sau chuyển đổi” của VCCI và CIEM tổ chức tại Hà Nội ngày 29/06/2010.

147. Xuân Hương (2011), *Nâng cao hiệu quả sử dụng VNN*, trang web www.baotintuc.vn ngày 22/06/2012.

Tài liệu tiếng Anh

1. Brada, Jose C (1996), *Privatization is transition- or is it?*, Journal of Economic Perspectives, Vol.10, No2, pp 67-86.
2. Dominique Pannier (1996), *Corporate governance of public enterprises in transitional economics*, The World Bank.
3. Fredrik Sjöholm (2008), *State owned enterprises and equitization in Viet Nam*, working paper 228, August 2008.
4. Frydman, C.W. Gray, M.Hessel and A.Rapaczynski (1999), *When does privatization work? The impact of private ownership on corporate performance in transition economics*, Quarterly Journal of Economics, Vol.114.
5. Garnant, Ross, Ligang Song, Stoyan Tenev and Yang You (2005), *China's ownership transformation: process, outcomes, prospects*, Washington DC: the World Bank.
6. Karl, Schmitter (1991), *Modes of transition in Latin America, South and Eastern Europe*, International Social Science Review, Vol 44 pp 269-284.
7. Leila Webster and M.Reza Amin (1998), *Equitization of state enterprises in Viet Nam: experience to date*, Mekong Project Development Facility, private sector discussions No 3, Ha Noi.
8. Mark Evans (2004), *Embedding market reform through state craft- the case of equitization in Viet Nam*, British Council Funded Research Project, Political Studies Association.
9. Tran Tien Cuong, Bui Van Dung, Nguyen Kim Anh...(2002), *Viet Nam's equitized enterprises: An ex-post study of performance, problems and implication for policy*, Discussion draft, CIEM and MPI research..

10. World Bank (2002a), *Partnership for development to 2010*, Washington DC: the World Bank.

Phụ lục 1: Cơ cấu danh mục tài sản nắm giữ của Temasek Holding

STT	Ngành	Tỷ trọng vốn
1	Tài chính ngân hàng	38%
2	Viễn thông và truyền thông	23%
3	Vận tải và kho bãi	12%
4	Bất động sản	9%
5	Cơ sở hạ tầng, công nghiệp và chế tạo	6%
6	Năng lượng và khai khoáng	6%
7	Công nghệ	2%
8	Tiêu dùng và khoa học đời sống	1%
9	Khác	3%

Nguồn: Kết quả khảo sát và trao đổi kinh nghiệm quốc tế về cơ chế quản lý và giám sát tài chính DNNN, các giải pháp tài chính trong quá trình CPH, đa dạng hóa sở hữu và quản lý phân vốn của Nhà nước tại các DN [7]

Phụ lục 2: Nghị định số 73/2002/NĐ-CP
Nghị định của chính phủ
Ban hành Quy chế quản lý phần VNN
ở DN khác

Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
 Căn cứ Luật DNNN ngày 20 tháng 4 năm 1995;
 Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Nghị định:

Điều 1: Ban hành kèm theo Nghị định này "Quy chế quản lý phần VNN ở DN khác".

Điều 2: Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Những quy định về việc quản lý VNN ở DN khác trái với quy định trong Quy chế này đều bãi bỏ.

Điều 3: Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các DNNN chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. Chính phủ
 KT. Thủ tướng
 Phó Thủ tướng
Nguyễn Tấn Dũng
 (Đã ký)

Chính phủ

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy chế

Quản lý phần VNN ở DN khác

*(Ban hành kèm theo Nghị định số: 73/2000/NĐ-CP
 ngày 06 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ)*

I. Những quy định chung

Điều 1. Nhà nước thực hiện việc quản lý phần VNN ở DN khác thông qua người đại diện phần VNN và người trực tiếp quản lý phần VNN ở DN khác.

Điều 2. Một số từ ngữ trong Quy chế này được hiểu như sau:

1. "DN khác" là DN hoạt động theo Luật DN; Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam hoặc Luật Hợp tác xã.
2. "Phần VNN ở DN khác" là số vốn thuộc sở hữu nhà nước do ngân sách hoặc DNNN đầu tư vào các DN khác; bao gồm cả phần VNN tại DNNN đã thực hiện cổ phần hoá.
3. "Người đại diện phần VNN ở DN khác" (sau đây gọi tắt là người đại diện) là tổ chức hoặc cá nhân quy định tại Điều 6 Quy chế này đại diện cho Nhà nước thực hiện quyền chủ sở hữu đối với phần VNN ở DN khác.
4. "Người trực tiếp quản lý phần VNN ở DN khác" (sau đây gọi tắt là người trực tiếp quản lý) là người được người đại diện cử để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người góp vốn hoặc cổ đông nhà nước. Người trực tiếp quản lý có thể hoạt động chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Trường hợp nhiều người trực tiếp quản lý trong một DN khác thì người đại diện phải cử người phụ trách chịu trách nhiệm phối hợp những người trực tiếp quản lý để thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Điều 3. Vốn của Nhà nước ở DN khác bao gồm:

1. Vốn thuộc sở hữu nhà nước tại DNNN gồm tiền, giá trị quyền sử dụng đất hay tiền thuê đất, giá trị tài sản thuộc sở hữu nhà nước được DNNN đầu tư vào DN khác hoặc góp vốn liên doanh với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
2. Ngân sách nhà nước góp vốn vào DN khác.
3. Giá trị cổ phần nhà nước trong DNNN đã thực hiện cổ phần hoá, bao gồm cả giá trị cổ phiếu nhà nước cấp cho người lao động trong DN để hưởng cổ tức khi DNNN thực hiện cổ phần hoá giai đoạn trước khi Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.
4. Lợi tức được chia do việc Nhà nước đầu tư vào DN khác được dùng để tái đầu tư tại DN này.

Điều 4. Đối với trường hợp Nhà nước không nắm cổ phần chi phối trong tổng số cổ phần của DN khác, thì có thể không cần cử người trực tiếp quản lý. Song người đại diện phải tổ chức công việc bảo đảm theo dõi được số VNN đã đầu tư và số lợi tức được chia từ phần VNN đầu tư tại DN này và phân công người thực hiện các quyền của cổ đông theo Điều lệ DN.

Điều 5.

1. DN khác có vốn đầu tư của Nhà nước hoạt động theo luật tương ứng và Điều lệ của DN; thực hiện chế độ báo cáo tài chính, báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật. Khi gửi báo cáo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, DN đồng thời gửi cho người đại diện phần VNN bản sao các báo cáo này.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện kiểm tra, giám sát theo chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động của DN, không can thiệp vào hoạt động kinh doanh của DN.

II. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện phần VNN ở DN khác

Điều 6. Người đại diện phần VNN ở DN khác được xác định như sau:

1. Bộ Tài chính đối với các trường hợp sau:

a) Phần VNN ở DN khác do ngân sách Trung ương góp vốn.

b) Phần VNN ở DN được cổ phần hoá từ DNNN độc lập do Bộ, ngành quyết định thành lập thực hiện cổ phần hoá toàn bộ DN.

c) Phần VNN ở DN liên doanh được thành lập từ việc DNNN độc lập do Bộ, ngành quyết định thành lập góp toàn bộ số vốn vào liên doanh và không còn pháp nhân DNNN.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với các trường hợp sau:

a) Phần VNN ở DN khác do ngân sách địa phương góp vốn.

b) Phần VNN ở DN được cổ phần hoá từ DNNN độc lập do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định thành lập thực hiện cổ phần hoá toàn bộ DN.

c) Phần VNN ở DN liên doanh được thành lập từ việc DNNN độc lập do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định thành lập góp toàn bộ vốn vào liên doanh và không còn pháp nhân DNNN.

3. Hội đồng quản trị (đối với DNNN có Hội đồng quản trị) hoặc Giám đốc DN (đối với DNNN độc lập không có Hội đồng quản trị) đối với các trường hợp sau:

a) Phần VNN ở DN khác do cổ phần hoá một bộ phận DNNN độc lập.

b) Phần VNN ở DN khác do cổ phần hoá một bộ phận hoặc toàn bộ DN thành viên thuộc Tổng công ty.

c) DNNN đem một phần VNN đầu tư vào DN khác hoặc góp vào liên doanh với các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước.

Đối với các Tổng công ty nhà nước, Hội đồng quản trị được uỷ quyền cho Giám đốc DN thành viên là đại diện phần VNN đối với trường hợp cổ phần hoá một bộ phận DN thành viên, hoặc đem một phần vốn của DN thành viên góp vào liên doanh. Việc uỷ quyền phải được quy định trong Điều lệ Tổng công ty.

Điều 7. Người đại diện có các quyền sau:

1. Cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật người trực tiếp quản lý.

Đối với trường hợp người đại diện là Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy chế này, Thủ trưởng Bộ, ngành quyết định sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.

2. Yêu cầu người trực tiếp quản lý báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình kinh doanh, công tác quản lý tài chính, quản lý vốn, tài sản, kết quả kinh doanh của DN khác có vốn đầu tư của Nhà nước. Giao nhiệm vụ và yêu cầu người trực tiếp quản lý cổ phần chi phối của Nhà nước tại CTCP, báo cáo việc sử dụng quyền cổ phần chi phối của Nhà nước để định hướng chiến lược, xác định mục tiêu, kế hoạch dài hạn và hàng năm của các DN này.

3. Kiểm tra, giám sát hoạt động của người trực tiếp quản lý, phát hiện kịp thời các thiếu sót, yếu kém để ngăn chặn, chấn chỉnh.

4. Quyết định hoặc trình người có thẩm quyền quyết định việc đầu tư tăng vốn hoặc thu hồi VNN tại DN khác phù hợp với pháp luật và Điều lệ DN.

5. Trường hợp ngân sách nhà nước, nhiều DNNN cùng góp vốn vào một DN khác thì những người đại diện cử một người trong số những người đại diện chủ trì phối hợp giữa những người đại diện để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước tại DN khác.

6. Thực hiện các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Người đại diện có các nghĩa vụ sau:

1. Thực hiện các quyền cổ phần chi phối của Nhà nước để định hướng DN khác hoạt động theo mục tiêu Nhà nước quy định.

2. Định kỳ hoặc theo yêu cầu của Bộ Tài chính, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, kết quả tài chính, công tác quản lý tài chính, quản lý vốn, tài sản của DN khác, việc thu hồi cổ phiếu nhà nước cấp cho người lao động để hưởng cổ tức, việc thu hồi tiền nhà nước cho người lao động vay để mua cổ phiếu, thu tiền bán chịu cổ phần cho người lao động nghèo trong DN.

Đối với người đại diện quy định tại khoản 3 Điều 6, đồng thời phải gửi các báo cáo trên cho cơ quan quyết định thành lập DN có vốn đầu tư vào DN khác.

Chế độ và chỉ tiêu báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính.

3. Báo cáo Bộ Tài chính và cơ quan quyết định thành lập DN về biện pháp thu hồi phần VNN tại DN khác: việc thực hiện nhiệm vụ của người đại diện, người trực tiếp quản lý trong trường hợp DN có vốn đầu tư của Nhà nước giải thể, phá sản.

4. Chỉ đạo người trực tiếp quản lý có biện pháp kịp thời để bảo vệ số VNN trong trường hợp DN có vốn đầu tư của Nhà nước thua lỗ, mất vốn, phải xem xét giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản.

5. Giám sát việc thu hồi VNN cho người lao động vay để mua cổ phiếu khi thực hiện việc cổ phần hoá DNNN, thu hồi cổ phiếu cấp cho người lao động để hưởng cổ tức khi người lao động chết không có người thừa kế hoặc người lao động tự nguyện trả lại (đối với DN thực hiện cổ phần hoá trước khi Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ có hiệu lực thi hành) cổ phần bán chịu cho người lao động nghèo trong DNNN thực hiện cổ phần hoá theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP.
6. Giám sát việc thu hồi lợi tức được chia từ số VNN đầu tư vào DN khác.

III. Quyền và nghĩa vụ của người trực tiếp quản lý

Điều 9. Người trực tiếp quản lý có các quyền sau:

1. Tham gia ứng cử vào bộ máy quản lý, điều hành của DN khác theo Điều lệ của DN.
2. Thực hiện quyền của cổ đông, của người góp vốn theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty. Yêu cầu DN khác chuyển lợi tức được chia về địa chỉ theo quy định của Điều 12 Quy chế này.
3. Người trực tiếp quản lý cổ phần chi phối, tham gia quyết định các biện pháp quản lý, điều hành của DN trên cơ sở sử dụng quyền cổ phần chi phối theo quy định của pháp luật.
4. Đề nghị người đại diện tạo điều kiện để thực hiện nhiệm vụ được giao.
5. Người trực tiếp quản lý tham gia ban quản lý điều hành DN có vốn đầu tư của Nhà nước được hưởng lương, các khoản phụ cấp và tiền thưởng theo các quy định của DN, do DN trả.
Người trực tiếp quản lý làm việc kiêm nhiệm không tham gia trong ban quản lý điều hành DN thì tiền lương do đơn vị công tác chính của người đó trả.

Điều 10. Người trực tiếp quản lý có nghĩa vụ:

1. Nghiên cứu, đề xuất biện pháp quản lý, điều hành DN, phương hướng, biện pháp hoạt động của mình trình người đại diện phê duyệt. Đối với những vấn đề quan trọng của DN đưa ra thảo luận trong Hội đồng quản trị, Đại hội cổ đông như phương hướng, nhiệm vụ sản xuất của DN, huy động thêm cổ phần, chia lợi tức cho cổ đông..., người trực tiếp quản lý phải xin ý kiến người đại diện trước khi tham gia biểu quyết.

2. Người trực tiếp quản lý cổ phần chi phối của Nhà nước tại DN khác phải đề xuất phương hướng, mục tiêu, biện pháp sử dụng quyền của cổ đông nắm cổ phần chi phối để định hướng hoạt động của DN phục vụ mục tiêu của Nhà nước để người đại diện phê duyệt.

Nếu phát hiện DN đi chệch mục tiêu định hướng của Nhà nước phải báo cáo kịp thời và đề xuất ý kiến xử lý với người đại diện. Nghiên cứu, đề xuất để người đại diện cổ phần chi phối của Nhà nước tại DN quyết định các vấn đề quan trọng của DN theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ người đại diện đã giao, thường xuyên phân tích đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính của DN khác có vốn đầu tư của Nhà nước, phát hiện khả năng thua lỗ, mất vốn của DN để báo cáo kịp thời, đầy đủ cho người đại diện.

4. Theo dõi và thực hiện việc thu hồi phần VNN cấp cho người lao động để hưởng cổ tức cho người lao động vay để mua cổ phần khi DNNN thực hiện cổ phần hoá (đối với DN thực hiện cổ phần hoá trước khi Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ có hiệu lực thi hành), thu hồi số tiền bán chịu cổ phần cho người lao động nghèo trong DNNN thực hiện cổ phần hoá theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP.

5. Theo dõi việc thu lợi tức được chia từ số VNN đầu tư vào DN khác.

6. Định kỳ hoặc theo yêu cầu của người đại diện, báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình hoạt động kinh doanh, công tác quản lý tài chính, quản lý vốn và tài sản của DN khác có vốn đầu tư của Nhà nước, kết quả tài chính và việc phân chia lợi tức của DN, việc thu hồi vốn cấp cho người lao động để hưởng cổ tức hoặc vốn cho người lao động vay để mua cổ phiếu.

Người trực tiếp quản lý đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này khi gửi báo cáo cho người đại diện đồng gửi cho Bộ, ngành kinh tế kỹ thuật một bản.

7. Chịu trách nhiệm trước người đại diện về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao về quản lý số VNN đầu tư vào DN khác.

8. Lập hồ sơ về DN có vốn đầu tư của Nhà nước theo quy định của cơ quan quản lý tài chính DN.

Người trực tiếp quản lý hoạt động kiêm nhiệm thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

Điều 11. Tiêu chuẩn của người trực tiếp quản lý.

Người trực tiếp quản lý phải là người bảo đảm các tiêu chuẩn sau:

1. Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam. Đối với trường hợp do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc DNNN (đối với DNNN không có Hội đồng quản trị) cử thì người trực tiếp quản lý phải là người của DNNN đó.

2. Có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khoẻ đảm đương nhiệm vụ.

3. Hiểu biết pháp luật, có ý thức chấp hành luật pháp.

4. Có trình độ chuyên môn về tài chính DN hoặc lĩnh vực kinh doanh của DN khác có vốn đầu tư của Nhà nước, có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý DN. Đối với người trực tiếp quản lý phần VNN tại liên doanh với nước ngoài phải có trình độ ngoại ngữ đủ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài trong liên doanh không cần phiên dịch.

5. Không là người thân thuộc (bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột) với những người trong Hội đồng quản trị, Giám đốc DN có vốn góp vào DN mà người đó được giao trực tiếp quản lý; không có quan hệ góp vốn, cho vay vốn, ký kết hợp đồng mua bán với DN có VNN mà người đó được cử trực tiếp quản lý.

IV. Nguyên tắc xử lý phần lợi tức được chia và phần vốn thu hồi từ các DN khác

Điều 12. Phần lợi tức được chia từ DN khác, người trực tiếp quản lý có trách nhiệm yêu cầu DN:

1. Chuyển vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá DNNN đối với các trường hợp Bộ Tài chính hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là người đại diện theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 6 Quy chế này.

2. Chuyển cho DNNN có vốn góp vào DN khác đối với trường hợp Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc DNNN là người đại diện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế này.

Điều 13. Việc dùng lợi tức được chia để tăng phần VNN tại DN khác hoặc giảm bớt phần VNN tại DN khác được quy định như sau:

1. Đối với trường hợp Bộ Tài chính là người đại diện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định sau khi có ý kiến của Thủ trưởng cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực.

2. Đối với trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là người đại diện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy chế này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định.

3. Đối với trường hợp Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc DNNN là người đại diện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế này.

a) Đối với DNNN có Hội đồng quản trị thì Hội đồng quản trị quyết định.

b) Đối với DNNN không có Hội đồng quản trị thì Giám đốc DN quyết định sau khi có ý kiến của cơ quan quyết định thành lập DN.

4. Phương thức tăng, giảm VNN tại DN khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của DN.

Điều 14. Số VNN thu hồi khi quyết định giảm bớt phần VNN tại DN khác, hoặc khi DN khác bị giải thể, phá sản; thu hồi số tiền cho người lao động vay để mua cổ phiếu khi cổ phần hoá DNNN, giá trị cổ phiếu chia cho người lao động để hưởng cổ tức, cổ phiếu bán chịu cho người lao động nghèo trong DN (đối với DNNN cổ phần hoá sau Nghị định số 44/1998/NĐ-CP) được xử lý như sau:

1. Nộp vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá DNNN đối với trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 Quy chế này.

2. Chuyển về cho DNNN đã góp vốn đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế này.

V. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước đối với việc quản lý phần VNN ở DN khác

Điều 15. Bộ Tài chính:

1. Theo dõi, giám sát hoạt động của người trực tiếp quản lý trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này; theo dõi, giám sát thực hiện nhiệm vụ của người đại diện quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế này.

2. Tổng hợp phân tích, đánh giá hiệu quả việc góp VNN tại các DN khác. Tổng hợp tình hình đầu tư vốn, thu hồi VNN, tình hình thu lợi nhuận tại DN khác có vốn đầu tư của Nhà nước, tình hình thu hồi vốn cho người lao động vay để mua cổ phiếu tại DNNN cổ phần hoá, thu hồi cổ phiếu cấp cho người lao động để hưởng cổ tức, vốn cho người lao động nghèo trong DN vay để mua cổ phiếu theo quyền và nghĩa vụ của người đại diện quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 Quy chế này.

3. Yêu cầu người đại diện quy định tại khoản 2, 3 Điều 6 Quy chế này báo cáo đột xuất tình hình kinh doanh, quản lý vốn và tài sản, quản lý tài chính và kết quả tài chính của DN khác và việc thực hiện nhiệm vụ của người đại diện, người trực tiếp quản lý.

4. Yêu cầu người đại diện thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý phần VNN đầu tư vào các DN khác để bảo toàn và phát triển VNN.

Điều 16. Bộ, cơ quan quản lý ngành kinh tế kỹ thuật, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

1. Phê duyệt phương án dùng lợi tức để bổ sung vốn điều lệ hoặc việc giảm bớt phần VNN đầu tư vào DN khác đối với DNNN không có Hội đồng quản trị quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Quy chế này.

2. Phối hợp với cơ quan quản lý tài chính DN theo dõi, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của người đại diện quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế này.

3. Phân tích đánh giá hiệu quả của việc góp vốn với DN khác và ảnh hưởng của nó đối với hoạt động của DNNN góp vốn trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều 6 Quy chế này.

4. Có quyền yêu cầu người đại diện quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế này, báo cáo đột xuất tình hình hoạt động kinh doanh, quản lý tài chính, phân chia lợi tức của DN khác, việc thực hiện nhiệm vụ của người đại diện và người quản lý trực tiếp.

VI. Xử lý vi phạm

Điều 17. Người đại diện không thực hiện đầy đủ hoặc lạm dụng quyền và nghĩa vụ của mình làm thiệt hại phần VNN tại DN khác, tùy theo mức độ vi phạm bị kỷ luật hành chính, nếu cấu thành tội phạm bị truy cứu trách

nhệm hình sự. Trường hợp không phát hiện kịp thời tình trạng thua lỗ, mất vốn, mất khả năng thanh toán nợ đến hạn của DN khác, phát hiện được nhưng không xử lý kịp thời để mất VNN tại DN này thì ngoài kỷ luật hành chính phải trừ 10% lương của năm xảy ra sự việc. Nếu có hành vi tác động trực tiếp gây ra thiệt hại vật chất phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Đối với trường hợp người đại diện là tổ chức phải xác định rõ trách nhiệm của cá nhân đối với việc vi phạm và xử lý cá nhân vi phạm như quy định trên đây.

Điều 18. Người trực tiếp quản lý, không thực hiện đầy đủ, lạm dụng quyền và nghĩa vụ gây thiệt hại phần VNN tại DN khác, tùy theo mức độ vi phạm bị kỷ luật hành chính, nếu cấu thành tội phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp không đôn đốc kịp thời số lợi tức được chia để cho DN khác chiếm dụng phải bồi thường theo lãi suất tiền vay vốn ngắn hạn của ngân hàng. Thời gian xác định trách nhiệm bồi thường tính từ ngày thứ 31 kể từ khi DN thông qua phương án phân chia lợi nhuận đến khi DN chuyển số lợi nhuận được chia về nơi quy định tại Điều 12 Quy chế này. Nếu có hành vi trực tiếp gây thiệt hại vật chất phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Cơ quan quản lý nhà nước không thực hiện đầy đủ nhiệm vụ kiểm tra, giám sát nên không phát hiện được những sai phạm của người đại diện hay phát hiện được nhưng không báo cáo, không có biện pháp ngăn chặn để xảy ra những thiệt hại phần VNN tại DN khác thì phải liên đới chịu trách nhiệm với người đại diện và người quản lý trực tiếp.

TM. Chính phủ
KT. Thủ tướng
Phó Thủ tướng
Nguyễn Tấn Dũng
(Đã ký)

Phụ lục 3: Nghị định 199/2004/NĐ-CP
NGHỊ ĐỊNH
CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 199/2004/NĐ-CP NGÀY 03 THÁNG 12 NĂM 2004
VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ
VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ
VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật DNNN năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý VNN đầu tư vào DN khác.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các quy định trước đây về quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với DNNN (nêu tại phụ lục kèm theo) và các văn bản liên quan khác trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý VNN đầu tư vào DN khác ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc DNNN hoạt động kinh doanh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

QUY CHẾ
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ
VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC
(Ban hành kèm theo Nghị định số 199/2004/NĐ-CP
ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ)

CHƯƠNG**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quy chế quy định việc quản lý tài chính đối với công ty nhà nước, bao gồm công ty nhà nước độc lập, tổng công ty nhà nước (kể cả công ty thành viên hạch toán độc lập); quản lý VNN đầu tư vào các DN khác thành lập và hoạt động theo Luật DN, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. "Vốn do Nhà nước đầu tư tại công ty nhà nước" là vốn cấp trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho công ty nhà nước khi thành lập, trong quá trình hoạt động kinh doanh; VNN được tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; giá trị các khoản viện trợ, quà biếu, quà tặng; tài sản vô chủ, tài sản bồi thường khi kiểm kê công ty nhà nước được hạch toán tăng VNN tại công ty nhà nước; vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế; giá trị quyền sử dụng đất và các khoản khác được tính vào VNN theo quy định của pháp luật.

2. "Tài sản của công ty nhà nước" bao gồm: tài sản cố định (tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn); tài sản lưu động (tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản lưu động khác và chi sự nghiệp) mà công ty nhà nước có quyền chiếm hữu sử dụng và định đoạt theo quy định của pháp luật.

3. "Vốn huy động của công ty nhà nước" là số vốn công ty nhà nước huy động theo các hình thức: phát hành trái phiếu, vay của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các hình thức huy động khác mà pháp luật không cấm.

4. "Bảo toàn VNN tại công ty nhà nước" là việc giữ nguyên, không để thâm hụt số VNN tại công ty nhà nước trong suốt quá trình kinh doanh.

5. Ban quản lý điều hành công ty nhà nước có Hội đồng quản trị, bao gồm Hội đồng quản trị, Ban giám đốc (Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc hoặc Giám đốc và các Phó giám đốc); đối với công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị là Ban giám đốc.

6. "DN khác" là DN hoạt động theo Luật DN, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã.

7. "VNN đầu tư tại DN khác" là vốn do Nhà nước hoặc công ty nhà nước đầu tư vào DN khác.

8. "Người đại diện phần vốn góp của công ty nhà nước tại DN khác" là người được chủ sở hữu, Hội đồng quản trị hoặc giám đốc công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị cử để ứng cử hoặc tham gia vào Ban quản lý điều hành DN khác có vốn góp của công ty nhà nước.

Điều 3. Công ty nhà nước tham gia hoạt động công ích

1. Công ty nhà nước tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích trên cơ sở đấu thầu hoặc Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện hạch toán kinh tế đối với sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định hiện hành.

2. Đối với những sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện theo phương thức đấu thầu, công ty nhà nước phải tự bù đắp chi phí bằng giá trị thực hiện thầu và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động này.

Khi thực hiện cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công ích theo đơn đặt hàng hoặc nhiệm vụ kế hoạch Nhà nước giao, công ty nhà nước sử dụng số tiền do Nhà nước thanh toán và/hoặc do người được hưởng sản phẩm, dịch vụ công ích thanh toán để bù đắp chi phí hoạt động công ích và đảm bảo lợi ích cho người lao động. Trường hợp, số tiền được thanh toán thấp hơn chi phí thực tế hợp lý thì được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch theo số lượng hoặc khối lượng thực tế và đơn giá dự toán. Công ty nhà nước phải tổ chức hạch toán riêng doanh thu và chi phí cho sản phẩm, dịch vụ này. Số tiền bù chênh lệch là doanh thu của công ty nhà nước. Kết quả kinh doanh của công ty nhà nước được xác định trên cơ sở tổng hợp kết quả hoạt động công ích và hoạt động kinh doanh.

Điều 4. VNN đầu tư vào DN khác

VNN đầu tư vào DN khác bao gồm:

1. Vốn bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, giá trị những tài sản khác của công ty nhà nước được công ty nhà nước đầu tư hoặc góp vốn vào công ty khác;
2. Vốn từ ngân sách nhà nước đầu tư, góp vào công ty khác giao cho công ty nhà nước quản lý;
3. Giá trị cổ phần tại các công ty nhà nước đã cổ phần hoá, bao gồm cả giá trị cổ phần nhà nước cấp cho người lao động trong công ty để hưởng cổ tức khi công ty nhà nước thực hiện cổ phần hoá giai đoạn trước ngày 14 tháng 7 năm 1998; giá trị VNN tại công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên;
4. Vốn do công ty nhà nước vay để đầu tư;
5. Lợi tức và các khoản được chia khốc do Nhà nước hoặc công ty nhà nước đầu tư góp vốn vào DN khác dùng để tái đầu tư tại các DN này;
6. Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Cử người đại diện VNN tại DN khác

1. Các tổ chức là chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu, công ty nhà nước (gọi chung là đại diện chủ sở hữu vốn) thực hiện quản lý VNN tại DN khác thông qua việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu vốn hoặc cổ đông hoặc người góp vốn và việc cử người đại diện phần VNN tại DN khác.
2. Đối với trường hợp Nhà nước hoặc công ty nhà nước nắm ít cổ phần tại DN khác thì đại diện chủ sở hữu vốn quyết định không cử người đại diện phần VNN đầu tư vào DN khác. Trường hợp này đại diện chủ sở hữu vốn phải tổ chức theo dõi số vốn đã đầu tư và số lợi tức được chia từ phần vốn đầu tư tại DN này và phân công người thực hiện các quyền của cổ đông, người góp vốn theo quy định tại Điều lệ của DN khác.

CHƯƠNG

II

QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY NHÀ NƯỚC

MỤC

1

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 6. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của công ty nhà nước được ghi trong Điều lệ công ty. Chủ sở hữu, đại diện chủ sở hữu (sau đây gọi chung là đại diện chủ sở hữu) phê duyệt vốn điều lệ ban đầu, tăng vốn điều lệ của công ty sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính. Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp xác định vốn điều lệ của công ty nhà nước.

a) Đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm đầu tư đủ vốn điều lệ cho công ty nhà nước. Đối với công ty nhà nước mới thành lập, đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm đầu tư đủ vốn điều lệ trong thời hạn hai năm, kể từ khi quyết định thành lập công ty nhà nước. Nếu công ty nhà nước mới thành lập phải thực hiện đầu tư và xây dựng thì đại diện chủ sở hữu phải bảo đảm cấp đủ vốn điều lệ khi công ty nhà nước đi vào hoạt động kinh doanh. Quá thời hạn trên, đại diện chủ sở hữu không đầu tư đủ vốn thì phải điều chỉnh giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước. Trường hợp không điều chỉnh giảm vốn điều lệ hoặc không được điều chỉnh giảm vốn điều lệ do vốn điều lệ đã bằng mức vốn pháp định thì tùy tình hình cụ thể phải sắp xếp lại công ty nhà nước theo các hình thức: sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu công ty nhà nước hoặc chuyển đổi ngành nghề kinh doanh;

b) Đối với những công ty nhà nước đã được thành lập trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 có đủ tiêu chuẩn giữ lại là công ty nhà nước, có số VNN ở thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì hành thấp hơn vốn điều lệ thì đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm bổ sung đủ vốn cho công ty nhà nước trước ngày 31 tháng 12 năm 2005. Sau thời hạn quy định, nếu đại diện chủ sở hữu không bổ sung đủ số vốn thiếu thì xử lý như quy định tại điểm a trên đây;

c) Đối với công ty nhà nước kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật quy định vốn pháp định thì vốn điều lệ của công ty nhà nước không được thấp hơn vốn pháp định.

2. Trong quá trình kinh doanh, đại diện chủ sở hữu có quyền quyết định điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước.

Đại diện chủ sở hữu chỉ được rút vốn đã đầu tư tại công ty nhà nước khi tổ chức lại công ty nhà nước hoặc điều chỉnh giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước. Việc rút vốn chỉ được thực hiện nếu vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của công ty nhà nước.

Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục tăng giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước.

3. Đối với công ty nhà nước được thiết kế, đầu tư thành lập và đăng ký kinh doanh để thực hiện mục tiêu chủ yếu, thường xuyên và ổn định là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng giao kế hoạch hoặc đầu thầu được đại diện chủ sở hữu đầu tư bổ sung đủ vốn để thực hiện khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích.

Điều 7. Giao VNN đầu tư cho công ty nhà nước

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc giao VNN đầu tư cho các công ty nhà nước mới thành lập.
2. Việc giao vốn phải được hoàn thành trong vòng 60 ngày, kể từ ngày công ty nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với công ty nhà nước phải đầu tư và xây dựng thì việc giao vốn thực hiện trong vòng 60 ngày, kể từ khi công ty nhà nước đi vào hoạt động kinh doanh.

3. Bên giao vốn theo quy định sau đây:

- a) Bộ Tài chính đối với các công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập;
- b) Bộ quản lý ngành đối với công ty nhà nước do Bộ, ngành quyết định thành lập;
- c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) đối với các công ty nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

4. Bên nhận vốn theo quy định sau đây:

- a) Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với công ty nhà nước có Hội đồng quản trị;
- b) Giám đốc đối với công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị. #9;

5. Những công ty nhà nước đã thành lập trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, đã được giao vốn thì không tổ chức giao vốn lại. Đối với những công ty nhà nước nhận DN khác sáp nhập vào, các tổng công ty nhà nước nhận thêm DN thành viên thì không tổ chức giao, nhận vốn lại mà chỉ điều chỉnh VNN tại công ty nhà nước tương ứng với số vốn của các DN này trong báo cáo tài chính của các công ty nhà nước và tổng công ty nhà nước.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước trong việc sử dụng vốn và quỹ do công ty nhà nước quản lý

1. Công ty nhà nước được quyền chủ động sử dụng số VNN giao, các loại vốn khác, các quỹ do công ty nhà nước quản lý vào hoạt động kinh doanh của công ty nhà nước. Công ty nhà nước chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu về bảo toàn, phát triển vốn, hiệu quả sử dụng vốn; đảm bảo quyền lợi của những người có liên quan đến công ty nhà nước như các chủ nợ, khách hàng, người lao động theo các hợp đồng đã giao kết.

2. Trường hợp công ty nhà nước sử dụng các quỹ do công ty quản lý khác với mục đích sử dụng quỹ đã quy định thì công ty nhà nước phải đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng nhu cầu chi của các quỹ đó khi có nhu cầu sử dụng. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư xây dựng phải theo các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

3. Đối với công ty nhà nước được thiết kế để thường xuyên ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích nhà nước đặt hàng giao kế hoạch, phải tập trung vốn và nguồn lực cho việc sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công ích. Khi cần thiết đại diện chủ sở hữu được điều động vốn giữa các công ty nhà nước được thiết kế để thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng giao kế hoạch theo hình thức ghi tăng, giảm vốn. Trường hợp điều động vốn cho công ty khác Bộ, ngành, khác địa phương; điều động vốn từ Bộ, ngành Trung ương về địa phương hoặc ngược lại thì đại diện chủ sở hữu thoả thuận, quyết định sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính. Việc điều động vốn trên đây phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích của công ty nhà nước bị điều động vốn.

4. Trường hợp công ty được Nhà nước giao nhiệm vụ đặc biệt thì phải tập trung vốn và các nguồn lực khác để hoàn thành nhiệm vụ này.

Điều 9. Huy động vốn

Việc huy động vốn được thực hiện theo quy định của khoản 1 Điều 17 Luật DNNN. Thẩm quyền phê duyệt hợp đồng vay vốn được thực hiện như sau:

- 1. Hội đồng quản trị quyết định hợp đồng vay vốn có giá trị lớn hơn vốn điều lệ của công ty nhà nước. Trường hợp Hội đồng quản trị phân cấp cho Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định các hợp đồng vay vốn. Các hợp đồng vay vốn lớn hơn vốn điều lệ thì mức phân cấp cụ thể phải ghi trong Điều lệ của công ty nhà nước;
- 2. Đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị quyết định hợp đồng vay vốn có giá trị lớn hơn vốn điều lệ;
- 3. Các hợp đồng vay vốn khác có giá trị bằng hoặc thấp hơn vốn điều lệ do Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) công ty nhà nước quyết định.

Điều 10. Quản lý các khoản nợ phải trả

Đối với các khoản nợ phải trả, công ty nhà nước có trách nhiệm:

- 1. Mớ số theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả gồm cả các khoản lãi phải trả;
- 2. Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của công ty nhà nước, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh các khoản nợ quá hạn;
- 3. Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ công ty nhà nước phải hạch toán toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh của số dư nợ phải trả vào chi phí kinh doanh trong kỳ để tạo nguồn trả nợ. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ phải trả trong năm đó.

Điều 11. Bảo toàn VNN tại công ty nhà nước

Công ty nhà nước có trách nhiệm bảo toàn VNN tại công ty bằng các biện pháp sau đây:

1. Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước;
2. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;
3. Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất theo quy định tại Điều 20 Quy chế này, các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định tại Điều 18 Quy chế này và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:
 - a) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
 - b) Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;
 - c) Dự phòng các khoản giảm giá các khoản đầu tư dài hạn;
 - d) Dự phòng trợ cấp mất việc làm, thôi việc.
4. Các biện pháp khác về bảo toàn VNN tại công ty nhà nước theo quy định của pháp luật.
5. Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng này và phương pháp xác định mức độ bảo toàn VNN tại công ty nhà nước.

Điều 12. Đầu tư vốn ra ngoài công ty nhà nước

1. Công ty nhà nước được quyền sử dụng vốn, tài sản thuộc quyền quản lý của công ty nhà nước để đầu tư ra ngoài công ty. Việc đầu tư ra ngoài công ty nhà nước có liên quan đến đất đai phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai.

Việc đầu tư ra ngoài công ty nhà nước phải tuân thủ các quy định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, tăng thu nhập và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu hoạt động của công ty nhà nước.

2. Các hình thức đầu tư ra ngoài công ty nhà nước:

- a) Đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên;
- b) Góp vốn để thành lập CTCP, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, công ty liên doanh, công ty liên kết; góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới;
- c) Mua cổ phần hoặc góp vốn tại các CTCP, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty hợp danh;
- d) Mua lại một công ty khác;
- đ) Mua công trái, trái phiếu để hưởng lãi;
- e) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư ra ngoài công ty nhà nước:

a) Việc thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, góp vốn để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước nhiều thành viên hoặc CTCP nhà nước:

- Nếu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc nhiều thành viên, CTCP đó hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được phép thành lập mới công ty nhà nước thì Hội đồng quản trị (đối với công ty có Hội đồng quản trị) quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định, Giám đốc công ty (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định các dự án theo mức quy định tại điểm c khoản này, vượt mức đó phải trình đại diện chủ sở hữu quyết định.

- Nếu công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên hoặc nhiều thành viên, CTCP đó hoạt động ngoài lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được phép thành lập mới công ty nhà nước thì người quyết định thành lập công ty nhà nước là người quyết định phê duyệt đề án góp vốn thành lập mới các DN này. Các DN thành viên tổng công ty nhà nước là tổ chức góp vốn thì đề án góp vốn do Hội đồng quản trị tổng công ty nhà nước phê duyệt.

b) Góp vốn để thành lập công ty liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, đầu tư hoặc góp vốn đầu tư thành lập công ty ở nước ngoài, mua công ty thuộc thành phần kinh tế khác thì người quyết định thành lập công ty nhà nước phê duyệt phương án.

c) Các dự án đầu tư khác:

Đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước quyết định các dự án đầu tư ra ngoài công ty có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất hoặc tỷ lệ nhỏ hơn được ghi trong Điều lệ công ty đối với công ty có Hội đồng quản trị; giá trị lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất hoặc tỷ lệ nhỏ hơn ghi trong Điều lệ công ty đối với công ty không có Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị, giám đốc công ty không có Hội đồng quản trị quyết định các dự án đầu tư ra ngoài công ty có giá trị dưới mức quyết định của đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước.

d) Đối với công ty được thiết kế để thực hiện chủ yếu, thường xuyên, ổn định các sản phẩm, dịch vụ công ích nếu đầu tư vốn ra ngoài công ty phải trình đại diện chủ sở hữu quyết định.

4. Công ty nhà nước không được đầu tư hoặc góp vốn với các DN khác mà người quản lý, điều hành hoặc người sở hữu chính của DN này là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng công ty đó.

MỤC**QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN TẠI CÔNG TY NHÀ NƯỚC**

Điều 13. Tài sản cố định - đầu tư tài sản cố định

1. Tài sản cố định của công ty bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình. Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn xác định tài sản cố định.
2. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng thực hiện theo quy định dưới đây:
 - a) Đối với công ty có Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị quyết định các dự án đầu tư có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất, nhưng không quá mức cao nhất của dự án nhóm B theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng. Mức phân cấp cho Hội đồng quản trị phải được ghi trong Điều lệ của công ty.
Hội đồng quản trị quyết định phân cấp cho Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty quyết định các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị.
Các dự án lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng quản trị thì đại diện chủ sở hữu công ty quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.
 - b) Đối với công ty không có Hội đồng quản trị: Giám đốc công ty quyết định các dự án đầu tư có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 30% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất, nhưng không quá mức cao nhất của dự án nhóm B theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng. Mức phân cấp này được ghi trong Điều lệ công ty.
Các dự án đầu tư trên mức quyết định của giám đốc công ty do đại diện chủ sở hữu công ty quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.
3. Trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng.
4. Đối với công ty nhà nước được thiết kế để thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, khi cần thiết đại diện chủ sở hữu được điều động tài sản của công ty sang công ty nhà nước khác cùng làm nhiệm vụ tương tự theo phương thức ghi tăng, giảm vốn. Trường hợp điều động tài sản cho công ty nhà nước khác Bộ, ngành, khác địa phương; điều động tài sản từ Bộ, ngành Trung ương về địa phương hoặc ngược lại thì đại diện các chủ sở hữu thoả thuận, quyết định sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính. Việc điều động tài sản trên phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích của công ty nhà nước bị điều động tài sản.

Điều 14. Khấu hao tài sản cố định

Tất cả tài sản cố định hiện có của công ty đều phải trích khấu hao, gồm cả tài sản cố định không cần dùng, chờ thanh lý, trừ những tài sản cố định thuộc công trình phúc lợi công cộng, nhà ở. Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì không phải trích khấu hao nữa.
Bộ Tài chính quy định mức trích khấu hao tối thiểu cho từng loại tài sản cố định. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty quyết định mức trích khấu hao cụ thể nhưng không được thấp hơn mức quy định của Bộ Tài chính.

Điều 15. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1. Công ty được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của công ty theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn, và phát triển vốn theo quy định của pháp luật.
 - a) Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định các hợp đồng cho thuê tài sản có giá trị lớn hơn mức vốn Điều lệ của công ty. Các hợp đồng có mức thấp hơn do Tổng giám đốc, Giám đốc công ty quyết định;
 - b) Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản của công ty nhà nước để thế chấp, cầm cố để vay vốn thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.
2. Đối với công ty được đầu tư để thực hiện thường xuyên, ổn định sản phẩm công ích, khi cho thuê, cầm cố, thế chấp những tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ công ích phải được sự đồng ý của đại diện chủ sở hữu.
3. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Dân sự các quy định khác của Nhà nước.

Điều 16. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn

1. Công ty được quyền chủ động và có trách nhiệm nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được; các khoản đầu tư dài hạn không có nhu cầu tiếp tục đầu tư để thu hồi vốn.
2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn:
 - a) Đối với công ty có Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư dài hạn, tài sản cố định có giá trị còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất; mức cụ thể được ghi trong Điều lệ công ty. Hội đồng quản trị được quyết định uỷ quyền hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc, Giám đốc công ty quyết định nhượng bán tài sản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
Các phương án lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng quản trị, thì đại diện chủ sở hữu công ty quyết định;
 - b) Đối với công ty không có Hội đồng quản trị: Giám đốc công ty quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư dài hạn, tài sản cố định có giá trị còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 30% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất. Mức cụ thể được ghi trong Điều lệ công ty;
Các phương án lớn hơn mức phân cấp cho Giám đốc công ty, thì đại diện chủ sở hữu công ty quyết định;
 - c) Đối với công ty nhà nước được thiết kế để thực hiện thường xuyên, ổn định sản phẩm, dịch vụ công ích, khi nhượng bán tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ công ích phải được sự đồng ý của đại diện chủ sở hữu.

3. Việc nhượng bán tài sản được thực hiện thông qua tổ chức bán đấu giá hoặc do công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp giá trị tài sản nhượng bán nhỏ, thì Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thoả thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Mức cụ thể được ghi trong Điều lệ của công ty.

Điều 17. Quản lý hàng hoá tồn kho

1. Hàng hoá tồn kho là hàng hoá mua về để bán còn tồn kho, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang đang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.

2. Công ty có quyền và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hoá tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

3. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thu hồi được thì công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Điều 18. Quản lý các khoản nợ phải thu

Trách nhiệm của Công ty trong quản lý nợ phải thu là:

1. Xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ;

2. Mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đôn đốc thu hồi nợ;

3. Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật, gồm cả nợ phải thu trong hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thoả thuận.

4. Nợ phải thu khó đòi là các khoản nợ quá hạn thanh toán theo quy định ghi trên hợp đồng hoặc các cam kết khác hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ khó có khả năng thanh toán. Công ty phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

Nợ phải thu không có khả năng thu hồi, công ty có trách nhiệm xử lý. Số nợ không có khả năng thu hồi được sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính. Nếu còn thiếu, thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của công ty.

Nợ không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, công ty nhà nước vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập của công ty nhà nước.

Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được. Nếu không xử lý kịp thời các khoản nợ không thu hồi được theo quy định tại khoản này thì Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc chịu trách nhiệm như báo cáo không trung thực tình hình tài chính của công ty. Nếu vì không xử lý kịp thời dẫn đến thất thoát vốn của Nhà nước tại công ty thì phải chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu.

Điều 19. Kiểm kê tài sản

Công ty phải tổ chức kiểm kê, xác định số lượng tài sản (tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn), đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu khi khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu; sau khi xảy ra thiên tai, địch hoạ; hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của công ty; hoặc theo chủ trương của Nhà nước. Đối với tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

Điều 20. Xử lý tổn thất tài sản

Tổn thất về tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Nếu nguyên nhân do chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phân thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4. Những trường hợp được đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, công ty không thể tự khắc phục được thì Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) lập phương án xử lý tổn thất trình đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính có thẩm quyền. Sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính, đại diện chủ sở hữu quyết định việc xử lý tổn thất theo thẩm quyền.

5. Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính DN.

Điều 21. Đánh giá lại tài sản

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:
 - a) Theo Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
 - b) Thực hiện chuyển đổi sở hữu công ty: cổ phần hoá, bán công ty, đa dạng hoá hình thức sở hữu;
 - c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài công ty.
2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.

MỤC

3

DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Điều 22. Doanh thu

1. Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh và thu nhập khác.
2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh gồm doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường và doanh thu hoạt động tài chính:
 - a) Doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ của công ty. Đối với công ty thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, doanh thu bao gồm cả các khoản trợ cấp của Nhà nước cho công ty khi công ty thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo nhiệm vụ Nhà nước giao mà thu không đủ bù đắp chi;
 - b) Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm: các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền, cho các bên khác sử dụng tài sản của công ty, tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi cho thuê tài chính; chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ; chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn và lợi nhuận được chia từ việc đầu tư ra ngoài công ty (bao gồm cả phần lợi nhuận sau thuế sau khi để lại trích các Quỹ của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên; lợi nhuận sau thuế được chia theo VNN và lợi nhuận sau thuế trích lập Quỹ đầu tư phát triển của công ty thành viên hạch toán độc lập).
3. Thu nhập khác gồm các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng và các khoản thu khác.
4. Đối với các DN hoạt động kinh doanh đặc thù như ngân hàng, bảo hiểm thì việc xác định doanh thu áp dụng theo quy định của pháp luật điều chỉnh đối với lĩnh vực kinh doanh này.
5. Bộ Tài chính quy định điều kiện và thời điểm để xác định doanh thu.

Điều 23. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh của công ty là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính, bao gồm:

1. Chi phí sản xuất kinh doanh:
 - a) Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài (tính theo mức tiêu hao thực tế và giá gốc thực tế), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.
 - b) Chi phí khấu hao tài sản cố định tính theo quy định tại Điều 14 Quy chế này.
 - c) Chi phí tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
 - d) Kinh phí bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế cho người lao động mà công ty phải nộp theo quy định.
 - đ) Chi phí giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp tính theo chi phí thực tế phát sinh.
 - e) Chi phí bằng tiền khác gồm:
 - + Các khoản thuế tài nguyên, thuế đất, thuế môn bài;
 - + Tiền thuê đất;
 - + Trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động;
 - + Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề của người lao động;
 - + Chi cho công tác y tế; chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ;
 - + Thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Mức thưởng do Tổng giám đốc, Giám đốc công ty quyết định căn cứ vào hiệu quả công việc trên mang lại nhưng không được cao hơn số tiết kiệm chi phí do công việc đó mang lại trong 01 năm;
 - + Chi phí cho lao động nữ;
 - + Chi phí cho công tác bảo vệ môi trường;
 - + Chi phí ăn ca cho người lao động;
 - + Chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể tại công ty (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định);
 - + Các khoản chi phí bằng tiền khác;

g) Giá trị tài sản tồn thất thực tế, nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo quy định tại khoản 4 Điều 18 và khoản 3 Điều 20 Quy chế này.

h) Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng hoá tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng trợ cấp mất việc làm, thôi việc, trích lập theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy chế này, chênh lệch tỷ giá theo số dư khoản nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ, chi phí trích trước bảo hành sản phẩm, các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật đối với DN hoạt động trong lĩnh vực đặc thù.

i) Chi phí hoạt động tài chính, bao gồm: các khoản chi liên quan đến đầu tư ra ngoài công ty, tiền lãi phải trả do huy động vốn, chênh lệch tỷ giá khi thanh toán, chi phí chiết khấu thanh toán, chi phí cho thuê tài sản, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

2. Chi phí khác, bao gồm:

a) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán;

b) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xoá sổ kế toán;

c) Chi phí để thu tiền phạt;

d) Chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng;

đ) Các chi phí khác.

3. Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản đã có nguồn khác đảm bảo hoặc không liên quan đến sản xuất kinh doanh sau đây :

a) Chi phí mua sắm xây dựng, lắp đặt tài sản cố định hữu hình, vô hình;

b) Chi phí lãi vay vốn được tính vào chi phí đầu tư và xây dựng, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của các khoản đầu tư xây dựng phát sinh trước thời điểm đưa công trình vào sử dụng;

c) Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty; các khoản chi không có chứng từ hợp lệ;

d) Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật không mang danh công ty mà do cá nhân gây ra.

Điều 24. Quản lý chi phí

Công ty phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí để giảm chi phí và giá thành sản phẩm nhằm tăng lợi nhuận bằng các biện pháp quản lý sau đây:

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, ngành, nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của công ty. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong công ty biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Quy chế này.

2. Đối với các công ty kinh doanh trong lĩnh vực độc quyền hàng năm phải báo cáo với đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính (Sở Tài chính đối với DN địa phương và Bộ Tài chính đối với DN trung ương) tình hình thực hiện chi phí sản xuất kinh doanh. Nội dung báo cáo phải phân tích, so sánh giữa thực hiện và định mức các loại chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí lao động tiền lương, chi phí nguyên, nhiên, vật liệu, chi phí quản lý DN trong đó các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, giao dịch, tiếp khách, chi phí khác, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân đối với việc thực hiện vượt định mức. Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo này.

3. Phải định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của công ty nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời.

Điều 25. Giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ tiêu thụ

1. Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hoá tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá thành hàng hoá bán ra) bao gồm: giá thành sản phẩm, hàng hoá xuất tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá vốn hàng hoá bán ra); chi phí quản lý công ty phát sinh trong kỳ; chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ.

2. Chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ gồm chi phí dịch vụ phát sinh trong kỳ, chi phí quản lý công ty phát sinh trong kỳ, chi phí bán hàng, dịch vụ phát sinh trong kỳ.

3. Bộ Tài chính quy định nguyên tắc và phương pháp xác định giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Điều 26. Lợi nhuận thực hiện

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm của công ty là tổng của lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác.

2. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh bao gồm:

a) Chênh lệch giữa doanh thu từ việc bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ với tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ hoặc chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ;

b) Chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

3. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác với chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

MỤC

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 27. Phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận thực hiện của công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập DN và nộp thuế thu nhập DN được phân phối như sau:

- a) Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có);
- b) Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế;
- c) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; khi số dư quỹ bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa;
- d) Trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ đã được nhà nước quy định đối với công ty đặc thù mà pháp luật quy định phải trích lập;
- đ) Số còn lại sau khi lập các quỹ quy định tại điểm a, b, c, d khoản này được phân phối theo tỷ lệ giữa VNN đầu tư tại công ty và vốn công ty tự huy động bình quân trong năm.

Vốn do công ty tự huy động là số tiền công ty huy động do phát hành trái phiếu, tín phiếu, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trên cơ sở công ty tự chịu trách nhiệm hoàn trả cả gốc và lãi cho người cho vay theo cam kết, trừ các khoản vay có bảo lãnh của Chính phủ, Bộ Tài chính, các khoản vay được hỗ trợ lãi suất.

2. Phân lợi nhuận được chia theo VNN đầu tư được dùng để tái đầu tư bổ sung VNN tại công ty nhà nước. Trường hợp không cần thiết bổ sung VNN tại công ty nhà nước, đại diện chủ sở hữu quyết định điều động về quỹ tập trung để đầu tư vào các công ty khác. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập quỹ này.

3. Lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động được phân phối như sau:

- a) Trích tối thiểu 30% vào quỹ đầu tư phát triển của công ty;
- b) Trích tối đa 5% lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty. Mức trích một năm không vượt quá 500 triệu đồng (đối với công ty có Hội đồng quản trị), 200 triệu đồng (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) với điều kiện tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế trên VNN tại công ty phải bằng hoặc lớn hơn tỷ suất lợi nhuận kế hoạch;
- c) Số lợi nhuận còn lại được phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty. Mức trích vào mỗi quỹ do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty không có Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Ban Chấp hành Công đoàn công ty.

4. Đại diện chủ sở hữu quyết định tỷ lệ trích cụ thể vào các quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành công ty trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị (đối với công ty có Hội đồng quản trị) hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị).

5. Đối với những công ty nhà nước hoạt động trong lĩnh vực độc quyền được trích tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi. Số lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của công ty.

6. Đối với công ty đầu tư thành lập mới trong 2 năm liền kể từ khi có lãi nếu phân phối lợi nhuận như trên mà 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi không đạt 2 tháng lương thực tế thì công ty được giảm phần trích quỹ đầu tư phát triển để đảm bảo đủ 2 tháng lương cho 2 quỹ này. Mức giảm tối đa bằng toàn bộ số trích quỹ đầu tư phát triển trong kỳ phân phối lợi nhuận năm đó.

7. Đối với Công ty nhà nước được thiết kế và thực tế thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch khi phân phối lợi nhuận như trên mà không đủ trích quỹ khen thưởng và phúc lợi theo mức 2 tháng lương, thực hiện như sau:

- a) Trường hợp lãi ít công ty được giảm trích quỹ đầu tư phát triển, giảm phần lợi nhuận được chia theo VNN để cho đủ 2 tháng lương cho 2 quỹ. Nếu giảm toàn bộ số tiền trên mà vẫn chưa đủ 2 tháng lương cho 2 quỹ thì sẽ được Nhà nước trợ cấp cho đủ;
- b) Trường hợp không có lãi thì Nhà nước sẽ trợ cấp đủ để trích lập 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 2 tháng lương.

Điều 28. Mục đích sử dụng các quỹ

1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty nhà nước;
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong công ty nhà nước;
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài công ty nhà nước có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

Mức thưởng theo quy định tại điểm a, b, c khoản này do Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định. Riêng điểm a cần có ý kiến của Công đoàn công ty trước khi quyết định.

4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của công ty;
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi xã hội;

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định sau khi tham khảo ý kiến của công đoàn công ty.

5. Quỹ thưởng Ban điều hành công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc công ty. Mức thưởng do đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty đối với công ty không có Hội đồng quản trị.

6. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

7. Công ty chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

MỤC

5

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 29. Kế hoạch tài chính

Căn cứ vào chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên VNN đầu tư do đại diện chủ sở hữu giao, công ty xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh của công ty.

Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định kế hoạch tài chính của công ty và báo cáo đại diện chủ sở hữu làm căn cứ giám sát và đánh giá kết quả quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị và Giám đốc công ty.

Bộ Tài chính quy định cụ thể chỉ tiêu kế hoạch tài chính của công ty nhà nước.

Điều 30. Báo cáo tài chính

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), công ty phải lập, trình bày và gửi các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

Công ty nhà nước phải thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật.

2. Công ty nhà nước thực hiện công khai tình hình tài chính theo quy định của Nhà nước. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công khai các số liệu và báo cáo tài chính của công ty nhà nước.

3. Công ty nhà nước phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.

4. Công ty chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính có thẩm quyền đối với công tác tài chính của công ty theo quy định của pháp luật.

MỤC

6

QUYỀN HẠN, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG TY

Điều 31. Quyền hạn của Hội đồng quản trị công ty nhà nước

1. Hội đồng quản trị thực hiện chức năng quản lý công ty, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của công ty.

2. Nhận và chịu trách nhiệm bảo toàn, phát triển VNN giao. Chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, đảm bảo thực hiện mục tiêu Nhà nước giao cho công ty. Đề nghị với đại diện chủ sở hữu điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn điều lệ của công ty.

3. Trình đại diện chủ sở hữu phê duyệt phương án đầu tư và xây dựng, đầu tư ra ngoài công ty, hợp đồng nhượng, bán tài sản vượt mức phân cấp cho Hội đồng quản trị; quyết định tỷ lệ trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng cho Ban quản lý điều hành; quyết định phương án huy động vốn dẫn đến thay đổi sở hữu công ty.

4. Quyết định theo thẩm quyền các vấn đề sau đây:

Ngoài thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 3 Điều 12, khoản 2 Điều 13, khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 16 và các điều khác của Quy chế này, Hội đồng quản trị quyết định các vấn đề sau đây:

- Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty; tỷ lệ trích các quỹ theo quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do Hội đồng quản trị là chủ sở hữu;
- Ban hành quy chế nội bộ về quản lý tài chính công ty, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động, năng suất lao động, các định mức chi phí tài chính và các định mức khác;
- Các chỉ tiêu kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm của công ty;
- Cử người đại diện phần vốn đầu tư vào các DN khác.

5. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của công ty, phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế, xử lý các khoản lỗ; thực hiện việc công bố, công khai các báo cáo tài chính hàng năm theo quy định; thông qua báo cáo tài chính hàng năm của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty.

6. Kiểm tra, giám sát Tổng giám đốc, Giám đốc, các đơn vị thành viên trong việc sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các mục tiêu Nhà nước giao cho công ty theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện quy chế giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty thành viên theo quy định của Nhà nước.

8. Quyết định các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị:

a) Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn và nghĩa vụ được giao vì lợi ích của Nhà nước và của công ty;

b) Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản của công ty nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác. Không được đem cho, tặng tài sản của công ty cho bất kỳ đối tượng nào;

c) Hàng năm phải báo cáo về kết quả quản lý, giám sát hoạt động của công ty cho đại diện chủ sở hữu, kết quả xếp hạng của công ty thành viên và của công ty nhà nước;

d) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị vi phạm điều lệ công ty, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty và Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, điều lệ công ty. Đại diện chủ sở hữu quyết định mức bồi thường.

3. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong những trường hợp sau đây:

a) Báo cáo không trung thực tình hình tài chính công ty từ hai lần trở lên hoặc một lần nhưng làm sai lệch nghiêm trọng tình hình tài chính của công ty;

b) Để công ty thua lỗ hai năm liên tiếp hoặc không đạt chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên VNN đầu tư hai năm liên tiếp hoặc ở trong tình trạng giữa hai năm lỗ có một năm lãi hoặc hoà vốn, trừ các trường hợp: lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên VNN đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên VNN đầu tư có lý do khách quan được giải trình và đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận; những năm mới hoạt động sau khi đầu tư mới, đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ mà trong báo cáo khả thi xác định bị lỗ;

c) Không ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức lao động, năng suất lao động, định mức chi phí tài chính và chi phí khác; không đôn đốc Tổng giám đốc, Giám đốc công ty phổ biến và tổ chức thực hiện các định mức đã ban hành; không tổ chức đánh giá, điều chỉnh các định mức cho phù hợp với thực tế và yêu cầu quản lý.

4. Trường hợp để công ty thua lỗ hoặc tỷ suất lợi nhuận trên VNN năm sau thấp hơn năm trước hoặc không đạt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận do đại diện chủ sở hữu giao, không đảm bảo tiền lương tối thiểu cho người lao động thì bị hạ tiền lương, không được thưởng.

5. Bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật tùy theo mức độ vi phạm đối với các hành vi:

a) Vi phạm chế độ quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và chế độ khác chưa đến mức độ truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Quyết định các dự án đầu tư không hiệu quả, không thu hồi được vốn, không trả được nợ vay.

6. Trường hợp công ty lâm vào tình trạng phá sản mà Hội đồng quản trị không yêu cầu Tổng giám đốc, Giám đốc nộp đơn yêu cầu phá sản, công ty thuộc diện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu mà Hội đồng quản trị không yêu cầu Tổng giám đốc, Giám đốc tiến hành các thủ tục để tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu thì Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm.

7. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Quyền hạn của Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước

1. Là đại diện pháp nhân của công ty, có quyền điều hành cao nhất trong việc thực hiện các dự án đầu tư, hoạt động kinh doanh để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh do Hội đồng quản trị quy định. Đề nghị với Hội đồng quản trị để trình đại diện chủ sở hữu hoặc trình đại diện chủ sở hữu (đối với Công ty không có Hội đồng quản trị) điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn điều lệ của Công ty.

2. Nhận vốn do Nhà nước giao đối với công ty không có Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) việc bảo toàn và phát triển VNN có tại công ty.

3. Quyết định các dự án đầu tư, dự án đầu tư ra ngoài công ty, phương án vay vốn, phương án thanh lý, nhượng bán tài sản theo phân cấp của Hội đồng quản trị hoặc của đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị). Trình Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) phê duyệt các dự án, phương án vượt thẩm quyền.

4. Xây dựng để trình Hội đồng quản trị quyết định hoặc tự quyết định (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) kế hoạch tài chính dài hạn và kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh; các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động, định mức chi phí tài chính và chi phí khác phù hợp với điều kiện kinh doanh của công ty làm căn cứ điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

5. Xác định tỷ lệ trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty, báo cáo Hội đồng quản trị trình đại diện chủ sở hữu hoặc trình đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định. Quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của công ty (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) và chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu về quyết định của mình.

Điều 34. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng giám đốc, Giám đốc

1. Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn, nghĩa vụ được giao vì lợi ích của Nhà nước và của công ty.
2. Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản của công ty nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác. Không đem cho, tặng tài sản của công ty cho bất kỳ đối tượng nào.
3. Khi công ty không thanh toán được các khoản nợ phải trả, các nghĩa vụ tài sản thì phải báo cáo Hội đồng quản trị, đồng thời thông báo cho các chủ nợ biết và tìm các giải pháp khắc phục khó khăn về tài chính của công ty; không được tăng lương, trả tiền thưởng cho người lao động, cán bộ quản lý công ty. Nếu không thực hiện các biện pháp này mà gây thiệt hại cho các chủ nợ thì phải chịu trách nhiệm cá nhân với các thiệt hại đó.
4. Trường hợp vi phạm Điều lệ công ty, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty và Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty. Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu vốn (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định mức bồi thường.
5. Chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu, Hội đồng quản trị và trước pháp luật trong việc điều hành hoạt động của công ty.
6. Chịu trách nhiệm và thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản vốn huy động và các nguồn vốn khác của công ty; chịu trách nhiệm vật chất đối với những thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho công ty.
7. Lập và trình Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu (đối với Công ty không có Hội đồng quản trị) thông qua báo cáo tài chính của công ty nhà nước. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo tài chính và các thông tin tài chính khác.
8. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) bị miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp sau đây:
 - a) Báo cáo không trung thực tình hình tài chính của công ty hai lần trở lên hoặc một lần nhưng sai lệch nghiêm trọng tình hình tài chính của công ty;
 - b) Đề công ty thua lỗ hai năm liên tiếp hoặc không đạt chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên VNN đầu tư hai năm liên tiếp hoặc ở trong tình trạng giữa hai năm lỗ có một năm lãi hoặc hoà vốn; trừ các trường hợp: lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên VNN đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên VNN đầu tư có lý do khách quan được giải trình và đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận; những năm mới hoạt động sau khi đầu tư mới, đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ mà trong báo cáo khả thi đã xác định có lỗ;
 - c) Công ty lâm vào tình trạng phá sản nhưng không nộp đơn yêu cầu phá sản; công ty thuộc diện tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu mà không tiến hành các thủ tục để tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu;
 - d) Không hoàn thành các nhiệm vụ hoặc chỉ tiêu do người bổ nhiệm, tuyển dụng giao hoặc không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng;
 - đ) Không tổ chức xác định các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động, năng suất lao động, định mức chi phí tài chính và chi phí khác để trình Hội đồng quản trị ban hành hoặc tự ban hành (đối với công ty không có Hội đồng quản trị); không phổ biến đến tận đối tượng thực hiện định mức, không tổ chức thực hiện các định mức; không tổ chức phân tích, đánh giá sửa đổi, bổ sung các định mức cho phù hợp với thực tế và yêu cầu công tác quản lý.
9. Trường hợp để công ty thua lỗ hoặc tỷ suất lợi nhuận trên VNN năm sau giảm hơn năm trước hoặc không đạt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận theo quy định của hợp đồng hoặc chỉ tiêu do người bổ nhiệm giao, không đảm bảo tiền lương tối thiểu cho người lao động thì bị hạ tiền lương, không được thưởng.
10. Bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật tùy theo mức độ vi phạm đối với các hành vi:
 - a) Vi phạm chế độ quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và chế độ khác chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;
 - b) Quyết định các dự án đầu tư không hiệu quả, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư không đúng kế hoạch, kéo dài dẫn đến chậm thu hồi vốn, không thu hồi được vốn, không trả được nợ.
11. Hàng năm Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) công ty phải có báo cáo về kết quả điều hành hoạt động của công ty gửi đại diện chủ sở hữu và Hội đồng quản trị đối với công ty có Hội đồng quản trị.
12. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

III

Điều 35. Vốn của tổng công ty nhà nước

1. Vốn của tổng công ty bao gồm vốn do Nhà nước đầu tư tại tổng công ty, vốn do tổng công ty tự huy động và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. VNN đầu tư tại tổng công ty nhà nước do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập là số VNN do tổng công ty trực tiếp quản lý và VNN tổng công ty đầu tư cho công ty thành viên hạch toán độc lập. VNN do tổng công ty nhà nước trực tiếp quản lý gồm:

- a) VNN do tổng công ty trực tiếp quản lý tại văn phòng tổng công ty, đơn vị hạch toán phụ thuộc của tổng công ty; VNN ở các đơn vị sự nghiệp thuộc tổng công ty;
- b) VNN do tổng công ty đầu tư vào công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu;
- c) VNN tổng công ty đầu tư vào các DN khác.

3. VNN đầu tư tại tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập (sau đây gọi là công ty mẹ, công ty con) là số VNN đầu tư cho công ty nắm quyền chi phối DN khác (sau đây gọi là công ty mẹ) gồm VNN do công ty mẹ trực tiếp quản lý, sử dụng để sản xuất kinh doanh, VNN công ty mẹ đầu tư vào các công ty con và các DN khác.

4. VNN đầu tư cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN gồm VNN do tổng công ty trực tiếp quản lý, sử dụng và VNN do tổng công ty đầu tư vào công ty trách nhiệm hữu hạn, CTCP, công ty liên kết, công ty liên doanh và các tổ chức kinh tế khác.

5. Vốn điều lệ của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty do Nhà nước đầu tư và thành lập là số vốn do tổng công ty đầu tư ghi trong Điều lệ của công ty thành viên hạch toán độc lập.

6. Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty hoặc công ty mẹ là chủ sở hữu là vốn do tổng công ty hoặc công ty mẹ đầu tư và ghi trong điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên.

7. Nhà nước chỉ đầu tư vốn cho tổng công ty, công ty mẹ. Việc đầu tư vốn vào các công ty thành viên hạch toán độc lập, DN khác do tổng công ty, công ty mẹ quyết định.

Điều 36. Tài sản của tổng công ty nhà nước.

1. Tài sản của tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư thành lập được hình thành từ VNN đầu tư tại tổng công ty, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do tổng công ty quản lý và sử dụng.

Tài sản của tổng công ty bao gồm:

a) Tài sản cố định hữu hình, vô hình, tài sản lưu động của văn phòng tổng công ty, các đơn vị hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp;

&

b) Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm vốn tổng công ty đầu tư vào công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu, các DN khác, các khoản đầu tư trái phiếu, tín phiếu dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác;

c) Các khoản đầu tư ngắn hạn do văn phòng, các đơn vị hạch toán phụ thuộc tổng công ty trực tiếp đầu tư.

Tài sản của tổng công ty không bao gồm tài sản của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty thành viên hạch toán độc lập, CTCP có vốn góp chi phối của tổng công ty.

2. Tài sản của tổng công ty tự đầu tư và thành lập được hình thành từ VNN đầu tư tại công ty mẹ, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do công ty mẹ trực tiếp quản lý và sử dụng. Tài sản của tổng công ty là tài sản của công ty mẹ.

3. Tài sản của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN được hình thành từ VNN đầu tư tại tổng công ty, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do tổng công ty quản lý và sử dụng. Tài sản của tổng công ty gồm tài sản cố định, tài sản lưu động do tổng công ty trực tiếp quản lý và sử dụng; các khoản đầu tư dài hạn của tổng công ty gồm cả vốn đầu tư vào công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu và vốn đầu tư vào các DN khác; các khoản đầu tư ngắn hạn của tổng công ty.

4. Tài sản của công ty thành viên hạch toán độc lập trong tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập được hình thành từ vốn tổng công ty đầu tư tại công ty thành viên; vốn vay và nguồn vốn hợp pháp khác do công ty thành viên quản lý và sử dụng.

Tài sản của công ty thành viên hạch toán độc lập không thuộc sở hữu của tổng công ty.

5. Tài sản của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty, công ty mẹ là chủ sở hữu được hình thành từ vốn tổng công ty, công ty mẹ đầu tư tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, vốn vay và nguồn vốn hợp pháp khác do công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên quản lý và sử dụng.

Tài sản của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên không thuộc sở hữu của tổng công ty, công ty mẹ.

Điều 37. Quản lý vốn và tài sản của tổng công ty do Nhà nước đầu tư và thành lập

1. Tổng công ty do Nhà nước đầu tư thành lập.

a) Tổng công ty thực hiện đầu tư vốn cho công ty thành viên hạch toán độc lập. Đối với số vốn mà tổng công ty đã giao trước khi Nghị định này có hiệu lực được coi là số vốn do tổng công ty đầu tư vào công ty thành viên. Tổng công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty thành viên trong phạm vi số vốn tổng công ty đầu tư vào công ty thành viên;

b) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu, tổng công ty không thực hiện giao nhận vốn mà đó là số vốn tổng công ty đầu tư vào công ty này;

c) Tổng công ty không được điều chuyển tài sản của công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên theo phương thức không thanh toán;

d) Tổng công ty không được trực tiếp rút vốn đã đầu tư vào công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là đại diện chủ sở hữu, các DN khác. Việc rút vốn chỉ được thực hiện thông qua phương thức bán lại số vốn đã đầu tư cho cá nhân, pháp nhân khác. Trường hợp tổ chức lại hoặc điều chỉnh vốn điều lệ của công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, tổng công ty được trực tiếp rút vốn đã đầu tư vào các công ty này trên cơ sở phải đảm bảo đủ vốn điều lệ và khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của các công ty đó;

đ) Tổng giá trị tài sản để làm căn cứ phân cấp thẩm quyền quyết định các dự án đầu tư ra ngoài DN nhượng bán tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn của tổng công ty, công ty nhà nước được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 36 trên đây;

e) Thực hiện các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định tại mục I, II Chương II Quy chế này và các quy định dưới đây:

a) Công ty thành viên được sử dụng linh hoạt số vốn do công ty quản lý, sử dụng bao gồm cả vốn tổng công ty đầu tư, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn và hiệu quả sử dụng bảo toàn và phát triển vốn tổng công ty đã đầu tư cho công ty;

b) Công ty thành viên được quyết định các phương án đầu tư theo mức phân cấp của tổng công ty được quy định trong điều lệ của công ty thành viên.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên CTCP, có vốn góp chi phối của tổng công ty thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định của pháp luật đối với loại hình DN này.

Điều 38. Quản lý vốn và tài sản của công ty mẹ và công ty con

1. Công ty mẹ thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định tại mục I và II Chương II Quy chế này.

Công ty mẹ thực hiện các quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu đối với số vốn đầu tư tại các công ty con, DN khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty con thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định của pháp luật đối với loại hình tổ chức và hoạt động của công ty đó.

Điều 39. Quản lý vốn và tài sản của tổng công ty đầu tư và kinh doanh VNN

Tổng công ty đầu tư và kinh doanh VNN thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định tại mục I, II Chương II quy chế này.

Điều 40. Quản lý doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh của tổng công ty nhà nước

1. Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập thực hiện quản lý doanh thu, chi phí kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại mục III Chương II Quy chế này và quy định dưới đây:

a) Doanh thu của tổng công ty gồm doanh thu hoạt động kinh doanh, doanh thu hoạt động khác do Văn phòng tổng công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc tổng công ty thực hiện. Nội dung doanh thu theo quy định tại Điều 22 Quy chế này. Đối với vốn tổng công ty đầu tư cho công ty thành viên hạch toán độc lập được coi là vốn đầu tư ra ngoài tổng công ty; lợi nhuận được chia theo số vốn tổng công ty đầu tư cho công ty thành viên là doanh thu hoạt động tài chính của tổng công ty.

Đối với khoản kinh phí quản lý cấp trên tổng công ty thu được của các công ty thành viên là doanh thu của tổng công ty;

b) Chi phí của tổng công ty gồm chi phí hoạt động kinh doanh, chi phí hoạt động khác của Văn phòng tổng công ty và đơn vị phụ thuộc tổng công ty. Nội dung chi phí theo quy định tại Điều 23 quy chế này;

c) Lợi nhuận của tổng công ty gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh, lợi nhuận hoạt động khác của Văn phòng tổng công ty và đơn vị phụ thuộc tổng công ty. Nội dung lợi nhuận theo quy định tại Điều 26 Quy chế này;

d) Công ty thành viên hạch toán độc lập quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận theo quy định tại mục III, chương II Quy chế này. Đối với khoản kinh phí quản lý cấp trên nộp cho tổng công ty công ty được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh.

2. Công ty mẹ, tổng công ty đầu tư và kinh doanh VNN thực hiện quản lý doanh thu chi phí và lợi nhuận theo quy định tại mục III, chương II Quy chế này.

Điều 41. Phân phối lợi nhuận của tổng công ty nhà nước

1. Lợi nhuận của tổng công ty gồm lợi nhuận phát sinh từ hoạt động kinh doanh trực tiếp tại tổng công ty bao gồm cả lợi nhuận được chia từ DN khác có vốn của tổng công ty đầu tư. Trường hợp DN đã nộp thuế thu nhập DN trước khi chia lợi nhuận, thì tổng công ty không phải nộp thuế thu nhập đối với khoản lợi nhuận được chia từ các DN này.

Lợi nhuận của tổng công ty sau khi nộp thuế thu nhập DN và trừ các khoản để lại bổ sung vốn cho công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà tổng công ty là chủ sở hữu được phân phối theo quy định tại Điều 27 Quy chế này.

2. Lợi nhuận của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty do Nhà nước đầu tư và thành lập sau khi nộp thuế thu nhập DN được phân phối theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Quy chế này và quy định sau đây :

Lợi nhuận được chia theo vốn của tổng công ty được dùng để đầu tư tăng vốn của tổng công ty tại công ty thành viên. Trường hợp công ty không có nhu cầu bổ sung vốn hoặc không cần thiết phải bổ sung vốn cho công ty này thì tổng công ty quyết định thu lợi nhuận này về.

3. Lợi nhuận của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu được phân phối theo quy định tại Quy chế tài chính của loại hình DN này.

4. Lợi nhuận của CTCP, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc thành viên góp vốn.

Điều 42. Mục đích sử dụng các quỹ

Mục đích sử dụng các quỹ của tổng công ty, công ty mẹ, công ty thành viên hạch toán độc lập theo quy định tại Điều 28 quy chế này.

Điều 43. Báo cáo tài chính của tổng công ty

Tổng công ty do nhà nước đầu tư thành lập, tổng công ty do các công ty tự đầu tư thành lập, Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN, công ty thành viên hạch toán độc lập thực hiện việc lập báo cáo tài chính theo quy định tại Điều 30 quy chế này.

Đối với tổng công ty do Nhà nước đầu tư thành lập, tổng công ty do các công ty tự đầu tư thành lập, Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN, ngoài báo cáo tài chính phân trực tiếp hoạt động kinh doanh của mình phải lập báo cáo tài chính hợp nhất toàn tổng công ty theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG

IV

QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 44. Đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư vào DN khác

Đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư vào DN khác được quy định như sau:

1. Bộ quản lý ngành, trong thời gian chưa chuyển giao cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN: đối với VNN ở công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập do Bộ quản lý ngành quyết định thành lập.

2. Bộ Tài chính, trong thời gian chưa chuyển giao cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN:

a) Đối với VNN ở DN khác do ngân sách Trung ương góp vốn thành lập;

b) Số VNN ở tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước độc lập do Bộ, ngành quyết định thành lập được cổ phần hoá toàn bộ DN;

c) Số VNN ở DN liên doanh được thành lập trên cơ sở công ty nhà nước độc lập do Bộ, ngành quyết định thành lập đem góp toàn bộ vốn vào liên doanh và không còn pháp nhân công ty nhà nước.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời gian chưa chuyển giao cho tổng công ty đầu tư và kinh doanh VNN:

a) VNN ở công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên được chuyển đổi từ công ty nhà nước độc lập do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập;

b) VNN ở DN khác do ngân sách địa phương đầu tư, góp vốn;

c) VNN ở CTCP được thành lập trên cơ sở công ty nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập thực hiện cổ phần hoá toàn bộ;

d) VNN ở công ty liên doanh được thành lập trên cơ sở công ty nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập góp toàn bộ vốn vào liên doanh và không còn pháp nhân công ty nhà nước.

4. Tổng công ty, công ty nhà nước độc lập:

a) VNN ở công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên được chuyển đổi từ DN thành viên tổng công ty hoặc do tổng công ty, công ty nhà nước đầu tư thành lập mới;

b) VNN ở CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá toàn bộ DN thành viên tổng công ty hoặc cổ phần hoá một bộ phận công ty nhà nước độc lập;

c) VNN ở liên doanh được hình thành trên cơ sở DN thành viên tổng công ty góp toàn bộ vốn vào liên doanh và không còn pháp nhân DN thành viên tổng công ty hoặc do tổng công ty, công ty nhà nước độc lập góp vốn vào liên doanh;

d) Vốn do tổng công ty, công ty nhà nước độc lập đầu tư vào DN khác.

5. Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN:

a) VNN tại các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, CTCP, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên, công ty liên doanh do các Bộ, ngành, địa phương chuyển giao;

b) VNN ở công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tổng công ty quyết định thành lập;

c) VNN ở các DN có vốn góp của tổng công ty.

6. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chuyển giao nhiệm vụ quản lý VNN tại DN khác cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh VNN theo quyết định và lịch trình của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư vào DN khác

1. Đối với tổ chức là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quy định của Luật DN.

2. Đối với tổ chức là đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư vào DN khác, có các quyền sau:

a) Quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh theo quy định của pháp luật và điều lệ của DN khác;

- b) Cử người đại diện để thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông, thành viên góp vốn, các bên liên doanh;
- c) Cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật người đại diện phần VNN tại DN khác (sau đây gọi tắt là người đại diện) quyết định tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các vấn đề đãi ngộ đối với người đại diện, trừ trường hợp người đại diện đã được hưởng lương từ DN khác;
- d) Yêu cầu người đại diện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình kết quả kinh doanh, tình hình tài chính của DN khác;
- đ) Giao nhiệm vụ và chỉ đạo người đại diện bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của công ty trong DN khác. Yêu cầu người đại diện báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đại diện, nhất là trong việc định hướng DN có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước thực hiện các mục tiêu, chiến lược của Nhà nước;
- e) Kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện, phát hiện những thiếu sót, yếu kém của người đại diện để ngăn chặn, chấn chỉnh kịp thời;
- g) Quyết định hoặc trình người có thẩm quyền quyết định việc đầu tư tăng vốn hoặc thu hồi VNN đầu tư vào DN khác phù hợp với pháp luật và điều lệ của DN khác;
- h) Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển VNN đầu tư;
- i) Giám sát việc thu hồi VNN cho người lao động vay để mua cổ phần khi thực hiện cổ phần hoá DNNN, thu hồi cổ phần cấp cho người lao động để hưởng cổ tức khi người lao động chết mà không có người thừa kế hoặc người lao động tự nguyện trả lại (đối với DN cổ phần hoá trước ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ có hiệu lực) cổ phần bán chịu cho người lao động nghèo trong DNNN thực hiện cổ phần hoá từ sau ngày 14 tháng 7 năm 1998;
- k) Giám sát việc thu hồi vốn đầu tư vào DN khác, việc thu lợi tức được chia từ DN khác;
- l) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện phần VNN tại DN khác

1. Tham gia ứng cử vào bộ máy quản lý, điều hành của DN khác theo điều lệ của DN này.
2. Khi được uỷ quyền thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông, thành viên góp vốn, các bên liên doanh phải sử dụng quyền đó một cách cẩn trọng theo đúng chỉ đạo của đại diện chủ sở hữu, nhất là trong trường hợp là cổ đông, bên góp vốn chi phối.
3. Theo dõi, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của DN khác theo quy định của luật pháp, điều lệ DN. Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của đại diện chủ sở hữu về tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh, vấn đề tài chính của DN khác, việc thực hiện các nhiệm vụ của đại diện chủ sở hữu giao.
4. Theo dõi, đôn đốc và thực hiện thu hồi VNN tại DN khác gồm: vốn cho người lao động vay để mua cổ phần, bán chịu cổ phần cho người lao động, chia cổ phần cho người lao động để hưởng cổ tức, chuyển nhượng cổ phần của Nhà nước, thu cổ tức và các khoản được chia khác từ vốn góp vào DN khác.
5. Người đại diện tham gia ban quản lý điều hành DN khác phải nghiên cứu, đề xuất phương hướng, biện pháp hoạt động của mình tại DN khác để trình đại diện chủ sở hữu phê duyệt. Đối với những vấn đề quan trọng của DN đưa ra thảo luận trong Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Đại hội đồng cổ đông hay các thành viên góp vốn hay bên liên doanh như phương hướng, chiến lược, kế hoạch kinh doanh, huy động thêm cổ phần, vốn góp, chia cổ tức... người đại diện phải xin ý kiến của đại diện chủ sở hữu vốn trước khi họp và biểu quyết. Trường hợp nhiều người đại diện cùng tham gia Hội đồng quản trị, Ban giám đốc của DN khác thì phải cùng nhau bàn bạc và thống nhất ý kiến khi phát biểu và biểu quyết.
6. Người đại diện ở DN có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước phải có trách nhiệm hướng DN đó đi đúng mục tiêu, định hướng của Nhà nước. Khi phát hiện DN đi chệch mục tiêu, định hướng của Nhà nước phải báo cáo ngay đại diện chủ sở hữu vốn và đề xuất giải pháp để khắc phục. Sau khi được đại diện chủ sở hữu vốn thông qua cần tổ chức thực hiện ngay để nhanh chóng hướng DN đi đúng mục tiêu, định hướng đã xác định.
7. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, điều lệ DN và đại diện chủ sở hữu vốn giao.
8. Chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu vốn về các nhiệm vụ được giao. Trường hợp thiếu trách nhiệm, lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho đại diện chủ sở hữu vốn thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường vật chất theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Tiền lương, thưởng và quyền lợi của người đại diện

1. Người đại diện tham gia ban quản lý, điều hành DN khác được hưởng lương, phụ cấp, thưởng và các quyền lợi khác theo quy định trong điều lệ DN đó và do DN đó trả.
2. Người đại diện ở DN khác không được DN khác trả lương, phụ cấp, thưởng và các chế độ quyền lợi khác thì đại diện chủ sở hữu vốn là người trả lương, phụ cấp, tiền thưởng và chế độ khác cho người đại diện. Người đại diện không được cùng lúc hưởng lương, phụ cấp, tiền thưởng và chế độ khác ở cả hai nơi.

Điều 48. Tiêu chuẩn của người đại diện

Người đại diện phải là người bảo đảm các tiêu chuẩn sau:

1. Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam. Đối với trường hợp do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) cử thì người đại diện phải là người của công ty đó.
 2. Có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khoẻ đảm đương nhiệm vụ
 3. Hiểu biết pháp luật, có ý thức chấp hành luật pháp.
 4. Có trình độ chuyên môn về tài chính DN hoặc lĩnh vực kinh doanh của DN khác có vốn đầu tư của Nhà nước, có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý DN. Đối với người trực tiếp quản lý phần VNN tại liên doanh với nước ngoài phải có trình độ ngoại ngữ đủ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài trong liên doanh không cần phiên dịch.
 5. Không là bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột với những người là đại diện chủ sở hữu, người trong Hội đồng quản trị, Giám đốc DN có vốn góp vào DN mà người đó được giao trực tiếp quản lý; không có quan hệ góp vốn thành lập DN, cho vay vốn, ký kết hợp đồng mua bán với DN có VNN mà người đó được cử trực tiếp quản lý, trừ trường hợp có cổ phần tại DN khác được cổ phần hoá.
- Người đại diện tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị, Giám đốc của DN khác phải có đủ tiêu chuẩn và điều kiện tương ứng như thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Thu lợi tức được chia

Lợi tức được chia từ DN khác, người đại diện có trách nhiệm yêu cầu DN khác:

1. Chuyển vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN đối với các trường hợp Bộ quản lý ngành, Bộ Tài chính hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là người đại diện chủ sở hữu vốn theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 44 Quy chế này.
2. Chuyển cho công ty có vốn góp vào DN khác đối với trường hợp quy định tại khoản 4, 5 Điều 44 Quy chế này.

Điều 50. Quyền quyết định tăng giảm VNN tại DN khác

Việc dùng lợi tức được chia để tăng phần VNN hoặc giảm phần VNN tại DN khác được quy định như sau:

1. Đối với trường hợp Bộ quản lý ngành, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu VNN tại DN khác theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 44 Quy chế này, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.
2. Đối với trường hợp tổng công ty, công ty nhà nước độc lập là đại diện chủ sở hữu vốn tại DN khác theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 44 Quy chế này thì tổng công ty xem xét, quyết định trên nguyên tắc: người quyết định phương án đầu tư vốn vào DN khác đồng thời là người quyết định sử dụng lợi nhuận được chia để bổ sung vốn đầu tư; hoặc quyết định giảm phần vốn đầu tư của công ty nhà nước tại DN khác.
3. Phương thức tăng, giảm VNN tại DN khác theo quy định của pháp luật và điều lệ của DN.

Điều 51. Xử lý VNN thu hồi từ DN khác

Số VNN thu hồi khi quyết định giảm bớt phần VNN tại DN khác, hoặc khi DN khác bị giải thể, phá sản; thu hồi số tiền cho người lao động vay để mua cổ phiếu khi cổ phần hoá DN khác, giá trị cổ phiếu chia cho người lao động để hưởng cổ tức, cổ phần bán chịu cho người lao động nghèo trong DN (đối với DN khác cổ phần hoá sau ngày 14 tháng 7 năm 1998 được xử lý như sau:

1. Chuyển vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN đối với trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 44 Quy chế này.
2. Chuyển về công ty nhà nước đã góp vốn đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 44 Quy chế này.

Điều 52. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn triển khai Quy chế này. Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước căn cứ vào Quy chế này và các văn bản hướng dẫn để xây dựng, sửa đổi, bổ sung Quy chế tài chính của mình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phụ lục 4: Nghị định 09/2009/NĐ-CP
NGHỊ ĐỊNH

BAN HÀNH QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật DNNN năm 2003;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý VNN đầu tư vào DN khác.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 03 năm 2009 thay thế Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý VNN đầu tư vào DN khác.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý VNN đầu tư vào DN khác ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

QUY CHẾ

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY NHÀ NƯỚC VÀ QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC

(Ban hành kèm theo Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ)

Chương 1.

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quy chế này quy định việc quản lý tài chính đối với công ty nhà nước và quản lý VNN đầu tư vào các DN khác thành lập và hoạt động theo Luật DN, Luật Hợp tác xã.

Đối với một số công ty nhà nước có đặc thù về quản lý tài chính thì ngoài việc thực hiện các quy định tại Nghị định này còn thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ về đặc thù đó.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Công ty nhà nước* bao gồm:

a. Công ty nhà nước độc lập;

b. Tổng công ty Nhà nước là Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập, Tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập.

2. *Tập đoàn kinh tế nhà nước* là nhóm công ty có tư cách pháp nhân độc lập, đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và Tập đoàn kinh tế không có tư cách pháp nhân độc lập.

3. *“Vốn do Nhà nước đầu tư tại công ty nhà nước”* là vốn cấp trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho công ty nhà nước khi thành lập, trong quá trình hoạt động kinh doanh; VNN được tiếp nhận từ nơi khác chuyển đến theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; giá trị các khoản viện trợ, quà biếu, quà tặng; tài sản vô chủ, tài sản dôi thừa khi kiểm kê công ty nhà nước được hạch toán tăng VNN tại công ty nhà nước; vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế; giá trị quyền sử dụng đất và các khoản khác được tính vào VNN theo quy định của pháp luật.

4. *“Tài sản của công ty nhà nước”* bao gồm: tài sản cố định (tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn); tài sản lưu động (tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản lưu động khác và chi sự nghiệp) mà công ty nhà nước có quyền chiếm hữu sử dụng và định đoạt theo quy định của pháp luật.

5. *“Vốn huy động của công ty nhà nước”* là số vốn công ty nhà nước huy động theo các hình thức: phát hành trái phiếu, vay của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước và các hình thức huy động khác mà pháp luật không cấm

6. *“Bảo toàn VNN tại công ty nhà nước”* là việc giữ nguyên, không để thâm hụt số VNN tại công ty nhà nước trong suốt quá trình kinh doanh.

7. *Ban quản lý điều hành công ty nhà nước có Hội đồng quản trị*, bao gồm Hội đồng quản trị, Ban giám đốc (Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc hoặc Giám đốc và các Phó giám đốc); đối với công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị là Ban giám đốc.

8. *“DN khác”* là DN hoạt động theo Luật DN, Luật Hợp tác xã.

9. “VNN đầu tư tại DN khác” là vốn do Nhà nước hoặc công ty nhà nước đầu tư vào DN khác.

10. “Người đại diện phần vốn góp của công ty nhà nước tại DN khác” là người được chủ sở hữu của công ty nhà nước ủy quyền đại diện VNN đầu tư tại DN khác.

11. “Đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước” là các cơ quan được Chính phủ phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu bao gồm: Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ.

12. “Chủ sở hữu phần VNN tại DN khác” là công ty nhà nước hoặc cơ quan được Chính phủ phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện chức năng chủ sở hữu phần VNN tại DN khác.

Điều 3. Công ty nhà nước tham gia hoạt động công ích

1. Công ty nhà nước tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích trên cơ sở đấu thầu hoặc nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch thực hiện hạch toán kinh tế đối với sản phẩm, dịch vụ công ích theo quy định hiện hành.

2. Đối với những sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện theo phương thức đấu thầu, công ty nhà nước phải tự bù đắp chi phí bằng giá trị thực hiện thầu và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động này.

Khi thực hiện cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công ích theo đơn đặt hàng hoặc nhiệm vụ kế hoạch nhà nước giao, công ty nhà nước sử dụng số tiền do Nhà nước thanh toán và/hoặc do người được hưởng sản phẩm, dịch vụ công ích thanh toán để bù đắp chi phí hoạt động công ích và đảm bảo lợi ích cho người lao động. Trường hợp, số tiền được thanh toán thấp hơn chi phí thực tế hợp lý thì được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch theo số lượng hoặc khối lượng thực tế và đơn giá dự toán. Công ty nhà nước phải tổ chức hạch toán riêng doanh thu và chi phí cho sản phẩm, dịch vụ này. Số tiền bù chênh lệch là doanh thu của công ty nhà nước. Kết quả kinh doanh của công ty nhà nước được xác định trên cơ sở tổng hợp kết quả hoạt động công ích và hoạt động kinh doanh.

Điều 4. VNN đầu tư vào DN khác

VNN đầu tư vào DN khác bao gồm:

1. Vốn bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, giá trị những tài sản khác của công ty nhà nước được công ty nhà nước đầu tư hoặc góp vốn vào DN khác;

2. Vốn từ ngân sách nhà nước đầu tư, góp vào DN khác giao cho công ty nhà nước quản lý;

3. Giá trị cổ phần tại các công ty nhà nước đã CPH, bao gồm cả giá trị cổ phần nhà nước cấp cho người lao động trong công ty để hưởng cổ tức khi công ty nhà nước thực hiện CPH giai đoạn trước ngày 14 tháng 7 năm 1998; giá trị VNN tại công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên;

4. Vốn do công ty nhà nước vay để đầu tư;

5. Lợi tức và các khoản được chia khác do Nhà nước hoặc công ty nhà nước đầu tư góp vốn vào DN khác được sử dụng để tái đầu tư tại các DN này;

6. Giá trị cổ phiếu thưởng, cổ phiếu trả thay cổ tức của phần VNN tại DN khác;

7. Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước và chủ sở hữu phần VNN tại DN khác

1. Đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước và chủ sở hữu VNN tại DN khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Luật DNNN và theo phân công, phân cấp của Chính phủ.

2. Chủ sở hữu VNN tại DN khác thực hiện quản lý VNN tại DN khác thông qua việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của cổ đông hoặc người góp vốn và việc cử người đại diện phần VNN tại DN đó.

Trường hợp Chủ sở hữu không cử người đại diện phần VNN đầu tư vào DN khác, người đứng đầu cơ quan chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với phần VNN tại DN đó.

Chương 2.

QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY NHÀ NƯỚC

MỤC 1. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 6. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của công ty nhà nước

a. Vốn điều lệ của công ty nhà nước là mức vốn cần thiết để duy trì và đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của DN trong điều kiện bình thường, phù hợp với quy mô, chiến lược phát triển kinh doanh của công ty và được ghi trong Điều lệ công ty. Đối với công ty nhà nước kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật quy định vốn pháp định thì vốn điều lệ của công ty nhà nước không được thấp hơn vốn pháp định. Bộ Tài chính hướng dẫn nguyên tắc xác định vốn điều lệ;

b. Đại diện chủ sở hữu phối hợp với Bộ Tài chính thống nhất mức vốn điều lệ và nguồn vốn thực hiện. Trường hợp sử dụng nguồn vốn ngân sách để cấp vốn điều lệ, Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ, Quốc hội quyết định;

c. Căn cứ vào phương án đầu tư vốn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Tài chính (ngân sách trung ương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (ngân sách địa phương) có trách nhiệm đầu tư đủ vốn điều lệ cho công ty nhà nước. Trong đó:

- Đối với công ty nhà nước mới thành lập phải thực hiện đầu tư và xây dựng thì bảo đảm cấp đủ vốn điều lệ khi công ty nhà nước đi vào hoạt động kinh doanh;

- Đối với công ty nhà nước đang hoạt động: được bổ sung vốn điều lệ theo tiến độ triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nhà nước giao;

- Đối với công ty nhà nước không được đầu tư đủ vốn thì phải điều chỉnh giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước nhưng không thấp hơn mức vốn pháp định.

Trường hợp không điều chỉnh giảm vốn điều lệ thì tùy tình hình cụ thể chủ sở hữu quyết định việc chuyển đổi sắp xếp hoặc CPH theo chế độ quy định.

2. Trong quá trình kinh doanh, đại diện chủ sở hữu có quyền quyết định điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước.

Đại diện chủ sở hữu chỉ được rút vốn đã đầu tư tại công ty nhà nước khi tổ chức tại công ty nhà nước hoặc điều chỉnh giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước. Việc rút vốn chỉ được thực hiện nếu vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của công ty nhà nước.

Bộ Tài chính hướng dẫn trình tự, thủ tục tăng giảm vốn điều lệ của công ty nhà nước.

3. Đối với công ty nhà nước được thiết kế, đầu tư thành lập và đăng ký kinh doanh để thực hiện mục tiêu chủ yếu, thường xuyên và ổn định là cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng giao kế hoạch hoặc đấu thầu được đại diện chủ sở hữu đầu tư bổ sung đủ vốn để thực hiện khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích.

4. Công ty nhà nước được đầu tư vốn điều lệ ban đầu, bổ sung vốn điều lệ trong quá trình hoạt động kinh doanh từ các nguồn vốn do nhà nước đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Quy chế này và các nguồn bổ sung từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN.

Điều 7. Giao VNN đầu tư cho công ty nhà nước

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc giao VNN đầu tư cho các công ty nhà nước mới thành lập.

2. Việc giao vốn phải được hoàn thành trong vòng 60 ngày, kể từ ngày công ty nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Đối với công ty nhà nước phải đầu tư và xây dựng thì việc giao vốn thực hiện trong vòng 60 ngày, kể từ khi công ty nhà nước đi vào hoạt động kinh doanh.

3. Bên nhận vốn:

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với công ty nhà nước có Hội đồng quản trị;

b. Giám đốc đối với công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị.

4. Những công ty nhà nước đã thành lập trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, đã được giao vốn thì không tổ chức giao vốn lại. Đối với những công ty nhà nước nhận DN khác sáp nhập vào, các tổng công ty nhà nước nhận thêm DN thành viên thì không tổ chức giao, nhận vốn lại mà chỉ điều chỉnh VNN tại công ty nhà nước tương ứng với số vốn của các DN này trong báo cáo tài chính của các công ty nhà nước và tổng công ty nhà nước.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước trong việc sử dụng vốn và quỹ do công ty nhà nước quản lý

1. Công ty nhà nước được quyền chủ động sử dụng số VNN giao, các loại vốn khác, các quỹ do công ty nhà nước quản lý vào hoạt động kinh doanh của công ty nhà nước. Công ty nhà nước chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu về bảo toàn, phát triển vốn, hiệu quả sử dụng vốn; đảm bảo quyền lợi của những người có liên quan đến công ty nhà nước như các chủ nợ, khách hàng, người lao động theo các hợp đồng đã giao kết.

2. Trường hợp công ty nhà nước sử dụng các quỹ do công ty quản lý khác với mục đích sử dụng quỹ đã quy định thì công ty nhà nước phải đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng nhu cầu chi của các quỹ đó khi có nhu cầu sử dụng. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư xây dựng phải theo các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

3. Đối với công ty nhà nước được thiết kế để thường xuyên ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích nhà nước đặt hàng giao kế hoạch, phải tập trung vốn và nguồn lực cho việc sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công ích. Khi cần thiết đại diện chủ sở hữu được điều động vốn giữa các công ty nhà nước được thiết kế để thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng giao kế hoạch theo hình thức ghi tăng, giảm vốn. Trường hợp điều động vốn cho công ty khác Bộ, ngành, khác địa phương; điều động vốn từ Bộ, ngành Trung ương về địa phương hoặc ngược lại thì đại diện chủ sở hữu thỏa thuận, quyết định sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính. Việc điều động vốn trên đây phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích của công ty nhà nước bị điều động vốn.

4. Trường hợp công ty được nhà nước giao nhiệm vụ đặc biệt thì phải tập trung vốn và các nguồn lực khác để hoàn thành nhiệm vụ này.

Điều 9. Huy động vốn

1. Việc huy động vốn được thực hiện theo quy định của khoản 1 Điều 17 Luật DNNN và đảm bảo nguyên tắc sau đây:

a. Phải đảm bảo khả năng thanh toán nợ và có phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đảm bảo vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả.

b. Việc huy động vốn của các tổ chức cá nhân nước ngoài thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý nợ nước ngoài;

c. Việc huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật về DN, trong đó: công ty nhà nước có hoạt động kinh doanh về đầu tư chứng khoán, ngân hàng, bảo

hiểm, quỹ đầu tư nhưng không thuộc ngành nghề kinh doanh chính thì không được phát hành trái phiếu để đầu tư vào lĩnh vực này.

2. Thẩm quyền phê duyệt phương án huy động vốn:

a. Công ty nhà nước được quyền chủ động huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh trong phạm vi hệ số nợ phải trả trên vốn điều lệ của công ty không vượt quá 3 lần. Trong đó:

- Hội đồng quản trị quyết định phương án huy động vốn có giá trị lớn hơn vốn điều lệ của công ty nhà nước. Trường hợp Hội đồng quản trị phân cấp cho Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định các phương án huy động vốn lớn hơn vốn điều lệ thì mức phân cấp cụ thể phải ghi trong Điều lệ và Quy chế tài chính của công ty nhà nước;
- Đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị quyết định phương án huy động vốn có giá trị lớn hơn vốn điều lệ;

Các hợp đồng vay vốn khác có giá trị bằng hoặc thấp hơn vốn điều lệ do Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) công ty nhà nước quyết định.

b. Đối với công ty có nhu cầu vay vốn vượt quá 3 lần vốn điều lệ thì phải báo cáo đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định trên cơ sở các dự án huy động vốn có hiệu quả. Sau khi quyết định, đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tài chính để phối hợp theo dõi và giám sát.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính giám sát chặt chẽ việc huy động và sử dụng vốn tại các công ty nhà nước.

Điều 10. Quản lý các khoản nợ phải trả

Đối với các khoản nợ phải trả, công ty nhà nước có trách nhiệm:

1. Mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả gồm cả các khoản lãi phải trả;
2. Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của công ty nhà nước, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh các khoản nợ quá hạn;
3. Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ công ty nhà nước phải hạch toán toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh (tăng hoặc giảm tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và thời điểm ghi sổ kế toán) của số dư nợ phải trả vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Điều 11. Bảo toàn VNN tại công ty nhà nước

Công ty nhà nước có trách nhiệm bảo toàn VNN tại công ty bằng các biện pháp sau đây:

1. Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của Nhà nước;
2. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;
3. Xử lý kịp thời giá trị tài sản tồn thất theo quy định tại Điều 20 Quy chế này, các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định tại Điều 18 Quy chế này và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:
 - a. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
 - b. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;
 - c. Dự phòng các khoản giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.
4. Các biện pháp khác về bảo toàn VNN tại công ty nhà nước theo quy định của pháp luật;
5. Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng này và phương pháp xác định mức độ bảo toàn VNN tại công ty nhà nước.

Điều 12. Đầu tư vốn ra ngoài công ty nhà nước

1. Công ty nhà nước được quyền sử dụng tài sản (bao gồm tiền, tài sản cố định, tài sản lưu động, tài sản trí tuệ và các tài sản khác) thuộc quyền quản lý của công ty nhà nước để đầu tư ra ngoài công ty. Việc đầu tư ra ngoài công ty nhà nước liên quan đến đất đai phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai. Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện góp vốn bằng tài sản trí tuệ.

2. Việc đầu tư vốn của công ty nhà nước vào DN khác tuân thủ theo quy định của pháp luật, phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của công ty nhà nước, không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty được nhà nước giao và đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, tăng thu nhập.

3. Các công ty nhà nước phải sử dụng tối thiểu 70% tổng nguồn vốn đầu tư vào các DN hoạt động trong các lĩnh vực thuộc ngành nghề kinh doanh chính của công ty. Tổng mức đầu tư ra ngoài công ty nhà nước (bao gồm đầu tư ngắn hạn và dài hạn) không vượt quá mức vốn điều lệ của công ty nhà nước (bao gồm công ty mẹ – Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong mô hình công ty mẹ – công ty con; công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty nhà nước độc lập). Riêng đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, công ty nhà nước chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một DN; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn, nhưng phải đảm bảo mức vốn góp của công ty mẹ và các công ty con trong tổng công ty, tập đoàn không vượt quá mức 30% vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp.

Trường hợp đặc biệt có nhu cầu đầu tư vượt quá quy định này công ty nhà nước phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Việc bổ sung ngành nghề kinh doanh hoặc đầu tư vốn vào các DN thành viên hoạt động kinh doanh ngành nghề ngoài lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của công ty nhà nước chỉ được thực hiện sau khi có sự chấp thuận của tổ chức là đại diện chủ sở hữu VNN.

5. Công ty nhà nước không được tham gia góp vốn mua cổ phần của các DN khác mà người quản lý, điều hành hoặc người sở hữu chính của DN này là vợ hoặc chồng, bố, mẹ, con, anh, chị em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và kế toán trưởng công ty đó; không góp vốn hoặc mua cổ phần tại Quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán hoặc công ty đầu tư chứng khoán.

6. Các công ty nhà nước có mức vốn đầu tư ra ngoài vượt quá mức quy định tại khoản 3 Điều này hoặc đã đầu tư góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán hoặc công ty đầu tư chứng khoán thì trong thời gian 2 năm, kể từ ngày Nghị định có hiệu lực phải thực hiện điều chỉnh lại mức đầu tư trên nguyên tắc bảo toàn vốn.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện kiểm tra và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chuyển phần vốn các Tập đoàn, Tổng công ty đã đầu tư ra bên ngoài về Tổng công ty đầu tư và kinh doanh VNN.

7. Các hình thức đầu tư ra ngoài công ty nhà nước:

a. Góp vốn, mua cổ phần để thành lập CTCP, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới;

b. Mua cổ phần hoặc góp vốn tại các CTCP, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh đang hoạt động;

c. Mua lại một công ty khác;

d. Mua công trái, trái phiếu để hưởng lãi;

đ. Các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

8. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư ra ngoài công ty nhà nước:

a. Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc công ty nhà nước không có Hội đồng quản trị quyết định các dự án đầu tư ra ngoài công ty nhà nước trong phạm vi tổng giá trị đầu tư tài chính của công ty nhà nước thấp hơn 50% vốn điều lệ hoặc theo phân cấp tại Điều lệ công ty; Đối với dự án đầu tư có giá trị từ 50% vốn điều lệ trở lên, công ty nhà nước báo cáo đại diện chủ sở hữu quyết định;

b. Đại diện chủ sở hữu công ty nhà nước quyết định việc góp vốn liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài; đầu tư hoặc góp vốn đầu tư thành lập công ty ở nước ngoài; quyết định việc mua công ty thuộc thành phần kinh tế khác; đầu tư ra bên ngoài của công ty được thiết kế thực hiện chủ yếu, thường xuyên, ổn định các sản phẩm, dịch vụ công ích; quyết định các dự án đầu tư tài chính khác còn lại không thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc công ty nhà nước không có hội đồng quản trị.

MỤC 2. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN TẠI CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 13. Tài sản cố định – đầu tư tài sản cố định

1. Tài sản cố định của công ty bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình. Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn xác định tài sản cố định.

2. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng thực hiện theo quy định dưới đây:

a. Đối với công ty có Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị quyết định các dự án đầu tư có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất, nhưng không quá mức cao nhất của dự án nhóm B theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng. Mức phân cấp cho Hội đồng quản trị phải được ghi trong Điều lệ của công ty;

Hội đồng quản trị quyết định phân cấp cho Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty quyết định các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị.

Các dự án lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng quản trị thì đại diện chủ sở hữu công ty quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.

b. Đối với công ty không có Hội đồng quản trị: Giám đốc công ty quyết định các dự án đầu tư có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 30% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất, nhưng không quá mức cao nhất của dự án nhóm B theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng. Mức phân cấp này được ghi trong Điều lệ công ty.

Các dự án đầu tư trên mức quyết định của Giám đốc công ty do đại diện chủ sở hữu công ty quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng.

4. Đối với công ty nhà nước được thiết kế để thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, khi cần thiết đại diện chủ sở hữu được điều động tài sản của công ty sang công ty nhà nước khác cùng làm nhiệm vụ tương tự theo phương thức ghi tăng, giảm vốn. Trường hợp điều động tài sản cho công ty nhà nước khác Bộ, ngành, khác địa phương; điều động tài sản từ Bộ, ngành Trung ương về địa phương hoặc ngược lại thì đại diện các chủ sở hữu thỏa thuận, quyết định sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính. Việc điều động tài sản trên phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích của công ty nhà nước bị điều động tài sản.

Điều 14. Khấu hao tài sản cố định

Tất cả tài sản cố định hiện có của công ty đều phải trích khấu hao, gồm cả tài sản cố định không cần dùng, chờ thanh lý, trừ những tài sản cố định thuộc công trình phúc lợi công cộng, nhà ở. Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì không phải trích khấu hao nữa.

Bộ Tài chính quy định mức trích khấu hao tối thiểu cho từng loại tài sản cố định. Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty quyết định mức trích khấu hao cụ thể nhưng không được thấp hơn mức quy định của Bộ Tài chính.

Điều 15. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1. Công ty được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của công ty theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn, và phát triển vốn theo quy định của pháp luật

a. Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định các hợp đồng cho thuê tài sản có giá trị lớn hơn mức vốn Điều lệ của công ty. Các hợp đồng có mức thấp hơn do Tổng giám đốc, Giám đốc công ty quyết định;

b. Thâm quyền quyết định sử dụng tài sản của công ty nhà nước để thế chấp, cầm cố để vay vốn thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy chế này.

2. Đối với công ty được đầu tư để thực hiện thường xuyên, ổn định sản phẩm công ích, khi cho thuê, cầm cố, thế chấp những tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ công ích phải được sự đồng ý của đại diện chủ sở hữu.

3. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Dân sự các quy định khác của Nhà nước.

Điều 16. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các khoản đầu tư tài chính

1. Công ty được quyền chủ động và có trách nhiệm nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được; các khoản đầu tư tài chính không có nhu cầu tiếp tục đầu tư để thu hồi vốn.

2. Thâm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a. Đối với công ty có Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất; mức cụ thể được ghi trong Điều lệ công ty. Hội đồng quản trị được quyết định ủy quyền hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc, Giám đốc công ty quyết định nhượng bán tài sản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

Các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức phân cấp cho Hội đồng quản trị, thì đại diện chủ sở hữu công ty quyết định.

b. Đối với công ty không có Hội đồng quản trị: Giám đốc công ty quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 30% tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính của công ty được công bố tại quý gần nhất. Mức cụ thể được ghi trong Điều lệ công ty;

Các phương án lớn hơn mức phân cấp cho Giám đốc công ty thì đại diện chủ sở hữu công ty quyết định.

c. Đối với công ty nhà nước được thiết kế để thực hiện thường xuyên, ổn định sản phẩm, dịch vụ công ích, khi nhượng bán tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ công ích phải được sự đồng ý của đại diện chủ sở hữu.

3. Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định: việc nhượng bán tài sản cố định được thực hiện thông qua tổ chức bán đấu giá hoặc do công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp giá trị còn lại của tài sản cố định ghi trên sổ kế toán nhượng bán dưới 100 triệu đồng hoặc mức thấp hơn (được ghi trong Điều lệ và Quy chế tài chính của công ty) thì Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì công ty nhà nước được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo phương thức thỏa thuận.

4. Chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính

Việc nhượng bán các khoản đầu tư tài chính thực hiện theo quy định của Luật DN và Luật Chứng khoán. Trong đó:

a. Phương thức bán:

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính tại CTCP đã niêm yết trên thị trường chứng khoán thì công ty nhà nước được chủ động thực hiện theo các phương thức khớp lệnh, đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm bán;

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính tại công ty chưa niêm yết thì có thể áp dụng theo phương thức: đấu giá công khai hoặc thỏa thuận nhưng không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm bán.

b. Thâm quyền quyết định việc nhượng bán các khoản đầu tư tài chính:

- Đại diện chủ sở hữu quyết định nhượng bán các khoản đầu tư tài chính tại các CTCP được chuyển đổi từ Tổng công ty nhà nước hoặc công ty mẹ;

- Đại diện chủ sở hữu, Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty nhà nước quyết định việc chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của mình theo quy định của pháp luật.

c. Tiền thu từ bán phần VNN còn lại tại thời điểm công ty trách nhiệm hữu hạn, CTCP chuyển đổi từ công ty thành viên hoặc đơn vị phụ thuộc công ty nhà nước, kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư (sau khi trừ giá trị VNN đầu tư ghi trên sổ kế toán, chi phí bán, chi phí bảo lãnh phát hành cổ phiếu) được ghi tăng VNN

tại các công ty nhà nước là đại diện chủ sở hữu VNN góp tại các DN này. Trường hợp VNN tại công ty nhà nước vượt quá vốn điều lệ thì phần chênh lệch được xử lý như sau:

- Điều về Tổng công ty, công ty mẹ đối với công ty nhà nước là đơn vị thành viên;
- Điều về Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN tại Tổng công ty đầu tư và kinh doanh VNN đối với Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ và công ty nhà nước độc lập trực thuộc các Bộ, địa phương.

Điều 17. Quản lý hàng hóa tồn kho

1. Hàng hóa tồn kho là hàng hóa mua về để bán còn tồn kho, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.
2. Công ty có quyền và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Quy chế này.
3. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thu hồi được thì công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Điều 18. Quản lý các khoản nợ phải thu

Trách nhiệm của Công ty trong quản lý nợ phải thu là:

1. Xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ;
2. Mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đơn đốc thu hồi nợ;
3. Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật, gồm cả nợ phải thu trong hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận.
4. Nợ phải thu khó đòi là các khoản nợ quá hạn thanh toán theo quy định ghi trên hợp đồng hoặc các cam kết khác hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ khó có khả năng thanh toán. Công ty phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

Nợ phải thu không có khả năng thu hồi, công ty có trách nhiệm xử lý. Số nợ không có khả năng thu hồi được sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính. Nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của công ty.

Nợ không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, công ty nhà nước vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập của công ty nhà nước.

Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được. Nếu không xử lý kịp thời các khoản nợ không thu hồi được theo quy định tại khoản này thì Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc chịu trách nhiệm như báo cáo không trung thực tình hình tài chính của công ty. Nếu vì không xử lý kịp thời dẫn đến thất thoát vốn của Nhà nước tại công ty thì phải chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu.

Điều 19. Kiểm kê tài sản

Công ty phải tổ chức kiểm kê, xác định số lượng tài sản (tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn), đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của công ty; hoặc theo chủ trương của Nhà nước. Đối với tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

Điều 20. Xử lý tổn thất tài sản

Tổn thất về tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Nếu nguyên nhân do chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.
2. Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.
3. Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
4. Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, công ty không thể tự khắc phục được thì Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) lập phương án xử lý tổn thất trình đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính có thẩm quyền. Sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính, đại diện chủ sở hữu quyết định việc xử lý tổn thất theo thẩm quyền.
5. Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc công ty chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính DN.

Điều 21. Đánh giá lại tài sản

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- a. Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- b. Thực hiện chuyển đổi sở hữu công ty: CPH, bán công ty, đa dạng hóa hình thức sở hữu;
- c. Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài công ty.

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.

MỤC 3. DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Điều 22. Doanh thu**

1. Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh và thu nhập khác.

2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh gồm doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường và doanh thu hoạt động tài chính:

a. Doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ của công ty. Đối với công ty thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, doanh thu bao gồm cả các khoản trợ cấp của Nhà nước cho công ty khi công ty thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo nhiệm vụ nhà nước giao mà thu không đủ bù đắp chi;

b. Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm: các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền, cho các bên khác sử dụng tài sản của công ty, tiền lãi từ việc cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi cho thuê tài chính; chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, kể cả chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ có tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính thấp hơn tỷ giá ghi trên sổ kế toán; tiền thu từ chuyển nhượng vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, CTCP (trừ chuyển nhượng phần VNN theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 16 Quy chế này); lợi nhuận được chia từ việc đầu tư ra ngoài công ty (bao gồm cả phần lợi nhuận sau thuế sau khi để lại trích các quỹ của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên; lợi nhuận sau thuế được chia theo VNN và lợi nhuận sau thuế trích lập Quỹ đầu tư phát triển của công ty thành viên hạch toán độc lập), trường hợp DN đã nộp thuế thu nhập DN trước khi chia lợi nhuận thì Tổng công ty không phải nộp thuế thu nhập đối với khoản lợi nhuận được chia từ các DN này.

3. Thu nhập khác gồm các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, giá trị tài sản trí tuệ được bên nhận vốn góp chấp nhận được ghi nhận là thu nhập khác của công ty nhà nước và các khoản thu khác.

4. Đối với các DN hoạt động kinh doanh đặc thù như ngân hàng, bảo hiểm thì việc xác định doanh thu áp dụng theo quy định của pháp luật điều chỉnh đối với lĩnh vực kinh doanh này.

5. Bộ Tài chính quy định điều kiện và thời điểm để xác định doanh thu.

Điều 23. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh của công ty là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính, bao gồm:

1. Chi phí sản xuất kinh doanh:

a. Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài (tính theo mức tiêu hao thực tế và giá gốc thực tế), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

b. Chi phí khấu hao tài sản cố định tính theo quy định tại Điều 14 Quy chế này;

c. Chi phí tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất lương phải trả cho người lao động do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định theo hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

d. Kinh phí bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế cho người lao động mà công ty phải nộp theo quy định;

đ. Chi phí giao dịch, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp tính theo chi phí thực tế phát sinh;

e. Chi phí bằng tiền khác gồm:

- Các khoản thuế tài nguyên, thuế đất, thuế môn bài;

- Tiền thuê đất;

- Trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động;

- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề của người lao động;

- Chi cho công tác y tế;

- Chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ;

- Thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Mức thưởng do Tổng giám đốc, Giám đốc công ty quyết định căn cứ vào hiệu quả công việc trên mang lại nhưng không được cao hơn số tiết kiệm chi phí do công việc đó mang lại trong 01 năm.

- Chi phí cho lao động nữ;

- Chi phí cho công tác bảo vệ môi trường;
 - Chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể tại công ty (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định);
 - Các khoản chi phí bằng tiền khác.
- g. Giá trị tài sản tồn thất thực tế, nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo quy định tại khoản 4 Điều 18 và khoản 3 Điều 20 Quy chế này.
- h. Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, trích lập theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy chế này, chênh lệch tỷ giá theo số dư khoản nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ, chi phí trích trước bảo hành sản phẩm, các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật đối với DN hoạt động trong lĩnh vực đặc thù.
- i. Chi phí hoạt động tài chính, bao gồm: các khoản chi liên quan đến đầu tư tài chính ra ngoài công ty (bao gồm các khoản chi phí do các bên góp vốn phải tự chi kể cả khoản lỗ được chia từ DN góp vốn); giá trị vốn góp chuyển nhượng (không bao gồm phần VNN quy định tại điểm c khoản 4 Điều 16 Quy chế này), tiền lãi phải trả do huy động vốn, chênh lệch tỷ giá, chi phí chiết khấu thanh toán, chi phí cho thuê tài sản; dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.
2. Chi phí khác, bao gồm:
- a. Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán;
 - b. Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ kế toán;
 - c. Chi phí để thu tiền phạt;
 - d. Chi phí về tiền phạt do vi phạm hợp đồng;
 - đ. Các chi phí khác.
3. Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản đã có nguồn khác đảm bảo hoặc không liên quan đến sản xuất kinh doanh sau đây:
- a. Chi phí mua sắm xây dựng, lắp đặt tài sản cố định hữu hình, vô hình;
 - b. Chi phí lãi vay vốn được tính vào chi phí đầu tư và xây dựng, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của các khoản đầu tư xây dựng phát sinh trước thời điểm đưa công trình vào sử dụng;
 - c. Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty; các khoản chi không có chứng từ hợp lệ;
 - d. Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật không mang danh công ty mà do cá nhân gây ra.

Điều 24. Quản lý chi phí

Công ty nhà nước phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí để giảm chi phí và giá thành sản phẩm nhằm tăng lợi nhuận bằng các biện pháp quản lý sau đây:

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế – kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế – kỹ thuật, ngành, nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của công ty. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong công ty biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Quy chế này;
2. Đối với các công ty kinh doanh trong lĩnh vực độc quyền hàng năm phải báo cáo với đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính (Sở Tài chính đối với DN địa phương và Bộ Tài chính đối với DN trung ương) tình hình thực hiện chi phí sản xuất kinh doanh. Nội dung báo cáo phải phân tích, so sánh giữa thực hiện và định mức các khoản chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí lao động tiền lương, chi phí nguyên, nhiên, vật liệu, chi phí quản lý DN trong đó các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, giao dịch, tiếp khách, chi phí khác, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân đối với việc thực hiện vượt định mức. Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo này;
3. Phải định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của công ty nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời.

Điều 25. Giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ tiêu thụ

1. Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hóa tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá thành hàng hóa bán ra) bao gồm: giá thành sản phẩm, hàng hóa xuất tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá vốn hàng hóa bán ra); chi phí quản lý công ty phát sinh trong kỳ; chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ.
2. Chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ gồm chi phí dịch vụ phát sinh trong kỳ, chi phí quản lý công ty phát sinh trong kỳ, chi phí bán hàng, dịch vụ phát sinh trong kỳ.
3. Bộ Tài chính quy định nguyên tắc và phương pháp xác định giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Điều 26. Lợi nhuận thực hiện

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm của công ty là tổng của lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác.
2. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh bao gồm:

- a. Chênh lệch giữa doanh thu từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ với tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ hoặc chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ;
 - b. Chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.
3. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác với chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

MỤC 4. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 27. Phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận thực hiện của công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập DN và nộp thuế thu nhập DN được phân phối như sau:

- a. Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có);
- b. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế;
- c. Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; khi số dư quỹ bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa;
- d. Trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ đã được nhà nước quy định đối với công ty đặc thù mà pháp luật quy định phải trích lập.
- đ. Số còn lại sau khi lập các quỹ quy định tại điểm a, b, c, d khoản này được phân phối theo tỷ lệ giữa VNN đầu tư tại công ty và vốn công ty tự huy động bình quân trong năm.

Vốn do công ty tự huy động là số tiền công ty huy động do phát hành trái phiếu, tín phiếu, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trên cơ sở công ty tự chịu trách nhiệm hoàn trả cả gốc và lãi cho người cho vay theo cam kết, trừ các khoản vay có bảo lãnh của Chính phủ, Bộ Tài chính, các khoản vay được hỗ trợ lãi suất.

2. Đối với công ty nhà nước chưa được đầu tư đủ vốn điều lệ thì phần lợi nhuận được chia theo VNN đầu tư được dùng để tái đầu tư bổ sung VNN tại công ty nhà nước. Hàng năm căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và nhu cầu bổ sung vốn điều lệ của công ty nhà nước, Bộ Tài chính xem xét chấp thuận cho công ty nhà nước được sử dụng phần lợi nhuận được chia bổ sung vốn điều lệ hoặc điều chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN tại Tổng công ty đầu tư và kinh doanh VNN để tập trung đầu tư vốn cho các DN, cho các dự án đầu tư và cấp bù hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của những công ty nhà nước thường xuyên hoạt động và cung ứng các dịch vụ công ích thuộc diện trợ cấp.

3. Lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động được phân phối như sau:

- a. Trích tối thiểu 30% vào quỹ đầu tư phát triển của công ty;
- b. Trích tối đa 5% lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty, mức trích một năm không vượt quá 500 triệu đồng (đối với công ty có Hội đồng quản trị), 200 triệu đồng (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Ban quản lý điều hành công ty và kết quả xếp loại DN. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định này;
- c. Số lợi nhuận còn lại được phân phối vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo kết quả phân loại DN. Trong đó:
 - Công ty nhà nước xếp loại A được trích tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;
 - Công ty nhà nước xếp loại B được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;
 - Công ty nhà nước xếp loại C được trích tối đa không quá 1 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;
 - Công ty nhà nước không thực hiện xếp loại theo quy định thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- Mức trích vào mỗi quỹ do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty không có Hội đồng quản trị quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Ban Chấp hành Công đoàn công ty.

d. Số lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển của công ty.

4. Đại diện chủ sở hữu quyết định tỷ lệ trích cụ thể đối với quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty trên cơ sở hiệu quả hoạt động và kết quả phân loại A, B của công ty nhà nước.

5. Đối với những công ty nhà nước hoạt động trong lĩnh vực độc quyền được trích tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng và phúc lợi.

6. Đối với công ty đầu tư thành lập mới trong 2 năm liền kể từ khi có lãi nếu phân phối lợi nhuận như trên mà hai quỹ khen thưởng, phúc lợi không đạt 2 tháng lương thực hiện thì công ty được giảm phần trích quỹ đầu tư phát triển để đảm bảo đủ 2 tháng lương thực hiện cho hai quỹ này. Mức giảm tối đa bằng toàn bộ số trích quỹ đầu tư phát triển trong kỳ phân phối lợi nhuận năm đó.

7. Đối với Công ty nhà nước được thiết kế và thực tế thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch khi thực hiện phân phối lợi nhuận theo cơ chế này không đủ trích hai quỹ khen thưởng, phúc lợi theo mức quy định tại khoản 3 Điều này thì được giảm trích quỹ đầu tư phát triển, giảm phần lợi nhuận được chia theo VNN để trích đủ hai quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định. Nếu giảm toàn bộ số tiền trên mà vẫn chưa đủ thì sẽ được Nhà nước xem xét, hỗ trợ:

- 100% mức trích quỹ còn thiếu nếu công ty được xếp loại A và có tỷ trọng doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích đạt từ 50% tổng doanh thu.

- 50% mức trích quỹ còn thiếu nếu công ty được xếp loại A nhưng có tỷ trọng doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích đạt dưới 50% tổng doanh thu hoặc xếp loại B.

Lợi nhuận sau thuế để trích lập hai quỹ khen thưởng phúc lợi bao gồm: lợi nhuận từ hoạt động cung cấp dịch vụ sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch hoặc do đấu thầu và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác.

8. Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi đối với công ty nhà nước đặc thù:

a. Công ty nhà nước đặc thù có VNN nhiều hơn vốn DN tự huy động: Công ty nhà nước đang chuyển đổi sở hữu gồm công ty đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về CPH, giao, bán DN nhưng chưa chính thức chuyển đổi sở hữu (chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu theo hình thức mới); Công ty nhà nước đang thực hiện một số nhiệm vụ kinh tế, xã hội do Nhà nước giao tại các địa bàn thuộc vùng biên giới, hải đảo, địa bàn chiến lược; làm nhiệm vụ kinh tế kết hợp quốc phòng; giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc... khi thực hiện chế độ phân phối lợi nhuận sau thuế theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này mà hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi thấp do lợi nhuận sau thuế được chia theo vốn tự huy động ít hoặc không có thì được trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi như sau:

- Được trích hai quỹ tối đa là 3 tháng lương thực hiện nếu công ty xếp loại A và số phải nộp ngân sách phát sinh trong năm cao hơn hoặc bằng năm trước;

- Được trích hai quỹ tối đa là 1,5 tháng lương thực hiện nếu công ty xếp loại A và số phải nộp ngân sách phát sinh trong năm thấp hơn năm trước hoặc xếp loại B và số phải nộp ngân sách phát sinh trong năm cao hơn hoặc bằng năm trước;

- Được trích hai quỹ tối đa bằng 1 tháng lương thực hiện đối với các công ty còn lại (có thực hiện xếp loại);

- Công ty nhà nước không thực hiện xếp loại theo quy định thì không được trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi;

b. Nguồn để bổ sung quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi:

- Phần lợi nhuận phát sinh để trích quỹ đầu tư phát triển;

- Phần lợi nhuận được chia theo VNN.

c. Trình tự bổ sung quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi như sau:

- Giám quỹ đầu tư phát triển được trích theo quy định để bổ sung quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho đạt mức tối đa theo quy định tại điểm a khoản này;

- Nếu dùng hết phần để trích quỹ đầu tư phát triển mà hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi chưa đạt mức tối đa quy định trên đây thì DN được dùng phần lợi nhuận được chia theo VNN để bổ sung hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, nhưng mức sử dụng tối đa bằng 50% số lợi nhuận được chia theo VNN.

d. Thủ tướng Chính phủ quyết định cơ chế trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi đối với một số công ty nhà nước đặc thù chuyên ngành như Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh VNN, Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán đã chuyển đổi sang mô hình DN theo quy định của Luật Chứng khoán;

đ. Việc trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi đối với công ty nhà nước đặc thù từ năm 2007 được thực hiện theo quy định tại khoản này.

9. Đối với công ty nhà nước đã được đầu tư đủ vốn điều lệ, Nhà nước sẽ điều tiết một phần lợi nhuận sau thuế (phần lợi nhuận được chia theo VNN và quỹ đầu tư phát triển) về quỹ hỗ trợ sắp xếp DN tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh VNN.

Điều 28. Mục đích sử dụng các quỹ

1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

a. Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

b. Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a. Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong công ty nhà nước;

b. Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong công ty nhà nước;

c. Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài công ty nhà nước có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

Mức thưởng theo quy định tại điểm a, b, c khoản này do Tổng giám đốc hoặc Giám đốc quyết định. Riêng điểm a cần có ý kiến của Công đoàn công ty trước khi quyết định.

4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a. Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của công ty;

b. Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên công ty, phúc lợi xã hội;

c. Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

d. Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định sau khi tham khảo ý kiến của công đoàn công ty.

5. Quỹ thưởng Ban điều hành công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty. Mức thưởng do đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty đối với công ty không có Hội đồng quản trị.

6. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

7. Công ty chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

MỤC 5. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 29. Kế hoạch tài chính

Căn cứ vào chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên VNN đầu tư do đại diện chủ sở hữu giao, công ty xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh của công ty.

Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định kế hoạch tài chính của công ty và báo cáo đại diện chủ sở hữu làm căn cứ giám sát và đánh giá kết quả quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Hội đồng quản trị và Giám đốc công ty.

Bộ Tài chính quy định cụ thể chỉ tiêu kế hoạch tài chính của công ty nhà nước.

Điều 30. Báo cáo tài chính và báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), công ty phải lập, trình bày và gửi các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc công ty (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

Công ty nhà nước phải thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật.

2. Công ty nhà nước có trách nhiệm lập và gửi theo quy định về báo cáo giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty nhà nước; báo cáo tình hình đầu tư tài chính, tình hình huy động và sử dụng vốn. Bộ Tài chính quy định cụ thể về chế độ báo cáo.

3. Công ty nhà nước thực hiện công khai tình hình tài chính theo quy định của Nhà nước. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công khai các số liệu và báo cáo tài chính của công ty nhà nước.

4. Công ty nhà nước phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.

5. Công ty chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính có thẩm quyền đối với công tác tài chính của công ty theo quy định của pháp luật.

MỤC 6. QUYỀN HẠN, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG TY

Điều 31. Quyền hạn của Hội đồng quản trị công ty nhà nước

1. Hội đồng quản trị thực hiện chức năng quản lý công ty, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của công ty.

2. Nhận và chịu trách nhiệm bảo toàn, phát triển VNN giao. Chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu kết quả hoạt động kinh doanh của công ty, đảm bảo thực hiện mục tiêu nhà nước giao cho công ty. Đề nghị với đại diện chủ sở hữu điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn điều lệ của công ty.

3. Trình đại diện chủ sở hữu phê duyệt phương án đầu tư và xây dựng, đầu tư ra ngoài công ty, hợp đồng nhượng, bán tài sản vượt mức phân cấp cho Hội đồng quản trị; quyết định tỷ lệ trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng cho Ban quản lý điều hành; quyết định phương án huy động vốn dẫn đến thay đổi sở hữu công ty.

4. Quyết định theo thẩm quyền các vấn đề sau đây:

Ngoài thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 3 Điều 12, khoản 2 Điều 13, khoản 1 Điều 15, khoản 2 Điều 16 và các điều khác của Quy chế này, Hội đồng quản trị quyết định các vấn đề sau đây:

a. Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty; tỷ lệ trích các quỹ theo quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do Hội đồng quản trị là chủ sở hữu;

b. Ban hành quy chế nội bộ về quản lý tài chính công ty, định mức kinh tế – kỹ thuật, định mức lao động, năng suất lao động, các định mức chi phí tài chính và các định mức khác;

c. Các chỉ tiêu kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm của công ty;

d. Cử người đại diện phân vốn đầu tư vào các DN khác.

5. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của công ty nhà nước, phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế, xử lý các khoản lỗ; thực hiện việc công bố, công khai các báo cáo tài chính hàng năm theo quy định; thông qua báo cáo tài chính hàng năm của công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc Tổng công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của công ty và các công ty con; phê duyệt phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

6. Kiểm tra, giám sát Tổng giám đốc, Giám đốc, các đơn vị thành viên, trong việc sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước, các mục tiêu nhà nước giao cho công ty theo quy định của pháp luật. Kiểm tra, giám sát Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám

đốc) công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; người đại diện phần vốn góp của công ty ở DN khác trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Luật DNNN và Nghị định này.

7. Thực hiện quy chế giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty thành viên theo quy định của Nhà nước.

8. Quyết định các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị:

a. Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn và nghĩa vụ được giao vì lợi ích của Nhà nước và của công ty;

b. Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản của công ty nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác. Không được đem cho, tặng tài sản của công ty cho bất kỳ đối tượng nào;

c. Hàng năm phải báo cáo về kết quả quản lý, giám sát hoạt động của công ty cho đại diện chủ sở hữu, kết quả xếp hạng của công ty thành viên và của công ty nhà nước;

d. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị vi phạm điều lệ công ty, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty và nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, điều lệ công ty. Đại diện chủ sở hữu quyết định mức bồi thường.

3. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm trong những trường hợp sau đây:

a. Báo cáo không trung thực tình hình tài chính công ty từ hai lần trở lên hoặc một lần nhưng làm sai lệch nghiêm trọng tình hình tài chính của công ty;

b. Để công ty thua lỗ hai năm liên tiếp hoặc không đạt chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên VNN đầu tư hai năm liên tiếp hoặc ở trong tình trạng giữa hai năm lỗ có một năm lãi hoặc hòa vốn, trừ các trường hợp: lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên VNN đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên VNN đầu tư có lý do khách quan được giải trình và đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận; những năm mới hoạt động sau khi đầu tư mới, đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ mà trong báo cáo khả thi xác định bị lỗ;

c. Không ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật, định mức lao động, năng suất lao động, định mức chi phí tài chính và chi phí khác; không đôn đốc Tổng giám đốc, Giám đốc công ty phổ biến và tổ chức thực hiện các định mức đã ban hành; không tổ chức đánh giá, điều chỉnh các định mức cho phù hợp với thực tế và yêu cầu quản lý

4. Trường hợp để công ty thua lỗ hoặc tỷ suất lợi nhuận trên VNN năm sau thấp hơn năm trước hoặc không đạt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận do đại diện chủ sở hữu giao, không đảm bảo tiền lương tối thiểu cho người lao động thì bị hạ tiền lương, không được thưởng.

5. Bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật tùy theo mức độ vi phạm đối với các hành vi:

a. Vi phạm chế độ quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và chế độ khác chưa đến mức độ truy cứu trách nhiệm hình sự;

b. Quyết định các dự án đầu tư không hiệu quả, không thu hồi được vốn, không trả được nợ vay.

6. Trường hợp công ty lâm vào tình trạng phá sản mà Hội đồng quản trị không yêu cầu Tổng giám đốc, Giám đốc nộp đơn yêu cầu phá sản, công ty thuộc diện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu mà Hội đồng quản trị không yêu cầu Tổng giám đốc, Giám đốc tiến hành các thủ tục để tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu thì Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm.

7. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Quyền hạn của Tổng giám đốc, Giám đốc công ty nhà nước

1. Là đại diện pháp nhân của công ty, có quyền điều hành cao nhất trong việc thực hiện các dự án đầu tư, hoạt động kinh doanh để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh do Hội đồng quản trị quy định. Đề nghị với Hội đồng quản trị để trình đại diện chủ sở hữu hoặc trình đại diện chủ sở hữu (đối với Công ty không có Hội đồng quản trị) điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn điều lệ của Công ty.

2. Nhận vốn do Nhà nước giao đối với công ty không có Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) việc bảo toàn và phát triển VNN có tại công ty.

3. Quyết định các dự án đầu tư, dự án đầu tư ra ngoài công ty, phương án vay vốn, phương án thanh lý, nhượng bán tài sản theo phân cấp của Hội đồng quản trị hoặc của đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị). Trình Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) phê duyệt các dự án, phương án vượt thẩm quyền.

4. Xây dựng đề trình Hội đồng quản trị quyết định hoặc tự quyết định (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) kế hoạch tài chính dài hạn và kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh; các định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức lao động, định mức chi phí tài chính và chi phí khác phù hợp với điều kiện kinh doanh của công ty làm căn cứ điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

5. Xác định tỷ lệ trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty, báo cáo Hội đồng quản trị trình đại diện chủ sở hữu hoặc trình đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định. Quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của công ty (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) và chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu về quyết định của mình.

Điều 34. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng giám đốc, Giám đốc

1. Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn, nghĩa vụ được giao vì lợi ích của Nhà nước và của công ty.
2. Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản của công ty nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác. Không đem cho, tặng tài sản của công ty cho bất kỳ đối tượng nào.
3. Khi công ty không thanh toán được các khoản nợ phải trả, các nghĩa vụ tài sản thì phải báo cáo Hội đồng quản trị, đồng thời thông báo cho các chủ nợ biết và tìm các giải pháp khắc phục khó khăn về tài chính công ty; không được tăng lương, trả tiền thưởng cho người lao động, cán bộ quản lý công ty. Nếu không thực hiện các biện pháp này mà gây thiệt hại cho các chủ nợ thì phải chịu trách nhiệm cá nhân với các thiệt hại đó.
4. Trường hợp vi phạm Điều lệ công ty, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty và Nhà nước thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty. Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu vốn (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) quyết định mức bồi thường.
5. Chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu, Hội đồng quản trị và trước pháp luật trong việc điều hành hoạt động của công ty.
6. Chịu trách nhiệm và thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản vốn huy động và các nguồn vốn khác của công ty; chịu trách nhiệm vật chất đối với những thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho công ty.
7. Lập và trình Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu (đối với công ty không có Hội đồng quản trị) thông qua báo cáo tài chính của công ty nhà nước. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu báo cáo tài chính và các thông tin tài chính khác.
8. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) bị miễn nhiệm, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong các trường hợp sau đây:
 - a. Báo cáo không trung thực tình hình tài chính của công ty hai lần trở lên hoặc một lần nhưng sai lệch nghiêm trọng tình hình tài chính của công ty;
 - b. Đề công ty thua lỗ hai năm liên tiếp hoặc không đạt chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên VNN đầu tư hai năm liên tiếp hoặc ở trong tình trạng giữa hai năm lỗ có một năm lãi hoặc hòa vốn; trừ các trường hợp: lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên VNN đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lỗ hoặc giảm tỷ suất lợi nhuận trên VNN đầu tư có lý do khách quan được giải trình và đã được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận; những năm mới hoạt động sau khi đầu tư mới, đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ mà trong báo cáo khả thi đã xác định có lỗ;
 - c. Công ty lâm vào tình trạng phá sản nhưng không nộp đơn yêu cầu phá sản; công ty thuộc diện tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu mà không tiến hành các thủ tục để tổ chức lại, giải thể hoặc chuyển đổi sở hữu;
 - d. Không hoàn thành các nhiệm vụ hoặc chỉ tiêu do người bổ nhiệm, tuyển dụng giao hoặc không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng;
 - đ. Không tổ chức xác định các định mức kinh tế – kỹ thuật, định mức lao động, năng suất lao động, định mức chi phí tài chính và chi phí khác để trình Hội đồng quản trị ban hành hoặc tự ban hành (đối với công ty không có Hội đồng quản trị); không phổ biến đến tận đối tượng thực hiện định mức, không tổ chức thực hiện các định mức; không tổ chức phân tích, đánh giá, sửa đổi, bổ sung các định mức cho phù hợp với thực tế và yêu cầu công tác quản lý.
9. Trường hợp đề công ty thua lỗ hoặc tỷ suất lợi nhuận trên VNN năm sau giảm hơn năm trước hoặc không đạt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận theo quy định của hợp đồng hoặc chỉ tiêu do người bổ nhiệm giao, không đảm bảo tiền lương tối thiểu cho người lao động thì bị hạ tiền lương, không được thưởng.
10. Bị xử lý hành chính, xử lý kỷ luật tùy theo mức độ vi phạm đối với các hành vi:
 - a. Vi phạm chế độ quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và chế độ khác chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;
 - b. Quyết định các dự án đầu tư không hiệu quả, tổ chức thực hiện các dự án đầu tư không đúng kế hoạch, kéo dài dẫn đến chậm thu hồi vốn, không thu hồi được vốn, không trả được nợ.
11. Hàng năm Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) công ty phải có báo cáo kết quả điều hành hoạt động của công ty gửi đại diện chủ sở hữu và Hội đồng quản trị đối với công ty có Hội đồng quản trị.
12. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Chương 3.

TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC

Điều 35. Vốn của tổng công ty nhà nước

1. Vốn của tổng công ty bao gồm vốn do Nhà nước đầu tư tại tổng công ty, vốn do tổng công ty tự huy động và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.
2. VNN đầu tư tại tổng công ty nhà nước do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập là số VNN do tổng công ty trực tiếp quản lý và VNN tổng công ty đầu tư cho công ty thành viên hạch toán độc lập. VNN do tổng công ty nhà nước trực tiếp quản lý gồm:
 - a. VNN do tổng công ty trực tiếp quản lý tại văn phòng tổng công ty, đơn vị hạch toán phụ thuộc của tổng công ty; VNN ở các đơn vị sự nghiệp thuộc tổng công ty;
 - b. VNN do tổng công ty đầu tư vào công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu.

c. VNN tổng công ty đầu tư vào các DN khác.

3. VNN đầu tư tại tổng công ty do các công ty tự đầu tư và thành lập (sau đây gọi là công ty mẹ, công ty con) là số VNN đầu tư cho công ty nắm quyền chi phối DN khác (sau đây gọi là công ty mẹ) gồm VNN do công ty mẹ trực tiếp quản lý, sử dụng để sản xuất kinh doanh, VNN công ty mẹ đầu tư vào các công ty con và các DN khác.

4. Vốn điều lệ của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty do Nhà nước đầu tư và thành lập là số vốn do tổng công ty đầu tư ghi trong Điều lệ của công ty thành viên hạch toán độc lập.

5. Vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty hoặc công ty mẹ là chủ sở hữu là vốn do tổng công ty hoặc công ty mẹ đầu tư và ghi trong Điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên.

6. Nhà nước chỉ đầu tư vốn cho tổng công ty, công ty mẹ. Việc đầu tư vốn vào các công ty thành viên hạch toán độc lập, DN khác do tổng công ty, công ty mẹ quyết định.

Điều 36. Tài sản của tổng công ty nhà nước

1. Tài sản của tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư thành lập được hình thành từ VNN đầu tư tại tổng công ty, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp do tổng công ty quản lý và sử dụng.

Tài sản của tổng công ty bao gồm:

a. Tài sản cố định hữu hình, vô hình, tài sản lưu động của văn phòng tổng công ty, các đơn vị hạch toán phụ thuộc, đơn vị sự nghiệp;

b. Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm vốn tổng công ty đầu tư vào công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu, các DN khác, các khoản đầu tư trái phiếu, tín phiếu dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác;

c. Các khoản đầu tư ngắn hạn do văn phòng, các đơn vị hạch toán phụ thuộc tổng công ty trực tiếp đầu tư.

Tài sản của tổng công ty không bao gồm tài sản của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty thành viên hạch toán độc lập, CTCP có vốn góp chi phối của tổng công ty.

2. Tài sản của tổng công ty tự đầu tư và thành lập được hình thành từ VNN đầu tư tại công ty mẹ, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do công ty mẹ trực tiếp quản lý và sử dụng. Tài sản của tổng công ty là tài sản của công ty mẹ.

3. Tài sản của công ty thành viên hạch toán độc lập trong tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập được hình thành từ vốn tổng công ty đầu tư tại công ty thành viên; vốn vay và nguồn vốn hợp pháp khác do công ty thành viên quản lý và sử dụng.

Tài sản của công ty thành viên hạch toán độc lập không thuộc sở hữu của tổng công ty.

4. Tài sản của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty, công ty mẹ là chủ sở hữu được hình thành từ vốn tổng công ty, công ty mẹ đầu tư tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, vốn vay và nguồn vốn hợp pháp khác do công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên quản lý và sử dụng.

Tài sản của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên không thuộc sở hữu của tổng công ty, công ty mẹ.

Điều 37. Quản lý vốn và tài sản của tổng công ty do Nhà nước đầu tư và thành lập

1. Tổng công ty do Nhà nước đầu tư thành lập

a. Tổng công ty thực hiện đầu tư vốn cho công ty thành viên hạch toán độc lập. Đối với số vốn mà tổng công ty đã giao trước khi Nghị định này có hiệu lực được coi là số vốn do tổng công ty đầu tư vào công ty thành viên. Tổng công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty thành viên trong phạm vi số vốn tổng công ty đầu tư vào công ty thành viên;

b. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu, tổng công ty không thực hiện giao nhận vốn mà đó là số vốn tổng công ty đầu tư vào công ty này;

c. Tổng công ty không được điều chuyển tài sản của công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên theo phương thức không thanh toán;

d. Tổng công ty không được trực tiếp rút vốn đã đầu tư vào công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là đại diện chủ sở hữu, các DN khác. Việc rút vốn chỉ được thực hiện thông qua phương thức bán lại số vốn đã đầu tư cho cá nhân, pháp nhân khác. Trường hợp tổ chức lại hoặc điều chỉnh vốn điều lệ của công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, tổng công ty được trực tiếp rút vốn đã đầu tư vào các công ty này trên cơ sở phải đảm bảo đủ vốn điều lệ và khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của các công ty đó;

đ. Tổng giá trị tài sản để làm căn cứ phân cấp thẩm quyền quyết định các dự án đầu tư ra ngoài DN nhượng bán tài sản cố định, các khoản đầu tư dài hạn của tổng công ty, công ty nhà nước được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 36 trên đây;

e. Thực hiện các quyền và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định tại mục 1, 2 chương II Quy chế này và các quy định dưới đây:

a. Công ty thành viên được sử dụng linh hoạt số vốn do công ty quản lý, sử dụng bao gồm cả vốn tổng công ty đầu tư, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn và hiệu quả sử dụng bảo toàn và phát triển vốn tổng công ty đã đầu tư cho công ty;

b. Công ty thành viên được quyết định các phương án đầu tư theo mức phân cấp của tổng công ty được quy định trong Điều lệ của công ty thành viên.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên CTCP, có vốn góp chi phối của tổng công ty thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định của pháp luật đối với loại hình DN này.

Điều 38. Quản lý vốn và tài sản của công ty mẹ và công ty con

1. Công ty mẹ thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định tại mục 1, 2 chương II Quy chế này.

Công ty mẹ thực hiện các quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu đối với số vốn đầu tư tại các công ty con, DN khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty con thực hiện quản lý vốn và tài sản theo quy định của pháp luật đối với loại hình tổ chức và hoạt động của công ty đó.

Điều 39. Quản lý doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh của tổng công ty nhà nước

1. Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập thực hiện quản lý doanh thu, chi phí kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại mục 3 chương II Quy chế này và quy định dưới đây:

a. Doanh thu của tổng công ty gồm doanh thu hoạt động kinh doanh, doanh thu hoạt động khác do Văn phòng tổng công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc tổng công ty thực hiện. Nội dung doanh thu theo quy định tại Điều 22 Quy chế này. Đối với vốn tổng công ty đầu tư cho công ty thành viên hạch toán độc lập được coi là vốn đầu tư ra ngoài tổng công ty; lợi nhuận được chia theo số vốn tổng công ty đầu tư cho công ty thành viên là doanh thu hoạt động tài chính của tổng công ty;

Đối với khoản kinh phí quản lý cấp trên tổng công ty thu được của các công ty thành viên là doanh thu của tổng công ty;

b. Chi phí của tổng công ty gồm chi phí hoạt động kinh doanh, chi phí hoạt động khác của Văn phòng tổng công ty và đơn vị phụ thuộc tổng công ty. Nội dung chi phí theo quy định tại Điều 23 Quy chế này.

c. Lợi nhuận của tổng công ty gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh, lợi nhuận hoạt động khác của Văn phòng tổng công ty và đơn vị phụ thuộc tổng công ty. Nội dung lợi nhuận theo quy định tại Điều 26 Quy chế này;

d. Công ty thành viên hạch toán độc lập quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận theo quy định tại mục 3 chương II Quy chế này. Đối với khoản kinh phí quản lý cấp trên nộp cho tổng công ty thì công ty thành viên hạch toán độc lập khi chưa chuyển đổi sang loại hình DN khác được hạch toán vào chi phí quản lý trong năm. Đối với công ty thành viên đã thực hiện chuyển đổi sang CTCP, công ty trách nhiệm hữu hạn, nếu được tổng công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ quản lý, quảng cáo ... thì phải nộp phí dịch vụ cho tổng công ty thông qua hợp đồng.

2. Công ty mẹ, thực hiện quản lý doanh thu chi phí và lợi nhuận theo quy định tại mục 3 chương II Quy chế này.

Điều 40. Phân phối lợi nhuận của tổng công ty nhà nước

1. Lợi nhuận của tổng công ty gồm lợi nhuận phát sinh từ hoạt động kinh doanh trực tiếp tại tổng công ty bao gồm cả lợi nhuận được chia từ DN khác có vốn của tổng công ty đầu tư. Trường hợp DN đã nộp thuế thu nhập DN trước khi chia lợi nhuận thì tổng công ty không phải nộp thuế thu nhập đối với khoản lợi nhuận được chia từ các DN này.

Lợi nhuận của tổng công ty sau khi nộp thuế thu nhập DN và trừ các khoản để lại bổ sung vốn cho công ty thành viên hạch toán độc lập, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà tổng công ty là chủ sở hữu được phân phối theo quy định tại Điều 27 Quy chế này.

2. Lợi nhuận của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty do Nhà nước đầu tư và thành lập sau khi nộp thuế thu nhập DN được phân phối theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Quy chế này và quy định sau đây:

Lợi nhuận được chia theo vốn của tổng công ty được dùng để đầu tư tăng vốn của tổng công ty tại công ty thành viên. Trường hợp công ty không có nhu cầu bổ sung vốn hoặc không cần thiết phải bổ sung vốn cho công ty này thì tổng công ty quyết định thu lợi nhuận này về.

3. Lợi nhuận của công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do tổng công ty là chủ sở hữu được phân phối theo quy định tại Quy chế tài chính của loại hình DN này.

4. Lợi nhuận của CTCP, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc thành viên góp vốn.

Điều 41. Mục đích sử dụng các quỹ

Mục đích sử dụng các quỹ của tổng công ty, công ty mẹ, công ty thành viên hạch toán độc lập theo quy định tại Điều 28 Quy chế này.

Điều 42. Báo cáo tài chính của tổng công ty

Tổng công ty do nhà nước đầu tư thành lập, tổng công ty do các công ty tự đầu tư thành lập, công ty thành viên hạch toán độc lập thực hiện việc lập báo cáo tài chính theo quy định tại Điều 30 Quy chế này.

Đối với tổng công ty do Nhà nước đầu tư thành lập, tổng công ty do các công ty tự đầu tư thành lập, ngoài báo cáo tài chính phần trực tiếp hoạt động kinh doanh của mình phải lập báo cáo tài chính hợp nhất toàn tổng công ty theo quy định của pháp luật.

Chương 4.

QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 43. Đại diện chủ sở hữu VNN tại DN khác

1. Đại diện chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại Luật DNNN và theo phân công, phân cấp, ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.
2. Tổng công ty, công ty mẹ, công ty nhà nước độc lập:
 - a. VNN ở công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ DN thành viên Tổng công ty hoặc do Tổng công ty, công ty mẹ, công ty nhà nước đầu tư thành lập mới.
 - b. VNN ở CTCP được thành lập trên cơ sở CPH toàn bộ DN thành viên Tổng công ty hoặc CPH một bộ phận công ty nhà nước độc lập;
 - c. VNN ở liên doanh được hình thành trên cơ sở DN thành viên Tổng công ty góp toàn bộ vốn vào liên doanh và không còn pháp nhân DN thành viên Tổng công ty hoặc do Tổng công ty, công ty mẹ, công ty nhà nước độc lập góp vốn vào liên doanh;
 - d. Vốn do Tổng công ty, công ty mẹ, công ty nhà nước độc lập đầu tư vào DN khác.
3. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chuyển giao nhiệm vụ quản lý VNN tại DN khác do Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh VNN theo quyết định và lịch trình của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư vào DN khác

1. Đối với tổ chức là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quy định của Luật DN.
2. Đối với tổ chức là đại diện chủ sở hữu VNN đầu tư vào DN khác, có các quyền sau:
 - a. Quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh theo quy định của pháp luật và điều lệ của DN khác;
 - b. Cử người đại diện phần VNN hoặc người đại diện theo ủy quyền để thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông, thành viên góp vốn, các bên liên doanh.
 - c. Cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật người đại diện phần VNN hoặc người đại diện theo ủy quyền tại DN khác (sau đây gọi tắt là người đại diện) quyết định tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các vấn đề đãi ngộ đối với người đại diện, trừ trường hợp người đại diện đã được hưởng lương từ DN khác;
 - d. Yêu cầu người đại diện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình kết quả kinh doanh, tình hình tài chính của DN khác;
 - đ. Giao nhiệm vụ và chỉ đạo người đại diện bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của công ty trong DN khác. Yêu cầu người đại diện báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đại diện, nhất là trong việc định hướng DN có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước thực hiện các mục tiêu, chiến lược của Nhà nước;
 - e. Kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện, phát hiện những thiếu sót, yếu kém của người đại diện để ngăn chặn, chấn chỉnh kịp thời.
 - g. Quyết định hoặc trình người có thẩm quyền quyết định việc đầu tư tăng vốn hoặc thu hồi VNN đầu tư vào DN khác phù hợp với pháp luật và Điều lệ của DN khác.
 - h. Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển VNN đầu tư;
 - i. Giám sát việc thu hồi VNN cho người lao động vay để mua cổ phần khi thực hiện CPH DNNN, thu hồi cổ phần cấp cho người lao động để hưởng cổ tức khi người lao động chết mà không có người thừa kế hoặc người lao động tự nguyện trả lại (đối với DN CPH trước ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ có hiệu lực) cổ phần bán chịu cho người lao động nghèo trong DNNN thực hiện CPH từ sau ngày 14 tháng 7 năm 1998;
 - k. Giám sát việc thu hồi vốn đầu tư vào DN khác, việc thu lợi tức được chia từ DN khác;
 - l. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện

1. Tham gia ứng cử vào bộ máy quản lý, điều hành của DN khác theo điều lệ của DN này.
2. Khi được ủy quyền thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông, thành viên góp vốn, các bên liên doanh phải sử dụng quyền đó một cách cẩn trọng theo đúng chỉ đạo của đại diện chủ sở hữu, nhất là trong trường hợp là cổ đông, bên góp vốn chi phối.
3. Theo dõi, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của DN khác theo quy định của luật pháp, điều lệ DN. Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của đại diện chủ sở hữu về tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh, vấn đề tài chính của DN khác, việc thực hiện các nhiệm vụ của đại diện chủ sở hữu giao.
4. Theo dõi, đôn đốc và thực hiện thu hồi VNN tại DN khác gồm: vốn cho người lao động vay để mua cổ phần, bán chịu cổ phần cho người lao động, chia cổ phần cho người lao động để hưởng cổ tức, chuyển nhượng cổ phần của Nhà nước, thu cổ tức và các khoản được chia khác từ vốn góp vào DN khác.
5. Người đại diện tham gia ban quản lý điều hành DN khác phải nghiên cứu, đề xuất phương hướng, biện pháp hoạt động của mình tại DN khác để trình đại diện chủ sở hữu phê duyệt. Đối với những vấn đề quan trọng của DN đưa ra thảo luận trong Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Đại hội đồng cổ đông hay các thành viên góp vốn hay bên liên doanh như phương hướng, chiến lược, kế hoạch kinh doanh, huy động thêm cổ phần, vốn góp, chia cổ tức ... người đại diện phải chủ động báo cáo đại diện chủ sở hữu vốn cho ý kiến bằng văn bản, người đại diện có trách nhiệm phát biểu trong cuộc họp và biểu quyết theo ý kiến chỉ đạo của đại diện chủ sở hữu. Trường hợp nhiều người đại diện cùng tham gia Hội đồng quản trị, Ban giám đốc của DN khác thì phải thống nhất thực hiện ý kiến chỉ đạo của đại diện chủ sở hữu.

6. Người đại diện ở DN có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước phải có trách nhiệm hướng DN đó đi đúng mục tiêu, định hướng của Nhà nước; sử dụng quyền chi phối hoặc phủ quyết để quyết định việc bổ sung ngành nghề kinh doanh lại DN khác. Khi phát hiện DN đi chệch mục tiêu, định hướng của Nhà nước phải báo cáo ngay đại diện chủ sở hữu vốn và đề xuất giải pháp để khắc phục. Sau khi được đại diện chủ sở hữu vốn thông qua cần tổ chức thực hiện ngay để nhanh chóng hướng DN đi đúng mục tiêu, định hướng đã xác định.

7. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ DN và đại diện chủ sở hữu vốn giao.

8. Chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu vốn về các nhiệm vụ được giao. Trường hợp thiếu trách nhiệm, lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho đại diện chủ sở hữu vốn thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường vật chất theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Tiền lương, thưởng và quyền lợi của người đại diện

1. Người đại diện phần VNN tại DN khác là thành viên chuyên trách trong ban quản lý, điều hành hoặc là người lao động DN khác được hưởng lương, phụ cấp trách nhiệm (nếu có), tiền thưởng và các quyền lợi khác theo quy định tại Điều lệ DN đó và do DN đó trả. Ngoài ra còn được hưởng tiền phụ cấp người đại diện do đại diện chủ sở hữu chi trả theo quy định. Nguồn phụ cấp người đại diện được lấy từ lợi nhuận được chia từ vốn của nhà nước góp vào DN khác.

2. Người đại diện là thành viên kiêm nhiệm không tham gia chuyên trách trong ban quản lý, điều hành DN khác thì tiền lương, phụ cấp trách nhiệm (nếu có), tiền thưởng và các quyền lợi khác theo quy định do đại diện chủ sở hữu vốn chi trả. Ngoài ra còn được hưởng tiền phụ cấp người đại diện do đại diện chủ sở hữu chi trả theo quy định.

Trường hợp người đại diện được các DN khác trả thù lao thì người đại diện có trách nhiệm nộp các khoản thù lao trên cho đại diện chủ sở hữu.

3. Người đại diện phần VNN tại DN khác khi được quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi theo quyết định của CTCP (trừ trường hợp được mua theo quyền của cổ đông hiện hữu) thì phải báo cáo bằng văn bản cho chủ sở hữu VNN. Chủ sở hữu VNN quyết định bằng văn bản số lượng cổ phần người đại diện được mua theo mức độ đóng góp và kết quả thực hiện nhiệm vụ của người đại diện. Phần còn lại thuộc quyền mua của chủ sở hữu VNN.

Trường hợp người đại diện được cử làm đại diện phần VNN tại nhiều đơn vị, thì được ưu tiên lựa chọn thực hiện quyền mua tại 01 đơn vị. Người đại diện phần VNN tại CTCP có trách nhiệm chuyển phần quyền mua cổ phần còn lại cho chủ sở hữu VNN.

Trường hợp người đại diện phần VNN tại DN khác không báo cáo về việc được quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi tại CTCP thì bị xem xét miễn nhiệm tư cách đại diện phần VNN tại DN khác và phải chuyển nhượng lại cho chủ sở hữu VNN số cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi chênh lệch vượt quá mức được mua theo quy định trên theo giá được mua tại thời điểm phát hành. Trường hợp người đại diện phần VNN tại DN khác đã bán cổ phiếu này thì phải nộp lại cho chủ sở hữu VNN phần chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu theo giá thị trường tại thời điểm bán với giá mua và chi phí (nếu có).

Điều 47. Tiêu chuẩn của người đại diện

Người đại diện phải là người bảo đảm các tiêu chuẩn sau:

1. Là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam.
 2. Có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe đảm đương nhiệm vụ.
 3. Hiểu biết pháp luật, có ý thức chấp hành luật pháp.
 4. Có trình độ chuyên môn về tài chính DN hoặc lĩnh vực kinh doanh của DN khác có vốn đầu tư của Nhà nước, có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý DN. Đối với người trực tiếp quản lý phần VNN tại liên doanh với nước ngoài có trình độ ngoại ngữ đủ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài trong liên doanh không cần phiên dịch.

5. Không là bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột với những người là đại diện chủ sở hữu, người trong Hội đồng quản trị, Giám đốc DN có vốn góp vào DN mà người đó được giao trực tiếp quản lý; không có quan hệ góp vốn thành lập DN, cho vay vốn, ký kết hợp đồng mua bán với DN có VNN mà người đó được cử trực tiếp quản lý, trừ trường hợp có cổ phần tại DNNN được CPH.

Người đại diện tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị, Giám đốc của DN khác phải có đủ tiêu chuẩn và điều kiện tương ứng như thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty nhà nước theo quy định của pháp luật.

6. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

7. Không thuộc đối tượng bị cấm quản lý DN.

Điều 48. Thu lợi nhuận được chia

Lợi nhuận được chia từ DN khác, người đại diện có trách nhiệm yêu cầu DN khác:

Chuyển cho công ty có vốn góp vào DN khác đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 43 Quy chế này.

Điều 49. Quyền quyết định tăng, giảm VNN tại DN khác

Việc tăng phần VNN hoặc giảm phần VNN tại DN khác được quy định như sau:

1. Đối với đại diện chủ sở hữu do Thủ tướng Chính phủ phân cấp ủy quyền thì do cơ quan này xem xét, quyết định.

2. Đối với trường hợp Tổng công ty, công ty nhà nước độc lập là đại diện chủ sở hữu phần vốn tại DN khác theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Quy chế này thì Tổng công ty xem xét, quyết định trên nguyên tắc: người quyết định phương án đầu tư vốn vào DN khác đồng thời là người quyết định bổ sung VNN đầu tư vào DN khác; hoặc quyết định giảm phần VNN đầu tư vào DN khác.
3. Phương thức tăng, giảm VNN tại DN khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của DN.
4. Trường hợp DN khác tăng vốn mà công ty nhà nước không có nhu cầu đầu tư bổ sung vốn thì báo cáo đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định chuyển nhượng quyền mua, quyền góp vốn theo quy định của pháp luật.

Điều 50. Xử lý VNN thu hồi từ DN khác

Số VNN thu hồi khi quyết định giảm bớt phần VNN tại DN khác hoặc khi DN khác bị giải thể, phá sản; thu hồi số tiền cho người lao động vay để mua cổ phiếu khi CPH DNNN, giá trị cổ phiếu chia cho người lao động để hưởng cổ tức, cổ phần bán chịu cho người lao động nghèo trong DN được xử lý như sau:

Chuyển về công ty nhà nước đã góp vốn đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 43 Quy chế này khi bán bớt phần VNN tại DN khác hoặc khi DN khác bị giải thể, phá sản; chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN của tổng công ty nhà nước khoản tiền thu hồi từ việc cho người lao động vay để mua cổ phiếu khi CPH DNNN, giá trị cổ phiếu chia cho người lao động để hưởng cổ tức, cổ phần bán chịu cho người lao động nghèo trong DN thuộc thành viên tổng công ty nhà nước.

Điều 51. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn triển khai Quy chế này. Tập đoàn kinh tế nhà nước, Tổng công ty nhà nước, công ty nhà nước căn cứ vào Quy chế này và các văn bản hướng dẫn để xây dựng, sửa đổi, bổ sung Quy chế tài chính của mình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.